THÔNG TIN

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG THỪA THIÊN HUẾ

Trong số này:

LÊ ANH DŨNG ... nhạc lễ & xướng lễ Cao đài (tr. 26)

Diễn đàn khoa học về các giải pháp phục hồi và thích nghi vùng cửa sông ven biển Thuận An-Hòa Duân ▪ Biến đổi khí hậu ở TTH trong khoảng 100 năm gần đây... ▪ Chè Huế, trà Tàu ▪ Mỹ thuật Huế xét từ góc độ ý nghĩa và biểu tượng của các kiểu thức trang trí ▪ Sự thay đổi tên làng ở các tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Nam xưa nay ▪ Hệ thống ký tự trên cấu kiện gỗ của kiến trúc cung đình Huế ▪ Góp ý cuốn "Thành ngữ Hán Việt" của ông Ông Văn Tùng ▪ Tìm hiểu "Cảm ứng Thiên"... ▪ Tư liệu mới về vua Gia Long... ▪ Kinh thành Huế xưa ▪ Và nhiều bài khảo cứu khác...

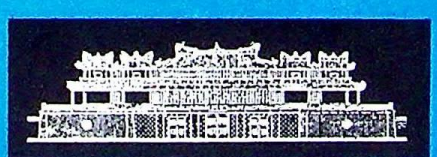

Số 1(27).2000

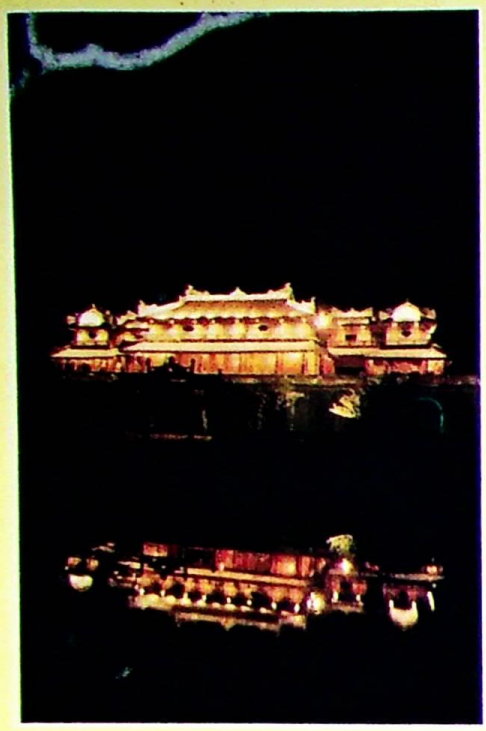

TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH

CỐ ĐÔ HUẾ

Địa chỉ: Đại Nội, Tp. Huế
Tel: (054) 523237 - 523759 - 523058
Fax: 84. 54. 526083
Giám đốc: THÁI CÔNG NGUYÊN

Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế hoạt động trên các lĩnh vực chủ yếu :

- Nghiên cứu những nội dung lịch sử và giá trị văn hóa-nghệ thuật của quần thể di tích lịch sử và văn hóa Huế.
- Tổ chức thực hiện các công việc về : Bảo tồn, bảo tàng, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa truyền thống của Cố đô.
- Nhận lập hồ sơ dự án, thiết kế phục hồi trùng tu di tích, phục chế và cung cấp các loại vật liệu cổ như gạch ngói Thanh lưu ly và Hoàng lưu ly.
- Nhận bảo quản và trùng tu các di tích, công trình kiến trúc cổ.
- Cộng tác với các đơn vị, cá nhân trong các lĩnh vực nghiên cứu, biên soạn và in ấn sách báo, văn hóa phẩm về lịch sử-văn hóa Huế.
- Trung tâm có đội ngũ nhân viên, hướng dẫn viên sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của Quý khách về tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu nội dung lịch sử và giá trị văn hóa-nghệ thuật của quần thể di sản văn hóa Huế.

UNESCO

TỔ CHỨC VĂN HÓA, KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC LIÊN HIỆP QUỐC

CÔNG ƯỚC VỀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

Ủy ban di sản thế giới
đã ghi tên
Quần thể di tích Huế
vào danh mục di sản thế giới

Ghi tên vào danh mục này là công nhận giá trị toàn cầu đặc biệt của một tài sản văn hóa hoặc thiên nhiên để được bảo vệ vì lợi ích của nhân loại

Ngày được ghi tên
11-12-1993

Tổng giám đốc
Federico Mayor
(đã ký)

MUỐN KHÁM PHÁ VỀ HUẾ
ĐỪNG NGẦN NGẠI, XIN HÃY LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI

Số 1(27)
2000

TẠP CHÍ THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

KHOA HỌC & ĐỜI SỐNG

- VÕ QUANG YẾN. Chè Huế, trà Tàu. 3
- NGUYỄN VIỆT, PHAN VĂN HÒA. Biến đổi khí hậu ở Thừa Thiên Huế trong khoảng 100 năm gần đây và nhận định mùa mưa bão năm 2000. 13

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

- NGUYỄN HỮU THÔNG. Mỹ thuật Huế xét từ góc độ ý nghĩa và biểu tượng của các kiểu thức trang trí. 20
- LÊ ANH DŨNG. Đôi điều về nhạc lễ và xướng lễ Cao Đài. 26
- NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN. Tục thờ cá voi-một biểu hiện đặc thù của văn hóa biển miền Trung Việt Nam. 32
- TRẦN ĐẠI VINH. Sự thay đổi tên làng ở các tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Nam xưa nay. 41
- NGUYỄN PHAN QUANG. Tìm hiểu Dương Quảng Hàm từ góc độ một nhà giáo-nhà sử học thời Pháp thuộc qua sách giáo khoa "Những bài học lịch sử An Nam". 45
- TÔN THÀNH CHI, PHAN THANH HẢI. Hệ thống ký tự trên cấu kiện gỗ của kiến trúc cung đình Huế. 51

DIỄN ĐÀN KHOA HỌC

- PHAN THUẬN AN. Quá trình biến động địa lý tự nhiên ở cửa Thuận An và các biện pháp khắc phục trong 600 năm qua. 60
- NGUYỄN VĂN CƯ. Diễn biến bờ biển Huế-Thuận An dưới góc độ địa lý tự nhiên. 68
- VIỆN ĐỊA CHẤT. Diễn biến sông Hương và phá Tam Giang nhìn từ góc độ địa lý-địa chất. 73
- NGÔ ĐÌNH TUẤN. Đóng, mở cửa sông Hương-Nguyên nhân và giải pháp. 82
- TRỊNH VIỆT AN, LƯƠNG PHƯƠNG HẬU. Một số ý kiến về giải pháp công trình chỉnh trị cơ bản và xử lý hậu quả sau lũ 1999 đối với bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế. 88

TRAO ĐỔI

- NGUYỄN MAI KHÔI. Những sai lầm của một bài viết về Trịnh Hoài Đức. 95
- LÝ VIỆT DŨNG. Góp ý cuốn "Thành ngữ Hán Việt" của ông Ông Văn Tùng. 105
- PHẠM HY TÙNG. Tư liệu mới về vua Gia Long qua chiếc ấm trà cổ. 117

TƯ LIỆU

- THIỆN-MỘC LAN. Đôi điều về "Đăng đàn cung"- quốc thiều của triều Nguyễn. 129
- LÊ ANH MINH. Tìm hiểu "Cảm ứng thiên": Một đại thiện thư của Đạo giáo. 132
- CHARLES-EDOUARD HOCQUARD (Đào Hùng dịch). Kinh Thành Huế xưa. 147

CHÈ HUẾ, TRÀ TÀU

Võ Quang Yến*

Khát uống trà mai hương ngọt ngọt
Giấc nằm hiên nguyệt gió hiu hiu
(Nguyễn Binh Khiêm)

Tục truyền đức Bồ Đề Lạt Ma, người Ấn Độ đã du nhập Phật giáo vào Trung Hoa khoảng năm 520 qua trường phái *chan*, sau nầy trở nên *seon* bên Hàn Quốc, *zen* bên Nhật Bản, *thiền* ở Việt Nam, một hôm ngủ gật nhân lúc ngồi định tâm. Thức giấc, hổ thẹn, ngài cắt hai mí mắt vứt xuống đất. Hai mí nầy mọc rễ, đâm chồi lớn lên thành một cây có lá hình mí mắt mà người đời hái về dùng để giữ trí óc luôn được tỉnh táo. Thật ra người ta tin tục uống trà được truyền lại từ thuở đức Thần Nông ! Sau một loạt tên: *tu*, *she*, *chuan*, *jia*, *ming*,... ngày nay nó được gọi *cha* bên Tàu, *cha* hay *sa* bên Nhật, *tchai* bên Nga, *tea* bên Anh, *tee* bên Đức, *thé* bên Pháp,... toàn những chữ đồng âm. Lúc ban đầu, cách dùng trà có phần rắc rối : lá được ẩm hơi nước, cán nghiền nát, vo thành viên rồi đem nấu với hành, gừng, cam, sữa và nhiều gia vị khác gọi là bánh trà hay *đoàn trà*. Thêm vào bơ, kem sữa, lối ăn nầy hiện còn được thông dụng bên Tây Tạng. Trên thế giới ngày nay ít thấy có nơi khác còn ăn trà như vậy.

Ở Á châu, trà liên quan mật thiết với Phật giáo. Tăng lữ khi ngồi thiền "cần tịnh tọa, điều tâm, quán chiếu tự tánh, tiêu trừ tạp niệm, để đạt trạng thái khinh an, minh tịnh,... Trà là thức uống đề thần tỉnh não, xua đuổi ma ngủ...". Từ đấy trong tu viện sinh ra *trà đường*, nơi thảo luận; *trà cổ*, nơi đánh trống chiêu tập tăng ni; *trà đầu*, vị tăng coi việc nấu trà... (Tảo chữu phàm phu, *Triệu Châu*: "*uống trà đi*", *Giác Ngộ* số 31, 1999). Dần dần, thú uống trà rời chùa chiền lan qua cung đình, quan lại, sĩ phu, thương gia. Song song với Phật giáo, Lão giáo lấy trà làm thuốc trường sinh, góp phần phổ biến tục dùng trà vào quần chúng.

Bên Trung Hoa, ở thời Khổng Tử đã thấy biết uống nước cây *tu*, một loại trà đắng. Bắt đầu từ các thời đại Tam Quốc, Lục Đại, thuật dùng trà dần dần trở nên thịnh hành. Qua đời Đường, nghệ thuật trà chiếm một chân quan trọng trong giới uyên bác, bên cạnh thơ văn, hội họa, thuật viết, âm nhạc, võ thuật,... *Trà kinh*, cuốn sách đầu tiên thảo luận về trà, đưa tác giả Lục Vũ lên bậc trà sư đầu tiên, còn được tôn là trà thần. Cùng vào thời ấy, Lư Đồng viết bài *Trà ca*

---

* Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp (CNRS)

cùng Lục Vũ để tên lại hậu thế trong thế giới trà. Sau nầy còn ra đời nhiều cuốn khác mà có tiếng nhất là cuốn chuyên khảo xuất bản đời Tống, *Trà luận* của vua Huy Tông, lúc nghệ thuật trà đạt đỉnh tối cao. Đồ gốm uống trà ấy còn giữ tiếng vang (John Blofeld, *Thé et Tao*).

Nghệ thuật trà theo Phật giáo nhập vào Nhật Bản, từ một thức uống trở thành một dụng cụ truyền bá trường phái *zen*. Cũng như ở những nơi khác, trà đạo thoát khỏi nhà chùa, lấn vào địa hạt văn hóa, tổng hợp những lý tưởng cao siêu thuộc về đạo giáo, luân lý, mỹ học, cùng triết lý, kỷ luật, quan hệ xã hội. Tiếp tay các tu sĩ Ikkyu, Murata Shukô (thế kỷ 15), Takeno Jô-ô (thế kỷ 16) phát minh một phong cách mới, nghệ thuật *wabi*, dùng trà trong một ngôi nhà nhỏ, vẻ khiêm nhường, không phô trương, kết hợp thiền định và nguyên tắc bình quân của nền dân chủ. Đồ đệ của ông ta, Sen Rikyu, là người khai triển trọn vẹn nghệ thuật nầy, nhận diện trà đạo với bốn nguyên tắc căn bản hòa hợp, tôn kính, thuần khiết và bình tâm. Hậu duệ của ông 15 thế hệ sau còn là trà sư có tiếng. Ngày nay, trong nghi lễ dùng trà Nhật Bản *chanoyu*, sự kiện đơn giản pha trà và uống trà chỉ nhắm một mục đích: đạt đến thanh thản tâm hồn, thông cảm với người đồng loại trên thế giới (Soshitsu, *Vie du thé, esprit de thé*).

Tỉnh mộng trần, rửa lòng tục

Âu châu chỉ tiếp xúc với trà từ thế kỷ 17 qua Công ty Ấn Độ thuộc Hòa Lan. Hãng buôn nầy chiếm độc quyền nhập cảng trà vào nước Anh và Mỹ châu. Bữa dùng trà vào 5 giờ chiều, thêm đường, thêm sữa, là một tục lệ mà ít người Anh có thể bỏ qua. Ấm trà *samovar* giữ nóng suốt ngày bên Nga nhắc ta nhớ đến om chè luôn đặt trên bếp bên quê ta. Tuy nhiên ở Tây phương, cạnh tranh cà phê khá mạnh nên, trừ ở những nước Đông Âu, tập quán dùng trà ít được phát triển.

Ở Việt Nam, chúng ta thường phân biệt chè xanh và trà tàu. Tuy nhiên, một hôm ở quận 13, Paris, khi tôi gọi ấm nước trà ở quán cơm sau bữa ăn, anh dọn bàn lễ phép hỏi lại: chè đậu hay chè khoai ? Không có những đồn điền mênh mông như ở các nước Ấn Độ, Indonesia, thường ở nước ta, vườn nhà nào cũng có một hai gốc chè. Lá chè tươi nấu nước sôi là thức uống bình dân rẻ tiền. Tuy vậy ngày nay nó đang bị những nước ngọt Pepsi, Cola nhập cảng hay các rượu bia đủ loại lấn át. Nhà văn Võ Phiến, cách đây gần 30 năm, đã luyến tiếc cái om chè Huế ngày xưa: "Bổ một vốc lá chè khô vào om, đổ nước vào, nổi lửa lên. Nước sôi, sắp trào ra, thì lập tức chế thêm tí nước lã vào để trấn nó xuống. Một chốc nó lại sôi lên lại tí nước lã nữa. Ba bận, bốn bận như thế... Cần nhất phải kiên nhẫn: lửa không nên cháy hỗn quá, nước chế thêm không nên nhiều quá, mỗi lần chút ít thôi. Có thế chè pha ra bát mới tắt bọt được" (*Hạt bọt trà* trong *Tùy*

bút). Bên xứ Ma Rốc thì người ta lại cố ý rót thật cao cho nó có nhiều bọt một loại nước chè thật nóng, thật ngọt lại rặt mùi bạc hà thơm ngát.

Trà tàu bên ta nếu không dùng theo kiểu Trung Hoa: *trám mã* (trà ủ trong bụng ngựa), *trùng diệp* (trà ủ trong ruột sâu chế với búp trà), *bạch mai hầu* (trà do khỉ lông trắng hái),... thì các cụ lại ướp hoa (lài, sen, hồng, sói,...) không chỉ để có trà thơm. "Nhưng đặc biệt nhất thì lại là lấy gạo sen dùng để ướp trà. Những gia đình nền nếp, dù túng bấn cũng không thể nào đừng được việc này. Việc nầy không còn là sự a dua theo thời, mà đã là một cần dùng về lễ nghi tôn giáo và cần dùng trong việc xã giao, ngoài cái thú thưởng thức hương vị đặc biệt của trà sen" (Lê Văn Siêu, *Trà ướp sen*... trong *Văn minh Việt Nam*). Dọn trà lại là một nghệ thuật. "Pha cho mình cũng như pha trà mời khách, cụ Ấm đã để vào đấy bao nhiêu công phu. Những công phu đó đã trở nên lễ nghi, nếu trong ấm trà pha ngon, người ta chịu nhận thấy một chút mùi thơ một tị triết lý và tâm lý" (Nguyễn Tuân, *Chén trà trong sương sớm*, trong *Vang bóng một thời*). Thanh hương, hậu vị, ấm chén chưa đủ để gây cái thú uống chè. "Chè tàu thú vị ở chỗ tính nó sạch sẽ, hương nó thơm tho. Buổi sớm gió mát, buổi chiều trăng thanh, với bạn rượu làng thơ cùng làm chủ khách mà ung dung pha ấm chè tàu ra thưởng thức thì có thể tỉnh được mộng trần, rửa được lòng tục" (Phạm Đình Hổ, *Cách uống chè*, trong *Vũ trung tùy bút*). Ôi, cả một quá khứ biết bao thanh cao, thuần khiết !

Ngày nay, khi lại nhà thăm ai, vẫn còn có bình trà tiếp khách, nhưng lễ nghi không quá điếu thuốc, miếng trầu. Thời đại kinh tế, khoa học, ít thì giờ mà lại cần hiệu lực. Trên thế giới, bốn nước đặc biệt sản xuất số lớn. Đứng xa hàng đầu Ấn Độ (mỗi năm 870.000tấn), theo gót là Trung Hoa (665.000tấn), sau đó mới đến Kenya (294.000tấn), Sri Lanka (281.000tấn) rồi Indonesia, Pakistan, Đài Loan,... Số sản xuất thế giới hằng năm xấp xỉ hai triệu tấn. Ở Ấn Độ, đồn điền trồng trà rải rác khắp nơi và chất lượng trà mỗi vùng khác nhau, phụ thuộc vào loại đất và khí hậu. Ở Trung Hoa, phần lớn những tỉnh trồng trà nằm ở miền Nam. Bên Kenya, xứ mới trồng trà so với các nước Á châu, trà có hương vị nồng đậm đặc biệt của miền núi. Sri Lanka, nơi được mệnh danh là "đảo trà", gồm có sáu vùng trà đều ở miền Nam. Về mặt tiêu thụ, ngoài các nước Á Đông dùng nhiều nhưng không có số thống kê, nước Anh nhập cảng nhiều nhất (trung bình mỗi người mỗi năm uống 5kg), theo sau là New Zealand, Canada,... Được thưởng thức nhiều nhất là trà Ấn Độ, đặc biệt sản xuất ở các vùng Darjeeling, Jalpaiguri, sau đến trà Sri Lanka, Java, Trung Hoa,...

Quốc tế lúc đầu đặt tên trà là cây *Thea*, theo Linn, thuộc họ Trà *Theaceae*. Dần dần danh từ *Camellia* lại thế vì lá trà giống cây hoa trà *Camelia*. Có nhiều loại *Camellia*: *C. assamica*, *C. macrophylla*, *C. rosea*, *C.viridis*, thông dụng nhất

là *C. japonica* và *C. sinensis*. Sách thuốc xưa đã biết dùng trà để giảm đau, đỡ mệt, tăng sức, gia cố nghị lực, phục hồi thị giác. Ngày nay vì trà được dùng nhiều nơi trên thế giới lại là một nguyên liệu dễ kiếm, rẻ tiền nên rất nhiều phòng thí nghiệm ở các viện đại học cũng như các xí nghiệp dược phẩm đổ xô vào khảo cứu và hàng ngàn bản báo cáo hàng năm chiếm đầy các sách báo khoa học, trước để tìm hiểu tính chất, sau hầu mong phát hiện được ứng dụng những hoạt chất tiềm tàng đoán biết trong một thức uống rất thông thường.

Trên thị trường thế giới, trà xuất hiện dưới ba thể: chè tươi hay trà xanh là trà không lên men, mạt trà (matcha) Nhật Bản, một loại trà bột dùng trong nghi thức *chanoyu*, thuộc về thể chè nầy; trà đen là trà ủ hay ngâm, nước trà màu đậm, hương nồng, nặng mùi tanin; trà ô long là trà ủ lanh, đặc tính nằm ở giữa hai thể trà kia. Thường lá được hái là ngọn đọt thêm một, hai hay ba lá tùy theo chất lượng trà muốn sản xuất. Cũng có khi hái thêm bốn hay năm lá nhưng là để chế tạo trà hạng tồi. Lá đem về được đem phơi hay sấy khô rồi cho kẹp lăn để chiết xuất tinh dầu. Thao tác nầy bẻ gãy một số lá, đem sàn chia làm ba loại: lá toàn vẹn dùng làm các trà Orange Pekoe, Flowery Orange Pekoe, Golden Flowery Orange Pekoe,...; lá gãy một phần dùng trong các trà Broken Orange Pekoe, Golden Broken Orange Pekoe,...; và lá nghiền nát thành mụn dành cho các trà Dust, Fannings,... Để ủ, trà được thêm nước đưa độ ẩm lên 90% và đặt trong môi trường không khí giữ giữa 22 và 28°C. Phản ứng hóa học tăng nhiệt độ khối lá. Khi nhiệt độ hạ xuống là lúc cuộc lên men chấm dứt: chuyên viên có kinh nghiệm biết rõ lúc nào cần cho ngừng thao tác. Ủ trà cần thiết để gây hương vị trong trà nhưng kéo dài phản ứng thì có hại cho chất lượng trà. Sau đó, lá được đem sấy ở 80°C để hạ độ ẩm xuống 12%. Trà bây giờ có thể cho vào hộp kim loại chống ẩm, chống ánh sáng, nhưng còn phải qua tay một viên giám định kiểm tra màu sắc, hương vị và ngay cả tính đàn hồi của lá trà khô.

Tính chất, hương vị, chất lượng loại trà là do hơn 200 hóa chất trong lá chỉ định, qua máy sắc ký, một phần lớn đã được chiết xuất và xác định cấu tạo. Chúng thuộc đủ loại chức:.từ alkan qua alkanal, alkenal, từ acid, acid amin qua ester, keton, oxid, rượu,... đến những phân tử phức tạp như ở trong nhóm tanin. Hương trà thường được cho là do các chất hexenal, octadienon, norleucin,... mà ra, mùi hoa hồng từ β-alanin, phenylalanin, glutamic acid, mùi trái từ arginin, lysin, mùi rượu từ threonin, còn tyrosin, tryptophan thì cho phảng phất một mùi thúi, trong khi dimethyl octatrienol cống hiến một hương hoa dịu ngọt. Trà Darjeeling được thưởng thức nhờ các linalool, linalool oxid, geranol, hexanoid acid, benzyl alcool, phenylethyl ethanol, geranic acid, hexenoic acid, dimethyl octadiendiol,... Trà Trung Hoa, từ Vân Nam, Phúc Kiến qua Quảng Đông, Quảng Tây, khác với trà Ấn Độ nhờ có nhiều benzyl alcool, phenylethyl ethanol. Trà Sri

Lanka cũng được hưởng ứng nhiều nhờ hai chất chính: methyl jasmonat có mùi hoa lài, jasmin lacton có mùi trái mơ, trái đào, bên cạnh dimethyl nonenolid, octanolid, nonanolid, decanolid, hai chất sau có mùi cần tây, thơm như trái hồ đào kèm theo mùi sữa dịu, phảng phất đằng sau hương trái cây.

Diệt khuẩn, trị nấm, khử độc

Ở Việt Nam ta trong số hơn một trăm chất đã được xác định, nhiều nhất là pentanal, linalool, phenylacetat và ít nhất là benzaldehyd, geraniol. Một công tác khảo cứu trên hai loại trà đen và trà sen thì lại tìm ra được nhiều nhất linalool, linalool oxid, dimethyl octatrienol, dimethylpyrazin, ethylformyl pyrrol bên cạnh hai chất mới anethol và dimethoxybenzen. Chất sau nầy có nhiều nhất trong trà sen. Các hóa chất trong trà thay đổi với tuổi cây trà, vị trí lá trên cây, thời gian hái lá trong năm,... cũng như cách xử lý, chế biến, tích trữ trà. Ví dụ khi giữ trà lâu ngày thì số lượng propanal tăng gia trong khi hexenal giảm hạ, khi ủ trà thì hexanal, hexenal, hexenoid acid tăng gia, linoleic, linolenic acid giảm hạ. Đặc biệt trong thời gian lên men, trừ những aspartic, glutamic acid, glutamin, arginin, threonin, serin, theanin còn nguyên vẹn, tất cả các amin acid dần dần biến hóa thành những aldehyd tương đương, góp phần nâng cao hương vị trà. Đáng để ý là nếu ascorbic acid ngăn chận cuộc biến hóa nầy, dehydroascorbic acid có phản ứng ngược lại. Đằng khác, khi đem trà đốt nóng thì thường thấy hiện ra những chất pyrazịn: methyl pyrazin, ba chất đồng phân dimethyl pyrazin, trimethyl pyrazin.

Màu sắc trà là do những chất thuộc nhóm tanin mà ra. Những chất sắc thường thấy là những xanthin, theaflavin, theaflagallin,... nhuộm trà đủ màu hồng, đỏ, nâu,... Đặc biệt những amin acid như arginin làm tăng màu nâu, cystein cống hiến màu hồng. Tanin là một hỗn hợp có tính chất bảo vệ gỗ, da, chống thối rữa, mục nát. Nó có thể gây ung thư ở thực quản. Tỷ lệ trong cây, lá thường quanh 12-13%, khi lá hái cuối mùa có thể lên đến 18%. Tám chất polyphenol nổi trội chiếm 40-60mg/g trà (có nhiều trong lá trà non hơn lá trà già): catechin (C), epicatechin (EC), gallocatechin (GC), epigallocatechin (CEG) và bốn dẫn xuất galat của chúng: catechin galat (CG), epicatechin galat (ECG), gallocatechin galat (GCG) và epigallocatechin galat (EGCG). Khi trà lên men, các chất catechin giảm hạ. Khi trà bị đốt nóng, những polyphenol cũng thay đổi: epicatechin biến thành catechin, epigallocatechin biến thành gallocatechin,... còn epicatechin gallat, epigallocatechin gallat,... thì phân hủy ra gallic acid cùng các mảnh hóa chất nhỏ khác. Một thành phần quan trọng của tanin là tanic acid có tác dụng bốc vảy tế bào biểu mô ở ruột, thoái hóa tế bào gan, thâm nhiễm ngoài tiểu cầu và ngoài mạch tế bào bạch cầu đơn nhân thận,... Tanic acid trong trà pha là 55-69mg/ml từ lá, 80-95 từ mụn; trong trà nấu, số lượng

lên đến 85-95 từ lá, 102-118 từ mụn trà. Vì tanin có tính chất hóa học và dược lý có ích nên chiết xuất nó đã được khảo cứu, đặc biệt để phân tách các catechin.

Thường người không quen uống trà bị mất ngủ. Thật vậy trong trà có cafein, nhiều hơn cả trong cà phê. Nói chung, trà chứa một số alkaloid dẫn xuất của chất purin. Ba chất chính của nhóm nầy là ba dẫn xuất của chất xanthin: cafein (trimethyl xanthin), theobromin, theophyllin (hai chất đồng phân dimethyl xanthin). Cafein có nhiều nhất (2-4%). Theobromin ít hơn (dưới 0,2%), thường được chiết xuất từ hột cây *Theobroma cacao*. Theophyllin còn ít hơn (khoảng 0,01%) chỉ có ở lá trà. Ngoài nhóm xanthin, còn có adenin (amino purin), guanin (aminohydro purin), xanthin (dihydro purin),... đều dưới 0,01%. Cafein được chiết xuất từ năm 1820 từ hột cà phê và qua năm 1885 được nhà hóa học Fischer nhân tạo tổng hợp. Cả ba xanthin đều được xem như là những chất kích thích hệ thần kinh. Tác dụng của cafein mạnh nhất: nó nâng cao hoạt động não, tăng gia ứng lực trí tuệ, nhưng thời gian hưng phấn thường có kèm theo một trạng thái suy thoái.

Dùng ít, nó có tính chất hạ huyết áp, dùng nhiều tác dụng trái ngược lại. Trong hệ thống tim mạch, theophyllin có hiệu nghiệm nhất: nó tăng gia biên độ tần số tim đập và tác dụng lên sợi tim. Dùng nhiều, nó có thể thúc tim đập lanh. Đằng khác, nó có tính chất thả duỗi sợi cơ trơn nên được dùng để chữa bệnh suyễn cũng như các chứng thông khí kinh niên, để tháo giải co thắt phế quản, đồng thời cải tiến sự tuần hoàn động mạch vành. Cả hai theobromin và theophyllin đều có tác dụng lợi tiểu lớn. Ba chất xanthin đều không độc dù dùng liều lượng lớn. Tuy vậy, chúng có khả năng gây nôn mửa vì kích thích niêm mạc dạ dày và nhất là gây mất ngủ. Chúng không gây ra thói quen, nhất là cafein, thiếu thì chỉ sinh ra bực dọc, bồn chồn, nếu không là bị kích thích, nổi cáu. Vì vậy, ngày nay có bán nhiều loại trà bột, khuấy nước uống liền, được khử các cafein hoặc bằng phương pháp tinh lọc hoặc bằng chiết xuất với dung dịch hữu cơ hay, theo số lớn những văn bằng sáng chế, với thán khí tới hạn (super critic carbonic gaz).

Người Âu Mỹ thường uống trà với đường. Thật ra trong trà đã có fructose, glucose, arabinose, sucrose, maltose, raffinose, stachyose (từ 0,7 đến 0,1%) dưới dạng thể tự do hay kết thành glucoside với rhamnose, galactose, xylose, galacturonic, mannuronic acid.. Ít được biết là sinh tố trong trà. Bên cạnh các vitamin C, E, cả một loạt vitamin B đã được xác định: B1, B2, B3, B5, B8 (tức H), B9 (vài mg% mỗi thứ) nên trà đã được dùng làm thuốc bổ sức, trương lực [1],[2]. Một tính chất rất quan trọng của trà và là tính chất chung về mặt dược liệu là nó có khả năng chống oxi hóa, nhờ những chất như ascorbic acid, tocopherol[3] và nhất là những polyphenol, đặc biệt những catechin. Một văn bằng dùng nước chiết xuất rồi phân tích qua máy sắc ký lỏng cao áp đã xác định được phân suất các catechin

ấy: trong 12g trà chiết có EC (rất ít), GC (0,85), EGC (1,44), ECG (1,24), EGCG (4,87g)[4]. Tác dụng chống oxi hóa tăng theo thứ tự EC<ECG<EGC<EGCG.

Tính chất dược liệu của trà được thấy rõ ràng nhất là diệt khuẩn đủ loại, một số gây bệnh trong rau, trái, thức ăn: những *Agrobacterium*, *Bacillus*, *Clitidium*, *Clostridium*, *Escherichia*, *Plassiomonas*, *Porphyromonas*, *Pseudomonas*, *Salmonella*, *Staphylococcus*, *Vibrio*,... Nhờ vậy, trà chiết được dùng làm thuốc trị nấm[5], trị dị ứng[6],[7], chống đau[7], chống viêm[8], làm bánh chống tinh thần bại hoại[9], chữa các chứng dương liễu[10], tẩm khăn khử trùng[11], khử độc những trùng *Vibrio parahaemolyticus*, *V. cholerae*[9],[10] hay *Clostridium botulinum*[14]. Trà chiết chứa polyphenol được dùng để chống những loại trùng như *Staphylococcus aureus*, *Clostridium botulinum* kháng cự lại methicillin[15],[16], có khi đồng vận với β-lactam[17]. Bên phần thảo mộc, polyphenol xúc tiến cây cỏ chóng mọc[18], xua đẩy tạp trùng[19], chống bệnh trùng cầu[20], với liều lượng rất nhỏ <100ppm[21]. Saponin[22] cũng như polyphenol còn có tác dụng lên các virus gây cúm[23],[24], ỉa chảy[24], viêm vị tràng[25].

Khử hơi mồm, thơm hơi thở

Trong số các khuẩn bị polyphenol diệt có những loại *Streptococcus mutans* là sâu răng, *Bacteroides gingigalis* gây bệnh tạo keo, *Porphyromonas gingivalis* gây viêm khớp răng. Polyphenol còn tác dụng lên enzym chuyển đường glucotransferase, tăng sức chống đỡ acid của men răng đồng thời chống sự cấu tạo mảng răng. Vì vậy, trà chiết đã được cho vào thuốc đánh răng[26],[27],[28], chống mảng răng[29],[30], hay vào các hỗn hợp làm nước súc miệng ngừa sâu răng[31],[32], chữa răng hư[33],[34], chống viêm khớp răng[35],[36], khử hơi mồm, thơm hơi thở[37],[38], có khi cho ngay vào thức ăn để phòng ngừa răng hư[39]. Polyphenol cũng như saponin có tính chất chống dị ứng, ức chế hyaluronidase, phản vệ trên da, phóng thích histamin trên tế bào màng ngoài bụng chuột.

Đi vào trong máu, polyphenol, nhất EGCG cũng như theaflavin galat, flavol, flavonol, saponin có tính chất chống đông tụ, ức chế sự kết tụ tiểu cầu[40] do collagen[41], adrenalin hay arachidonic acid[42] gây ra. Tiềm lực EGC có thể so sánh với tác dụng của aspirin, còn saponin thì có hiệu lực từ 50mg/kg, kết quả giữa 2 và 24 giờ. Bên phần huyết áp, polyphenol cùng saponin, apigenin, camellianin có khả năng giảm hạ[42], đồng thời ảnh hưởng lên cuộc chuyển hóa của lipid khi thử trên chuột. Hóa chất chiết xuất được tinh hóa qua các cột sắc ký Polyamid, Sephadex hay Dowex. Những catechin, polysaccharide, diphenylamin thì lại giảm hạ cholesterol ở dịch tương. Polysaccharide trọng lượng phân tử giữa 20.000 và 200.000, gồm có ribose, arabinose, glucose được phân tách qua phương pháp sắc ký[43]. Những catechin như C, ECG, EGCG được cho vào thức ăn, nước uống hay thuốc men[44], có thể trộn thêm với α-linolenic và

eicosapentaenoic acid[45]. Polyphenol, polysaccharide còn có tính chất ức chế những enzyme loại α-amylase, lipase[46], ức chế tinh bột thoái hóa ra đường[47], từ đấy có khả năng điều hòa đường trong máu[45],[47], chống béo[46],[48], phòng ngừa bệnh đái đường[47],[49]. Một hỗn hợp tanin-kim loại cũng đã được chế tạo và đem thử chữa bệnh đái đường trên chuột[50].

Một tính chất dược liệu vô cùng quan trọng nữa của trà chiết là khả năng chống lại ung thư, nhờ những flavanoid như quercetin, kaempferol, myricetin, các chất thơm như nerolidol, β-ionon, δ-cadinon, β-carophyllin, các polyphenol[51],[52]. Nhiều cơ quan trong cơ thể súc vật và người đã được đem thử nghiệm: u khối đã được tia tử ngoại mặt trời, tia phóng xạ xuất phát từ các cuộc chữa bệnh, hoặc các hóa chất gây ra. Trong số nầy, đứng hàng đầu là benzopyrene đã có sẵn trong trà tuy rất ít trong trà khô (51,5-70,7μg/kg), còn ít hơn trong nước trà (<0,01μg/l). Ngoài ra, còn có chất độc đủ loại, đáng kể là aflatoxin B1, các chất amin (nitrosomethyl, nitrosomethylbenzyl, nitrosodiethyl), dimethyl hydrazin, methyldinitro guanidin,... Kết quả là trà chiết đã ức chế được cuộc phát triển ung thư ở da, phổi[52],[53], thực quản, dạ dày, ruột tá, ruột kết,... Song song với một cuộc khảo cứu về dịch tễ học thực hiện ở vùng có nhiều người uống nước trà, dùng trà chữa bệnh còn cống hiến nhiều tiện lợi: an toàn, không độc, rẻ tiền, dễ chế biến,... Trong lãnh vực nầy, tuy còn ít, đã thấy vài văn bằng sáng chế[54] dùng nước[55] và dung dịch hữu cơ chiết xuất[56], tinh lọc các hoạt chất qua lignocellulose gỗ[56] gồm có theaflavin, theaflavin monogalat, theaflavin digalat và các catechin galat vì thấy ra hoạt động mạnh lớn của polyphenol trong lãnh vực nầy là do nhóm galat mà lại.

Bên ta thường có lệ mời trà thì thêm thuốc, có thể hiểu như không phải là một chuyện tình cờ. Trong thuốc lá đặc biệt có methylnitrosoaminopyridyl butanon là một chất có khả năng gây ung thư ở phổi mà trái lại có tính chất khử được chất độc nầy. Vì vậy có vài văn bằng sáng chế cho trộn trà[57],[58] hay cafein[59] vào thuốc lá. Khói thuốc cũng độc vì có khả năng tác dụng oxi hóa lipid trong microsome gan, tế bào phổi, tăng gia tính lưu tế bào phổi. Polyphenol trong trà cũng chống được phản ứng nầy nhờ có khả năng ức chế sự cấu tạo gốc lipid. Bên cạnh ung thư cũng thấy có vài bản báo cáo dùng polyphenol hay những chất camelliatanin ngăn cản cuộc sinh sản của virus HIV trong bạch huyết bào.

Bên lề dược phẩm, trà còn được dùng để làm thuốc khử mùi[60],[61], phun trong phòng[62],[63], giữ được lâu trong bếp[64], phòng vệ sinh[65], khử mùi tỏi, mùi thuốc lá[66], mùi các chất có lưu huỳnh, ammoniac, amin[67], formaldehyd[68], làm thơm nước[69], dung dịch hữu cơ dầu đốt[70], thuốc chùi nhà[71], thuốc tẩy da[72], dùng cho con trẻ[73], thuốc nhuộm đồ ăn[74]. Cùng trong lãnh vực, trà được dùng trong các thuốc gội đầu[75],[76],[77], chống ngứa, kích thích tóc mọc, phòng ngừa tóc bạc[78],

thuốc nhuộm tóc râm, thay sắc tóc bạc[79], thuốc tắm[80],[81], thêm enzym loại pectinase, hemicellulase, β-amylase chữa viêm da[80], xà phòng rửa sạch mùi cá[83], chất tẩy vật liệu bằng gỗ, da, đồ gốm, chất dẻo[84]. Hơn nữa, nhờ khả năng trừ khử những gốc tự do tác hại lên tế bào làm cho cơ thể mau hư, chóng già, trà được dùng trong các mỹ phẩm bảo vệ da[85],[86], chống các tia tử ngoại mặt trời[86],[89],[90], các gốc tự do[91], thêm vitamin E[92] ức chế tia tử ngoại oxi hóa dầu mỡ[93], ức chế của tyrosinase[94], của collagen[95], bảo vệ mỹ phẩm[90],[91],[96], thêm vitamin C làm ổn định dược phẩm[97], giữ lâu không hư màu sắc, tính chất[98],[99],[100]...

Mấy ai trong chúng ta ngày nay uống trà mà ý thức được những ứng dụng phong phú và lợi ích của một loại cây thường thấy trong vườn, một thức uống biết bao bình dân ở nước ta cũng như một phần lớn các nước châu Á. Các cụ ngày xưa chắc còn ít biết hơn ta trong kiến thức khoa học kỹ thuật về cây, lá trà, nhưng các cụ lại hơn ta nhiều trong cách thưởng thức trà. Có ai còn chịu khó sai người nhà đi xa để xin cho được chút nước giếng chùa về pha nước ? Biết đâu trong bốn đại dương nước mắt chúng sinh của thế giới ba nghìn, sau đây lại chẳng có một phần to nước mắt của một ông già năng lên chùa xin nước ngọt về để uống trà tàu. Mô Phật ! (Nguyễn Tuân, *Những chiếc ấm đất*, trong *Vang bóng một thời*). Mà không phải chỉ vào lúc trà dư tửu hậu !

*Hắc Ký Ni Sơn**, *mùa xuân 2000*

V Q Y

TÀI LIỆU

Bài vở khảo cứu về trà rất phong phú. Trong số hằng ngàn bản báo cáo, khoảng 500 bài được trích ra làm tài liệu tham khảo. Sau đây chỉ xin lượt kê 100 văn bằng sáng chế chọn lựa, cốt yếu trình bày những ứng dụng của trà.

CA: *Chemical Abstracts*

JKTK : *Jpn.Kokai Tokkyo Koho*

FZSGS: *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuominshu*

Bổ sức, tương lực

1. JKTK **JP 60 123,424** CA **103**(1985)200869x.
2. JKTK **JP 10 0,070** **128**(1998) 88204q
3. JKTK **JP 02 55,785** **113**(1990) 190104j
4. JKTK **JP 60 13,780** **103**(1985) 157635d

Diệt khuẩn, khử trùng

5. PCT Int.Appl. **WO 95 22,254** **123**(1995) 249186z
6. JKTK **JP 09 20,672** **126**(1997) 198802z
7. JKTK **JP 10 77,231** **128**(1998) 256730d
8. JKTK **JP 07 61,993** **122**(1995) 299063g
9. JKTK **JP 07 308,147** **124**(1966) 115854c
10. FZSGS **CN 1,070,339** **120**(1994) 38148p
11. JKTK **JP 08 296,173** **126**(1997) 105432r
12. JKTK **JP 02 223,519** **114**(1991) 37622c
13. JKTK **JP 02 306,915** **115**(1991) 24210n
14. JKTK **JP 02 304,079** **115**(1991) 177285r
15. Eur. Pat.Appl. **EP 443,090** **115**(1991) 16603s
16. JKTK **JP 09 20,688** **126**(1997) 190933x
17. PCT Int.Appl, **WO 95 23,607** **123**(1995) 310213z
18. FZSGS **CN 1,031,467** **113**(1990) 19497r
19. JKTK **JP 09 87,196** **127**(1997) 15375r

* La Hacquinière (BBT)

20. JKTK **JP 07 255,386** **124**(1996) 54637k
21. JKTK **JP 03 236,303** **116**(1992) 101106h
22. JKTK **JP 07 25,718** **122**(1995) 207753f
23. Eur.Pat.Appl. **EP 417,385** **115**(1991) 174632r
24. JKTK **JP 06 56,689** **120**(1994) 280273n
25. JKTK **JP 01 265,023** **113**(1990) 12109g

Đánh răng, súc miệng

26. JKTK **JP 02 25,413** **113**(1990) 217824h
27. JKTK **JP 04 273,814** **118**(1993) 45778f
28. JKTK **JP 06 56,687** **120**(1994) 279905p
29. JKTK **JP 09 12,420** **126**(1997) 216719j
30. Eur.Pat.Appl. **EP 415,126** **115**(1991)119862r
31. JKTK **JP 03 77,817** **115**(1991) 35526w
32. JKTK **JP 07 267,837** **124**(1996) 66252u
33. JKTK **JP 09 30,943** **126**(1997) 216479f
34. JKTK **JP 01 265,010** **112**(1990) 223164
35. FZSGS **CN 87,101,653** **111**(1989) 219272j
36. JKTK **JP 04 77,424** **117**(1992) 55946c
37. JKTK **JP 63 139,118** **110**(1989) 179296r
38. JKTK **JP 09 136,819** **127**(1997) 70626y
39. JKTK **JP 09 197,917** **127**(1997) 33230u

Chống béo, đái đường

40. JKTK **JP 02 184,626** **113**(1990) 204822f
41 Ger.Offen. **DE 4,432,549** **122**(1995) 248290w
42. JKTK **JP 09 309,833** **128**(1998) 66515q
43. JKTK **JP 06 80,580** **120**(1994) 307462n
44. JKTK **JP 01 299,224** **112**(1990) 240477k
45. JKTK **JP 02 243,622** **114**(1991) 55796s
46. JKTK **JP 09 227,398** **127**(1997) 239111q
47. JKTK **JP 08 280,327** **126**(1997) 46530w
48. JKTK **JP 08 59,494** **124**(1996) 279194p
49. JKTK **JP 09 176,011** **127**(1997) 181133e
50. **Fr.Demande** FR 2,695,390 **121**(1994) 50109e

Ung thư, u khối

51. JKTK **JP 07 238,078** **124**(1996) 37679h
52. JKTK **JP 07 330,599** **124**(1996) 185534x
53. US **US 5,391,568** **122**(1995) 205183w
54. JKTK **JP 78 29,907** **89**(1978) 12190n
55. FZSGS **CN 1,142,481** **128**(1998) 165135x
56. JKTK **JP 63 267,726** **111**(1989) 17708v

Trà trộn thuốc lá

57. FZSGS **CN 1,088,762** **122**(1995) 77048s
58. FZSGS **CN 1,142,926** **126**(1998) 241917w
59. Ger. Offen **DE 19,524,197** **126**(1997) 142152v

Gội đầu, nhuộm tóc

60. JKTK **JP 07 124,470** **123**(1995) 87322m
61. JKTK **JP 10 00,315** **128**(1998) 131733a
62. JKTK **JP 01 107.767** **112**(1990) 144916
63. JKTK **JP 01 153,161** **112**(1990) 204038j
64. JKTK **JP 59 115,741** **102**(1995) 50513q
65. JKTK **JP 01 197,766** **112**(1990) 144917h
66. JKTK **JP 09 131,393** **127**(1997) 85250v
67. JKTK **JP 02 41,165** **113**(1990) 157905y
68. JKTK **JP 09 299,466** **128**(1998) 65749g
69. JKTK **JP 02 139,086** **113**(1990) 158405x
70. JKTK **JP 01 161,090** **112**(1990) 162021r
71. JKTK **JP 09 137,195** **127**(1997) 83112c
72. JKTK **JP 02 284,997** **114**(1991) 12477r
73. JKTK **JP 08 127,515** **125**(1996) 95568c
74. US **US 5,681,604** **128**(1998) 3197s
75. JKTK **JP 59 187,097** **102**(1985) 119423e
76. JKTK **JP 61 280,414** **106**(1987) 162378p
77. JKTK **JP 06 40,860** **120**(1994) 226528m
78. FZSGS **CN 1,095,920** **122**(1995) 322192j
80. JKTK **JP 08 301,749** **126**(1997) 94616a
81. JKTK **JP 09 301,850** **128**(1998) 39402u
82. JKTK **JP 09 202,726** **127**(1997) 19525k
83. US **US 4,752,410** **109**(1988) 112502r
84. JKTK **JP 59 47,300** **101**(1984) 25424h

Mỹ phẩm bảo vệ

85. FZSGS **CN 1,086,532** **122**(1995) 89103u
86. JKTK **JP 08 92,055** **125**(1996) 67185g
87. FZSGS **CN 1,140,599** **128**(1998) 204244d
88. JKTK **JP 06 72,849** **121**(1994) 42442t
89. PCT Int.Appl. **WO 96 27,384** **125**(1996) 308676a
90. Fr.Demande **FR 2,734,478** **126**(1997) 203559g
91. US **US 5,648,377** **127**(1997) 10557c
92. JKTK **JP 63 303,910** **111**(1989) 180475a
93. JKTK **JP 05 78,231** **119**(1993) 15140v
94. JKTK **JP 06 65,085** **121**(1994) 17750j
95. JKTK **JP 09 95,414** **127**(1997) 23559u
96. JKTK **JP 02 202,581** **114**(1991) 149913e
97. JKTK **JP 03 11,020** **115**(1991) 142007z
98. PCT Int.Appl. **WO 91 18,058** **116**(1992) 104819d
99. JKTK **JP 07 25,742** **123**(1995) 92900c
100. JKTK **JP 08 92,056** **125**(1996) 41456w

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở THỪA THIÊN HUẾ TRONG KHOẢNG 100 NĂM GẦN ĐÂY VÀ NHẬN ĐỊNH MÙA MƯA BÃO NĂM 2000

Nguyễn Việt, Phan Văn Hòa *

I. Mở đầu

Lịch sử hàng triệu năm của khí hậu trái đất là sự nối tiếp, xen kẽ các kỳ khí hậu băng hà lạnh lẽo và các kỳ khí hậu gian băng ấm áp. Từ khi ra khỏi kỳ băng hà cuối cùng, khí hậu trái đất đã và đang trải qua 8-10 nghìn năm trong kỳ gian băng hiện tại. Trong ngót 10 nghìn năm này lại có những biến đổi với những khoảng thời gian ngắn hơn, nối tiếp nhau bằng hàng chục chu trình ấm, chu trình lạnh với những biên độ khác nhau. Chu trình lạnh mới nhất được gọi là thời kỳ Tân băng hà bắt đầu từ những năm 1550. Từ sau thời kỳ Tân băng hà đó, biến đổi khí hậu có nhiều đặc điểm đáng lưu ý. Quan trọng hơn cả là sự nóng lên toàn cầu ngày càng rõ rệt, dẫn tới những hiện tượng dị thường trong các thập kỷ gần đây: lũ lụt trên nhiều quốc gia, hạn hán kéo dài trên nhiều vùng rộng lớn, những đợt nắng nóng, những đợt băng giá hoành hành trên các châu lục. Gần đây nhất hiện tượng El Nino và La Nina từ năm 1997 đến nay đã gây ra thiên tai hạn hán, bão lớn, bão tuyết, lũ lụt, lũ bùn ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó Thừa Thiên Huế (TTH) đã phải hứng chịu đợt lũ lịch sử đầu tháng 11.1999.

Nằm trong thời kỳ biến đổi khí hậu toàn cầu, Việt Nam nói chung và TTH nói riêng không thể không chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nhất là biến đổi khí hậu trong vòng 100 năm trở lại đây.

Biến đổi khí hậu bắt nguồn từ hai nguyên nhân: tự nhiên và do hoạt động của con người. Nguyên nhân tự nhiên là những thay đổi trong hệ thống khí hậu bao gồm khí quyển-đại dương, lục địa và cây xanh, đại dương và băng tuyết, những thay đổi về năng lượng bức xạ mặt trời, về lượng hạt do núi lửa phun lên các tầng khí quyển. Nguyên nhân do hoạt động con người bao gồm: quá trình xây dựng và phát triển các đô thị, các khu công nghiệp, sự tăng mật độ khí CO_2

* Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn tỉnh Thừa Thiên Huế

trong khí quyển, sự tỏa nhiệt do sản xuất hay sử dụng năng lượng hóa thạch hay hạt nhân, sự suy thoái tầng ôzôn do phát thải vào khí quyển các chất phá hủy tầng ôzôn, sự tàn phá rừng phòng hộ...

Các nguyên nhân nói trên đã ảnh hưởng đến khí hậu Việt Nam. Bằng các chuỗi số liệu khí hậu dài năm đáng tin cậy của một số địa điểm tiêu biểu trên cả nước, các nhà khí hậu học Nguyễn Đức Ngữ và Nguyễn Trọng Hiếu [1] sau khi phân tích nghiên cứu đã đi đến kết luận: "cũng như nhiều nước khác trên thế giới, biến đổi khí hậu ở Việt Nam là một thực tế khách quan. Có điều là ở nước ta biến đổi khí hậu rất phức tạp, không có quy luật rõ rệt, không đồng đều giữa các đặc trưng yếu tố và giữa các địa điểm".

Vậy khí hậu TTH có biến đổi không? và biến đổi theo chiều hướng nào? có giống với tình hình chung của cả nước không?

Để góp phần giải đáp những câu hỏi trên, chúng tôi đã áp dụng các phương pháp phân tích đã được các tác giả [1] trình bày, đối sánh với chuỗi số liệu nhiệt độ tại Huế từ năm 1928-2000 và số liệu mưa từ năm 1906-2000, chất lượng của chuỗi các số liệu là bảo đảm. Dưới đây là một số kết quả chính.

II. Biến đổi của một số yếu tố khí hậu cơ bản

Theo sách "*Đại Nam nhất thống chí*"[8] ghi chép lại thì về cơ bản khí hậu TTH cách đây gần 100 năm không khác biệt mấy so với hiện nay. Đó là một vùng khí hậu ấm, có gió mùa Tây-Nam (Nam bạo) thịnh hành trong tháng 5-7, có mưa tiểu mãn trong tháng 5, có mưa lụt trong tháng 9-11, thường xuất hiện lụt 23 tháng 10 (âm lịch).

Những đặc điểm khí hậu nêu trên được minh họa qua các chuỗi số liệu sau:

1. Nhiệt độ không khí

Để tiện so sánh chúng tôi đã tính đặc trưng của nhiệt độ qua từng thời đoạn. Kết quả được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1: Các đặc trưng nhiệt độ qua các thời đoạn

Thời đoạn	T_N	T_I	T_{VII}	T_n (năm xuất hiện)	T_x (năm xuất hiện)
1931-1940	25.1	19.8	29.0	8.8 (1934)	39.9 (1936)
1941-1950	25.3	20.8	29.3	11.8 (1949)	39.3 (1949)
1951-1960	25.2	20.1	29.3	11.1 (1955)	40.0 (1952)
1961-1970	25.3	19.9	29.8	11.4 (1963)	40.0 (1969)
1971-1980	25.1	20.1	29.4	10.7 (1974)	39.2 (1977)
1981-1990	25.1	19.8	29.3	10.7 (1986)	41.3 (1983)
1991-1999	25.1	20.2	29.1	9.5 (1999)	39.5 (1998)

Ghi chú: T_N: Nhiệt độ trung bình nhiều năm

T_I: Nhiệt độ trung bình nhiều năm của tháng 1.

T_{VII}: Nhiệt độ trung bình nhiều năm của tháng 7.

T_n: Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối.

T_x: Nhiệt độ tối cao tuyệt đối.

Qua số liệu bảng 1, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét:

- Nhiệt độ trung bình năm của các thập kỷ 70 trở về trước cao hơn hiện nay khoảng 0,1-0,2°C. Nhiệt độ trung bình của 30 năm gần đây thấp hơn khoảng 0,2°C so với 30 năm trước đó.

- Trong 30 năm gần đây nhiệt độ tháng 1 có phần thấp so với 30 năm trước đó. Các mùa đông rét đậm xuất hiện tương đối nhiều trong 30 năm qua. Các kỷ lục nhiệt độ thấp nhất trong 30 năm qua thấp hơn so với 30 trước đó nhưng không thấp hơn nhiệt độ thấp nhất trong thập kỷ 30. Nhận xét này hoàn toàn phù hợp với kết luận của Nguyễn Đức Ngữ và Nguyễn Trọng Hiệu đối với các vùng khác [1].

- Biến đổi nhiệt độ trung bình tháng 7 cũng giống như tháng 1: trong vòng 30 năm gần đây có phần thấp hơn 30 năm trước đó. Đặc điểm này của khí hậu TTH ngược lại xu thế của một số địa phương: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đức Ngữ và Nguyễn Trọng Hiệu [1].

- Trong vài chục năm nay, hạn hán trong mùa gió Tây khô nóng ở TTH có vẻ tăng lên. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối không có xu thế biến đổi rõ rệt và thường xuyên xảy ra trong những năm có El Nino mạnh.

2. Mưa lũ

Các đặc trưng mưa của từng thời đoạn được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2: Các đặc trưng mưa qua các thời đoạn (mm)

Thời đoạn (năm)	R_N	R_T	R_n	Ghi chú
1911-1920	2817	1568 (11.1917)	283 (13.10.1916)	
1921-1930	3008	1241 (11.1930)	360 (13.11.1930)	
1931-1940	2631	1166 (10.1932)	433 (25.10.1939)	
1941-1950	3230	1547 (10.1949)	440 (23.10.1949)	
1951-1960	2751	1178 (10.1969)	-	Không có số liệu
1961-1970	2824	1792 (10.1969)	550 (05.10.1969)	
1971-1980	2666	1564 (10.1973)	470 (23.10.1973)	
1981-1990	2575	1527 (10.1983)	582 (10.10.1981)	
1991-1999	3049	2452 (11.1999)	978 (02.11.1999)	

Ghi chú:

R_N: Lượng mưa trung bình năm

R_T: Lượng mưa tháng lớn nhất

R_n: Lượng mưa ngày lớn nhất

Từ số liệu trong bảng này chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét:

- Trong 100 năm qua lượng mưa trung bình năm có sự biến động mạnh mẽ: bên cạnh những thập kỷ mưa nhiều như thập kỷ 20, 40, 90 là những thập kỷ mưa ít như thập kỷ 30, 70 và 80. Nhìn chung có xu thế giảm rõ ràng về lượng mưa năm trong vòng 30 năm qua so với 30 năm trước đó, mặc dù có sự tăng đột biến lượng mưa năm 1999.

- Trong khi lượng mưa trung bình năm giảm thì các kỷ lục về lượng mưa ngày lớn nhất và lượng mưa tháng lớn nhất co xu thế tăng rõ rệt. Đặc biệt lương mưa của ngày 2.11.1999 là 978mm và lượng mưa tháng 11.1999 là 2.452mm, là những trị số đạt kỷ lục từ 100 năm nay. Số trận mưa lớn trong những năm gần đây thường xảy ra ở TTH. Điều đó dẫn đến hệ quả là số trận lũ lớn trong những thập kỷ gần đây lớn hơn những thập kỷ trước đó và mức độ lũ càng ngày càng ác liệt hơn.

3. Bão

Kết quả phân tích số cơn bão đổ bộ vào khu vực Bình- Trị-Thiên trong các thời đoạn được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3: Số cơn bão đổ bộ vào khu vực Bình-Trị-Thiên

Thời đoạn (năm)	Số cơn	Tần suất (%)
1891-1900	5	6
1901-1910	12	14
1911-1920	5	6
1921-1930	6	7
1931-1940	7	8
1941-1950	3	3
1951-1960	9	10
1961-1970	13	15
1971-1980	14	16
1981-1990	9	10
1991-1999	4	5
Tổng cộng	**87**	**100**

Từ số liệu trong bảng 3 chúng ta nhận thấy:

- Từ thập kỷ 50 đến thập kỷ 80, số cơn bão ảnh hưởng đến Bình-Trị-Thiên có phần tăng lên so với các thập kỷ trước đó.

- Trong thập kỷ 90 số lượng bão ảnh hưởng đến Bình-Trị-Thiên giảm rõ rệt và cường độ gió bão không mạnh bằng các thập kỷ trước đó.

4. Mực nước biển

Theo số liệu nghiên cứu của Gs.Ts. Nguyễn Ngọc Thụy và Bùi Đình Khước [2], qua phân tích số liệu mực nước biển tại Hòn Dấu và Vũng Tàu từ năm 1957 đến nay cho thấy rõ xu thế tăng lên của nước biển Đông là có thực, với nước dâng cao 2,3mm/năm ở ven các đồng bằng lớn của Việt Nam trong khoảng 40 năm qua.

Đối với ven biển miền Trung cũng thấy xu thế dâng lên của mực nước biển, tuy mức độ nhỏ hơn. Theo tính toán của các tác giả đến năm 2010 mực nước biển Đông có thể cao hơn mực nước biển của năm 1990 từ 3-15cm.

5. Thử tìm hiểu một số nguyên nhân gây ra biến động khí hậu ở Thừa Thiên Huế

Qua phân tích các chuỗi số liệu khí hậu 100 năm gần đây cho thấy: ở TTH không có dấu hiệu tăng lên của nhiệt độ không khí trung bình, thậm chí còn có xu thế ngược lại. Từ đó có thể suy ra rằng sự nóng lên toàn cầu chưa đủ mạnh để lấn át những biến đổi có tính địa phương. Thực vậy, nước ta là một nước có nền công nghiệp chưa phát triển, lượng khí độc hại phát thải vào khí quyển còn nhỏ, cho nên hiệu ứng nhà kính chưa đủ mạnh để gây ra những biến động khí hậu có ý nghĩa. Theo tài liệu công bố của Nguyễn Trọng Hiệu và Nguyễn Khắc Hiếu [3] thì tổng lượng khí CO_2 phát thải vào khí quyển ở Việt Nam là 97,187 triệu tấn trong năm 1990 và tăng lên 113,543 triệu tấn trong năm 1993. Tương tự lượng CH_4 là 2,085 triệu tấn và 3,523 triệu tấn. Ở thành phố Huế, theo khảo sát của các tác giả trên thì mức độ ô nhiễm không khí vẫn còn ở mức thấp [4]. Ngoài ra sự suy giảm của rừng cũng là một nguyên nhân làm biến đổi khí hậu ở nước ta. Trong vòng 50 năm qua rừng nước ta bị suy giảm nghiêm trọng: nếu năm 1943 có 14,3 triệu ha rừng (chiếm 43% diện tích tự nhiên) thì đến năm 1993 chỉ còn 8,6 triệu ha (28% diện tích tự nhiên), mỗi năm bị mất khoảng 200.000ha [5]. Theo Ban Chỉ đạo kiểm kê rừng tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 1999 mức độ che phủ rừng còn khá lớn, chiếm 42% [6], tuy nhiên phần lớn chỉ còn rừng nghèo và trung bình, rừng giàu giảm 2.401ha so với năm 1990. Điều đó có thể làm tăng mức độ ác liệt của lũ lụt.

Theo chúng tôi, nguyên nhân sâu xa của sự biến đổi khí hậu ở TTH nằm trong sự thay đổi của hoàn lưu gió mùa Đông Nam Á và hệ thống khí quyển-đại dương mà biểu hiện rõ ràng nhất là hiện tượng El Nino và La Nina, nhưng xét cho cùng thì các hiện tượng này lại bị sự nóng lên toàn cầu chi phối. Do

vậy một cách gián tiếp hay trực tiếp, sự thay đổi của khí hậu toàn cầu cũng ảnh hưởng đến khí hậu TTH. Chính sự hoạt động mạnh lên khác thường của El Nino và La Nina từ thập kỷ 80 đến nay là nguyên nhân của những tai họa mà TTH phải hứng chịu trong 2 thập kỷ qua. Nó được phản ánh qua sự tăng lên của tần suất bão đổ bộ, sự khắc nghiệt của hạn hán, cường độ mưa và lũ lụt lịch sử.

III. Nhận định mùa mưa, bão, lũ năm 2000

Hiện tượng La Nina hiện nay đang còn tồn tại và dự báo đến cuối tháng 6 mới chấm dứt. Thời tiết rét đậm kéo dài trong tháng 12.1999 và đầu năm 2000 là do ảnh hưởng của nó. Đợt rét đậm này là khác thường trong vòng 20 năm trở lại đây nhưng không có gì đặc biệt so với những năm 1975 và 1984.

Nằm trong xu thế hoạt động của La Nina nên thời tiết TTH có thể có những biến động khác thường. Trong khi gió Tây khô nóng hoạt động muộn thì gió mùa Đông-Bắc vẫn hoạt động mạnh. Tuy nhiên số đợt nắng nóng vẫn cao hơn so với trung bình nhiều năm cùng kỳ và tập trung từ tháng 5 đến tháng 8. Hạn cục bộ trong thời kỳ này vẫn có thể xảy ra nhưng không gay gắt như năm 1998. Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến TTH cao hơn trung bình nhiều năm cùng kỳ, đạt khoảng 2-3 cơn và có thể có bão sớm trong tháng 6 và bão mạnh trong tháng 10. Tổng lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm cùng kỳ nhưng thấp hơn năm 1999, tập trung từ tháng 9 đến tháng 11. Mùa lũ đến phù hợp với quy luật bình thường, có thể có lũ tiểu mãn trong tháng 6. Trong cả mùa lũ xuất hiện 3-4 đợt lũ trên báo động II. Đỉnh lũ cao nhất năm 2000 vượt báo động III khoảng trên 1m (đỉnh lũ cao nhất ở sông Hương trên 4m nhưng thấp hơn đỉnh lũ năm 1983)[*] xuất hiện trong tháng 10. Trên đây là những nhận định sơ bộ để tham khảo, trên thực tế diễn biến thời tiết rất phức tạp, cần chú ý theo dõi chặt chẽ các bản tin thời tiết để chủ động đối phó.

Để đương đầu với thiên tai năm 2000, trong khi chưa khắc phục được hậu quả của lũ lụt năm 1999, tỉnh TTH gặp rất nhiều khó khăn. Điều khắc nghiệt đầu tiên cần phải nhắc tới là việc tồn tại cùng lúc 5 cửa biển so với 2 cửa biển trước đây. Nếu xảy ra mưa to, bão, lũ lớn thì quá trình xói lở và bồi lấp sẽ tiếp tục diễn ra với quy mô ngày càng tăng. Các tuyến đê biển sẽ bị sạt lở, nước mặn xâm nhập sâu vào nội địa. Nếu có bão mạnh như dự báo thì nước dâng là hiện tượng rất nguy hiểm, cần có kế hoạch sơ tán những vùng dân cư nằm trong

---

[*] Đỉnh lũ năm 1983 là 4,88m (NV-PVH).

vùng bị uy hiếp. Để bảo đảm vụ lúa hè-thu thắng lợi và bảo vệ nguồn nước sạch cần có biện pháp ngăn mặn với phương án mới phù hợp với thực trạng hiện nay. Tuy nhiên việc mở 5 cửa biển lại tạo một khả năng mới là thoát lũ nhanh hơn, mức độ lũ có thể không lớn như năm 1999. Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến của một số nhà khoa học: "Cần có cơ sở khoa học cho các giải pháp liên quan đến các cửa đầm phá sau lũ lụt" [7].

N V - P V H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gs.Ts. Nguyễn Đức Ngữ, Ts. Nguyễn Trọng Hiệu. *Biến đổi khí hậu ở Việt Nam trong khoảng 100 năm gần đây.* Tài liệu nội bộ, năm 1990.
2. Gs.Ts. Nguyễn Ngọc Thụy, Ks. Bùi Đình Khước. *Ảnh hưởng của gió bão, sự nóng lên của khí hậu toàn cầu và hiện tượng El Nino tới mực nước biển Đông.* Tập báo cáo công trình nghiên cứu khoa học (Hội nghị khoa học lần thứ IV). Viện Khí tượng Thủy văn, Hà Nội, 1997.
3. Nguyễn Trọng Hiệu và Nguyễn Khắc Hiếu. *Kiểm kê quốc gia khí nhà kính của Việt Nam năm 1993.* Tập báo cáo công trình nghiên cứu khoa học (Hội nghị khoa học lần thứ IV). Viện Khí tượng Thủy văn, Hà Nội, 1997.
4. Nguyễn Việt, Ts. Vũ Đình Hải, Hoàng Tấn Liên. *Một số kết quả khảo sát về ô nhiễm không khí thành phố Huế.* Tập báo cáo công trình nghiên cứu khoa học (Hội nghị khoa học lần thứ IV). Viện Khí tượng Thủy văn, Hà Nội, 1997.
5. Ts. Phạm Xuân Hậu và nnk. *Con người và môi trường.* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
6. Ban Chỉ đạo kiểm kê rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 1999. *Kết quả kiểm kê và diễn biến tài nguyên rừng.* Huế, 1999.
7. Ts. Đỗ Nam. *Báo Thừa Thiên Huế*, ngày 23.2.2000.
8. *Đại Nam nhất thống chí-Thừa Thiên phủ.* Nguyễn Tạo dịch. Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1961.

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

MỸ THUẬT HUẾ XÉT TỪ GÓC ĐỘ Ý NGHĨA VÀ BIỂU TƯỢNG CỦA CÁC KIỂU THỨC TRANG TRÍ

Nguyễn Hữu Thông *

Làm công việc phân tích cũng như nhận định nghệ thuật trang trí Huế, nhất là trên mặt ý nghĩa và biểu tượng, thông qua qua từng kiểu thức mà con người đã trình bày là hoàn toàn không đơn giản. Mọi ý đồ phân nhánh hay tách chúng ra dưới mọi hình thức đều là sự miễn cưỡng. Bởi, sự liên kết chặt chẽ giữa các đề tài trang trí vốn là những bộ phận không tách rời nhau trong quá trình tạo nên một chỉnh thể. Mọi thứ có thể được sắp đặt trên cấu trúc và nguyên tắc vô hình, nhưng đó cũng chính là những gì đã hình thành từ những đặc điểm của một vùng văn hóa.

Sự kết hợp thành hệ kiểu thức trang trí do con người sắp đặt mà thành, nhưng với thời gian, ở một số trường hợp, chính con người cũng không đủ khả năng giải thích, không nhớ hay không còn biết lý do tại sao. Có điều, nếu làm chệch đi những lối mòn của tiền nhân hay kinh nghiệm nghề nghiệp thì người tạo ra nó không những cảm thấy bất an, mà cho dù, muốn cải cách cũng không được người khác thừa nhận.

Tinh thần nổi bật và chủ đạo trong mọi đồ án trang trí Huế, nhất là trong lĩnh vực kiến trúc, gần như bao giờ cũng tuân thủ bố cục một bài, một khổ thơ, hoặc một kiểu chữ (cát tường tự) rồi đến một mảng họa khắc. Bức họa trong trường hợp này, suy cho cùng đó là sự lắp ghép của một cụm đề tài vốn có thể phân lập ra từng mảng và chúng đã hội tụ với nhau trên những nguyên tắc, thói quen, có nguồn gốc sâu xa của nó.

Bằng phương pháp phân tích, con người có thể giải trình ý nghĩa cũng như biểu tượng của từng bộ phận trong cấu đồ của một mảng hay một tổng thể trang trí, nhưng hoàn toàn không thể làm công việc tiếp theo là lắp ghép nó theo sự sáng tạo của mình, cho dù, nếu chúng đứng cạnh nhau trong một trật tự mới cũng không làm đảo lộn hoặc thậm chí không khác gì với tinh thần sắp xếp cũ. Chẳng hạn như: cây mai có thể được trình bày với con hạc (kiểu thức *mai-hạc*) trong ý nghĩa bền vững và trường thọ. Và cũng với ý nghĩa này người ta kết hợp cây tùng, cây thông với con hạc (*tùng-hạc*). Nhưng con rùa, xét trên mặt biểu tượng trường thọ bất tử, nếu trình bày với cây tùng hay mai thì về mặt ý nghĩa

* Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật miền Trung tại Huế.

không có gì khác. Nhưng rõ ràng không ai đưa kiểu thức quy-tùng hay mai-quy như là một sự sáng tạo về mặt cấu trúc. Sự sáng tạo này cho dù không có gì khác về mặt biểu tượng hay ý nghĩa, nhưng không ai có thể chấp nhận được, nếu không muốn nói là bị chê bai dốt nát và chẳng hiểu gì về trang trí cả.

Người phương Đông cũng như người Huế nói riêng, vốn yêu thiên nhiên, cho nên, dưới góc cạnh này hay góc cạnh khác việc tạo hình cho một hệ kiểu thức mang chất hội họa trang trí bao giờ cũng có sự kết hợp giữa thực vật với động vật, giữa thiên nhiên với muôn thú. Nếu phải trình bày một chủ đề thuần thực vật thì cũng chỉ có trên mặt danh nghĩa, bằng mọi cách, con người biến sự phát triển của gốc, cành, lá, mầm, hoa, trái... theo cách thức của mình để nó có thể phảng phất hoặc tạo được sự liên tưởng, hình dung từ phía người xem về một con vật nào đó. Cho nên, trong các thuật ngữ để chỉ những kiểu thức này người ta thường gọi nó là *trúc hóa long* (cây trúc hóa rồng), *liên hóa quy* (cây sen hóa rùa), *mai hóa phụng* (cây mai hóa phượng hoàng), *tùng hóa lân* (cây tùng hóa con kỳ lân), *lan hóa trĩ* (cây lan hóa con chim trĩ)...

Ngay cả trong những hệ hoa văn hình học, sự liên tưởng này cũng không nằm ngoài quy luật. Chẳng hạn trong hệ hoa văn mây sấm, thuỷ ba, tua dải, tia lửa, hay đường gãy khúc của các kiểu thức chữ T, chữ công 工, chữ á 亞..., người ta cũng cố gài vào đó một cái đầu con giao, con quỳ hoặc rồng, phụng. Và sự biến hóa của các hệ hoa văn hình học phải theo phép phân bố vị trí thế nào, để người xem không chỉ thấy đầu con vật mà còn thấy cả cấu trúc thể hình, chân, cánh, móng, đuôi, bờm, gáy, .v.v.

Tính nguyên tắc và những lối mòn về mặt cấu thức, bao giờ cũng trở thành một khuôn chuẩn, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác ở những nghệ nhân thể hiện. Tuy nhiên, nếu như nói rằng nét uyển chuyển cũng như sự sáng tạo tài hoa vì những điều ấy mà chẳng còn gì là hoàn toàn nhầm lẫn.

Đứng trên mặt số lượng đề tài, trang trí Huế tỏ ra khá nghèo nàn và cũng như thiếu hẳn chất hồn nhiên, phóng khoáng, dí dỏm, lạc quan so với những gì chúng ta thấy ở điêu khắc gỗ đình làng hoặc ngay cả trên những vật dụng khác ở những triều đại tiền Nguyễn.

Tính chất trang trọng, nghiêm cẩn, đăng đối, khuôn mẫu và ít nhiều bị gò ép trong những ô khung đóng kín ở những kiểu thức trang trí Huế, phải chăng đã tạo nên một sự ức chế đối với những bàn tay, khối óc tài hoa của người nghệ sĩ ? Vì phép nước cũng như quan niệm đương thời đã khép chặt mọi sự bức phá trong sáng tạo, người nghệ sĩ đã không được phép phá vỡ ràng buộc của những ô khung khép, một dạng "*bế quan, tỏa cảng*" với chính bước khai mở mới mẻ,

đột khởi trong quá trình sáng tạo. Họ đã phải phát huy sức sống của nghệ thuật bằng sự chuyển hóa tài tình trước mọi sự áp đặt.

Chữ "hóa" trong ý nghĩa "biến hóa" luôn luôn hiện hữu trong ý nghĩ lẫn nét tạo hình thể hiện trên đôi tay người thợ Huế. Tính uyển chuyển và tạo nên sự mới lạ trong cách chuyển hóa hình tượng mẫu để tự khai phóng, mở trói cho chính mình trước những mẫu thức áp đặt thường xuyên lên họ, như là con đường không thể khác đi để giải tỏa những ức chế. Và cũng chính từ những ức chế ấy, đã làm cho tác phẩm có những biến điệu đến bất ngờ: một con rồng chân phương trên đỉnh nóc của một cung điện với đầy đủ mọi chi tiết cần có để thể hiện chất uy nghi của một vương quyền phong kiến, đáp ứng những yêu cầu của tầng lớp thống trị, thì cũng với những con rồng "chính thống" ấy đã thể hiện trong nhiều tư thế khác nhau, rồng cuộn, rồng yên, rồng ổ, rồng ẩn mây (*long ẩn vân* hay *long vân khế hội*), rồng chìm (*long ám*)... Cạnh đó, trong mọi ngõ ngách của kiến trúc hoặc vật dụng của đại chúng có hàng trăm hàng ngàn con rồng ẩn mình dưới những tên gọi khác: con giao, con cù, con ly, vẫn ẩn thân vào trong hồn của cây, trái, hoa, quả, làm nên mọi kiểu thức *long hóa*. Rồng trong gốc lão mai, lão trúc, lão tùng; rồng trong cả đóa sen, cụm cây, trong ngọn lá lật, trong hoa mẫu đơn, trên trái phật thủ, trong cành lá và ngay cả trong những đường hoa văn hình học.

Có thể dễ dàng tìm thấy những kiểu thức mang tính "công thức" khắp nơi trong trang trí Huế: ngô đồng đi với phượng hoàng (kiểu thức *ngô đồng-phụng*); mẫu đơn đi với trĩ (*mẫu đơn-trĩ*); sen đi với vịt (*liên-áp*); liễu đi với ngựa (*liễu-mã*),... Nhưng chỉ cần một "khe hở", chẳng hạn với kiểu thức *mai-điểu* được thừa nhận, thì ngay lập tức có nhiều thể loại chim, nhiều tư thế bất ngờ không gò trong lối thể hiện cổ truyền của *minh*, *phi*, *túc*, *thực*, mà chúng có thể tung đôi cánh lên trời cao với những nét tạo hình bất ngờ làm cho cái khung thiên nhiên gò bó ấy bừng lên sức sống. Và nếu phải thể hiện với những khuôn mẫu có sẵn như: *nho-sóc*; *cúc-điệp*; *mai-hạc*; *tùng-lộc*; *lan-điệp*; *trúc-hổ*; *tùng-hạc*; *tiêu-tượng*; *kê-cốc*; *đào-keo*; *qua-điệp*; *lê-dương*; *lựu-thử*... thì người nghệ sĩ một phần tự khép mình với chủ đề áp đặt, nhưng một phần cũng đã làm cho thú, cây, hoa và côn trùng được thể hiện trong nhiều bố cục khác nhau. Mỗi đề tài cây và thú đều ở trong vị trí, tư thế, thần thái đã được phác họa bằng sức tưởng tượng và sáng tạo trong chiếc khung nhỏ bé đầy thách thức.

Trên mặt ý nghĩa của biểu tượng, điều dễ nhìn thấy là sự kết hợp ở những bức tranh thiên nhiên thu nhỏ, mà trong đó là sự kết ghép cạnh nhau của các giống nòi từ con linh vật chỉ có trong tưởng tượng, cho đến các loài thú có vú, có xương sống, nhuyễn thể, bò sát cho đến các giống chim cá, côn trùng và thế giới thực vật xung quanh cuộc sống hàng ngày; từ các giống nấm, trái, sản phẩm

của huyền thoại cho đến cây thân thảo, thân mộc, hoa, lá, trái.v.v... Mọi sự kết hợp đều với mục đích hoàn chỉnh bố cục trong cái khung thiên nhiên, cảnh trí mà con người muốn trình bày, lại vừa bổ sung, tăng ý nghĩa, hoàn chỉnh hoặc nhấn mạnh đến những biểu tượng muốn thể hiện hoặc phản ánh.

Tính đa chiều và đa nghĩa của mọi biểu tượng đã thể hiện bằng hình ảnh của mối quan hệ hòa quyện giữa trời-đất-người (thiên-địa-nhân), giữa không gian và thời gian, giữa thực tế và cái siêu tại. Cho nên, căn cứ trên những gì mà con người đã biểu hiện bằng chữ viết, bằng hình ảnh, chúng ta có thể thấy sự sắp xếp một cách tự phát và vô thức với tâm lý muốn vươn tới những hiểu biết, cũng như ý nguyện thành tựu ngoài khả năng của những ước vọng rất người, nhưng lại ngoài tầm khống chế của con người.

Xuất phát từ những hiện tượng thiên nhiên, con người đã quan sát, khám phá, lý giải theo cách của mình và biểu hiện trong đời sống văn hóa bằng những hình ảnh tràn ngập biểu tượng như mặt trời, mặt trăng, tinh tú, mây, gió, sấm, sét..., xây dựng nên một nền tảng không gian trên cao của thế giới {*Thiên*}. Thế giới ấy gắn với đời sống con người hoặc chi phối thông qua sự chuyển hóa của những nguyên tắc và khái niệm vô hình như âm-dương, ngũ hành, bát quái. Cũng có khi là hình ảnh lý tưởng, nơi mọi điều được con người xây dựng trên nền khát vọng vươn đến số phận bất tử của thần thánh như: nấm linh chi, thần đan, đào tiên, bát tiên, bát bửu..., và cũng có thể ở đó là những ước vọng thái hòa với phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, qua sản phẩm của trí tưởng tượng như hệ linh vật không tồn tại thực sự trong đời sống con người và một mặt đất "rất thật" {*Địa*} ấp ủ chính họ. Nhiều loại cây, trái, chim, thú... được con người nhắc đến, thể hiện, và dùng nó để chuyển những biểu tượng từ rất nhiều nguyên nhân và mối quan hệ chằng chịt.

Dù con người rất ít xuất hiện bằng hình ảnh, nhưng chính cuộc sống của họ {*Nhân*} với những sản phẩm văn hóa như: bách cổ, cổ đồ... là những thành tựu đại diện cho con người, hòa vào tổng thể của chân dung trang trí.

Toàn bộ những kiểu thức xuất hiện trên kiến trúc và vật dụng trong trang trí Huế đã làm nên mối quan hệ tổng hòa Thiên-Địa-Nhân, loại quan hệ bền vững, từng tồn tại từ lâu đời trong quan niệm chung của người phương Đông cũng như Huế nói riêng.

Nền chung là như vậy, nhưng có thể cùng một kiểu thức, ngôn ngữ của biểu tượng đọng lại ở từng tầng lớp xã hội, trong từng thời điểm lịch sử, thậm chí trong từng cảm nhận của mỗi cộng đồng, cá nhân, không chắc đã hoàn toàn giống nhau. Thậm chí người ta lý giải nó theo một logic có thể đáp ứng những ước vọng giản dị, gần gũi và trong tầm quan niệm của mình.

Con kỳ lân, chim phượng hoàng, dân gian Huế đã không thắc mắc và cũng không có nhu cầu biết đến một con kỳ (đực), một con lân (cái), một con phượng (trống), con hoàng (mái); cũng không quá bận tâm với con kỳ lân khác con nghê, gần con long mã hoặc con thiên cẩu ở điểm nào. Con rồng đành rằng đại diện cho vương quyền, cho vua (long nhan), nhưng nguyên ủy của rồng vốn là hình ảnh được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu của tầng lớp, đối tượng có cuộc sống gắn với cây trồng trong tâm trạng "*Trông trời-trông đất-trông mây. Trông mưa-trông nắng-trông ngày-trông đêm*", cho nên, dù chính quyền phong kiến có cấm đoán việc thể hiện rồng trong trang trí, họ cũng không thể thoát ra để giải bày ước vọng của mình bằng con giao, con cù, con ly... trong họ rồng. Chúng khác rồng ở đâu? Trên lý thuyết, chúng cùng họ rồng, như vậy, muốn làm cho nó trở thành một con vật khác cũng không thể được và không ai muốn thế. Rồng với ý nghĩa là điềm may mắn, là trời đất thuận hòa, vẫn hiện diện thường xuyên trong trang trí của kiến trúc cộng đồng, kiến trúc cung đình cũng như dân gian. Thậm chí phát xuất từ sự ức chế bị ngăn cản, dân gian còn "*tham lam*" hơn trong việc thể hiện hình tượng rồng bằng các kiểu thức *long hóa*, *giao hóa*, mà từ cây, trái, hoa, lá... nghệ nhân liên tưởng qua những phác thảo mơ hồ trong cấu dạng, là có thể có ngay đầu rồng, đầu phụng, đầu lân, đầu quy. Gắn kết với cành này là chân, cành kia là đuôi, ngọn lá nọ là bờm trán; nụ hoa, vòng nhụy, cấu trúc của trái, đều có thể có cơ hội để trở thành một phần thân thể của linh vật nào đó.

Người thể hiện lẫn người đặt hàng, đều không quá đòi hỏi loại kiểu thức trong tác phẩm hay công trình của mình mà hướng về những gì thế hệ cha ông đã làm, đã từng thể hiện. Tái hiện lại nó là một cách hướng tấm lòng thành về với tiền nhân. Phần cắt nghĩa, dành cho các cụ có chữ và thông tin có được từ những lời giải thích về hệ kiểu thức trang trí cũng chỉ dừng ở mức: con này là phước báu, vật kia là điềm may, cây nọ báo điềm lành. Và thật ra, người ta cũng chỉ cần như thế. Phần còn lại là cái khéo của kỹ thuật thể hiện, đó là niềm tự hào của chủ nhân, có thể là giữa cộng đồng này và cộng đồng khác, gia tộc này với gia tộc khác, làng nọ với làng kia, và ngay cả giữa những gia đình hoặc cá nhân khác nhau.

Chẳng có gì ngạc nhiên nếu hai con rồng cùng thể hiện với trình độ kỹ thuật và chất liệu không gì khác, nhưng có những nghệ nhân với biệt tài điểm nhãn (chấm tròng mắt) rồng, linh vật này sẽ có một thần thái oai phong, sống động hẳn lên và đó cũng là niềm tự hào, hãnh diện và biết đâu "linh khí cũng nhờ đó mà tụ lại ! "

Trong hệ *bát bửu* của Lão Giáo được biểu thị bằng hình ảnh vật dụng bên mình *bát tiên*, cái quạt Ba Tiêu đầy phép màu của Chung Ly Quyền gần như

không còn ai nhớ đến nữa. Và cái quạt ấy có thể được thay vào bằng chiếc quạt xếp, quạt lá kè. Cây đàn trong bộ bát bửu thường thấy ở Huế, với quan niệm "chính thống", kiểu thức này thường được trình bày là cây đàn tỳ bà, hoặc đàn cầm, đàn tranh, nhưng ta có thể thấy ở nhà thờ họ khai canh làng Dương Nỗ hình ảnh cây đàn nhị (đàn cò).

Tiếp xúc với thực tế, với những kiểu thức trang trí dân gian, chúng ta mới thấy mọi sự đều ở phép "cùng tắc biến". Từ đó, hình thành lối biểu hiện xa rời với những quy định mang tính lý thuyết về nguồn gốc của những biểu tượng có trong sách vở. Chúng tôi không bàn đến chuyện đúng hay sai, hợp lý hay phi lý ở đây, bởi lẽ, biểu tượng không hề mang chất đơn nghĩa hay "hóa thạch" trong mọi điều kiện. Ngược lại, nó sẵn sàng chuyển hóa hoặc tự mất đi để xuất hiện trong một cộng đồng khác, một thời đại khác, những ý nghĩa mới, thậm chí có khi đối lập nhau. Con rùa với biểu tượng trường cửu, mang chiếc mai của mình trên lưng là khởi điểm và gợi ý cho cả một loại hình lý thuyết triết học và dịch lý; và cũng con rùa ấy, nó lại là biểu tượng cho sự lừa đảo, xấu xa. Nhục mạ nhau người ta gọi là con rùa đen, con rùa rút đầu, ngay trong lòng văn hóa Trung Hoa.

Sự thăng hoa, linh hoạt trong lĩnh vực trang trí, đã cho chúng ta thấy quyền sử dụng lắp ghép các kiểu thức lại với nhau. Tuy bị chi phối ít nhiều về mặt đề tài lẫn quy cách do pháp lệnh hay từ lối mòn của người đi trước; có không ít những kiểu thức mà người thể hiện đã tạo bằng cách lắp ghép các đề tài theo bố cục có phần chủ động, hào hứng hơn. Mặc dù, sự ràng buộc vô hình luôn kềm lại mọi hưng phấn, mỗi khi nghệ nhân muốn tách ra khỏi những lối mòn. Chẳng hạn, một bộ bát bửu mới có thể hình thành từ sự lắp ghép kiểu thức của cả ba hệ Nho, Phật, Lão truyền thống. Một số kiểu thức khác, do chúng gần gũi hoặc bổ sung cho nhau, người ta có thể cho cây hoa lan ghép cạnh cuốn thư; bảo bình đứng cùng chiếc sừng tê giác hay đôi ống tiêu; bầu rượu với chiếc quạt hay cây gậy như ý... Trong các hệ kiểu thức truyền thống vốn đã thành quy định như tùng-lộc, có khi lại có đá, có mai, lan, hoa bướm; liên-áp có khi lại thấy cả rong tảo, chuồn chuồn; nho-sóc có lúc đứng chung với hoa dây, ong, bướm... tất cả đều là những khoản mềm, để người nghệ sĩ có thể chen vào trong bố cục thực hiện của mình sự được thừa nhận đôi chút quyền riêng trong sáng tạo.

Mọi sự thừa nhận về việc thêm thắt, lồng ghép trong trang trí Huế cũng chỉ giới hạn trong chừng mực cho phép và tuyệt nhiên không thể phủ nhận những trật tự cơ bản, tuy vô hình nhưng rất quy cách trong quá trình thể hiện cấu trúc tổng thể loại hình mỹ thuật này. Cho dù, chẳng có một điều khoản thành văn nào ràng buộc họ.

N H T

ĐÔI ĐIỀU VỀ NHẠC LỄ VÀ XƯỚNG LỄ CAO ĐÀI

Lê Anh Dũng *

1. Phân biệt nhạc lễ Cao Đài và nhạc tài tử Nam Bộ

Có người tưởng rằng nhạc tài tử Nam Bộ là nguồn gốc của nhạc lễ Cao Đài. Theo nhạc sĩ Vĩnh Bảo[1], nhạc tài tử Nam Bộ phát xuất từ nhạc lễ Nam Bộ. Nhạc tài tử Nam Bộ thường không dùng hết *bảy bài cò* của nhạc lễ. Vì lý do thời gian, người ta có thể chọn một vài bài trong số đó. Chẳng hạn:

- họ giao ước dạo một chút *xàng xê* rồi chuyển sang ba bài *hạ đăng tiểu*, hoặc bỏ *xàng xê* chỉ đàn ba bài *ngũ đối hạ*, *long đăng*, *tiểu khúc*, gọi tắt là *hạ đăng tiểu*.

- hoặc họ giao ước từ *nam xuân*, bắt qua *đảo ngũ cung*, rồi chuyển sang hai lớp *trống xuân*.

- hoặc họ giao ước từ *nam xuân*, sang *nam ai*, rồi bắt qua *đảo ngũ cung*.

- hoặc họ giao ước từ *nam xuân*, sang *nam ai*, rồi bỏ *đảo ngũ cung* mà chuyển qua hai lớp *trống ai*.

Trong khi đó, một thời cúng của đạo Cao Đài theo đại lễ thường kéo dài hơn hai giờ, và vì thế sử dụng đủ hết cả bảy "bài cò". Gọi là bài cò vì chỉ dùng hai loại đàn kéo là đàn nhị (đàn cò) và đàn gáo.

Theo nhạc sĩ Vĩnh Bảo, khi chơi nhạc tài tử Nam Bộ, người ta không mặc áo dài, đội khăn đóng. Nhưng khi tấu nhạc lễ thì phải đầy đủ khăn đóng, áo dài. Vậy cần nói cho đúng, nhạc lễ Cao Đài bắt nguồn từ nhạc lễ Nam Bộ.

2. Nhạc lễ Cao Đài bắt nguồn từ nhạc lễ Nam Bộ

Về hình thức, nhạc lễ Cao Đài cũng dùng các nhạc cụ dân tộc như nhạc lễ Nam Bộ. Nhạc lễ Cao Đài và nhạc lễ Nam Bộ đều buộc ban nhạc đội khăn đóng, mặc áo dài truyền thống nghiêm túc.

Về nội dung, nhạc lễ Nam Bộ có điệu *nam xuân* (giọng không buồn), *nam ai* (giọng buồn), có vỗ trống cơm theo lớp *trống xuân*, *trống ai*. Người ta gọi là *ba bản nam*, gồm:

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

- bản *nam xuân* cộng hai lớp *trống xuân* (hai lớp mười lăm câu)

- bản *nam ai* cộng hai lớp *trống ai* (hai lớp mười lăm câu)

- rồi là *đảo ngũ cung* (tức là đổi tông chủ âm bằng cách thay đổi năm cung *hò, xự, xang, xê, cống*).

Kế đó là *bảy bài*, cũng gọi là *bảy bài cò*, gồm: (1) *xàng xê*, (2) *ngũ đối thượng*, (3) *ngũ đối hạ*, (4) *long ngâm*, (5) *long đăng*, (6) *vạn giá*, và (7) *tiểu khúc*.

Theo các nhạc sư của Toà thánh Tây Ninh(2), bảy bài ấy có ý nghĩa như sau:

1. *Xàng xê*: nghĩa là đưa qua trộn lại, diễn tả thời kỳ hỗn độn sơ khai.

2. *Ngũ đối thượng*: nghĩa là ngũ khí thanh nhẹ thăng lên làm trời.

3. *Ngũ đối hạ*: nghĩa là ngũ hành trọng trược giáng xuống làm đất.

4. *Long đăng*: rồng bay lên, tượng cho khí dương.

5. *Long ngâm*: rồng bay xuống, tượng cho khí âm.

6. *Vạn giá*: nghĩa là muôn sự vạn vật đã định hình.

7. *Tiểu khúc*: nhỏ và vụn vặt; các sự tế vi cũng đã có tên.

Như vậy, các nhạc sư Cao Đài đã đưa vào nhạc lễ truyền thống Nam Bộ một ý nghĩa vũ trụ quan. Từ ý nghĩa đó, ban nhạc chỉ đàn đủ bảy bài khi nào có đại lễ hiến *đức Chí tôn* (ngôi Thái cực) hay *đức Phật mẫu* (ngôi Vô cực), vì hai đấng là Tạo hóa sinh dưỡng vạn vật.

Đại lễ hiến *Tam giáo Tổ sư* (Khổng Tử, Thích Ca, Lão Tử) và *Tam trấn Oai nghiêm* (Quan Thánh, Quan Âm, Thái Bạch) thì chỉ đàn năm bài, bỏ bớt hai bài 5 và 6 là *long ngâm* và *vạn giá*.

Tiểu lễ hiến các đấng khác hoặc khi sóc vọng chỉ đàn ba bài 3, 4, 7 là *ngũ đối hạ, long đăng, tiểu khúc*.

3. Cách phối hợp các bài bản trong đại lễ Cao Đài

Có thể tóm tắt như sau:

1. Khi vị Giáo sư xướng: *Nhạc tấu huân thiên!* thì ban nhạc trổi bài *tiếp giá nghinh thiên*.

Sau đó, ban nhạc đàn bảy bản: *xàng xê, ngũ đối thượng, ngũ đối hạ, long đăng, long ngâm, vạn giá, tiểu khúc*.

Khi nhạc vừa chuyển đến lớp *xề* của bản *xàng xê* thì Giáo sư xướng: *Chinh sát cúng phẩm !*

Khi ban nhạc đàn hết bản *tiểu khúc* thì Giáo sư xướng: *Nghệ hương án tiền!*

2. Khi Giáo sư xướng: *Thành kinh tụng niệm hương chú!* thì ban nhạc trổi điệu *nam ai*. Kinh sẽ được đọc theo nhịp hai[3]. Thí dụ:

Mùi hương \ lư ngọc \ bay xa,

Kính thành \ cầu nguyện \ tiên gia \ chứng lòng...

3. Khi Giáo sư xướng: *Thành kinh tụng Ngọc hoàng kinh!* thì ban nhạc trổi điệu *nam xuân*.

4. Khi Giáo sư xướng: *Điện tiên hoa!* thì ban nhạc trổi điệu *đảo ngũ cung* trong lúc các đồng nhi *"thài"* bài *dâng hoa*. (Thài: đọc với giọng kéo dài ra).

4. Về cách xướng lễ Cao Đài

Trong một lễ cúng đình ở Nam Bộ, người đứng xướng các mệnh lệnh điều khiển cuộc lễ diễn tiến nhịp nhàng gọi là *Lễ sanh* (học trò lễ)[4]. Trong nghi lễ Cao Đài, *Lễ sanh* là chức sắc cấp chót hết của Cửu trùng đài. Người phụ trách dâng lễ phẩm trong buổi lễ Cao Đài gọi là *Lễ sĩ*. Hiểu Lễ sĩ như người phụ giúp cho Lễ sanh. Lễ sĩ không phải là chức sắc[5].

Việc xướng lễ trên nguyên tắc phải do một Giáo sư điều khiển, đúng lệ phải là Giáo sư phái Ngọc, vì Ngọc là phái Nho. Việc lễ mà giao cho phái Nho đảm trách thì hoàn toàn hợp lẽ.

Lời xướng trong nghi lễ truyền thống Nam Bộ và lời xướng trong nghi lễ Cao Đài dĩ nhiên không hoàn toàn giống nhau ở số câu, không rập khuôn từng lời từng chữ. Nhưng xét về phong cách, có thể nói lời xướng ở Cao Đài cũng là một khía cạnh phản ánh tính dân tộc trong sinh hoạt tâm linh dân gian Nam Bộ.

Để so sánh, có thể lược dẫn ra đây ít câu tiêu biểu giữa cách xướng lễ Nam Bộ (NB) và Cao Đài (CĐ):

- NB: *Bài ban ban tề*. (Đứng vào vị trí của mình).
  Chánh tế tựu vị. (Vị chủ tế bước vào vị trí).
  Bồi tế tựu vị. (Vị phụ tá chủ tế bước vào vị trí).
- CĐ: *Nội nghi ngoại nghi tựu vị*. (Nội nghi ngoại nghi vào vị trí).
  Thiên phong dĩ hạ các tư kỳ vị.
  (Từ chức sắc thiên phong trở xuống tín đồ tùy theo phẩm vị đứng vào vị trí).
- NB: *Cú sát tế phẩm*. (Xem xét các lễ phẩm trên bàn thờ).
- CĐ: *Chinh sát cúng phẩm*. (Xem xét các lễ phẩm trên bàn thờ).
- NB: *Niệm hương viên tựu vị*. (Người dâng nhang vào vị trí trước bàn thờ).
- CĐ: *Nghệ hương án tiền*. (Người dâng nhang vào vị trí trước bàn thờ).

- NB: *Phục vị*. (Quỳ xuống).

  CĐ: *Giai quỳ*. (Tất cả cùng quỳ xuống).

- NB & CĐ: *Phần hương*. (Đốt nhang).

- NB: *Thượng hương*. (Cắm nhang trên bàn thờ).

  CĐ: *Điện hương*. (Cắm nhang trên bàn thờ).

- NB & CĐ: *Cúc cung bái*. (Lạy), .v.v...

Khi Giáo sư Cao Đài xướng *Nghệ hương án tiền* (Người dâng nhang vào vị trí trước bàn thờ) thì chữ *nghệ* 詣 có nghĩa là đi đến. Câu này giống với lời xướng của viên Chấp sự ở đàn Tế Giao tế trời của triều đình Huế. Nhưng vì mời nhà vua ra trước bàn thờ tế trời đất nên hai viên Chấp sự phải thêm chữ *tấu*, câu xướng là: *Tấu nghệ hương án tiền*[6].

Khi Giáo sư Cao Đài xướng *Điện tiên hoa, điện tiên tửu, điện tiên trà,* làm hiệu lệnh dâng cúng tam bửu (hoa, rượu, trà), thì chữ *điện* 奠 này có nghĩa là cúng tế. Chữ *điện* này cũng được xướng trong lễ Tế Giao. Khi làm lệnh dâng cúng lụa trắng, viên Chấp sự xướng: *Điện bạch*[7].

5. Về cách dâng lễ

Trong cách dâng lễ phẩm lên bàn thờ, người dâng lễ bước đi nhún nhảy như múa. Ở cung đình Huế, có phép đi *lục cúng*. Có người cho rằng *lục cúng* là do các nhà sư Ấn Độ truyền sang. Các chùa khi cúng có hai nhà sư mặc cà sa, đội mũ Thất Phật, tay múa, chân vẽ chữ Hán, nhìn rất hoa mỹ, nghiêm trang. Gọi là *lục cúng* vì phải múa sáu lần để dâng lên Tam bảo sáu món:

1. dâng *bình hương*: chân đi kiểu chữ *Nhật* 日;
2. dâng *bình hoa*: chân đi kiểu cái hoa *hồi* một cánh (hoa hồi là hoa gì?);
3. dâng *đèn*: chân đi kiểu chữ *Á* 亞;
4. dâng *trà* : chân đi kiểu chữ *Thúy* 水;
5. dâng *quả*: chân đi kiểu chữ *Vạn* 卍;
6. dâng *thực* (bánh bột trộn đường): chân đi kiểu chữ *Điền* 田[8].

Có lẽ nghi lễ ở đồng bằng Nam Bộ không khỏi chịu ảnh hưởng của lục cúng.

Lễ sanh Nam Bộ mặc áo, đội mão như Nho sĩ đậu tú tài ngày xưa. Có khi họ đi *điệu văn*, khi đi *điệu võ* (dắt cờ sau lưng). Họ đi mỗi hàng hai người: người đi trước nâng ngọn đèn sáp (đèn cầy, nến); người đi sau nâng cái đài đựng lễ phẩm[9]. Họ đi nhún nhảy, có khi chân đặt theo chữ *Đinh* 丁 ; mở ra theo chữ *Bát* 八; kết thúc chân đá lên theo chữ *Tâm* 心[10].

Lễ sĩ Cao Đài khi dâng lễ cũng đi thành hai cặp (bốn người), cũng đội mão như Nho sĩ đậu tú tài ngày xưa. Hai người đi trước bưng cặp đèn; hai người đi sau bưng cặp đài. Lễ sĩ Cao Đài khi đi cũng nhún, đá chân. Khi hiến đại lễ dâng Trời Phật thì chân vẽ chữ *Tâm* 心 .

Cách bố trí người mang hoa quả, rượu, trà (tam bửu) lên bàn thờ (Thiên bàn) phải phù hợp cách bài trí lễ phẩm trên Thiên bàn. Từ Thiên bàn nhìn ra, bên trái (phía nam quỳ) bày hoa, nước lạnh; bên phải (phía nữ quỳ) bày trái cây, nước trà. Rượu bày giữa nước lạnh và trà. Vì thế:

- Dâng hoa quả, người bên phía nam quỳ bưng bông; người bên phía nữ quỳ bưng trái cây.

- Dâng rượu, người bên phía nam quỳ bưng chung rượu; người bên phía nữ quỳ bưng nhạo rượu.

- Dâng trà, người bên phía nam quỳ bưng ấm trà; người bên phía nữ quỳ bưng chung trà.

6. Vài nhận xét thay lời kết luận

Tóm lại, về văn hóa, mảnh đất Nam Bộ đã hiến cho đạo Cao Đài một tài sản quý của dân tộc, đó là áp dụng nhạc lễ Nam Bộ vào nhạc lễ Cao Đài. Cách xướng lễ trong Cao Đài có nét của nghi lễ Nam Bộ, mà cũng có chút ít của lễ Tế Giao ở Huế, đất thần kinh mà đã không ít lưu dân Nam Bộ xưa kia từng sinh sống hay làm việc. Ngược lại, có thể nói nhạc lễ, cách xướng lễ và dâng lễ, cách đi chữ *Tâm* của Cao Đài đã bảo tồn và phát huy thêm nhạc lễ Nam Bộ về mặt quy củ và tính triết lý, làm giàu thêm, tô điểm thêm cho sinh hoạt lễ hội đầy màu sắc tâm linh của Nam Bộ.

Khi khảo sát thêm các bước diễn tiến một đại lễ Cao Đài, người ta thấy rằng nghi lễ của Cao Đài rất phù hợp với nghi lễ truyền thống Nam Bộ, nhưng ở Cao Đài thì quy củ hơn và với các đại lễ thì mức độ tổ chức lại hoành tráng hơn lễ cúng đình, lễ kỳ yên ở Nam Bộ rất nhiều. Những ai đã dự lễ hội Cao Đài và lễ hội đình miếu Nam Bộ ắt đều cảm nhận được điều đó. Vì thế, khi đạo Cao Đài ra đời, nhạc lễ Cao Đài đã rót vào tâm hồn người dân Nam Bộ những giai điệu thân thiết mà người Nam Bộ đã gắn bó trong các lễ hội dân tộc ở địa phương. Đến với nghi lễ Cao Đài, người dân không thấy sự lai căng kệch cỡm. Đó là một yếu tố giải thích vì sao Cao Đài mau lẹ thu hút đông đảo tín đồ khắp Nam Kỳ lục tỉnh[11].

L A D

CHÚ THÍCH

(1) Phỏng vấn nhạc sư Vĩnh Bảo tại nhà riêng, qua điện thoại, ngày 03.11.1999, lúc 14giờ30 (LAD).

(2) Cơ quan chuyên trách nhạc lễ của Tòa thánh Tây Ninh gọi là Bộ Nhạc, do Hộ pháp Phạm Công Tắc thành lập ngày 04.5.1951, gồm chín bậc từ thấp lên cao như sau: nhạc sĩ, bếp nhạc, cai nhạc, đội nhạc, quản nhạc, lãnh nhạc, đề nhạc, đốc nhạc, và nhạc sư.

(3) Theo Gs. Ts. Trần Văn Khê, cách đọc kinh nhịp hai của Cao Đài cũng thể hiện tính dân tộc. "*Tại sao Việt Nam mình không có nhịp ba? Là bởi vì yếu tố của tiết tấu người Việt Nam mình căn cứ trong con người và môi trường sống của dân tộc Việt Nam. Con người sanh ra thì có hơi thở, thở vào thở ra* [nhịp hai]. *Có trái tim đập* hai nhịp. *Trái tim đập ba nhịp là đau rồi (...). Cái tướng đi đánh đòng xa, cũng* hai nhịp. *Con người thể hiện ra* nhịp hai. *Mẹ sanh ra đưa vào cái nôi, cái nôi kẽo cà kẽo kẹt, đưa qua đưa lại, là* nhịp hai. *Cây tre đầu làng phất phơ theo gió, là* nhịp hai. *Thủy triều lên xuống, là* nhịp hai. *Con sông nước lớn nước ròng, là* nhịp hai. [Vậy] *thì tất cả con người và môi trường trong đó người Việt Nam sống thể hiện ra* nhịp hai *rất nhiều. Nên chúng ta có* nhịp hai, *nhịp bốn, nhịp tám, nhịp mười sáu, nhịp ba mươi hai* [bội số của *nhịp hai*] *mà không có nhịp ba. Ngay cả nhịp ba-bảy của chèo (...), ba-bảy đó thật ra cũng có một nhịp bỏ, không đếm. Nhịp ba-bảy theo hát bội thì tuy nói là ba khoảng mà bốn nhịp, cho nên kêu nhịp ba-bảy mà thực ra là bốn nhịp mà ba khoảng, đánh bảy tiếng. Do đó, tôi thấy rằng xem xét tất cả, từ trong nhịp hát chèo, từ trong nhịp hát bội, từ trong đời sống con người, thì nhịp ba không có; nhịp ba chỉ có là khi nào mình ra ngoài múa nhảy. Khi đọc kinh* nhịp hai, *nhịp bốn là đúng theo phong cách người Việt Nam. (...).*

"*Nhạc đệm cho kinh đối với cách đọc kinh Cao Đài theo* nhịp hai, *nhịp bốn có thể dùng các bài đàn như nam ai, nam xuân, nhịp hai bốn phách để đệm vào đó hay không? Tôi xin trả lời, có thể được. Huống chi kinh Cao Đài không phải là một bài có nét nhạc cố định, mà nét nhạc đó di động, uyển chuyển theo điệu và hơi, giống như trong hát bội hoặc hát khách không có một nét nhạc nào nhứt định, hoặc hát nam không có cái hơi nào nhứt định, tùy theo cái bổng trầm, cái thanh giọng của thi ca Việt Nam mà ra.* [Vậy] *thì tùy theo cái thanh giọng bổng trầm trong câu kinh mà thể hiện ra hơi* [nam] *ai hay là* [nam] *xuân đều có thể được hết. Chữ không dấu thì luôn luôn thành* xang; *không dấu có thể thành* liu; [chữ có] *dấu huyền có thể làm* hò... *Làm như thế thì bất cứ chỗ nào cũng được, cho nên đờn nhịp hai, nhịp bốn cho vào đó luôn luôn có thể ăn.*"

Để rõ hơn, xem: Lê Anh Dũng. Giáo sư Tiến sĩ Trần Văn Khê nói về tính dân tộc của nhạc lễ Cao Đài. Tạp chí *Xưa & Nay*, số 66B, tháng 9.1999, tr. 24-25.

(4) Sơn Nam. *Thuần phong mỹ tục Việt Nam (quan, hôn, tang, tế)*. Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp, 1994, tr. 165.

(5) Xem Lê Anh Dũng. "Tìm hiểu ý nghĩa, nguồn gốc và cách dịch tên gọi các chức sắc Cửu trùng đài trong đạo Cao Đài", Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số 2 (24), năm 1999, tr. 52.

(6) Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề. *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*. Sài Gòn, Nxb. Hoa Lư, 1968, tr. 31.

(7) Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề, tr. 49.

(8) Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề, tr. 451-452.

(9) *Đài*: gọi đủ là chân đài, là món đồ tiện bằng cây hoặc bằng thứ gì khác, làm như cái chân đỡ vật khác. *Đài trầu*: Đồ đựng trầu có chân. Huỳnh Tịnh Paulus Của: *Đại Nam quấc âm tự vị. Dictionnaire Annamite*. Sài Gòn, Imprimerie Rey, Curiol & Cie., 1895, Tome I, tr. 263.

(10) Sơn Nam. *Thuần phong mỹ tục Việt Nam (quan, hôn, tang, tế)*. Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp, 1994, tr. 173.

(11) Xem Lê Anh Dũng. "Vài nhận định về đạo Cao Đài của Jayne Susan Werner", Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số 4 (26), năm 1999, tr. 179.

TỤC THỜ CÁ VOI - MỘT BIỂU HIỆN ĐẶC THÙ CỦA VĂN HÓA BIỂN MIỀN TRUNG VIỆT NAM

Nguyễn Phước Bảo Đàn *

Ngày nay trong chương trình bảo vệ các loài động vật của tổ chức bảo vệ môi trường, người ta đã lên án nhiều về những đoàn tàu săn bắt cá Voi bởi số lượng cá Voi trên thế giới đang giảm thiểu nghiêm trọng. Trong cái nhìn có tính chất cảm quan của mỗi người, cá Voi là một hình ảnh làm cho biển cả đẹp hơn, làm cho bức tranh hoành tráng của biển sinh động hơn... và với ngư dân Việt Nam thì săn cá Voi trở thành điều cấm kị có từ rất xa xưa.

Đã có rất nhiều bài viết của các tác giả nói về cổ tục này như: "*Hội Vàm Láng*" (trong *Nếp cũ- Hội hè đình đám*) của tác giả Toan Ánh; "*Tục thờ cúng của ngư phú Khánh Hòa*" của Lê Quang Nghiêm; "*Huế- lễ hội dân gian*" của Tôn Thất Bình; "*Tục thờ cá Voi của cư dân biển từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân*" của Trần Hoàng; "*Tục cầu ngư*" của Lê Đình Chi... Do đó trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi không chú tâm đi vào mô tả cụ thể về nghi thức cúng bái, cấu trúc lăng thờ... mà chỉ nhìn nhận cổ tục này dưới góc độ văn hóa.

Bờ biển miền Trung là nơi hội tụ nhiều tầng lớp cư dân với nhiều hoạt động ngành nghề khác nhau. Cư dân biển là tên gọi không nhằm chỉ riêng những người chuyên sống về chài lưới, thực tế có rất nhiều ngành nghề như làm chì lưới, làm muối, buôn bán cá... bên cạnh nghề đi biển. Những người chuyên hoạt động những ngành nghề này đã và đang gắn kết nghề nghiệp của họ với nghề chài lưới. Tất cả tạo thành một dây xích (mà mỗi mắt xích đều rất quan trọng) để khai thác biển và lẽ tất nhiên khi đã có những hoạt động trao đổi buôn bán giữa các cá nhân thuộc những ngành nghề gắn kết với nhau thì đa phần họ đều có tín ngưỡng giống nhau.

Gọi "*Tục thờ cá Voi của cư dân biển miền Trung*", chúng tôi muốn nói rằng: hầu hết những làng biển hình thành và tồn tại trên bờ biển miền Trung đều có chung cổ tục này. Không những thế một vài nơi ở sâu trong đất liền nhưng có các vạn đò làm ngư nghiệp cư trú, họ cũng lập miếu để thờ cá Voi. Ví dụ như làng Dạ Lê Thượng (Thừa Thiên Huế), ngư dân ở đây cũng thờ cá Voi

* Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật miền Trung tại Huế

chẳng khác gì vạn chài làm nghề đánh cá biển. Đặc biệt hơn nữa, dân làng Mỹ Lam (Phú Mỹ, Thừa Thiên Huế) kể rằng miếu thờ cá Voi của làng họ là thờ một thai ngư bị sẩy theo nước dầm dạt vào đồng làng.

I. Cá Voi từ các tư liệu thư tịch đến truyền thuyết

Trong các thư tịch cổ, đôi lúc chúng ta bắt gặp những đoạn văn rải rác nhắc đến cá Voi: loài cá có tập tính kỳ lạ-hay cứu người ở biển Đông. Sớm nhất có lẽ là sách *Ô châu cận lục*: "... khoảng năm Quang Thiện tiền triều (đời Lê) có loài cá Voi theo nước vào, khi nước triều rút, người bờ bể bắt được. Có người dùng xương sống cá làm xà nóc dựng nhà"[1]. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* thì cá Voi được gọi là *Đức Ngư*: "Đức Ngư đầu tròn nơi trán có lỗ phun nước ra, sắc đen trơn láng, không có vảy, đuôi có hai mảng như đuôi tôm, cá tánh từ thiện hay giải cứu cho người khi qua biển mắc cạn. Đầu niên hiệu Minh Mạng vua đặc cho tên là Nhân Ngư, đầu niên hiệu Tự Đức đổi lại tên này (Đức Ngư). Loại cá này trong Nam Hải thì linh, còn ở biển khác thì không linh. Sách *An Nam chí dự lục ký* của Cao Hùng Trưng đời Thanh nói: "Cá này là loại cá rất lớn trong loại cá Hải Thu có tên gọi là Hải Tù, nó phun hơi ra rồi nước tản lên không trung gặp gió nước tản đi như mưa". Sách *Cách trí kinh nguyên* của Trần Nguyên Long đời Thanh dẫn sách *Chính tự thông* của Minh Tự Liệt đời Minh nói: "Loại cá Bạch Ngư dài 20 trượng, tánh lương thiện hay cứu giúp cho người, thấy người ra biển làm cá mà bị con cá dữ khốn bức thì nó giải cứu cho". Lại trong *Bắc sử* nói: "Nước Chân Lạp có loại cá tên là Kiến Đồng có 4 chân, không có vảy, mũi như cái vòi Voi, hút nước phun lên cao năm sáu chục thước". Trên đây có nhiều thuyết đều chép vào để bị khảo. Năm Minh Mạng 17 có chạm hình vào Nhân đỉnh"[2].

Trong các tài liệu này, chúng ta thấy cá Voi là một loài thủy cư lớn, không có răng và có tập tính thường hay cứu người giữa biển Đông. Tuy nhiên, nếu chỉ lấy tên gọi của con vật để xác định và phân loại theo đúng cái tên của nó là loài cá cực lớn, sánh được với con Voi thì quả là nhầm lẫn. Cá Voi thực sự không phải là cá thuần túy: nó là một loài thú hô hấp bằng phổi, có tuyến vú tiết ra sữa để nuôi con. Trên thực tế một con cá Voi trung bình nặng chừng 50 tấn trong khi một con Voi trung bình nặng chỉ vào khoảng 2 tấn-nghĩa là cá Voi lớn gấp 25 lần con Voi.

"Cá Voi thường dài từ 5 đến 30 thước, bề cao từ 1 đến 3 thước, có cặp mắt nằm ngang liền với lông nheo như mắt người. Miệng rộng với bộ răng tuyệt đẹp xếp đều nhau, đuôi nằm ngang như đuôi tôm, thân trên đen mun, bụng dưới trắng toát, lội nhanh và uyển chuyển"[4].

Trong khi các quốc gia phương Tây coi cá Voi là nguồn lợi lớn có giá trị kinh tế cao, các dân tộc sống ở vùng biển Bắc và Nam Cực xem chúng như là nguồn thực phẩm chủ yếu và săn bắt đến tận kiệt, thì các dân tộc ở vùng Đông Nam Á lại coi cá Voi như là ân nhân cứu mạng của mình bởi tập tính kỳ lạ của nó. Cá Voi là một phúc thần của biển cả mà họ luôn tôn kính. Nhiều người hiện còn sống ở khắp duyên hải miền Trung, đã từng được cá Voi cứu sống, kể lại rằng: "trong khi hoạn nạn xảy ra, mạng sống như chỉ mành treo chuông, họ cầu khẩn van vái thì được ông Nam Hải (cá Voi) xuất hiện đưa lưng nâng thuyền hoặc để cho họ bám trên lưng mình và từ từ lội vào bờ"[5].

Do đặc điểm nêu trên nên cá Voi ở vùng Đông Nam Á không hề bị giết hại, thậm chí ý thức bảo vệ cá Voi còn được ngư dân nâng lên gần như là một luật tục mà đa phần những người làm nghề chài lưới đều phải tuân theo.Ví dụ như sự kiện xảy ra trong những năm của thập niên 80, khi nhân viên của khu du lịch Trí Nguyên (Nha Trang) bắt được khoảng 5-6con cá Voi rất lớn và tổ chức cho du khách mua vé vào tham quan, hay được tin này, gần như toàn bộ ngư dân vùng Chụt Đèn, Bóng (Nha Trang) đã gom góp tiền của, cử người đến thương lượng với ban quản lý khu du lịch xin mua lại và đem cá thả lại biển Đông.

Với tập tính kỳ lạ: hay cứu người giữa biển Đông, nên cá Voi được vua Gia Long phong tước hiệu Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Thượng Đẳng Thần, gọi tắt là ông Nam Hải. Tuy nhiên với ngư dân thì tùy theo hình dáng và địa điểm cá Voi thường xuất hiện mà có nhiều tên gọi tôn kính khác như: ông Khơi, ông Lọng, ông Chuông, ông Thông, ông Máng, ông Kềm, ông Đông, ông Sứa... Cũng xuất phát từ sự tôn kính này, nên mỗi lúc gặp cá Voi chết ngoài biển, họ thường kéo xác vào bờ để mai táng và đưa xương cốt vào thờ phụng trong miếu, coi đây là một hành động trả ơn cho cá. Hàng năm ngư dân thường mở hội cầu ngư và cúng tế cá Ông trước khi vào mùa đánh bắt mới.

Cũng như những linh vật khác nằm trong hệ thống tín ngưỡng được nhân dân tôn thờ, cá Voi cũng có một sự tích thần bí và thường được ngư dân nhắc tới.

Tục truyền rằng cá Voi là tiền thân của đức Quan Thế Âm Bồ Tát đã có lần hóa thân để cứu khổ chúng sinh. Ngài hóa thân thành cá Voi (ông Nam Hải) đi tuần du biển Nam Hải. Một hôm, trên tòa sen nhìn lướt qua sóng gió đại dương Nam Hải, ngài không khỏi đau lòng khi thấy muôn vàn sinh linh gặp cơn phong ba bão táp phải bỏ mình vì giông tố, mà những nạn nhân đáng thương này chỉ là những ngư dân hiền lành lấy nghề đánh cá để nuôi thân. Trước cảnh tượng đau lòng đó, Bồ Tát liền cởi chiếc pháp y, xé tan thành từng mảnh nhỏ

ném xuống mặt biển mênh mông..., mỗi mảnh vụn theo nguyện ý của Bồ Tát đã biến thành một cá Voi với trách nhiệm cứu nguy đám ngư dân lâm nạn trong bão tố. Kể từ đó cá Voi là ân ngư của đám thuyền chài sống trên biển cả.

Tuy nhiên, hình vóc cá Voi lúc đó tương đối nhỏ không đủ sức chống chọi với sóng to gió lớn, do vậy đức Quan Thế Âm liền mượn bộ xương của ông Tượng (Voi) trên rừng cho đàn cá, nhờ thế đàn cá mới có đủ sức chống lại sức mạnh của đại dương. Cũng vì thế, đàn cá mang tên là cá Voi (vì mượn xương Voi và cũng to lớn như Voi). Người ta còn nói rằng hài cốt của Voi và của cá Voi giống nhau như hệt.

Với sức vóc to lớn, cá Voi mặc sức vẫy vùng giữa biển cả và đương đầu với sóng to gió lớn, kèm giữ cho thuyền ghe được thăng bằng, không bị tan vỡ trong bão tố, lại dìu cho ghe thuyền vào tận bờ biển. Tuy nhiên do to lớn nên chậm chạp, nhiều trường hợp biết có thuyền chài lâm nạn nhưng ở quá xa, cá Voi cố sức bơi tới cũng không cứu kịp nạn nhân. Để giúp cho cá Voi làm tròn nhiệm vụ cứu nạn của mình, Bồ Tát liền ban cho chúng phép thâu đường, dù ở bất cứ nơi nào cần đến đều có thể cứu nạn kịp thời.

Tin vào truyền thuyết này, những người chuyên sống với biển cả đều cầu nguyện đến cá Voi mỗi lúc gặp nạn. Theo ngư dân ở Bình Thuận, họ có hẳn 12 câu nguyện gọi là "Thập nhị đại nguyện", tương truyền do Bồ Tát Quan Thế Âm truyền cho họ để dùng nó mà cầu cứu đến cá Voi[6].

II. Tục thờ cá Voi của cư dân biển miền Trung

Trong cái nhìn của người Việt hiện nay, có lẽ sẽ có ít người tin vào truyền thuyết trên. Tuy nhiên dọc theo bờ biển miền Trung có rất nhiều lăng miếu thờ cá Voi như: Cảnh Dương, An Bằng, Vinh Giang, Vinh Hải (Thừa Thiên Huế); Đại Lãnh, Hòn Ngầm, Bái Giống, Đầm Mun, Ninh Mã, Tuần Lễ, Cồn Nhạn, Hải Triều, Ninh Thọ, Phú Hội, Quảng Hội, Tân Mỹ, Hiền Lương (thuộc huyện Vạn Ninh), Bình Tây, Đông Hà, Hòn Khói, Bá Hà, Ngân Hà, Thủy Đầm, Mỹ Giang (thuộc huyện Ninh Hòa), Cù Lao, Xương Huân, Cửa Bé, Chụt Đèn, Ba Trại (thành phố Nha Trang), Ba Ngòi, Cam Ranh (thuộc huyện Cam Ranh, Khánh Hòa)... Các lăng này thường xây dọc theo bờ biển, ở những nơi có địa thế cao. Lăng gồm ba gian: gian giữa là điện thờ, phía sau là quách đựng xương cá Ông, bên tả thờ Thiên Y Thánh Mẫu, bên hữu thờ bà Vạn Lạch, gian rộng thờ tiền hiền. Đối diện với điện thờ là sân khấu hát bội.

Trước khi trở về với quốc gia Đại Việt dải đất eo thắt miền Trung Việt Nam, nơi mà con người đứng ở núi rừng-ngoảnh mặt vẫn có thể nhìn thấy biển Đông, "*đồng bằng chỉ có tính ước lệ, là nét chấm phá điểm xuyết cho bức tranh*

thủy mặc mà hai chủ thể là núi và biển"[7]. Do vậy, không phải ngẫu nhiên mà người Champa được đánh giá là một dân tộc cực kỳ thông thạo nghề đi biển, bởi từ rất sớm họ đã gắn bó với biển Đông, tìm nguồn sống ở biển hỗ trợ cho việc khai thác những dải đồng bằng nhỏ hẹp, chen lẫn với cát nội đồng[8]. Biển là người mẹ bao la vĩ đại, mang đến nguồn sống và nguồn lợi cho con người đang cố công khai thác nó, tuy nhiên biển cũng sâu thẳm với bao hiểm nguy rình rập, buộc con người phải tìm đến những thế lực siêu nhiên huyền bí để phù trợ cho mình, gởi gắm niềm tin của mình vào đó để sống, để an tâm khai thác. Giữa muôn vàn sinh vật ở biển khơi, với đặc tính chuyên cứu người kỳ lạ của mình-cá Voi qua bao đời đã được ngư dân biết ơn và sùng kính. Họ đã thần thánh hóa nó thành một dạng thức tín ngưỡng: cổ tục thờ cá Voi.

Trong những đợt Nam tiến, người Việt-vốn là cả dân nông nghiệp quen việc "quai đê lấn biển" - khá ngỡ ngàng trước những hệ thống tín ngưỡng, những di tích và di vật quá ư xa lạ và thần bí đối với họ. Trong một thế ứng xử rất thông minh và văn hóa: người Việt đã tiếp thu những hệ thống tín ngưỡng của người Chăm (hay nói đúng hơn là tiếp thu tín ngưỡng mà thực tế đẻ ra những lợi ích thiết thân, giúp họ đứng chân vững vàng trên vùng đất được xem là *Ô Châu ác địa*) và biến đổi dần, để tạo thành cái của chính mình, lấy đó làm tài sản, làm của riêng để an tâm bước vào cuộc khai phá tìm đất mới mà tín ngưỡng thờ bà Po Nagar (người mẹ dạy cho họ trồng lúa, gắn với sinh hoạt nông nghiệp) là một trường hợp ví dụ. Lẽ tất nhiên, những mối hiểm nguy của biển cả càng đẩy họ gần đến với những tín ngưỡng thờ các vị thần biển của người Chăm. Phải chăng trong xu hướng tiếp thu tín ngưỡng thờ bà Po Nagar, những người đi biển cũng mở lòng ra để tiếp nhận tín ngưỡng thờ cá Voi của người Chăm? Cổ tục này khi còn nằm trong hệ thống tín ngưỡng của người Chăm, có lẽ gắn với những bà Mẹ của dân tộc họ: Yang Po Nagar (Bà Mẹ xứ sở), Po Inư Nagar (Bà Mẹ đại phúc bảo hộ cho vương quyền)[9]. Phải chăng trong truyền thuyết rất xa xưa còn truyền lại cho đến nay, một Bà Mẹ nào đó của họ, dùng phù chú hóa phép thành cá Voi để cứu con dân của Bà khỏi mọi tai ách giữa biển Đông, và Quan Thế Âm Bồ Tát-hình tượng khi mà người Việt đã tiếp thu tín ngưỡng này đã phủ thêm màu sắc Phật giáo cho phù hợp với chính mình ?

Có sự thay đổi khác nhau trong lễ thức chôn cất cá Voi ở vài địa phương, tuy nhiên, nhìn chung ở các tỉnh trên dải đất miền Trung đều có cách thức mai táng và cử hành tang lễ cá Voi như nhau. Trong những lúc biển động bất thường, người ta thường tin rằng "Ông lụy", "Bà lụy" (từ dùng để chỉ khi cá Voi chết) ở đâu đó trong vùng biển của mình và thường cử người đi tìm kiếm. Khi

bắt gặp xác cá Ông chết ở ngoài khơi hoặc trôi dạt vào bờ, họ cố gắng mang xác cá lên bờ để làm lễ tống táng. Nếu cá Voi nhỏ chết, người ta gọi là thai sẩy và gọi là "Ông cậu" hoặc là "Ngài" để tỏ sự tôn kính. Người phát hiện "thần thể" đầu tiên được gọi là trưởng nam, trong tang lễ phải ăn vận như một trưởng nam và để tang màu đỏ (Một số ngư dân cho biết: màu đỏ là màu tang của vua chúa và người trong hoàng tộc. Họ tin rằng khi cá Voi đã được vua Gia Long phong cho tước hiệu "Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Thượng Đẳng Thần"; các vua triều Nguyễn kế vị đều sắc phong "Đại Càn Quốc Gia Nam Hải" và cho đưa vào lăng để thờ thì cá Voi đã tham dự vào hoàng gia, bởi thế phải dùng nghi lễ của hoàng gia để cúng tế). Người trưởng nam phải đi lùi trước linh cữu của cá trong lúc đưa tang.

Sau khi đưa xác cá lên bờ, người ta lấy giấy tiền và giấy trắng để bọc toàn thân cá Ông, phía trên đầu thắp nhiều đèn sáp và hương. Kế đến người ta dựng chòi bên cạnh nhà người "trưởng nam" để đưa cá vào đặt ở đó, bởi họ tin rằng cá Voi như là cha mẹ, cử hành lễ tang trong nhà người con trai trưởng là một vinh dự. "Trưởng nam" dẫn đầu đám tang và có quyền quyết định mọi việc, các ngư dân khác có mặt ở đó sẵn sàng giúp đỡ và hưởng ân huệ do thần linh ban phát.

Sau khi họp bàn để chọn hướng và địa điểm chôn cất, người ta thông báo cho ngư dân các vùng khác biết để đến thăm và tham dự lễ tang cá ông Voi. Vì coi cá Voi như là cha mẹ nên những nghi lễ dùng cho một người chết đều được thực hiện trong lễ tang cá. Tang lễ được cử hành theo từng giai đoạn trong *Thọ mai gia* lễ của Khổng giáo nhưng được rút gọn hơn.

Song song người ta treo các loại cờ đại cổ truyền, cờ quốc gia và các loại phan lớn màu đỏ xung quanh nhà trưởng nam của cá[10].

Từ ngày tổ chức lễ tang đến ngày đưa cá Ông về nơi an nghỉ cuối cùng, ngư dân tổ chức các cuộc đua trải (đua thuyền) do người trưởng nam chủ trì. Hành động này nhằm biểu lộ sự hân hoan của mối duyên lành được đón "thần thể" của ngài, đồng thời biểu lộ sự sùng bái, bày tỏ tấm lòng thành dâng lên "Ông" để cầu may mắn an lành và được mùa tôm cá.

Trong ngày đưa tang, ngư dân còn tổ chức diễn trò bả trạo (hát bạn chèo đưa Ông) nhằm kể lể, biểu dương công đức, tỏ lòng tiếc thương vô hạn của mình đối với cá Ông. Trong trò diễn này, tất cả bạn chèo (toàn là nam giới, không giới hạn tuổi) xếp đặt đội hình như một chiếc thuyền tượng trưng, đặt mình trong tư thế của người chèo thuyền linh, hết lòng thành kính đưa hồn cá về nơi an nghỉ cuối cùng[11].

Ngoài ý nghĩa biểu dương công đức và tỏ lòng thương tiếc của ngư dân đối với cá Ông, trò diễn bả trạo cũng mang một nội dung không kém phần quan trọng là thể hiện tâm tư, tình cảm của ngư dân trước cảnh biển cả mênh mông và hoành tráng. Hình ảnh sóng nước bốn bề vây phủ, giông tố bão bùng gây nên nhiều xúc cảm mãnh liệt trong tâm tư của những người sống cả cuộc đời với biển. Trong nghi lễ này, chúng ta thấy yếu tố Chăm còn lưu ảnh đâu đó, chẳng hạn như âm nhạc: tuy mang vẻ ồn ả nhưng lại có âm hưởng buồn da diết, hệ màu sắc: sắc đỏ của mái chèo, sắc phục đen-trắng của đội âm công khiêng xác cá, sắc chàm của áo quần ngư phủ... tất cả rất gần với hệ màu Chàm mà cố họa sĩ Phạm Đăng Trí đã từng đề cập.

III. Một vài nhận xét

1. Nhìn trên tổng thể tục thờ cá Voi thực sự mang vẻ nhộn nhịp và hoành tráng của một ngày hội của ngư dân chứ không nhuốm màu bi thương, tang tóc như bản chất của nó. Trong xu hướng hiện nay, ngư dân thường kết hợp tục cầu ngư với tục thờ cúng cá Ông. Nhưng nhìn chung thì tục cầu ngư ngày càng phát triển trong khi đó tục thờ cúng cá Ông thì ngày càng phai nhạt. Phải chăng trong tâm thức của ngư dân hiện nay, tục cầu ngư gắn với những lợi ích thiết thân của họ nên được duy trì và phát triển; hoặc là trong vài thập kỷ trở lại đây do những thay đổi về môi trường, thời tiết và do sự đánh bắt triệt để của các nước trên thế giới, nên cá Voi ngày càng ít xuất hiện, cơ hội cho ngư dân tổ chức lễ táng ngày càng thưa và chúng ta không có cơ hội nhìn thấy được cổ tục này. Việc lồng cổ tục này vào nội dung của lễ hội cầu ngư như xu hướng hiện nay ở các làng biển là điều hợp lý do nó giảm thiểu được sự tốn kém về tiền của, tiết kiệm được thời gian mà vẫn giữ được ý nghĩa của lễ tục.

2. Trong quy luật sinh tồn của tự nhiên, khi một sinh vật chết đi thì nó sẽ làm mồi cho rất nhiều sinh vật khác, đặc biệt là sự phân hủy của xác chết sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến môi trường, nhất là một sinh vật khổng lồ như cá Voi nên việc đưa xác cá lên bờ để an táng-ngoài ý nghĩa tín ngưỡng còn là một hành động nhằm bảo vệ và làm sạch môi trường. Qua tục thờ cá Voi và lễ hội cầu ngư, chúng ta sẽ thấy rõ ý thức bảo vệ môi trường biển của ngư dân-môi trường sống của họ. Thậm chí ý thức này ở một số nơi còn được nâng lên thành một luật tục mang đậm tính nhân văn đáng được trân trọng. Ví dụ như trong lễ hội ra khơi đầu năm ở một số vùng thuộc Thừa Thiên Huế, nếu bắt được con cá lớn đầu tiên hay con cá có chửa thì thả trả lại biển... Ở góc độ nào đó, chúng ta thấy rằng tập tục này thật phù hợp với luật cấm đánh bắt cá Voi của các tổ chức quốc tế, và như thế ý thức của một nhóm cư dân nhỏ của Việt

Nam đã làm những việc từ xa xưa mà con người của xã hội hiện đại ngày nay mới đặt ra.

3. Trong sự tương quan giữa các vùng đất của quốc gia Việt Nam, đứng trên góc nhìn địa- văn hóa, nguồn gốc Champa của tục thờ này càng được khẳng định. Trong xã hội của người Chăm, cổ tục này có lẽ gắn liền với chế độ mẫu hệ (thể hiện trong truyền thuyết, trong nghi thức cúng tế, cử hành tang lễ...), nhưng sau khi người Việt đã tiếp thu thì cổ tục này từ chế độ mẫu hệ lại được chuyển sang chế độ phụ hệ với vai trò của người trưởng nam. Ngoài ra nó còn được phủ thêm màu sắc Phật giáo, Khổng giáo, Nho giáo... cho phù hợp với cấu trúc đa thần trong tín ngưỡng của người Việt (thể hiện ở lăng thờ). Cổ tục này trong quá trình tồn tại và phát triển đã tiếp thu và tôn vinh những đạo lý cổ truyền mang đậm tính nhân văn. Cá Voi-một sinh vật biển có tập tính kỳ lạ được nhân cách hóa thành một đấng cứu nhân độ thế luôn được con người biết ơn, sùng kính không những lúc sống mà cả khi đã chết. Tục thờ cá Voi vẫn tồn tại để thỏa mãn nhu cầu "đền ơn đáp nghĩa" theo đúng đạo lý truyền thống của dân tộc.

4. Từ những nguyên nhân của sự khác biệt giữa Bắc-Nam về mặt địa lý-sinh thái, dòng chảy của các dòng hải lưu cũng như những luồng cá di chuyển, chúng ta dễ dàng tìm thấy nguyên nhân tại sao cổ tục này chỉ có ở vùng đất phía nam đèo Ngang (Hoành Sơn) trở vào. Từ đặc điểm của sinh thái tự nhiên, cũng như điều kiện giao lưu văn hóa với tộc người Chăm kế cận, những phong tục này trở nên xa lạ với ngư dân miền Bắc nước ta cũng là một điều dễ hiểu.

5. Điểm tổ chức lễ hội của tục thờ cá Voi của cư dân biển miền Trung chính là nơi gặp gỡ, chuyện trò, sinh hoạt văn hóa của đông đảo ngư dân các vùng trong cả nước cũng như đông đảo nhân dân địa phương. Hát tuồng (hò bả trạo) là một sinh hoạt không thể thiếu trong lễ hội, nếu nhìn từ góc độ văn hóa chúng ta sẽ thấy phong tục này có nhiều đóng góp tích cực trong việc nuôi dưỡng bộ môn nghệ thuật đáng gìn giữ. Các sinh hoạt diễn xướng dân gian và những cuộc đua trải biểu hiện những tín ngưỡng gắn liền với lễ hội mang tính địa phương một cách sắc nét, làm sống lại những sinh hoạt và tưởng nhớ đến cá Ông như là một phúc thần của biển cả. Tục thờ cá Voi tuy phần nào mang tính cách thần bí siêu nhiên như trong truyền thuyết, nhưng các sinh hoạt lễ hội lại rất gần gũi với sinh hoạt đời thường của đông đảo quần chúng nhân dân.

6. Trong lễ hội cầu ngư và tế cúng cá Ông, chúng ta thấy rằng hình thức tín ngưỡng mang đậm chất dân gian cổ sơ đã hòa quyện chặt chẽ với những

sinh hoạt văn hóa-văn nghệ dân gian, tạo cho đời sống văn hóa tinh thần của ngư dân miền Trung một nét riêng, mang đậm bản sắc dân tộc và bản sắc địa phương. Tuy vậy, với những nét đẹp vốn có của một loại hình phong tục tín ngưỡng đã nêu, chúng ta nên giảm thiểu và loại bỏ những nghi lễ gây nên sự tốn kém cũng như hạn chế những yếu tố lai tạp, gá chắp nhằm tạo nên một lễ hội mang đậm bản sắc văn hóa biển đặc thù cho ngư dân miền Trung.

N P B Đ

CHÚ THÍCH

(1) Vô Danh Thị. *Ô Châu cận lục* (mục Cửa Việt Khách), Dương Văn An nhuận sắc tập thành, Văn Hóa Á Châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr.19.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí* (Thừa Thiên Phủ-Tập hạ), bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa-Bộ Quốc gia Giáo Dục xuất bản, 1962, tr.111-112.

(3) R. P. Barnouin. *Les Bas-Reliefs Des Urnes Dynastiques De Huế, B.S.E.I. N.s*, Tome XLIX-3 (3e Trimestre 1974).

(4) Lê Quang Nghiêm. *Tục thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa* (giải nhất biên khảo 1969), Trung tâm Văn thư Lâm Ấn Thư quán xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr.23.

(5) Lê Quang Nghiêm, *Sđd.*, tr.24.

(6) Toan Ánh. *Nếp cũ-Hội hè đình đám* (quyển hạ), in lần I, 1974, tr.112-113).

(7) Nguyễn Hữu Thông (chủ biên). *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*, Nxb. Hội Nhà văn, Tp.HCM, 1992, tr.15.

(8) Nguyễn Hữu Thông. *Huế-nghề và làng nghề thủ công truyền thống*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr.11-12.

(9) Nguyễn Công Bằng. *Tháp Bà Nha Trang- Di tích và lễ hội*. Nhiều tác giả, Văn hóa Nghệ thuật Trung bộ, Nxb. Văn hóa Dân tộc-Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật xuất bản, Hà Nội, 1998, tr.165-166.

(10) Tôn Thất Bình. *Huế- Lễ hội dân gian*, Hội Văn nghệ Thừa Thiên Huế xuất bản, 1997, tr.175-180.

(11) Tôn Thất Bình. "Hát bả trạo tại Quảng Nam", *Văn nghệ Quảng Nam*, Sở Văn hóa và Thông tin Quảng Nam-Đà Nẵng xuất bản, 1985, tr.79-82.

SỰ THAY ĐỔI TÊN LÀNG Ở CÁC TỈNH TỪ QUẢNG BÌNH ĐẾN QUẢNG NAM XƯA NAY

Trần Đại Vinh *

Tên làng Việt ở các tỉnh Trung Trung Bộ đã được xác định từ khi người Việt di dân thành lập làng xã trên vùng đất này. Ở Quảng Bình và một phần Quảng Trị, phải là từ khi ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt dưới thời Lý. Thế nhưng đã không có những tư liệu về tên làng đương thời. Phải đến 1555, qua công trình biên soạn địa chí *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An, hậu thế mới có danh mục các làng xã Trung Trung Bộ lúc này.

Phần lớn các làng nói trên đã giữ được tên làng trong suốt mấy trăm năm qua. Nhưng một số không nhỏ đã phải thay đổi tên làng, ít nhất là một từ, làm cho người đời sau nếu không nghiên cứu, sẽ không biết nguyên ủy.

Việc thay đổi tên làng thường xuất phát từ những lý do sau:

1. Vì kiêng tên húy của các vương triều

Từ đời Lê sơ đến đời Mạc vẫn tiếp tục kiêng tên húy như các triều trước, nhưng chỉ làm thay đổi một vài địa danh. Đến đời Lê trung hưng, hiện tượng kiêng húy làm biến đổi tên làng được thấy rõ qua việc thay đổi các tên làng có chữ "*Tân*", do kiêng húy vua Lê Kính Tông (Lê Duy Tân), như:

Tân Nộn đổi thành *Tiên* Nộn			(Thừa Thiên Huế - TTH)
Tân Quán	→	*Lương* Quán	(nt)
Tân Lan	→	*Thanh Tiên*	(nt)
Tân Lang	→	*Tiên Lương*	(Quảng Bình - QB)
Tân Lễ	→	*Tiên* Lễ	(nt)

Thế nhưng vẫn còn sót: *Tân Sài*, *Tân Minh* (Quảng Trị - QT).

Dưới đời Trịnh, việc kiêng tên húy vua Lê chúa Trịnh chỉ diễn ra ở châu Bắc Bố Chính, nhưng vẫn không triệt để. Từ sông Gianh trở vào Nam lại thực hiện sự kiêng húy của các chúa Nguyễn. Đó là trường hợp các tên làng có những từ sau đây, thường thay đổi: "*Kim*", "*Hoàng*", "*Hoài*", "*Đôi*", "*Lan*",... Như ở Quảng Nam (QN), Đà Nẵng (ĐN):

Kim Nê đổi thành *Cẩm* Nê

Kim Toại → *Cẩm* Toại

---

* Khoa Văn, Trường Đại học Sư phạm Huế

Kim Sa → *Cẩm* Sa
Kim Lũ → *Cẩm Lậu*
Kim Quất → *Thanh Quýt*
Ở Quảng Bình : *Kim* Linh → *Thọ* Linh.
Nhưng vẫn giữ : *Kim* Giao, *Kim Lung* (QT), *Kim Long* (TTH)...

Các làng có trùng chữ "*Hoàng*", đọc trại là "*Huỳnh*", như *Huỳnh* Xá, *Huỳnh* Công (QT). Các làng có chữ "*Hoài*" cũng thay đổi, như ở TTH:

Hoài Lai đổi thành *Vu* Lai
Hoài Tài → *Mậu* Tài
Vinh *Hoài* → Vinh *Hòa*
Nhưng ở Quảng Nam, vẫn còn *Hoài Phố*.

Các làng có chữ "*Đôi*" (kiêng tên húy bà Tống Thị Đôi, vợ thứ chúa Nguyễn Phúc Tần), đều thay đổi:

Long *Đôi* → Long *Hưng* (QT)
Cao *Đôi* → Cao *Hai* (TTH)
Kim *Đôi* → Kim *Hai* (nt)

Các làng có chữ "*Lan*", do kiêng tên chúa Nguyễn Phúc Lan, cũng thay đổi:

Thủy *Lan* → Thủy *Liên* (QB)

Đến triều Tây Sơn, các làng có chữ "*Phúc*", "*Đồng*" do kiêng tên húy cha và mẹ của vua Quang Trung, đều thay đổi:

Hoằng *Phúc* → *Hồng Ân*
Phúc Trường → *Diên* Trường
Mỹ *Đồng* → Mỹ *Toàn* (đều ở TTH)
Nhưng vẫn còn Phước Yên, Lai Phước.

Sang triều Nguyễn, số tên húy kiêng cữ càng nhiều hơn, nhiều làng phải đổi tên do trùng chữ húy các vua Gia Long, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh, Thành Thái và các hoàng thái hậu. Như:

- Do kiêng tên húy vua Gia Long, nên Kế *Chúng* đổi thành Kế *Thực*.
- Do kiêng tên húy mẹ vua Thiệu Trị, nên đổi:

Hoa Ngạn thành *Phương* Ngạn
Hoa La → *Bích* La
Vinh *Hoa* → Vinh *Quang*
Hoa Viên → *Xuân* Viên (đều ở QT)
Hoa Lang → *Hiền* Lương (TTH)
Đường *Hoa* → Đường *Anh* (nt)
Hoa Thử → *Phong* Thử (QN)

- Do kiêng tên húy vua Thiệu Trị (*Tuyền* [*Toàn*], *Dung*, *Miên Tông*) nên :

Thanh *Toàn* → Thanh *Thúy*
Mỹ *Toàn* → Mỹ *Lợi*
Trung *Toàn* → Trung *Đồng*
Tư *Dung* → Tư *Hiền*
La *Miên* → La *Ỷ* (đều ở TTH)
Lễ *Tuyền* → Lễ *Xuyên* (QT)
Phù *Tông* → Phù *Chính* (QB)

- Do kiêng tên húy vua Tự Đức (*Hồng Nhậm*, *Thì*) nên:

Thì Hòa → *Thời* Hòa (QT)
Hồng Khê → *Bích* Khê (QT)
Hồng Phúc → *Thanh Phước* (TTH)

- Do kiêng tên húy vua Kiến Phúc (*Ưng Đăng*) nên :

Kế *Đăng* → Kế *Võ* (TTH)

- Do kiêng tên húy vua Đồng Khánh (*Ưng Đường*) nên :

Đường Anh → *Ngọc* Anh
Đường Long → *Chí* Long (đều ở TTH)

- Và do kiêng húy vua Thành Thái (*Bửu Lân*) nên :

An *Bửu* → An *Nhơn* (TTH)

Với kiểu kiêng tên húy của các triều như trên, có một ít làng đã phải thay đổi tên đến ba lần. Tiêu biểu như làng Thanh Phước (xã Hương Phong, huyện Hương Trà, TTH) vốn tên là Hoằng Phúc, đời Tây Sơn phải đổi ra là Hồng Ân, đời Gia Long đổi lại là Hồng Phúc, đời Tự Đức phải đổi ra Thanh Phước; làng Ngọc Anh (xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, TTH) nguyên tên gốc là Đường Pha, đời chúa Nguyễn đổi là Đường Hoa, đời Thiệu Trị đổi là Đường Anh, đời Đồng Khánh đổi lại là Ngọc Anh...

2. *Đổi tên vì có từ đồng âm mang ý nghĩa xấu, hoặc thể hiện một khuynh hướng chính trị khác*. Như:

Ái *Đái* đổi ra Ái *Nghĩa* (QN)
Phò *Đái* → Phò *Ninh*
Phò *Lỗ* → Phò *An*
Lỗ Xá → *Mỹ* Xá
Thủy *Bạn* → Thủy *Tú*
Lưu *Bạn* → Lưu *Khánh*
Phò *Lê* → *Khuông Phò*
Mạc Da → *Uất Mậu* (đều ở TTH)

Hoặc là đổi tên cho có ý nghĩa hay hơn:

Tân *Sài*	→	Tân *Trại*	(QT)	*Sài* Lâm	→	*Nho* Lâm	(TTH)
Trà *Bát*	→	Trà *Liên*	(nt)	Cư *Hóa*	→	Cư *Chánh*	(nt)
Tam *Vô*	→	Tam *Hữu*	(nt)	*Bình* Trị	→	*Vĩnh* Trị	(nt)

3. Đổi tên vì kiêng húy trời đất (áp dụng dưới thời vua Tự Đức)

Thiên Tùy	→	*Xuân* Tùy	
Địa Linh	→	*Trạc* Linh	(đều ở TTH)

(Cũng vì thế mà chùa *Thiên* Mụ được đổi tên là chùa *Linh* Mụ trong một thời gian).

Đó là những lý do đổi tên làng dưới thời quân chủ. Từ thời dân chủ, lại có những trường hợp đổi tên làng vì những lý do khác sau đây:

4. Đổi tên làng vì sáp nhập nhiều làng cũ thành một thôn mới, hay chia một làng cũ ra nhiều thôn mới, hoặc thể hiện một xu hướng không dùng tên cũ:

Tình hình này diễn ra từ sau ngày hòa bình lập lại (1954) ở Vĩnh Linh trở ra Quảng Bình, và từ sau 1975 ở rải rác cả hai vùng.

- Nếu do những làng cũ nhỏ bé phải sáp nhập lại thành thôn mới thì lấy mỗi làng một chữ để kết hợp lại, như *Nam Thượng* tức là Phổ *Nam*, Phổ *Thượng*; Tây Trị Nhơn tức là Phổ *Tây*, Phổ *Trì*, An *Nhơn*... Loại này khá phổ biến, còn dễ nhận biết nhờ còn giữ lại một từ của tên làng cũ.

- Nếu do làng cũ quá lớn, phải chia thành nhiều thôn, thường đặt tên thôn theo số thứ tự cộng tên làng cũ, như xã Phong Thủy (Lệ Thủy, QB), gồm 17 thôn, từ thôn 1 Đại Phong đến thôn 9 Đại Phong, và từ thôn 1 Thượng Phong đến thôn 8 Thượng Phong. Một số nơi đã sử dụng các tên chữ, vốn hình thành trong một quá khứ gần: như làng Chí Long (Phong Điền, TTH) chia thành các thôn Đại Phú, Mỹ Phú, Chính An, Trung Thạnh; làng Thai Dương, thị trấn Thuận An, chia thành 5 thôn: An Hải, Minh Hải, Hải Thành, Hải Bình, Hải Tiến...

- Một số lại do xu hướng ưa thích tên cách mạng, nên đổi thành những từ quen thuộc, chung chung, như: Thống Nhất, Đại Đồng, Quyết Thắng (xã An Ninh, Quảng Ninh, QB).

- Phần lớn lại chọn kiểu số hóa như các xã Hạ Trạch, Bắc Trạch (Bố Trạch, QB); Triệu Lăng, Triệu Thuận (Triệu Phong), Hải Thiện (Hải Lăng); Điền Hòa (Phong Điền, TTH). Đặc biệt phần lớn các phường và thị trấn đều dùng cách này, với cơ cấu cụm dân cư hay tổ dân phố. Cách này cũng phổ biến ở các xã thuộc tỉnh Quảng Nam.

Lối trên có thể dễ dàng phân bố dân cư, nhưng thực sự đã làm hạn chế sự giáo dục và phát huy truyền thống của làng xã.

T Đ V

TÌM HIỂU DƯƠNG QUẢNG HÀM TỪ GÓC ĐỘ MỘT NHÀ GIÁO-NHÀ SỬ HỌC THỜI PHÁP THUỘC QUA SÁCH GIÁO KHOA "NHỮNG BÀI HỌC LỊCH SỬ AN NAM"

Nguyễn Phan Quang *

Lý do biên soạn cuốn sách

Trong chúng ta, ai đã từng học qua cấp tiểu học thời Pháp thuộc những năm cuối thập niên 30, đầu thập niên 40 đều nhớ hồi đó Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định ngày 18.1.1938 nhằm sửa đổi chương trình giáo dục tiểu học và thêm một lớp Nhì, gọi là lớp Nhì đệ nhị (Cours Moyen 2è année) trước khi chuyển lên lớp Nhất (Cours Supérieur) để thi tốt nghiệp lấy bằng Sơ học bổ túc Đông Dương (Primaire complémentaire indochinois).

Yêu cầu có ngay một cuốn sách giáo khoa về lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Pháp để dạy ở hai lớp nói trên được đặt ra cấp bách, và Dương Quảng Hàm đã được giao nhiệm vụ này trên cơ sở tập hợp những bài giảng qua nhiều năm về lịch sử Việt Nam của ông. Thế là ngay trong năm 1938, cuốn sách giáo khoa nhan đề *Leçons d' Histoire d'Annam* do Dương Quảng Hàm biên soạn được xuất bản, với *Lời tựa* của C. Mus, nguyên giám đốc Nha Học chính Bắc Kỳ, nguyên hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương.

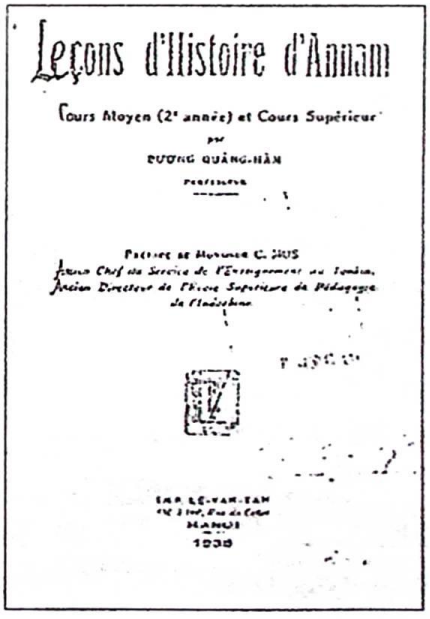
Leçons d'Histoire d'Annam

Cours Moyen (2e année) et Cours Supérieur

par

DƯƠNG QUẢNG-HÀM

Préface de Monsieur C. MUS

HANOI

1938

Mục đích, yêu cầu của cuốn sách giáo khoa được ghi rõ trong nghị định:

+ Mở rộng kiến thức về lịch sử An Nam theo chương trình mới cho học sinh lớp Nhì đệ nhị và lớp Nhất.

+ Nội dung sách giáo khoa chủ yếu nhấn mạnh thời hiện đại, đặc biệt là những nguyên nhân và thành quả lớn lao mà An Nam đã đạt được từ sau cuộc chinh phục của người Pháp, tạo nên một xứ An Nam phồn vinh như ngày nay dưới mái nhà chung của Đại Pháp.

Lời tựa của C. Mus viết cụ thể hơn:

* Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

"Từ ngày thiết lập nền thống trị ở Đông Dương, người Pháp rất quan tâm đến lịch sử các dân tộc thuộc quyền đô hộ Pháp. Nhiều tác phẩm lịch sử đã ra đời. Các nhà nghiên cứu của Trường Viễn Đông bác cổ đã đi sâu tìm hiểu quá khứ của xứ An Nam, và lịch sử xứ An Nam đã được đưa vào chương trình học và thi. Tuy nhiên một cuốn sách giáo khoa tốt soạn bằng tiếng Pháp dùng cho các trường tiểu học vẫn chưa có. Những bộ sử biên niên viết bằng chữ Nho thì hiện nay đã vượt quá khả năng tiếp cận của nhiều người An Nam, mà những công trình khoa học của Trường Viễn Đông bác cổ thì lại quá cao so với trình độ học sinh... Chỉ có mỗi một cuốn sách giáo khoa soạn riêng cho các trường học ở Nam Kỳ của Trương Vĩnh Ký (*Cours d' histoire annamite*-Saigon, 1875) đã có đóng góp rất lớn vào thời đó, nhưng phương pháp biên soạn thì không còn thích hợp với nhu cầu giáo dục hiện nay... Nhằm khắc phục thiếu sót này, ông Hàm tập hợp các bài giảng của mình để xuất bản thành sách giáo khoa sau khi đã bổ chính cẩn thận... Cuốn sách đã được biên soạn theo đúng quy định của chương trình chính thức..."

Sách dày ngót 250 trang, gồm 35 bài học, chia làm 5 phần:

- Phần 1 (6 bài): từ nguồn gốc đến hết thời Bắc thuộc.
- Phần 2 (9 bài): từ thời Ngô đến thời Mạc.
- Phần 3 (8 bài): từ Mạc, Trịnh, Nguyễn qua thời Tây Sơn đến triều Nguyễn.
- Phần 4 (5 bài): cuộc chinh phục của người Pháp.
- Phần 5 (7 bài + kết luận): sự nghiệp của nước Pháp đối với An Nam.

Các phần 1, 2 và một nửa của phần 3 chỉ có khoảng 100 trang. Hơn 100 trang còn lại dành cho lịch sử thời Nguyễn (từ cuối thế kỷ XVIII) ngót 20 trang, cuộc chinh phục của Pháp (phần 4, hơn 30 trang), công cuộc cai trị của Pháp (phần 5, hơn 60 trang).

Chủ đích của chương trình đã được xác định rõ ràng và sách giáo khoa phải thể hiện sát sao qua từng phần, từng bài cụ thể theo tỷ lệ đã phân bố, nhằm dẫn đến yêu cầu cốt lõi là ca ngợi "công ơn khai hóa" của thực dân Pháp. Ở vị trí một nhà giáo của bộ máy thực dân, liệu Dương Quảng Hàm sẽ làm được gì hơn ngoài việc buộc phải minh họa cho chủ đích đó thông qua lịch sử mấy ngàn năm của dân tộc mình ?

Sự thực không hẳn như vậy. Tìm hiểu cách biên soạn vừa nghiêm túc khoa học vừa kín đáo tế nhị của Dương Quảng Hàm, lớp hậu sinh chúng ta hôm nay càng thông cảm và trận trọng biết bao hình ảnh một nhà giáo và nhà khoa học, tuy ở vị trí một viên chức của bộ máy thực dân nhưng luôn ý thức sâu sắc về trách nhiệm của mình đối với giống nòi, trước mắt là đối với thế hệ trẻ.

Tính khoa học và sư phạm của cuốn sách

Dương Quảng Hàm dành mấy trang đầu để giới thiệu *Bố cục*, cũng đồng thời là phương pháp biên soạn, đại lược như sau:

+ Sách giáo khoa *Các bài học Lịch sử An Nam* dùng cho lớp Nhì đệ nhị và lớp Nhất trong các trường Pháp-Việt theo đúng chương trình mới của cấp tiểu học Đông Dương. Mỗi *Bài học* tương ứng với các tiết dạy trong một tuần, có phần *Toát yếu* và một hoặc nhiều *Bài đọc thêm* liên quan đến một nhân vật lịch sử hoặc một sự kiện lịch sử quan trọng gắn với chủ đề bài học và vừa sức của học sinh.

+ Khi biên soạn, bố cục và dàn ý chú trọng tính mạch lạc, giúp học sinh dễ hiểu dễ nhớ các sự kiện lịch sử. Khối lượng sự kiện và niên đại phải hết sức hạn chế. Những chi tiết thứ yếu được tạm gác để tập trung vào việc mở rộng kiến thức về những biến cố quan trọng, những vấn đề liên quan đến văn minh, văn hóa.

+ Kết thúc mỗi giai đoạn lịch sử có một *Niên biểu* ghi những niên đại chính cần nhớ, một phần *Chú giải* các từ khó (lexique), một mục ghi các *Tài liệu tham khảo chính* giúp thầy giáo tìm đọc, tích lũy thêm kiến thức cho giảng dạy. Ngoài ra còn có *7 bản đồ*.

Cũng như nhiều công trình biên khảo khác, đặc biệt về sử học và văn học sử, Dương Quảng Hàm "*luôn lấy sự thực làm trọng*". Ông từng viết: "*Trong việc biên tập, chúng tôi hết sức cẩn thận. Khi xét về một vấn đề nào, trước hết sưu tầm tài liệu tản mát ở các sách báo rồi khảo sát, suy nghĩ, điều gì xác thực, chắc chắn mới chép, điều gì còn hồ nghi thì để nguyên..., không khi nào dám lấy ý riêng mà giải quyết..., không võ đoán hấp tấp theo liều những ý kiến nhiều khi sai lầm hoặc thiên lệch*". Có lẽ do vậy mà trong một thời gian dài, giới nghiên cứu mệnh danh cho cách biên soạn của ông là "phương pháp Dương Quảng Hàm".

Thế nhưng Dương Quảng hàm không nghĩ rằng sách giáo khoa-nhất là giáo khoa môn lịch sử-có thể thay thế vai trò của thầy giáo. Ông viết: "*Chúng tôi hiểu rất rõ rằng ở môn lịch sử cũng như bất cứ môn nào khác, một cuốn sách không bao giờ có thể thay thế bài giảng sinh động của ông thầy. Chỉ có ông thầy mới là người dạy cho học trò biết cách sử dụng sách giáo khoa. Qua cách phân tích, lý giải của mình, thầy giáo sẽ tái hiện sống động những sự kiện lịch sử, làm cho học sinh thích thú và thêm yêu lịch sử...*" (*Leçons d'Histoire d'Annam-Sđd.*, tr.7).

Tính tư tưởng của cuốn sách

Khi chọn một bài văn đưa vào sách văn học sử, Dương Quảng Hàm lưu ý điều trước tiên là "*phải có giá trị về đường tư tưởng*". Cũng với tiêu chuẩn đó, khi soạn *Các bài học Lịch sử An Nam* cho trường tiểu học Pháp-Việt, ông đã khéo khơi gợi tinh thần yêu nước và niềm tự hào về lịch sử dân tộc mà không bị

thực dân bắt bẻ. Theo chúng tôi, phải coi đây là một thành công, một đóng góp không nhỏ của nhà giáo Dương Quảng Hàm ở những năm 30 của thế kỷ này.

Ý định thầm kín của người biên soạn được gửi gắm một cách tế nhị ngay ở những trang đầu cuốn sách: "*Việc giải thích nguyên nhân và bối cảnh của mỗi sự kiện lịch sử được chú trọng, nhằm gợi mở cho học sinh tự mình suy ngẫm và xét đoán [NPQ nhấn mạnh], và chỉ có như vậy thì học sinh mới hiểu sâu các biến cố lịch sử và nắm được tính liên tục của lịch sử dân tộc mình*" (*Sđd.*, tr.7).

Thực dân Pháp xây dựng chương trình "Lịch sử An Nam" viết bằng tiếng Pháp bắt đầu từ nguồn gốc đến hiện tại cho hai lớp cuối cấp tiểu học, hẳn rằng không ngoài dụng ý dạy cho học sinh An Nam một mớ kiến thức về quá khứ lạc hậu, nghèo đói, đen tối và "man di" nữa của tổ tiên mình. Có như vậy thì nước Đại Pháp mới cần phải sang "khai hóa" !

Thế những khi biên soạn cuốn lịch sử Việt Nam từ đầu đến đuôi, Dương Quảng Hàm đã làm được một công việc ngoài ý đồ của những tên thực dân đầu sỏ bằng cách giới thiệu một đất nước Việt Nam, một dân tộc Việt Nam đã từng có một lịch sử 3, 4 ngàn năm.

Đó là một dân tộc *sớm hình thành một quốc gia* (*Sđd.*, tr.16), đã từng tạo dựng *một nền văn hiến* từ nhiều thế kỷ trước công nguyên, "*từ trước thời Bắc thuộc đã biết canh tác, luyện kim, chế tác cung tên, với nhiều tập tục vẫn còn tồn tại đến ngày nay...*"(*Sđd.*, tr.16). Đó là một quốc gia quân chủ "*được tổ chức tốt để phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước*" với một triều Lý "*có tổ chức chính trị, quân đội, luật pháp được chỉnh đốn..., lập Văn miếu, mở khoa thi đầu tiên*", với một triều Trần "*tổ chức rất hoàn hảo những khoa thi..., một nền văn học nở rộ với những tên tuổi như Lê Văn Hưu, Trần Quốc Tuấn, Hàn Thuyên...*" (*Sđd.*, tr.52, 63, 64).

Bước sang thế kỷ XV dưới triều Lê, có "*vua Thái Tổ lập Quốc tử giám, mở các khoa thi Hương, thi Hội lấy đỗ trạng nguyên, bảng nhỡn, thám hoa, tiến sĩ với lễ xướng danh, lễ vinh quy...*", có "*vua Thánh Tông lập bản đồ toàn quốc và tổng kiểm tra dân số, lập hội Tao Đàn*", có "*sử gia Ngô Sĩ Liên nối tiếng kế tục bộ sử của Lê Văn Hưu mấy thế kỷ trước*", có "*những nhà văn nổi tiếng như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn...*", đặc biệt là "*sự xuất hiện ngày càng nhiều những tác phẩm bằng chữ Nôm*" (*Sđd.*, tr.77).v.v...

Qua *Bài học chính* cũng như những *Bài đọc thêm*, Dương Quảng Hàm có dụng ý làm nổi rõ chân dung đích thực của một dân tộc Việt Nam từng chiến thắng vẻ vang những cuộc xâm lược của các đế chế quân chủ phương Bắc (Tống, Minh, Thanh), kể cả quân Mông-Nguyên một thời gây thảm họa cho loài người, và không phải chỉ chiến thắng một lần !

Nhắc lại thời Bắc thuộc, Dương Quảng Hàm viết: "*Các triều đại Trung Hoa đô hộ Việt Nam hơn 10 thế kỷ, nhưng không liên tục mà phải gián đoạn, do*

những cuộc nổi dậy nhiều khi giành lại được độc lập trong những thời gian ngắn" (*Sđd.*, tr.22). Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa Lý Bôn được ông giới thiệu đậm nét trong *Bài học* cũng như trong *Toát yếu*.

Về khởi nghĩa Lam Sơn thì "*sau 10 năm chiến đấu gian khổ, Lê Lợi đánh đuổi được quân xâm lược nhà Minh, giành lại độc lập cho đất nước*" (*Sđd.*, tr.167). Hoặc khi "*quân Thanh kéo sang với lực lượng lớn đánh Tây Sơn, Nguyễn Huệ bèn lên ngôi vua đem quân chống lại, và quân Thanh đã thất bại thảm hại*" (*Sđd.*, tr.105).

Phần lớn các *Bài đọc thêm* đều nhằm vào chủ đề chống ngoại xâm hoặc sự nghiệp các anh hùng dân tộc. Đó là các bài *Chiến thắng Bạch Đằng* của Ngô Quyền (tr.13), *Chiến thắng Chi Lăng* thời Lê Hoàn chống Tống (tr.48), *Vị tướng kiệt xuất Lý Thường Kiệt* (tr.53), *Cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ* (tr.58), *Nguyễn Trãi* (tr.68), *Nguyễn Huệ* (tr.106) .v.v...

Viết về lịch sử một nước An Nam "khốn khổ" đang chịu ơn "khai hóa" của Đại Pháp mà Dương Quảng Hàm cứ làm như vô tình láy đi láy lại hoài những cụm từ "*nền văn minh của người Việt*", "*kỷ nguyên độc lập*"..., hoặc nhắc lại những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, với "*hai vị nữ anh hùng đầu tiên của dân tộc Việt Nam*", "*Ngô Quyền chiến thắng quân Trung Hoa trên sông Bạch Đằng, chấm dứt thời Bắc thuộc*" và dẫn thêm Ngô Thì Sĩ: "*Ngô Quyền tiêu diệt kẻ thù ngoại bang, giành lại nền độc lập cho đất nước*"(tr.32), "*Công hiến to lớn của nhà Lý là chiến thắng quân Tống xâm lược*" (tr.52), "*Thời Trần là một trong những thời kỳ quan trọng nhất trong lịch sử Việt Nam với những chiến công giữ nước và xây dựng đất nước*" (tr.56), nhất là "*Quân Mông Cổ chiếm được Trung Hoa, nhưng 3 lần sang đánh Việt Nam đều bị Trần Quốc Tuấn và quân sĩ đánh lui; cuộc chiến đấu chống quân Mông Cổ thật gian nan mà anh dũng*" v.v...

Dụng ý sâu xa của Dương Quảng Hàm còn thể hiện ở cách đặt câu hỏi cuối mỗi bài. Ví dụ:

+ Mục đích của môn lịch sử là gì ?

+ Cho biết tổ chức xã hội của người Việt thời cổ, về nền văn minh vật chất và phong tục của họ ?

+ Kể lại cuộc kháng chiến chống Mông Cổ thời Trần. Những vị tướng nào nổi tiếng nhất trong cuộc kháng chiến này ?

+ Kể lại cuộc kháng chiến của Lê Lợi chống quân Minh .v.v...

Riêng bài học về cuộc đại phá quân Thanh (Bài 19, tr.106), có lẽ Dương Quảng Hàm muốn tránh một câu hỏi trực diện có thể "đụng chạm" đến vua quan Nam triều, nên ông chỉ hỏi:

+ Những biến cố nào dẫn đến việc Nguyễn Huệ xưng hoàng đế ? Kể lại quan hệ giữa Nguyễn Huệ với Trung Hoa.

*

* *

Một nhà nghiên cứu đã có lý khi nhận xét: "Thái độ làm việc và phong cách nghiên cứu của Dương Quảng Hàm làm cho ông có một lòng tự tin rất lớn xuất phát từ lòng tin vững chắc về sức mạnh tinh thần của dân tộc" (tham khảo Nguyễn Thị Thanh Xuân). Thực ra, trong nhiều tác phẩm của mình, đã hơn một lần Dương Quảng Hàm vạch trần "*bọn học giả chỉ biết bắt chước người*" mà không biết lựa chọn "*để giữ lấy cái bản ngã đặc sắc, luyện lấy cái tinh thần biệt lập của mình*". Theo ông, nếu người Việt Nam không phải là "*một dân tộc có sức sinh tồn rất mạnh*" thì làm sao "*thoát được mấy thế kỷ nội thuộc Tàu mà không bị đồng hóa*".

Đưa học sinh trở về với sức sống và bản lĩnh của tổ tiên xưa, Dương Quảng Hàm muốn nhắc nhở thế hệ trẻ hồi đó đừng đánh mất "*bản ngã*" khi tiếp xúc với văn hóa Pháp, mà "*phải biết thâu thái cái tinh hoa của nền văn minh nước Pháp mà làm cho cái tinh thần dân tộc được mạnh lên..., vừa giữ được cái cốt cách cổ truyền*" (*Việt Nam văn học sử yếu*). Phải chăng đó cũng chính là ẩn ý sâu kín khi ông phải soạn những bài học liên quan đến cuộc chinh phục và "khai hóa" của thực dân Pháp trong cuốn sách giáo khoa này ?

Có lẽ không quá đáng khi nghĩ rằng: biên soạn một cuốn sách giáo khoa về "Lịch sử An Nam" làm công cụ giáo dục để biện minh cho "công ơn mẫu quốc" mà Dương Quảng Hàm lại làm nổi bật lên những nội dung khơi gợi tinh thần yêu nước, khơi gợi niềm tự hào về lịch sử và văn hóa dân tộc, thì không phải bất cứ nhà giáo, nhà khoa học nào hồi đó cũng dám làm và biết cách làm.

Trong hoàn cảnh lịch sử hồi đó, hẳn rằng cuốn sách giáo khoa của Dương Quảng Hàm đã giúp cho đầu óc non trẻ của học sinh cấp tiểu học thấm dần từng ngày những nhục vinh của tổ tiên mình, để khi lớn hơn họ có thể *tự lý giải* bản chất quân cướp nước, và quan trọng hơn là biết tủi nhục, biết phẫn nộ khi thực dân Pháp coi cha ông họ chỉ là một lũ "An-na-mít" !

Tóm lại, là một nhà giáo-nhà sử học viết lịch sử dân tộc theo chương trình của thực dân để dạy cho "dân An Nam" biết ơn "nos ancêtres étaient les Gaulois" (tổ tiên chúng ta là người Gô-loa), mà viết được như cuốn *Leçons d'Histoire d'Annam*, thì Giáo sư Dương Quảng Hàm xứng đáng được lớp hậu sinh nể trọng, trước hết là nể trọng nhân cách của ông.

N P Q

HỆ THỐNG KÝ TỰ TRÊN CẤU KIỆN GỖ CỦA KIẾN TRÚC CUNG ĐÌNH HUẾ

Tôn Thành Chi * - Phan Thanh Hải **

Các ký tự và ký hiệu của người xưa để lại trên di tích kiến trúc Huế có thể nói là hết sức phong phú. Hầu như ở tất cả các loại hình kiến trúc với các loại vật liệu khác nhau như gỗ, đá, gạch, đồng... đều có các ký tự, ký hiệu ẩn chứa những thông tin rất đáng chú ý. Đáng tiếc là cho đến nay mảng đề tài này vẫn chưa được đầu tư nghiên cứu đúng mức.

Với hy vọng được góp phần khắc phục tồn tại này, trong bài viết nhỏ dưới đây, chúng tôi xin công bố một số kết quả sưu tầm và nghiên cứu về hệ thống ký tự trên cấu kiện gỗ của kiến trúc cung đình Nguyễn trên đất Huế. Mặc dù đây là kết quả của một quá trình sưu tầm, nghiền ngẫm trong khá nhiều năm nhưng chắc chắn vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, rất mong được các nhà nghiên cứu và bạn đọc góp ý bổ sung.

Chúng tôi bắt đầu chú ý và sưu tầm các ký tự Hán-Nôm trên cấu kiện gỗ của di tích kiến trúc cung đình Nguyễn từ tháng 8 năm 1994, khi cùng các chuyên viên của Xưởng Nghiên cứu Kiến trúc Châu Á cổ thuộc Đại học Waseda-Nhật Bản (Waral - Waseda) tiến hành khảo sát các ngôi điện chính của khu vực Hoàng Thành. Tuy nhiên, việc ghi chép sưu tầm này mới chỉ được tiến hành một cách cục bộ đối với các cấu kiện mang những ký tự dễ nhìn thấy như vách ván, xuyên, trến... Phải đến vài năm gần đây, khi nhiều di tích được trùng tu theo phương pháp hạ giải toàn phần thì chúng tôi mới có dịp tiếp cận và ghi chép tỉ mỉ các ký tự có mặt ở tất cả các vị trí trên

Ký tự khắc trên kèo mái chính điện cung Diên Thọ (Nhất hữu tiền chính đường Nam)

* Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng
** Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

các cấu kiện gỗ. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã tiến hành so sánh, phân tích nhằm đưa ra một cái nhìn tương đối toàn diện về hệ thống ký tự này.

Ngày 21 tháng 3 năm 1998, trong *Hội nghị báo cáo kết quả trùng tu Hữu Tùng Tự - Lăng Minh Mạng*[1] một đồng nghiệp của chúng tôi là ông Vũ Hữu Minh, người trực tiếp giám sát công tác tu bổ di tích này đã công bố toàn bộ *hệ thống thuật ngữ kiến trúc* phát hiện tại công trình trên. Công bố đầu tiên mang tính hệ thống về các ký tự do người xưa để lại này quả thực là những phát hiện hết sức lý thú và gây được nhiều sự chú ý của những người tham dự Hội nghị. Còn đối với chúng tôi, kết quả bước đầu của đồng nghiệp đã bổ sung các hiểu biết và khích lệ chúng tôi rất nhiều trên con đường nghiên cứu của mình.

Tuy nhiên, Hữu Phối Điện chỉ là một công trình phụ, qui mô nhỏ (cấu trúc đơn kiểu nhà rường 3 gian, 2 chái) nên nếu chỉ dựa vào các ký tự tìm được ở đây để suy luận và thiết lập thành một *hệ thống thuật ngữ kiến trúc cung đình Huế* chung cho tất cả các di tích thì thật sự là chưa đầy đủ và còn thiếu sức thuyết phục.

Sau khi so sánh đối chiếu hệ thống ký tự sưu tầm được trên nhiều công trình di tích lớn như Thế Tổ Miếu; điện chính cung Diên Thọ; Trường Du Tạ; Khương Ninh Các; điện Thái Hòa (Hoàng Thành); điện Long An (Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế); Ôn Khiêm Đường, Chấp Khiêm Điện (lăng Tự Đức)... Chúng tôi đã cố gắng rút ra những quy luật chung nhất của hệ thống ký tự trên.

I. Những đặc điểm chung của hệ thống ký tự

1. Vị trí và phương pháp tạo ký tự

Hầu hết các ký tự đều được phân bố tại các vị trí khó nhìn thấy của cấu kiện gỗ như ở mặt sau ván vách, ở sát họng cột, lưng xuyên, trến, kèo, ở mặt trên của rui, diềm mái, ván dong, đấu...[2]. Đối với các cấu kiện thực hiện sự liên kết (chủ yếu là bằng cách ráp mộng) về cả 2 phía mà cả 2 đầu cấu kiện đều có hình thức tương tự như nhau (như xuyên, trến, đòn tay...) thì các ký tự có mặt ở cả 2 đầu cấu kiện. Còn đối với các cấu kiện chỉ thực hiện sự liên kết về một phía hoặc tuy liên kết về cả 2 hay nhiều phía nhưng hình thức các đầu cấu kiện không giống nhau, khó lẫn lộn (như cột, kèo, đấu, ván vách, diềm mái...) thì các ký tự chỉ xuất hiện ở 1 vị trí nhất định trên cấu kiện. Các ký tự được tạo bằng 2 cách: viết bằng mực Tàu hoặc chạm khắc trực tiếp lên cấu kiện, trong đó cách thứ 2 phổ biến hơn nhiều.

2. Cấu trúc ký tự

2.1. Hình thức: Tùy vào vị trí và kích thước các loại cấu kiện, các ký tự Hán, Nôm được viết hoặc khắc trên đó có kích thước và sự bố trí không giống nhau. Nhưng nhìn chung các ký tự đều được bố trí thành 1 hoặc 2 dòng theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ phải qua trái theo trật tự ngữ pháp văn bản Hán - Nôm cổ. Kích thước của mỗi ký tự viết, khắc trên cột, xuyên, trến trung bình khoảng 5x5cm, nhưng đôi khi lớn hơn rất nhiều, còn các ký tự khắc trên kèo, rui, ván dong... thường chỉ khoảng 3x3cm.

Ký tự khắc trên trến ở tiền điện, điện chính cung Diên Thọ
(Nhất hữu tiền Nam tiền đường)

Chẳng hạn, dưới đây là 2 mẫu ký tự khắc trên lưng *xuyên thượng* và *trến* ở chính đường của điện chính cung Diên Thọ.

Mẫu 1 (M1)	Mẫu 2 (M2)
一右廿中江正堂天川	一左廿大柱貞

Phiên âm:

M1: Nhất hữu tiền trung gian (giang) chánh đường thiên xuyên

M2: Nhất tả tiền đại trụ trến (trinh)[3]

Dịch nghĩa:

M1: (Đầu giáp) cột thứ nhất bên phải của xuyên thượng tại gian giữa của chính đường.

M2: Trến giáp cột đại trụ thứ nhất bên trái.

Về hình thức ký tự có mấy điều đáng chú ý:

- Thứ nhất, ký tự mang hình thức cả chữ Hán và chữ Nôm trong đó chữ Hán chiếm đa phần, chữ Nôm chỉ dùng khi không có chữ Hán thay thế như *đấm* 枕,*xà*它.

- Thứ hai, các ký tự Hán, Nôm được viết tắt hoặc dùng theo lối giả tá hết sức phổ biến. Chẳng hạn:

+ Trường hợp viết tắt: *Tiền* 前, *hậu* 後, *Tích* 昔, *mái* 價, tức chỉ viết 1 bộ phận của chữ.

+ Trường hợp giả tá: tức là dùng 1 chữ Hán đồng âm hoặc gần âm nhưng có cách viết đơn giản hơn để thay cho 1 chữ phức tạp hơn dù nghĩa của chúng hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn:

Dùng chữ *xuyên* 川 (nghĩa là sông) để thay cho chữ 穿 (nghĩa cái xuyên)

Dùng chữ *gian* 江 (nghĩa là sông) để thay cho chữ 間 (nghĩa là gian nhà)

Dùng chữ *tích* 昔 (nghĩa là xưa) để thay cho chữ 脊 (nghĩa là nóc nhà).

2.2. Về trật tự ngữ pháp và nội dung ký tự

2.2.1. Trật tự ngữ pháp: trật tự bố trí các ký tự về hình thức có vẻ như theo kiểu ngữ pháp tiếng Hán nhưng kỳ thực được bố trí theo văn phạm của người Việt mặc dù *trung tâm từ* (nếu có) luôn đặt ở cuối cùng.

Ví dụ trong câu: "Nhất hữu tiền trung gian chánh đường thiên xuyên", thì dù "thiên xuyên" là trung tâm từ đặt ở cuối cùng dãy ký tự nhưng thứ tự sắp xếp các từ ở phía trước lại đi từ cái riêng đến cái chung: cột "nhất hữu tiền" - gian "trung gian" - nhà "chính đường" theo kiểu người Việt chứ không phải ngược lại theo ngữ pháp tiếng Hán (phải theo thứ tự nhà - gian - cột).

2.2.2. Nội dung ký tự: Như trên đã nói, các dòng ký tự trên các cấu kiện có độ dài ngắn không giống nhau, tuy nhiên, nội dung của chúng đều nhằm *định vị cấu kiện, định danh cấu kiện và định danh công trình*:

- Định vị cấu kiện

Trên bất cứ cấu kiện nào, nội dung chủ yếu và quan trọng nhất của các ký tự là nhằm định vị cấu kiện đó, nghĩa là xác định vị trí của cấu kiện ấy trong không gian cụ thể của công trình. Việc định vị này thường dựa vào một hoặc tất cả các tiêu chí sau:

1. Căn cứ vào vị trí cột trụ

2. Căn cứ vào vị trí gian giữa

3. Căn cứ vào vị trí của bộ phận kiến trúc chứa cấu kiện

4. Dùng các hình dung từ chỉ hướng không gian (thượng, hạ, thiên, bình...)

Trong các tiêu chí trên, tiêu chí 1 luôn luôn là tiêu chí không thể thiếu mang tính chất điều kiện cần. Tiêu chí 2 chỉ dùng cho các cấu kiện nằm trong phạm vi không gian của gian chính giữa công trình. Tiêu chí 3 sử dụng khá phổ

biến đối với tất cả các loại cấu kiện thuộc các bộ phận như chánh đường, tiền đường, mái, thừa lưu, đầu hồi, chái. Tiêu chí 4 chỉ dùng ở các cấu kiện cùng loại nhưng khác nhau về vị trí bình diện không gian (trên, dưới).

Ví dụ, ở dòng ký tự: "Nhất hữu tiền trung gian chánh đường thiên xuyên", thì:

* *Nhất hữu tiền:* là tiêu chí 1, định vị cấu kiện (xuyên) theo vị trí cột trụ: cột ở hàng thứ nhất, phía trước, bên phải.

* *Trung gian*[4]: là tiêu chí 2, định vị cấu kiện (xuyên) nằm trong phạm vi của gian giữa của công trình.

* *Chánh đường:* là tiêu chí 3, định vị cấu kiện (xuyên) nằm trong phạm vi *chánh đường* của kiến trúc kép điện chính cung Diên Thọ, chứ không thuộc phạm vi *tiền đường* hoặc bộ phận nào khác.

* *Thiên:* là tiêu chí 4, hình dung từ định vị cấu kiện (xuyên) trong không gian 3 chiều của kiến trúc. Đây là *xuyên thượng* ở trên chứ không phải là *xuyên hạ* (*bình xuyên* 平川), một cấu kiện đồng dạng nhưng ở bên dưới.

- *Định danh cấu kiện*

Tức là những ký tự nêu tên cấu kiện như xuyên, trến, xà, đại trụ, trung trụ, diêm trụ... Không phải bất cứ cấu kiện nào cũng có những ký tự dạng này. Trên cơ sở so sánh, phân tích tương đối kỹ sự phân bố của các ký tự chúng tôi nhận thấy:

* Trên tất cả các cột trụ không có các ký tự định danh cấu kiện. Trái lại, tên gọi của các cột trụ lại tìm thấy trên các loại cấu kiện khác gắn liền với nó như xuyên, trến...

Ví dụ: Trên dòng ký tự khắc ở trến đã dẫn: "Nhất tả tiền đại trụ trến", thì *đại trụ* tuy có nhiệm vụ chính là định vị cấu kiện (trến) nhưng cũng có tác dụng định danh cấu kiện gắn liền với nó.

* Trên hệ thống xà ngang của bộ khung gỗ (xuyên, trến...) các ký tự định dạng cấu kiện xuất hiện khá phổ biến (như xuyên, trến, xà...). Ngoài ra, như trên đã nói, còn có các ký tự định danh các cột, trụ gắn liền với chúng (như đại trụ, trung trụ, diêm trụ...).

* Trên các loại cấu kiện khác như đòn tay, rui, diềm mái, ván vách, đấu... không thấy xuất hiện các ký tự định danh cấu kiện.

- *Định danh công trình*

Tức những ký tự xác định tên công trình chứa đựng nó. Trường hợp này chúng tôi chỉ tìm thấy ở các công trình có qui mô vừa và nhỏ như Minh Lâu, Hữu Phối Điện (lăng Minh Mạng), Trường Du Tạ (cung Diên Thọ-Hoàng Thành)... Ở

các công trình kiến trúc có qui mô lớn với kiểu thức nhà kép thì hầu như không thấy xuất hiện. Các ký tự định danh công trình thường nằm ở cuối dòng ký tự.

Ví dụ: Dãy ký tự khắc trên kèo Hữu Phối Điện-lăng Minh Mạng: 二右亻右配: (Nhị hữu hậu Hữu phối : kèo ở hàng cột thứ 2 bên phải phía sau của Hữu Phối Điện), thì *Hữu Phối* là 2 ký tự định danh công trình thuộc dạng này.

Trên các cấu kiện gỗ, những ký tự định dạng công trình phân bố ở hầu hết các vị trí có ký tự, chỉ trừ những chỗ quá chật hẹp hoặc không cần thiết.

II. Quy tắc đọc ký tự trên các hệ cấu kiện cùng loại

1. Đối với hệ cột trụ

Nhìn chung, hệ thống ký tự trên các cột trụ đều thống nhất về nguyên tắc phân bố và chúng là cơ sở cho sự phân bố của các ký tự trên các loại cấu kiện khác. Nguyên tắc chung của sự phân bố các ký tự trên hệ cột gồm:

1.1. Lấy gian giữa làm trung tâm với 4 cột trụ của gian giữa một công trình bất kỳ, bố trí các ký tự sẽ là:

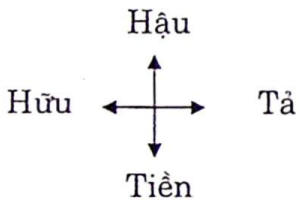

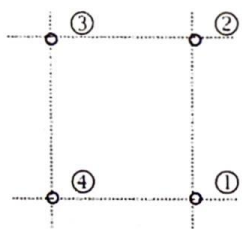

1. Nhất tả tiền nhất
2. Nhất tả hậu nhất
3. Nhất hữu hậu nhất
4. Nhất hữu tiền nhất

Trên nguyên tắc này, cột trụ tiếp theo cột số 1 về phía tả sẽ là *nhị tả tiền nhất*, cột trụ tiếp theo cột số 1 về phía trước sẽ là *nhất tả tiền nhị*. Tương tự, cột trụ tiếp theo cột số 2 về bên tả sẽ là *nhị tả hậu nhất*; cột trụ tiếp theo cột số 2 về phía sau sẽ là *nhất tả hậu nhị*...

Đối với các công trình kiến trúc theo lối nhà kép "trùng thiềm điệp ốc" , dù hệ thống cột trụ của toàn công trình được đặt chung trên 1 mặt nền thống nhất nhưng các ký tự trên hệ cột vẫn nói rõ chúng thuộc bộ phận nào (tiền đường, chính đường, và cả hậu đường, nếu có). Trong trường hợp này, ở mỗi dòng ký tự trên cột sẽ có thêm các chữ *chính đường* (hoặc *chính tích, chính điện*), *tiền đường* (hoặc *tiền tích, tiền điện*)...

Ví dụ: Nếu gian giữa lấy ở ví dụ trên thuộc chính đường thì cột số 1 sẽ là: *nhất tả tiền chính đường nhất*; cột số 2 sẽ là *nhất tả hậu chính đường nhất*....

1.2. Đối với 3 cột nằm ngoài ở mỗi góc công trình sẽ có chữ *đấm* thay số thứ tự hàng cột (tính từ gian giữa sang 2 bên) trong dãy ký tự của 2 cột bên và chữ quyết thay cho số thứ tự trong dãy ký tự của cột góc.

Ví dụ: Trên sơ đồ hệ cột của 1 công trình 7 gian 48 cột trụ, các cột góc sẽ được ký hiệu như sau:

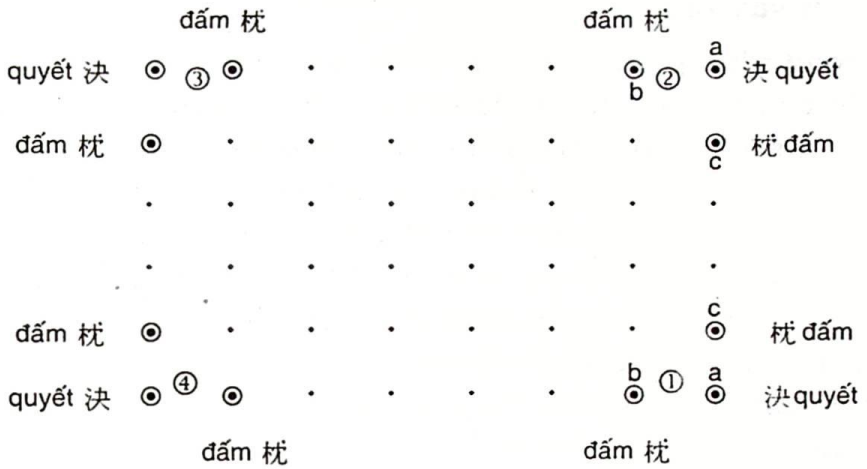

Ở góc số 1: Cột a: Tứ tả tiền quyết
Cột b: Tam tả tiền đấm
Cột c: Tứ tả tiền đấm
Ở góc số 2: Cột a: Tứ tả hậu quyết
Cột b: Tam tả hậu đấm
Cột c: Tứ tả hậu đấm...

Nếu trường hợp ở kiến trúc kép thì trên dãy ký tự các chữ *chính đường*, *tiền đường*... sẽ nằm sau các chữ đặc biệt này (tức *đấm*, *quyết*)

2. Đối với các hệ cấu kiện khác

Hệ thống ký tự trên các hệ cấu kiện cùng loại khác như hệ xuyên, trến, kèo, đòn tay, rui, diềm mái, ván vách... cũng được xác lập trên cơ sở của hệ cột trụ. Khi gặp các ký tự trên các hệ cấu kiện này, chúng ta nên lưu ý một số điểm sau đây:

2.1. Ở trên xuyên, trến, các ký tự xuất hiện ở cả 2 đầu cấu kiện nhưng không giống nhau vì ký tự ở mỗi đầu cấu kiện lại định vị theo cột trụ mà nó liên kết. Trên các loại cấu kiện này còn có thêm tên cấu kiện (xuyên, trến), tên cột trụ (đại trụ, trung trụ...) mà nó gắn liền hoặc các từ chỉ hướng không gian (thượng, hạ...). Điều này chúng tôi đã đề cập ở phần viết trên.

2.2. Đối với các cấu kiện có kích thước nhỏ hoặc quá giống nhau như rui, ván vách... các ký tự đôi khi chỉ là các *số từ* như: nhất, nhị, tam, tứ...

2.3. Ở các cấu kiện thuộc phạm vi gian giữa thì các từ *trung gian* (hoặc *trung*) có khi thay cho số từ trong dãy ký tự. Chẳng hạn: ở ví dụ đầu M1: Nhất hữu tiền *trung gian* chính đường... Có khi trên dãy ký tự có từ định danh cấu kiện thì bản thân các từ ấy cùng có thể thay có số từ, ví dụ M2: Nhất tả tiền *đại trụ* trến.

III. Một vài suy nghĩ

1. Một trong những hạn chế lớn nhất của kiến trúc truyền thống mà các nhà nghiên cứu thường đề cập là thiếu tính khoa học chính xác. Chẳng hạn tất cả các bản vẽ kiến trúc cổ tìm được đến nay đều là những bản vẽ theo kiểu đồ họa đầy tính tượng trưng; những mô tả về kiến trúc trong các tư liệu cổ thì phần lớn cũng mang tính chất ước lệ, ngay cả các bản vẽ trong *Doanh tạo pháp thức* của Bộ Công nhà Thanh cũng không thể thay thế cho các bản vẽ thi công trên hiện trường.Để khắc phục hạn chế này người xưa đã sáng tạo ra cách đánh dấu các cấu kiện theo một hệ thống cực kỳ đơn giản nhưng lại rất cụ thể và khoa học.Theo chúng tôi sáng tạo này xuất phát từ hai cơ sở sau đây:

- Thứ nhất, trong kiến trúc cung đình, dù việc thi công đến khâu lắp ráp các cấu kiện chủ yếu vẫn là hoạt động có tính thủ công nhưng ít nhiều đã mang tính công nghệ dây chuyền do phải xây dựng công trình lớn hoặc cùng lúc dựng nhiều công trình với số lượng cấu kiện lớn. Để tránh sự nhầm lẫn người xưa buộc phải đánh dấu các cấu kiện.

- Thứ hai, do không có bản vẽ chính xác, tỉ mỉ chỉ đạo việc thi công nên các kí tự buộc phải lập thành một hệ thống sao cho người thợ có thể hiểu và lắp dựng công trình một cách hoàn mỹ. Trên thực tế hệ thống kí tự đã hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu này. Chúng thực chất đã là một hệ thống bản vẽ lắp ráp cấu kiện hoàn chỉnh theo ngôn ngữ hình học hiện đại. Chúng khoa học và hoàn chỉnh đến mức không có bản vẽ thi công hiện đại nào có thể thay thế được.

2. Hệ thống ký tự trên các cấu kiện kiến trúc có lẽ là kết quả sáng tạo của những người thợ. Do khi xây dựng các công trình kiến trúc cung đình Huế, nhiều tốp thợ từ nhiều địa phương khác nhau được huy động về kinh đô nên các ký hiệu mà họ để lại trến kiến trúc cũng có chỗ khác biệt. Nhưng nhìn chung, tính thống nhất của hệ thống ký tự vẫn thể hiện rất rõ nét. Chúng luôn bảo đảm được đặc tính đơn giản, khoa học, dễ hiểu để những người thợ, từ đời này sang đời khác có thể dễ dàng tiếp thu nhằm phục vụ cho công việc xây dựng và tu bổ di tích. Đáng tiếc là hầu hết các thợ mộc hiện nay (trong lực lượng tham gia trùng tu di tích Huế) hầu như không biết chữ Hán, chữ Nôm nên thật khó có thể kế thừa được những tinh hoa này.

3. Có thể xem hệ thống ký tự trên cấu kiện kiến trúc là một sáng tạo tuyệt vời của người thợ xưa. Tuy nhiên, sáng tạo này đã bị hạn chế rất lớn do quan niệm *trọng thơ văn, lễ nghĩa, xem thường khoa học công nghệ* của chế độ phong kiến. Kết quả là, hệ thống ký tự này vẫn chỉ là một thứ ngôn ngữ riêng của người thợ, hoàn toàn không được hệ thống hóa, tiêu chuẩn hóa qua các văn bản chính thức của nhà nước. Đây chính là hạn chế lớn nhất mà chúng ta phải tìm cách khắc phục.

Trên đây chỉ là một số ý kiến của chúng tôi về hệ thống ký tự trên các cấu kiện gỗ của kiến trúc cung đình Huế. Do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi không thể nêu lên tất cả những vấn đề mình quan tâm và đã đạt được đôi chút kết quả. Trên thực tế, các ký tự trên di tích kiến trúc Huế vô cùng phong phú và có một số biến thể không nằm trong phạm vi các nguyên tắc mà chúng tôi đã cố gắng khái quát. Ngoài ra, vẫn còn rất nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu, lý giải như sự tương đồng và dị biệt của loại ngôn ngữ đặc biệt này so với các thuật ngữ kiến trúc cung đình và dân gian Huế[5]. Bởi vậy, chúng tôi ước ao vấn đề này sẽ được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và tham gia trao đổi.

Huế, tháng 4.2000

TTC-PTH

CHÚ THÍCH

(1) Trong các tư liệu của triều Nguyễn như *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí* và ngay trên bản thân công trình cũng dùng chữ *Tây Phối Điện* hoặc *Hữu Phối Điện*. Không hiểu vì sao hiện nay một số người lại dùng chữ Hữu Tùng Tự mà lại chép chữ "Tự" 字 (là chùa) để chỉ công trình này ?

(2) Do phân bố ký tự như vậy nên chỉ khi hạ giải công trình chúng ta mới có thể tiếp cận toàn bộ các ký tự. Điều này cũng cho thấy người xưa rất chú ý khi viết, khắc các ký tự vẫn đảm bảo không ảnh hưởng đến tính mỹ thuật của công trình.

(3) Nguyên tắc định vị các cấu kiện của 1 công trình trong kiến trúc truyền thống Huế là *tính từ vị trí trung tâm của công trình ra 2 bên*. Đây cũng là nguyên tắc chung không chỉ đối với mỹ thuật-kiến trúc mà còn đối với cả triết học, tín ngưỡng tôn giáo... của những nước ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa.

(4) Trên cấu kiện tuy viết là trung *giang* 中江 nhưng cần phải hiểu và đọc là trung *gian* (gian giữa). Trong cách phát âm của người Huế, chữ *giang* và chữ *gian* hầu như không có sự phân biệt.

(5) Loại ngôn ngữ kiến trúc đặc biệt này có nhiều nét tương đồng với ngôn ngữ kiến trúc cung đình Huế được sử dụng trong các sách sử, tư liệu của triều Nguyễn. Tuy nhiên cách biểu hiện của chúng (trật tự ngữ pháp, hình thức ký tự...) lại thể hiện tính dân gian rất rõ nét. Chúng tôi sẽ bàn về vấn đề này trong một dịp khác.

DIỄN ĐÀN KHOA HỌC

QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỘNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN Ở CỬA THUẬN AN VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC TRONG 600 NĂM QUA

Phan Thuận An*

LTS. Như báo chí đưa tin, vừa qua tại Huế, Bộ KHCN&MT đã tổ chức cuộc hội thảo khoa học về vùng cửa sông ven biển Thuận An và đầm phá Tam Giang mà nội dung chủ yếu nhằm trao đổi luận cứ khoa học của các giải pháp phục hồi và thích nghi vùng cửa biển Thuận An-Hòa Duân sau những biến động lớn do cơn lũ năm 1999 gây ra. Sau cuộc hội thảo này, Bộ KHCN&MT đã được chính phủ cho phép triển khai một đề án nghiên cứu nhằm cung cấp sớm những cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp tổng thể phục hồi và thích nghi mới cho vùng cửa sông ven biển Thuận An và đầm phá Tam Giang-Cầu Hai. Để bạn đọc có thêm thông tin, từ số này, chúng tôi mở chuyên mục *Diễn đàn khoa học*, đăng tải một số tham luận tại cuộc hội thảo vừa qua cũng như ý kiến đóng góp của các nhà khoa học và bạn đọc quan tâm nhằm góp phần vào việc tìm kiếm, đề xuất những giải pháp hiệu quả nhất cho việc ổn định lâu dài vùng đầm phá và bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế. BBT.

Trong số các cửa sông nằm dọc theo miền duyên hải dài chừng 320km chạy từ Hoành Sơn đến núi Hải Vân, không có thủy khẩu nào từng diễn ra nhiều biến động địa lý tự nhiên và đã được sử sách cũng như báo chí nói đến nhiều như cửa Thuận An. Có thể kể tên các cửa sông chính ở miền duyên hải ấy theo thứ tự từ bắc đến nam như sau: Cửa Gianh, cửa Nhật Lệ (Quảng Bình), cửa Tùng, cửa Việt (Quảng Trị), cửa Thuận An, cửa Tư Hiền (Thừa Thiên Huế). Sông Hương, dòng chảy chính đổ ra cửa Thuận An, là con sông thơ mộng nhất trong nước; như một dải lụa màu thiên thanh vắt qua thành phố Huế, và thường được ví như một cô gái Huế hiền dịu đang độ xuân thì. Nhưng, cô gái hiền hòa ấy cũng có lắm lúc trở chứng, làm cho nhân dân vùng Huế bị "trời hành cơn lụt mỗi năm"[1]; thậm chí có nhiều khi nổi cơn thịnh nộ, gây tai họa ghê gớm cho cả vùng lưu bồn của nó. Lịch sử và thực tế vừa qua cho chúng ta thấy khá rõ điều đó.

Dưới đây xin căn cứ vào những tư liệu khả tín để trình bày những biến động địa lý tự nhiên ở khu vực cửa Thuận An và những biện pháp mà con người đã dùng để chế ngự trong vòng 6 thế kỷ qua.

---

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

Nhưng, trước hết, chúng ta thử tìm hiểu về tên gọi của cửa sông này từ xưa đến nay. Sở dĩ phải tìm hiểu là vì trong một số tư liệu cổ, các tác giả đã ghi chép không giống nhau về địa danh ấy.

- *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi là "cửa Eo"[2]

- *Ô Châu cận lục* viết là "cửa biển Nhuyến Hải" (Nhuyến Hải Môn: 埏海門)[3].

- Tập bản đồ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (vẽ vào khoảng cuối thế kỷ XVII) ghi là "Yêu Hải Môn" 腰海門[4].

- Tập bản đồ *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* (vẽ vào năm 1774) ghi là "Noãn Hải Môn" 烜海門[5].

- Ở bản dịch sách *Phủ biên tạp lục*, ba chữ "Noãn Hải Môn" bị phiên âm thành "Nại Hải Môn"[6].

- Ngoài ra, ở bản dịch quyển Dư địa chí trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, dịch giả Nguyễn Thọ Dực lại phiên âm ba chữ 埏海門 ra thành "Nhuyễn Hải Môn"[7].

Như vậy, các tác giả và dịch giả của những tư liệu vừa nêu đã gọi địa danh đang đề cập bằng 5 tên gọi khác nhau: Yêu Hải Môn, Nhuyến Hải Môn, Noãn Hải Môn, Nại Hải Môn, Nhuyễn Hải Môn.

Theo thiển ý, các chữ Hán 腰(Yêu), 埏(Nhuyến hoặc Nhuyễn), 烜(Noãn hoặc Nại) đều có tự dạng gần giống nhau, đã bị "tam sao thất bản", nên viết khác nhau, và các dịch giả khi phiên dịch ra tiếng Hán Việt đã đọc theo những cách khác nhau, cho nên mới có sự dị biệt như vậy. Có lẽ địa danh chính xác của cửa sông này là "Yêu Hải Môn" (腰海門) tục gọi là "cửa Eo", vì "yêu" có nghĩa là cái lưng. Vả lại, *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu còn cắt nghĩa rõ hơn rằng "yêu" là "chỗ đất hai đầu phình giữa thắt lại..., như hải yêu-eo bể". Hơn nữa, làng Hòa Duân ở sát bờ nam của cửa sông này, mãi đến ngày nay vẫn còn được dân chúng địa phương gọi nôm na là làng Eo[8].

Quốc Sử Quán triều Nguyễn cho biết rằng vào tháng 4.1813, dưới thời Gia Long, cửa Eo được đổi tên thành cửa Thuận An (Thuận An Hải Khẩu)[9]. Từ đó đến nay, tên gọi mới này đã được sử dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày cũng như trong các sách báo và di tích. Cụ thể nhất là trong khi cho đúc Cửu Đỉnh vào năm 1836, vua Minh Mạng đã quyết định cho chạm nổi hình ảnh cửa Thuận An vào hông của Nghị Đỉnh và ghi thêm ở đó 4 chữ "Thuận An Hải Khẩu" 順安海口 mà ngày nay chúng ta còn có thể thấy và đọc được một cách rõ ràng[10].

Dù được gọi bằng danh xưng cửa Eo hay cửa Thuận An, đây cũng chỉ là một trong những cửa sông thuộc miền duyên hải từ Hoành Sơn đến núi Hải

Vân như trên đã nói. Khi tìm hiểu về diện mạo địa lý tự nhiên của dải cát ven biển ấy trong quá khứ, chúng tôi thấy rằng cách đây gần 1.000 năm, miền duyên hải từ cửa Nhật Lệ đến cửa Tư Hiền đã được chia làm hai đoạn và gọi là Đại Trường Sa và Tiểu Trường Sa. Các tác giả của *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ sử cổ nhất của Việt Nam, viết rằng vào năm 1044, vua Lý Thánh Tông từ kinh đô Thăng Long trong khi đưa quân theo đường biển vào đánh Chiêm Thành, đã đi "trong một ngày đã qua hai bãi Đại Tiểu Trường Sa"[11].

Bấy giờ, cửa Thuận An chưa thấy xuất hiện trong sử sách. Vua Lý Thánh Tông chỉ cho đoàn quân nam chinh tạm dừng lại nghỉ chân trong một thời gian rất ngắn ở cửa Tư Hiền. Đến năm 1404, cửa Thuận An mới bắt đầu hình thành. Căn cứ vào các loại tư liệu và qua thực tế, chúng tôi thấy rằng kể từ đầu thế kỷ XV đến nay, cửa sông này đã trải qua ít nhất là ba chu kỳ trổ ra và lấp lại. Việc lấp lại hoặc do thiên nhiên tác động, hoặc do con người thực hiện. Trước thời điểm ấy, hệ thống sông Hương chỉ có một lối thoát nước duy nhất ra biển là cửa Tư Hiền.

Về sự kiện cửa Thuận An bắt đầu xuất hiện rồi biến mất, sử xưa cho biết một cách ngắn gọn rằng: vào năm 1404 dưới thời Hồ Hán Thương, "cửa Eo ở Hóa Châu bị vỡ. Hán Thương sai lấy quân lính ở kinh thành đi đắp lại"[12]. Đây là chu kỳ thứ nhất.

Chu kỳ thứ hai diễn ra sau đó 63 năm, nghĩa là vào năm 1467. Sử sách không cho biết rõ cửa sông này đã bị trổ ra lại vào thời điểm nào, nhưng ghi rằng vào năm 1467, quan Tham nghị Thừa tuyên ở châu Hóa là Đặng Chiêm dâng sớ lên vua Lê Thánh Tông để xin làm năm điều lợi cho địa phương mình, mà điều lợi thứ hai trong đó là xin "lấp cửa Eo". Sau khi sớ được dâng lên, nhà vua chuẩn y cho thực hiện tất cả[13]. Như vậy là cửa sông này đã được lấp lại lần thứ hai bằng sức người.

Chu kỳ thứ ba bắt đầu từ niên hiệu Cảnh Thống (1498-1504) dưới thời Lê Hiến Tông. Sử sách không cho biết một cách cụ thể về thời điểm xảy ra thiên tai, mà chỉ nói rằng cửa sông này lại bị vỡ lớn vào một trong những năm từ 1498 đến 1504 ("Cảnh Thống niên gian đại quyết" 景統年間大決, nghĩa là vỡ lớn vào niên hiệu Cảnh Thống)[14]. Trong khoảng 400 năm từ đó trở đi (1504-1904), không thấy sử sách nói đến chuyện dùng sức người để lấp lại nữa. Chu kỳ thứ ba kéo dài đến 4 thế kỷ và đã chính thức khép lại vào năm 1904. Đào Duy Anh đã viết một cách vắn gọn rằng: "Cửa Eo đã bị cát bồi lấp bởi trận sóng thần xảy ra vào ngày 15.10.1897 và nó đã bị đóng lại hoàn toàn từ khi xảy ra trận sóng thần ngày 11.9.1904"[15].

Trong những thập niên trước và sau thời điểm kết thúc chu kỳ này, có hai điều đặc biệt so với các chu kỳ trước.

Một là, trong khi cửa Eo bị lấp lại thì cũng chính một cơn lũ đã trổ ra một cửa sông mới cách cửa cũ khoảng 4km về phía bắc. Lúc đầu, cửa mới này được gọi là cửa Sứt và nó chỉ là một cái lạch nước nhỏ, tương đối hẹp và cạn, tàu bè có trọng tải lớn không thể ra vào. Khi xảy ra các vụ thiên tai vào những năm 1897 và nhất là 1904, cửa Sứt mới trở thành sâu và rộng hơn để cho tàu bè cỡ lớn có thể vào ra[16]. Trên những bản đồ do người Pháp vẽ từ đầu thế kỷ XX trở về sau, họ đã gọi và ghi cửa cũ là "Ancienne passe" và cửa mới là "Nouvelle passe". Từ năm 1904 đến nay, cửa mới này cũng còn được gọi một cách phổ biến là cửa Thuận An.

Hai là, vấn đề đắp đập tràn ngang qua cửa Thuận An này đã được đặt ra, được tranh luận và giải pháp thắng thế đã được thực hiện như thế nào? Đây là một vấn đề khá quan trọng đối với cả quá khứ lẫn hiện tại, cho nên chúng ta cần tìm hiểu rõ hơn một chút.

Đành rằng Thuận An bấy giờ chỉ là một trong hai thủy khẩu thuộc hệ thống dòng chảy của sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, phá Tam Giang và đầm Cầu Hai, nhưng sự tác động cũng như hậu quả tự nhiên do nó gây ra đã có ảnh hưởng không nhỏ đối với nhiều lĩnh vực sinh hoạt của nhân dân ở địa bàn tỉnh Thừa Thiên và kinh đô Huế.

Có cửa biển là hưởng được một thuận lợi lớn về mặt giao thông vận tải giữa nội địa và đại dương, giữa địa phương này với nhiều địa phương khác trong nước và mọi miền trên thế giới. Nhưng vấn đề không phải chỉ có thế. Từ khi cửa Thuận An xuất hiện, hàng loạt vấn đề khác nữa đã nảy sinh, buộc giới cầm quyền hoạch định chính sách của các chế độ trong lịch sử phải quan tâm giải quyết, nhất là về lĩnh vực quân sự và kinh tế.

Chẳng hạn, kể từ cửa mới trổ ra lần đâu tiên vào năm 1404, triều đình nhà Hồ liền cho lấp bít lại ngay, có lẽ để bảo vệ an ninh quốc phòng về mặt biển cho phía nam của tổ quốc. Cũng vì lý do đó mà từ triều Tây Sơn đến triều Nguyễn, một hệ thống đồn lũy đã được thiết lập tại đây cũng như ở cửa Tư Hiền để canh phòng và chống trả các lực lượng ngoại nhập. Trong hơn một thế kỷ nay, kể từ ngày Thuận An thất thủ về tay thực dân Pháp (1883), cửa Thuận An vẫn được các chế độ tiếp tục xem là một vị trí chiến lược của Thừa Thiên Huế. Điều này đã được lịch sử và thực tế chứng minh.

Về lĩnh vực kinh tế, kể từ khi cửa Thuận An mở rộng ra vào năm 1904, khoảng 50.000 ha ruộng lúa vùng thấp của lưu bồn hệ thống sông Hương-phá Tam Giang đã bị nước mặn tràn vào làm mất mùa liên tục.

Đây cũng chính là thời điểm thực dân Pháp đã đặt xong guồng máy thống trị trên cả lãnh thổ Việt Nam, và bắt đầu nghĩ đến việc khai thác kinh tế. Bởi

vậy, cũng như các lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội của thực dân, vấn đề thủy nông (nay gọi là thủy lợi) không thể không đặt ra.

Riêng về vấn đề thủy lợi ở Thừa Thiên Huế, suốt mấy chục năm đầu thế kỷ này, kể từ năm 1904, đã có chủ trương ngăn mặn từ cửa Thuận An tràn vào. Nhưng, bấy giờ có hai giải pháp được đề xuất. Một là, đắp đập ở các cửa khẩu của những chi lưu (sông nhỏ) nằm hai bên sông Hương và đổ vào dòng chảy chính này. Hai là, đắp đập ngay tại cửa sông Hương, tức là cửa Thuận An. Do đó, có hai dự án thủy lợi khác hẳn nhau: một của De Beauchamp và một của Valette.

De Beauchamp là một kỹ sư trẻ tuổi từ Pháp mới qua làm việc tại Huế. Ông chủ trương đắp các đập nhỏ ở cửa khẩu của những chi lưu chảy ra sông Hương để ngăn mặn. Loại đập này làm dễ, tốn ít, do từng địa phương thực hiện. Có những đập không đắp ngay ở cửa khẩu, nên dù có xảy ra lũ lụt cũng ít bị vỡ đập. Nếu năm nào đập bị vỡ thì đắp lại cũng chẳng tốn kém gì lắm. Đắp đập nhỏ lại còn có lợi cho việc đi lại của ghe thuyền, đò "nôốc", vì người ta có thể làm thủy quan để lưu thông. Mặt khác, dự án này rất có lợi cho nghề chài lưới trên các đầm phá vì không đắp đập ngang cửa Thuận An, cá biển có thể vào được những nơi nước lợ và nước ngọt. Cái lợi quan trọng nữa là nếu làm các đập nhỏ như thế thì sẽ tránh được nạn lụt, vì nếu ngăn cửa Thuận An thì nước lũ của hệ thống sông Hương đổ về sẽ không có chỗ thoát, dâng cao, tràn bờ sông Hương chảy vào ruộng đồng làng mạc, ngâm lại lâu ngày, làm hư hại mùa màng hoa màu, và nếu trồng lúa được thì cũng chỉ có thể canh tác một vụ mà thôi.

Dự án thứ hai là của Valette, viên chánh kỹ sư từng làm việc lâu năm ở Sở Công chánh Trung Kỳ. Không quan tâm đến các bất lợi nêu trên, ông chủ trương đắp đập ở cửa Thuận An. Lý do quan trọng nhất được ông nêu ra là vào năm 1404, sau khi cửa Thuận An xuất hiện, vua nhà Hồ đã cho đắp bít lại ngay. Sở Công chánh Trung Kỳ của chính quyền Bảo hộ bấy giờ có trao đổi ý kiến với Nam triều để tăng thêm uy tín cho mình. Thượng thư Bộ Công lúc ấy là Võ Liêm liền nhất trí với giải pháp này.

Thế là vào năm 1931, đập Thuận An được thi công với kinh phí 1.500.000 đồng đương thời. Một ông Bang tá tên là Nguyễn Thành Hưng (được gọi tắt là ông Bang Hưng) đấu thầu làm công trình này. Ông thuê từng đoàn ghe thuyền đi ngược sông Hương, lên chở đá ở "đôộn" Ga Lôi tại làng Hải Cát về, và về vùng núi bên kia cửa Tư Hiền chở đá lên, đổ xuống thành một hình cánh cung ở gần bên trong cửa Thuận An, nối liền hai làng Thai Dương Hạ Thượng Giáp và Hạ Giáp lại với nhau để ngăn mặn. Đập đá này được đắp theo lối cố định và xây theo kiểu đập tràn. Ở hai đầu đập thì đắp cao khoảng 5m so với mặt nước, đoạn

tiếp theo hạ xuống còn 4m, rồi 3m. Đoạn giữa dài khoảng 1km, chỉ đắp ngang với mực nước bình thường, để khi có lũ đổ về hay hải triều tràn lên, thì khối lượng nước khổng lồ ấy có thể chảy băng qua một phần, chứ không bị chặn lại hoàn toàn để phải "tức nước vỡ bờ". Ở ngay chính giữa đoạn đập tràn ấy, có chừa lại một khoảng trống rộng khoảng 10m, làm thủy quan cho tàu thuyền ra vào. Ở hai đầu đập đá hình cánh cung dài khoảng gần 2km bắc ngang qua cửa sông ấy, người ta còn đắp một số đoạn đập bằng đất nối tiếp ở trên bộ nữa. Đoạn đập bằng đất ở Thượng Giáp thì ngắn, vì đã có sẵn dải "đôộn" cát chạy đến gần đấy. Nhưng, những đoạn đập bằng đất ở Hạ Giáp thì dài, tổng cộng khoảng 2km, chạy đến dải "đôộn" cát ở làng Hòa Duân. Những đoạn đập bằng đất này đã được đắp lên ở những địa thế tương đối thấp (khoảng 1-1,5m so với mặt nước bình thường) để phòng ngừa nước lũ của sông Hương đổ về hoặc hải triều dâng cao có thể chảy tràn qua và chọc thủng những chỗ đất thấp ấy.

Khi đập đá Thuận An vừa mới được khởi công xây đắp, việc này đã gặp ngay sự phản kháng của ngư dân địa phương, của Hội đồng Tỉnh hạt Thừa Thiên và của Viện Dân biểu Trung Kỳ, nhưng đều vô hiệu trước sự "tâm đầu ý hợp" giữa chính phủ Bảo hộ và Nam triều.

Tuy nhiên, giải pháp đập tràn Thuận An đã không đem lại kết quả như các tác giả của nó mong muốn. Vào năm 1953, sức mạnh của một trận lũ khủng khiếp trên sông Hương đổ về đã phá tung một đoạn khoảng 100m của đập đá Thuận An, đoạn đắp cao ở phía Thượng Giáp, làm đổ luôn một lô-cốt rất đồ sộ xây bằng bê tông và cuốn trôi ra biển một số binh sĩ đang có mặt tại đấy.

Từ thời điểm đó, hàng năm, những vùng ruộng thấp ở hai bên bờ sông Hương và dọc phá Tam Giang lại bị nước mặn tràn vào. Cho nên, vấn đề thủy lợi liên quan đến cửa Thuận An lại phải đặt ra một lần nữa như trước năm 1931: đắp lại hay không ?

Từ năm 1953 trở đi, đoạn đập đá bị chọc thủng ấy đã cho phép ngành thương mại bằng hàng hải của đô thị Huế phát triển. Trong năm 1955, nhiều chiếc tàu thủy chở hàng cỡ khá lớn đã vào được cửa Thuận An, ngược dòng sông Hương, chạy đến thành phố Huế: tàu Bảo An trọng tải 100 tấn, tàu Đồng Nai 120 tấn, tàu Lạc Hồng 180 tấn, tàu Fimelée 300 tấn; riêng tàu Kratié 500 tấn phải đỗ ở bến trước chùa Bà (ở đường Chi Lăng ngày nay). Ngoài ra, những tàu trọng tải 1.000 tấn cũng có thể ra vào cửa Thuận An.

Dù sao, từ khi trận lụt 1953 làm vỡ đập Thuận An và mở rộng cửa Tư Hiền, chính quyền bấy giờ có đưa ra dự án xây đập tự động ở cả hai cửa biển này với kinh phí 600.000.000 đồng đương thời và thi công trong 4 năm, nhưng vì tình hình chính trị thay đổi, nên mọi việc đều chỉ nằm trong dự án[17].

Như vậy, với sự kết thúc của chu kỳ thứ ba cách đây gần một thế kỷ, và với sự kiện cửa Eo bị trổ ra lại trong cơn lũ lịch sử xảy ra vào đầu tháng 11.1999, một chu kỳ mới, hay nói đúng hơn, một giai đoạn mới của cửa biển này đã bắt đầu. Trận thiên tai vừa qua chẳng những đã gây thiệt hại nặng nề về nhân mạng và tài sản cho nhân dân địa phương, mà còn làm xáo trộn môi trường sinh thái và sinh hoạt kinh tế-xã hội của cả vùng đầm phá Tam Giang. Và nó đang đặt ra cho chúng ta, nhất là ngành thủy lợi, một bài toán thật hóc búa phải tìm cách giải quyết.

Trên đây chỉ là một số thông tin liên quan đến quá trình biến động của cửa Thuận An và những biện pháp khắc phục trong từng chu kỳ thay đổi diện mạo địa lý tự nhiên của nó suốt 600 năm qua. Đứng ở thời điểm hiện tại để nhìn lại những gì con người đã thực hiện để ứng phó với các biến động ấy, chúng ta thấy rõ một sự thật, rằng đó đều chỉ là những giải pháp tình thế, chưa đạt được hiệu quả lâu dài. Tuy nhiên, qua đó, chúng ta có thể có được những kinh nghiệm quý báu và rút ra được những bài học lịch sử.

Hy vọng rằng, với những bài học lịch sử ấy, với sự tiến bộ về khoa học-kỹ thuật, và với trách nhiệm cùng tâm huyết của các nhà thủy văn hiện nay, công việc trị thủy ở khu vực cửa Thuận An nói riêng, vùng cửa sông ven biển và đầm phá Tam Giang ở Thừa Thiên Huế nói chung sẽ có được phương án thích nghi tối ưu mang một giá trị bền vững trong tương lai.

P T A

CHÚ THÍCH

(1) Trích từ nhạc phẩm *Tiếng sông Hương* của Phạm Đình Chương.

(2) Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên... *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản in năm Chính Hòa thứ 18 (1697), bản dịch của Hoàng Văn Lâu, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985, tập II, tr.208.

(3) Dương Văn An. *Ô Châu cận lục*, bản dịch của Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997, tr.26; phần chữ Hán, tr.187. Trong bản dịch của Bùi Lương, địa danh ấy bị in nhầm là "Cửa Hải Nguyễn" (Xem bản dịch *Ô Châu cận lục* do Văn Hóa Á Châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr.19).

(4) *Hồng Đức bản đồ*, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1962, tr.93.

(5) *Hồng Đức bản đồ*. Sđd., tr.145.

(6) Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Lê Xuân Giáo, tập I, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.150; xem thêm bản chữ Hán in kèm, quyển 2, tờ 55a. Trong khi đó thì ở một trang khác, nguyên bản lại viết chữ "Nại" bằng bộ thủy 渜, chứ không phải bộ thổ 垻 (*Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Lê Xuân Giáo, tập II, Phủ QVKĐTVH xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr.36; nguyên bản chữ Hán in kèm, quyển 4, tờ 17a).

(7) Phan Huy Chú. *Dư địa chí*, bản dịch của Nguyễn Thọ Dực, Phủ QVKĐTVH xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.348; nguyên bản chữ Hán in kèm, quyển 5, tờ 5a. Xem thêm bản dịch của Viện Sử học, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr.160.

(8) Một nhóm dịch giả trước đây của Viện Sử học là Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Trọng Tỉnh và Đào Duy Anh, cũng đã viết rằng: "Các bản đều chép là cửa Nhuyễn 埃. Nhưng theo *Toàn thư* thì chép là Eo 腰 đúng với tên người địa phương gọi cửa ấy. Chúng tôi đoán rằng chữ 腰 bị người ta viết lộn thành 埃" (*Lê Quý Đôn toàn tập*, tập I, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977, tr.98).

(9) *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử học, tập IV, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr.184.

(10) Xem thêm: R.P.Barnouin. "Les bas-reliefs des urnes dynastiques de Huế", *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, Nouvelle série, Tome XLIX, No. 3, Sài Gòn, 1974, tr.539.

(11) Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên. *Sđd.*, bản dịch của Ngô Đức Thọ, Nxb. KHXH, tập I, 1983, tr.275. Ở trang này, dịch giả của bộ sách chú thích rằng: "Bãi cát từ cửa Nhật Lệ đến cửa Tùng là Đại Trường Sa; bãi cát từ cửa Việt đến cửa Tư Hiền là Tiểu Trường Sa". Nhưng, tác giả của *Ô Châu cận lục* khi thì ghi rằng Đại Trường Sa là đoạn duyên hải chạy từ cửa Nhật Lệ đến cửa Tùng (tức cửa Minh Linh), khi thì ghi rằng Đại Trường Sa là đoạn duyên hải chạy từ cửa Việt đến cửa Tư Hiền (Bản dịch của Bùi Lương, tr.18-19; bản dịch của Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên, tr.25-26).

(12) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch đã dẫn, tập II, tr.208.

(13) *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, tr.42; bản dịch của Lê Xuân Giáo, tập I, tr.54-55.

(14) *Ô Châu cận lục*, bản dịch của Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên, phần chữ Hán in kèm, quyển nhất, tờ 15a (tr.188).

(15) Đào Duy Anh. "Les Grandes Familles de l' Annam: S.E. Trần Tiễn Thành", *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, 1944, tr.105: "Cửa Eo a été ensablée par le raz de marée du 15 octobre 1897 et complètement fermée depuis le raz de marée de 11 septembre 1904".

(16) Đào Thái Hành. "Histoire de la Déesse Thai Dương Phu Nhơn", *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, 1914, tr.243.

(17) Nguyễn Quý Hương. "Đập Thuận An hay là vấn đề thủy nông ở Thừa Thiên", báo *Công Lý*, xuất bản tại Huế, số 9, ngày 18.9.1955, tr.1,3; và số 10 ngày 22.9.1955, tr.1,3,5.

DIỄN BIẾN BỜ BIỂN HUẾ-THUẬN AN DƯỚI GÓC ĐỘ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Nguyễn Văn Cư *

Nói tới Thừa Thiên Huế là chúng ta liên tưởng ngay tới hệ thống đầm phá trải dài song song với đường bờ biển với chiều dài từ cửa sông Ô Lâu tới cửa Tư Hiền gần 70km. Dải đầm phá Tam Giang-Cầu Hai được nép mình sau dải cồn cát ven biển với độ cao từ 3 đến 20m như một con đê tự nhiên mà trên đó là các rặng phi lao và làng xóm kéo dài. Dải cồn cát này bị chia cắt bởi các cửa Thuận An và Tư Hiền, luôn vận động và biến đổi liên tục theo năm tháng. Với cảnh quan địa lý như vậy, dải bờ biển Huế-Thuận An diễn biến rất phức tạp với nhiều đoạn bờ xói-bồi xen kẽ.

Báo cáo của chúng tôi chủ yếu dựa trên các tài liệu đã công bố của các đề tài đề án liên quan[1,2,3] và được bổ sung bởi các chuyến khảo sát thực địa vào đầu tháng 1.2000 nằm trong khuôn khổ của đề án: "*Nghiên cứu, dự báo, phòng chống sạt lở bờ biển miền Trung*". Chúng tôi đã sử dụng bản đồ địa hình năm 1982, ảnh vệ tinh MOS-1 năm 1989, ảnh vệ tinh AVNIR năm 1997 của Phòng Công nghệ Viễn Thám và GIS, Viện Địa lý và tư liệu ảnh vệ tinh RADARSAT được xử lý tại VTGEO. Sau đây là một số nhận định bước đầu của chúng tôi về diễn biến bờ biển Huế-Thuận An.

Theo các tài liệu đã công bố thì dải bờ biển khu vực nghiên cứu được chia thành hai khu vực: phía bắc và phía nam cửa Thuận An. Cửa Thuận An là cửa thoát nước chính ra biển của 3 con sông: sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu với tổng lượng nước ~4.730km^3/năm và tổng lượng bồi tích vào khoảng 570.10^{3}tấn/năm. Cửa Thuận An có thể được xem như điểm "*vô triều*" của dải bờ biển nước ta với chế độ bán nhật triều đều, biên độ không quá 1m. Tốc độ dòng chảy vùng sát bờ khu vực nghiên cứu không lớn (từ 5-15cm/s, cá biệt đôi nơi tốc độ đạt 30cm/s) với hướng chảy chủ yếu theo dọc bờ biển, có thể từ bắc xuống nam hoặc từ nam lên bắc tùy thuộc vào từng đoạn bờ và hướng thống trị của sóng gió.

---

* Viện Địa lý

Vùng bờ biển Huế-Thuận An là vùng biển hở, không có đảo chắn nên ngoài những đặc điểm cơ bản của vịnh Bắc Bộ, chế độ hải văn ở đây còn chịu ảnh hưởng nhiều của biển khơi (biển Đông). Trong khu vực nghiên cứu, độ cao sóng trung bình toàn năm là 1,38m, trong bão hoặc gió mùa Đông-Bắc mạnh có thể đạt trên 5m. Chế độ sóng được phân thành 2 mùa rõ rệt. Mùa đông ngoài khơi sóng hướng bắc chiếm ưu thế, vùng ven bờ sóng hướng đông và đông-bắc chiếm ưu thế với độ cao sóng trung bình từ 1-1,5m. Mùa hè sóng chủ yếu có hướng tây-nam và đông-nam ở ngoài khơi, còn vùng ven bờ là hướng đông-nam với độ cao sóng trung bình khoảng 0,5-0,75m.

Bờ biển trong khu vực nghiên cứu thuộc dạng tích tụ do sóng với dòng bồi tích cát di chuyển ngang từ đáy lên. Đê cát dạng doi (sand spit) phát triển ở sát phía đông-nam cửa Thuận An, lấn dần về phía tây-bắc và kề sát cửa Tư Hiền, lấn dần về phía đông-nam. Vùng tích tụ bờ cát có đáy biển ven bờ khá dốc, trung bình toàn dải đường đẳng sâu 10m cách bờ 1,2-1,5km gần nhất là 0,1km. Ở đáy biển ven bờ địa hình chia cắt mạnh, phân hóa thành các địa hình âm lòng trũng hẹp gần vuông góc với đường bờ (vết tích của thung lũng sông cổ ?) và gần song song với đường bờ (vết tích của các đầm phá cổ bị ngập chìm ?) (Trần Đức Thạnh và nnk, 1996). Ở dải ven bờ địa hình từ mép nước đến độ sâu 5m khá thoải sau đó rất dốc ở độ sâu từ 10-15m.

Như vậy, dải ven biển Huế-Thuận An có chung một đặc điểm phát triển với dải đồng bằng ven biển Quảng Trị-Thừa Thiên Huế. Đó là một dải bờ vịnh nông cổ, chịu sự tác động nâng lên cuối cùng sau nhiều thăng trầm, cùng với sự tác động của gió mùa với dòng bồi tích sông-biển. Sự mở rộng đồng bằng ngầm ra biển được đánh dấu bằng các dải cát song song với đường bờ mà xen giữa chúng là các dải trũng, ở một thời kỳ nào đó đã là các lòng sông cổ. Tuổi hình thành của từng cặp dải cát và dải trũng từ trẻ đến già theo hướng từ biển vào đất liền (Phạm Quang Hạnh, 1999). Sự hình thành của các dải này gắn chặt với sự hoạt động của gió mùa, sóng và dông bão. Trong mùa đông hướng gió thịnh hành là đông-bắc thẳng góc với hướng phân bố kéo dài của các dải cát ven biển là một trong các yếu tố hình thành, phát triển, củng cố và tôn cao dải cát bằng tác động vun đắp trực tiếp và gián tiếp là tạo ra sóng đông-bắc với tần suất và cường độ lớn đưa các trầm tích bở rời từ đáy biển nông hoặc từ vùng bờ lân cận vào vun đắp cho nó. Cùng với tác động của gió là các trận mưa lũ do kết hợp giữa hoàn lưu gió mùa và nhiễu động thời tiết, áp thấp nhiệt đới tăng cường. Kết quả là các con sông đã đưa nước và phù sa, sản phẩm xói mòn bề mặt lưu vực về ven biển. Tác động này, một mặt bồi đắp thêm cho dải cát ven biển, mặt khác mượn vùng trũng làm đường tiêu nước. Do diễn biến lòng dẫn ở vùng cửa

sông rất phức tạp, đường tiêu nước sông đã phải đi qua một quãng đường quanh co để đổ ra biển. Quãng đường càng dài tốc độ dòng chảy càng chậm. Khi lưu lượng nước sông với lượng phù sa lớn, mà tốc độ thoát lại chậm thì các vùng trũng sẽ được bồi đắp nhanh để trở thành châu thổ. Đồng thời nước sông thoát chậm sẽ gây ra ngập lụt. Ở đây ta gặp một mâu thuẫn mang tính chất bản chất của sự phát triển của các đồng bằng cửa sông liman với dải cát chắn. Đó là sự mở rộng diện tích của châu thổ với khả năng thoát lũ kém do sự thu hẹp của lòng dẫn, đầm phá. Đó là chưa kể đến dải cồn cát chắn ven biển. Mâu thuẫn này đòi hỏi sự tăng tốc độ dòng chảy ra biển qua các cửa bằng con đường ngắn nhất. Trong điều kiện địa lý tự nhiên của dải miền Trung, đặc biệt là khu vực Huế-Thuận An thì sông sẽ phải phá đường ra biển bằng các con lũ cực lớn, ở những chỗ ngoặt của sông trong giai đoạn cắt thẳng cua lòng dẫn; hoặc do sự phối hợp cùng một lúc giữa sóng biển lớn với mưa cực lớn trên toàn bộ lưu vực sông. Cách thứ hai có hiệu quả hơn cả, song lại không nhất thiết tuân theo quy luật động lực biến dạng lòng dẫn vùng cửa sông. Đây là hậu quả của sự kết hợp giữa bão và gió mùa. Minh chứng cho điều này có thể thấy rất rõ ở trận lũ lịch sử đầu tháng 11.1999 đã xảy ra trong khu vực nghiên cứu.

Do ảnh hưởng của cơn bão số 9 và đợt gió mùa Đông-Bắc mạnh cấp 5, 6 kết hợp với dải áp thấp nhiệt đới gần bờ đã gây ra mưa cực lớn ở các tỉnh miền Trung. Đặc biệt ở tỉnh Thừa Thiên Huế đợt mưa này đạt mức kỷ lục cả về lượng mưa lẫn cường độ mưa. Lượng mưa trên 5 ngày (từ 7h00 ngày 1.11 đến 19h00 ngày 6.11.1999) gấp từ 2,8-3,7 lần lượng mưa trung bình nhiều năm của tháng 11 và chiếm từ 51-86% tổng lượng mưa trung bình nhiều năm. Lượng mưa rất lớn, liên tục nhiều ngày đạt gần 2.300mm, cao nhất trong chuỗi số liệu mưa trên toàn lãnh thổ Việt Nam trên 100 năm nay. Trận mưa to này đã gây ra một đợt lũ lịch sử chưa từng xảy ra ở khu vực này. Mực nước của các con sông lên quá nhanh, vào lúc cao điểm tăng đến 1m/h đã làm hạn chế mọi khả năng ứng cứu. Mức ngập bình quân 1,5-4,0m, ở thượng nguồn sông Hương và sông Bồ có lúc mực nước cao từ 8-9m so với mực nước trung bình, gây lũ quét và lũ bùn đá trên diện rộng, phá hủy hàng loạt cầu đường, nhà ở, kè, đập... gây thiệt hại rất nghiêm trọng về tính mạng và tài sản của nhà nước và nhân dân.

Mưa lớn kéo dài cùng với triều cường và nước dâng ven biển cửa sông đã làm ngập lụt trên diện rộng. Mưa lớn, lũ cao, tốc độ dòng chảy lớn đã phá vỡ dải cát khu vực nghiên cứu thành 5 cửa biển và cô lập các khu dân cư trên dải cồn cát ven biển. Hai cửa biển mới ở Hòa Duân và Tư Hiền mở rộng từ 500-1.000m, sâu trên 5m, cuốn theo nhà cửa, tài sản và tính mạng của người dân ra biển. Hiện nay 2 cửa này vẫn tiếp tục được mở rộng ra phía biển. Quá trình xói sạt bờ

biển vùng cửa Hòa Duân vẫn đang diễn ra. Chỉ tính riêng đầu tháng 11.1999 đến đầu tháng 1.2000 thì bờ biển bị lấn sâu vào, chỗ sâu nhất tới gần 30m.

Như vậy, sự phát triển của dải bờ biển Huế-Thuận An diễn ra theo hai quá trình: một là, quá trình phát triển từ từ hàng năm diễn ra theo nhịp điệu của gió mùa, và thứ hai là sự phát triển đột phá gắn với hiện tượng cực đoan là bão + các nhiễu động thời tiết gây mưa cực lớn xảy ra trong chu kỳ nhiều năm. Với biên độ thủy triều không lớn, quá trình diễn biến từ từ hàng năm được coi là tác nhân chính san bằng bề mặt ô trũng, tạo ra sự mở rộng diện tích bồi tụ châu thổ, làm thu hẹp thể tích chứa nước của đầm phá Tam Giang-Cầu Hai.

Trên cơ sở tư liệu ảnh vệ tinh MOS-1 các năm 1989, 1992 và ảnh AVNIR năm 1997 cùng với bản đồ địa hình năm 1982, bằng phương pháp viễn thám có thể sơ bộ tính toán diện tích xói bồi trong khu vực nghiên cứu như sau:

Kết quả tính toán số liệu xói lở khu vực cửa Thuận An và cửa Tư Hiền giai đoạn 1982-1997

Thời gian	Địa danh	Diện tích bị xói trong đầm (ha)	Diện tích được bồi trong đầm (ha)	Diện tích được bồi ra biển (ha)	Diện tích bị xói ở biển (ha)
Ảnh vệ tinh AVNIR-97 và bản đồ địa hình năm 1982	Cửa Thuận An	560,4	112,2	76,7	
Ảnh vệ tinh MOS-1-89 và bản đồ địa hình năm 1982	Cửa Thuận An	530,3	91,9	57,5	
Ảnh vệ tinh MOS-1-92 và bản đồ địa hình năm 1982	Cửa Thuận An	662,7	67,4	52,6	4,0
Ảnh vệ tinh MOS-1-89 và bản đồ địa hình năm 1982	Cửa Tư Hiền	212,4	53,6	30,7	10,0
Ảnh vệ tinh MOS-1-92 và bản đồ địa hình năm 1982	Cửa Tư Hiền	263,7	68,7	25,4	8,2

Như vậy, chỉ tính riêng ở khu vực Huế-Thuận An, trong giai đoạn từ 1982-1997, trung bình mỗi năm diện tích bị xói là trên 37ha; diện tích được bồi là 7,5ha. Diện tích bồi lớn nhất chủ yếu xảy ra ở vùng cửa Thuận An và Tư Hiền. Trong khu vực đầm phá Tam Giang-Cầu Hai xảy ra bồi-xói xen kẽ song xu hướng chung là xói. Hiện tượng xói bờ bồi đáy đã diễn ra trong khu vực đầm phá. Lượng bùn cát của các con sông đưa ra cùng với lượng bùn cát do xói bờ đã bồi cao đáy đầm phá Tam Giang-Cầu Hai. Rất tiếc, do không có tài liệu đo địa hình đáy đầm phá nên không thể đánh giá được định lượng mức độ lấp đầy đầm phá trong khu vực nghiên cứu.

Quá trình đầy dần đầm phá phụ thuộc chủ yếu vào lượng phù sa sông đổ vào và lượng bùn cát xói lở bờ bản thân đầm phá. Quá trình phát triển đột phá

trong giai đoạn nhiều năm lại chính là tác nhân lấn ra biển của đồng bằng. Tốc độ lấn ra biển phụ thuộc vào lượng phù sa sông và dòng bồi tích ven bờ biển với các trầm tích đáy biển do dòng sóng đưa vào. Sự tồn tại một hệ thống đầm phá với diện tích mặt nước khá lớn đã phản ánh sự nghèo nàn của phù sa sông và bồi tích biển. Và, đồng bằng Thừa Thiên Huế thể hiện một cảnh quan bờ vịnh nông cổ ở giai đoạn tiến triển chưa chín muồi (Phạm Quang Hạnh, 1999). Tính chất phát triển chưa hoàn thiện của hệ thống đầm phá Tam Giang-Cầu Hai đòi hỏi phải tôn trọng qui luật phát triển tự nhiên của cấu trúc động lực cửa sông-bờ biển-đầm phá... Mặt khác phải xem xét thận trọng mối quan hệ giữa diện tích đất và diện tích nước bên trong vùng cửa sông và mối quan hệ giữa đất liền và vùng biển nông. Chúng tôi biết rằng, vùng cửa sông nói chung và đặc biệt là vùng Huế-Thuận An là những vùng đất rất nhạy cảm và biến động mạnh. Những tác động cục bộ có thể ảnh hưởng tới toàn bộ, và ngược lại những thay đổi của toàn dải sẽ gây ra những thay đổi cục bộ sâu sắc. Do đó, việc khai thác tổng hợp hệ thống đầm phá-bờ biển vùng Huế-Thuận An đòi hỏi phải có quy hoạch dựa trên cơ sở khoa học chắc chắn với những thông tin đầy đủ về biến động địa hình, địa mạo, các qui luật thủy thạch-động lực, qui luật bồi tụ-xói lở, sạt lở bờ biển trong diễn thế địa lý cảnh quan khu vực.

N V C

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phạm Quang Hạnh. *Nét riêng của Thừa Thiên Huế trong đặc điểm tiến hóa chung của dải ven biển miền Trung*. Báo cáo lưu trữ Viện Địa lý, 1999.

[2] Nguyễn Chu Hồi và nnk. *Nghiên cứu khai thác sử dụng hợp lý tiềm năng phá Tam Giang*. Báo cáo tổng kết đề tài KT-AL-95.09, Hải Phòng, 1996.

[3] Nguyễn Quang Trung Tiến. Biến động địa lý cửa Thuận An và các dự án đập sông Hương trước 1975. *Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số 2.1998.

DIỄN BIẾN SÔNG HƯƠNG VÀ ĐẦM PHÁ TAM GIANG NHÌN TỪ GÓC ĐỘ ĐỊA LÝ-ĐỊA CHẤT

Viện Địa chất

Thành phố Huế đã từng là cố đô của nước Việt Nam, ngày nay là một trung tâm văn hóa lớn không chỉ đối với miền Trung mà còn đối với cả nước. Huế với những cảnh quan tự nhiên phong phú và hữu tình, với một quần thể di tích lịch sử thời đại phong kiến cuối cùng ở nước ta, với một truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, kiên cường, bất khuất trong đấu tranh cách mạng giành tự do, độc lập và cũng kiên cường không chịu khuất phục trước thiên tai. Năm 1993, UNESCO đã công nhận Huế là một trong những di sản văn hóa của thế giới.

Huế những năm gần đây liên tục phải chịu đựng thiên tai lũ lụt tàn phá, gây không ít tổn thất nặng nề và những hậu quả nghiêm trọng phải khắc phục. Trong tham luận này, chúng tôi muốn trình bày cách nhìn nhận và cách tiếp cận từ góc độ địa lý-địa chất đối với các dạng thiên tai xảy ra ở Huế với sông Hương và phá Tam Giang. Nói một cách khác, chúng tôi xem xét các điều kiện cần và đủ của các dạng thiên tai đã từng xảy ra ở đây, có nghĩa là, xem xét mối quan hệ nhân quả của các quyển: khí quyển, thủy quyển, thạch quyển và trí quyển.

I. Những điều kiện cần

Những điều kiện cần là những thiên tai khí hậu (khí quyển) gây ra nạn dư nước (thủy quyển). Dưới đây trình bày các nét đặc trưng cho chế độ khí hậu thủy văn ở Huế.

1. Những nét đặc trưng về khí hậu thời tiết ở Huế

** Mưa*

Bắc Trung Bộ, từ Thanh Hóa cho tới Huế là nơi chịu tác động thường xuyên và mạnh mẽ của các nhiễu động khí quyển ở quy mô lớn như áp thấp nhiệt đới, bão, front lạnh, rãnh áp thấp phía tây. Chính những yếu tố đó dẫn tới hình thể thời tiết thường gây ra mưa lớn trên phạm vi rộng. Cũng chính tại đây, hầu như toàn bộ lượng mưa do các hình thế thời tiết gây ra lại tập trung rơi xuống, bởi vì dãy Trường Sơn đóng vai trò như một bức tường chắn gió ở phía tây. Theo kết quả quan trắc của các trạm khí tượng thủy văn, tình hình mưa ở Huế như ở bảng 1, 2 (thời gian quan trắc: 1907-1974, 1976-1985).

Bảng 1: Lượng mưa bình quân năm (mm)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Σ
Huế	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104,0	473,4	795,6	580,6	297,4	2867,7

Bảng 2: Lượng mưa rào lớn nhất trong năm x 24 giờ (mm)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Huế	163	-	-	-	180,4	254,7	312,9	199,6	596,9	584,9	731,3	245,5

Tháng XI.1999 tại khu vực miền Trung đã xảy ra một trận lụt lớn. Đây cũng là trận lụt lớn nhất trong lịch sử kể từ năm 1886 tại Thừa Thiên Huế (TTH). Theo tài liệu của Tổng cục Khí tượng Thủy văn, giá trị mưa 24 giờ lớn nhất tại Huế tới 1.385mm (từ 7 giờ ngày 2 đến 7 giờ ngày 3.XI), lượng mưa ngày lớn nhất đạt 977,6mm (năm 1964 chỉ 731mm), toàn trận là 2.294mm. Tại A Lưới, lượng mưa toàn trận 2.276mm, ngày lớn nhất 753mm (ngày 2.XI) (bảng 3).

Bảng 3: Lượng mưa 8 ngày tại một số trạm ở Thừa Thiên Huế (mm)

Trạm	Thời gian								
	1.XI	2.XI	3.XI	4.XI	5.XI	6.XI	7.XI	8.XI	Σ
A Lưới	243	753	368	365	435	107	3	2	2276
Phú Ốc	55	572	722	360	69	48	3	0	1832
Thượng Nhật	109	270	377	169	251	13	3	3	1205
Huế	87,9	864	978	272	22,4	64,2	6	1,1	2294

Qua các thông số nêu trên ta thấy lượng mưa bình quân năm tại Huế là 2867,7mm, lượng mưa rào lớn nhất trong năm tập trung trong các tháng IX, X và XI, cao nhất là vào tháng XI đạt tới 731,3mm. Trong khi đó chỉ trong 8 ngày từ 1 đến 8.XI lượng mưa đạt tới 2.294mm, hoặc giá trị mưa 24 giờ lớn nhất tại Huế tới 1.385mm (từ 7 giờ ngày 2 đến 7 giờ 3). Điều này khẳng định thời tiết gây ra hiện tượng dư thừa nước đối với thủy quyển.

** Bão và áp thấp nhiệt đới*

Theo số liệu thống kê gần 100 năm và thực trạng năm 1996 thì Bắc Trung Bộ là nơi hứng chịu trên 52% số cơn bão đổ vào Việt Nam, trong đó có khoảng 70% cơn bão hoạt động vào tháng VII, VIII và IX hàng năm. Bão và áp thấp nhiệt đới là một trong những nguyên nhân hoặc điều kiện cần quan trọng gây nên lũ lụt và ngập úng ở các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Tại TTH, trong những năm vừa qua đã hứng chịu các trận bão và áp thấp nhiệt đới dưới đây:

- Năm 1978, ngày 20.IX cơn bão số 8 vào TTH. Đây là 1 trong 3 cơn bão liên tiếp xảy ra vào 12 ngày cuối tháng IX, cơn bão số 7 đổ bộ vào Quảng Nam-

Đà Nẵng ngày 15.IX và cơn bão số 9 đổ vào Hà Tĩnh-Quảng Bình ngày 26.IX đã gây thiệt hại nhiều về người và của ở các tỉnh nói trên.

- Năm 1983, ngày 29.X, một áp thấp nhiệt đới đã đổ bộ vào Phú Yên, kết hợp với không khí lạnh gây ra mưa lớn trên diện rộng từ Hà Tĩnh đến Khánh Hòa. Tại Huế, từ 7 giờ ngày 30.X đến 7 giờ ngày 1.XI mưa đạt tới 1.217mm, tại Phú Ốc: 823mm, gây nên một trận lũ lịch sử trên lưu vực sông Hương. Đợt mưa lũ này gây nhiều thiệt hại về dân sinh, kinh tế cho TTH.

- Năm 1985, cơn bão Cecil đổ bộ vào khu vực Bình-Trị-Thiên sáng sớm ngày 16.X. Mưa do trận bão này gây ra không lớn nhưng gió mạnh và thời gian kéo dài gây tổn thất về người và của cho nhân dân địa phương, hàng trăm người chết tập trung chủ yếu ở vùng ven đầm phá tỉnh TTH.

- Các đợt lũ bão xảy ra liên tiếp trong năm 1995 ở miền Trung:

+ Bão số 9 di chuyển dọc bờ biển, kết hợp với không khí lạnh và hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới gây ra đợt mưa lũ vào đầu tháng X. Trên sông Hương, tại Huế có đỉnh lũ là 5,61m (thấp hơn lũ 1983 là 0,24m).

+ Cơn bão số 10, đổ bộ vào Bình Định-Phú Yên từ 26 đến 29.X kết hợp với không khí lạnh đã ảnh hưởng và gây ra mưa lớn ở TTH và các tỉnh khác trong khu vực. Lũ ở các triền sông ở mức báo động cấp III và trên cấp III.

- Áp thấp nhiệt đới tháng IX.1996 vào đất liền lúc 1giờ ngày 14 tại Quảng Ngãi. Áp thấp nhiệt đới đã gây mưa to đến rất to từ Nghệ An đến TTH, trong đó ở TTH đạt 300-500mm, mưa lớn đã làm ngập lụt nhiều nhà cửa ở đây.

+ Cơn bão số 7 (Beth) đi vào vùng biển nước ta và suy yếu thành áp thấp ngày 22.X.1996. Ảnh hưởng của hoàn lưu bão kết hợp với không khí lạnh đã gây ra mưa to đến rất to làm thiệt hại nặng nề, nhất là TTH và Quảng Nam-Đà Nẵng.

+ Áp thấp nhiệt đới tháng XI.1996, do kết hợp với tác động của không khí lạnh gây ra mưa to và ở Huế có lốc gây thiệt hại không nhỏ.

+ Cơn bão số 8 (Ernie) đến vùng biển Việt Nam suy yếu thành áp thấp nhiệt đới, kết hợp với không khí lạnh nên gây ra mưa to ở TTH.

+ Các đợt mưa tháng XII.1996, do ảnh hưởng của không khí lạnh đã xảy ra hai đợt (đợt 1: từ 1-3.XII; đợt 2: từ 19-22.XII) trên một vùng lãnh thổ từ Quảng Trị đến Khánh Hòa. Lũ trên các sông ở TTH thuộc diện không lớn song liên tục từ tháng VII đến tháng XII.1996, trong đó có tới 4 trận lũ kế tiếp nhau xảy ra, gây rất nhiều khó khăn cho công tác phòng chống giảm nhẹ tác hại của lũ lụt

- Năm 1997, mưa lớn do hoạt động của các nhiễu động thời tiết theo quy luật vẫn xảy ra theo mùa hoạt động của hoàn lưu quy mô lớn. Các đợt không khí lạnh tăng cường vẫn gây ra mưa lớn ở TTH, lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm. Tháng IX.1997 do ảnh hưởng kết hợp giữa không khí lạnh, áp thấp nhiệt đới và bão số 4 nên đã có mưa lớn từ ngày 22-26 gây ra lũ ở sông Hương và các sông ở Trung Trung Bộ.

Ngoài mưa, bão, áp thấp nhiệt đới, ở TTH nói riêng và Trung Trung Bộ nói chung còn xuất hiện lũ tiểu mãn vào khoảng đầu mùa hè (các tháng V và VI) được gây ra bởi mưa lớn do không khí lạnh kết hợp với rãnh áp thấp phía tây. Lượng mưa này có thể rất lớn ở vùng núi, đã tạo nên kiểu lũ đầu mùa, từng gây thiệt hại đáng kể ở các địa phương bị lũ.

Thừa Thiên Huế nằm trong vùng ảnh hưởng của chế độ hoàn lưu gió mùa, phụ thuộc vào thời kỳ hoạt động của gió mùa Tây-Nam và gió mùa Đông-Bắc. Lưu vực sông Hương, mưa lớn tập trung vào các tháng X, XI với tần suất và cường độ lớn. Nguyên nhân gây mưa chủ yếu do tác động của front lạnh, áp thấp nhiệt đới và sự kết hợp của chúng.

2. Đặc điểm chế độ thủy văn

Trung Bộ nói chung và TTH nói riêng phát triển khá mạnh mạng lưới sông suối, đạt mật độ lưới sông trung bình là 0,75km/km^2. Mạng lưới này tạo thành các lưu vực có cửa sông đổ ra biển. Riêng lưu vực sông Hương đổ ra đầm phá Tam Giang-Cầu Hai rồi mới đổ ra biển. Một điều cần lưu ý là lưu vực có dòng chảy lớn, có tương quan khá chặt chẽ với sự phân bố của các tâm mưa lớn. Sông Hương có lượng dòng chảy lớn, tương ứng với modun dòng chảy M=63-75l/s km^2, trùng với tâm mưa lớn tại Huế. Mặt khác, sông Hương bắt nguồn từ dải Trường Sơn, ngắn dốc do đó mức độ tập trung nước trong mùa lũ rất lớn, lưu lượng lũ lên tới 1.200m^3/s, thời gian lũ tương đối ngắn, nhưng cường độ và biên độ lũ lớn. Chính điều này giải thích bằng sự phát triển lũ quét ở vùng núi, thượng nguồn sông Hương. Đối với lưu vực sông Hương, khả năng thoát lũ của dải hạ du, qua hai cửa biển Tư Hiền và Thuận An là khó khăn và diễn biến phức tạp. Ngoài ra vùng ven biển với hàng loạt cồn cát qui mô lớn tạo ra một chướng ngại vật tự nhiên cho quá trình thoát lũ.

Sông Hương có chiều dài lưu vực là 88km với diện tích lưu vực 2.740km^2, chiều rộng lưu vực trung bình 16km.

Hạ lưu sông Hương là hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai. Đây là một lagoon ven bờ thuộc loại lớn trên thế giới với chiều dài 68km, rộng 1-10km, sâu 1,5-4,0m với diện tích mặt nước trung bình 216km^2. Để thông với biển, trước trận lũ lịch sử tháng XI.1999, tồn tại hai cửa biển Thuận An và Tư Hiền. Hai cửa này

có lịch sử biến động rất phức tạp dưới dạng dịch chuyển, lấp cửa biển và thu hẹp dần trắc diện ngang của cửa biển,

Đổ vào hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai có 7 con sông lớn nhỏ là: Ô Lâu, Bồ, Hương, Đại Giang, Nông, Truồi và Cầu Hai, với tổng diện tích lưu vực khoảng 3.200km^2 (Sơn Hồng Đức, 1973). Trong số tổng thủy lượng gần 6 tỷ m^3 mỗi năm đổ vào đầm phá, thì riêng sông Hương và sông Bồ chiếm hơn 3/4. Ngoài ra còn có lượng nước mưa trực tiếp rơi trên hệ đầm phá này, ít nhất là khoảng 300 triệu m^3 mỗi năm; nước biển qua cửa Thuận An và Tư Hiền cung cấp cho hệ đầm phá thông qua quá trình trao đổi nước ngọt và nước mặn, càng làm tăng khả năng chứa nước của hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai.

Trên đây trình bày một cách khái quát nhất điều kiện cần cho dạng thiên tai lũ lụt từ những đặc điểm thời tiết mưa, bão, áp thấp nhiệt đới... và mạng thủy văn ở TTH, đặc biệt là sông Hương và hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai. Nếu chỉ xem xét điều kiện trên thì chưa đủ để gây thiên tai lũ lụt, mà cần phải xét thêm đặc điểm mặt đệm của TTH. Mặt đệm là nơi bộc lộ sự tương tác hoạt động của thạch quyển, thủy quyển, sinh quyển, khí quyển cũng như tác động của con người (trí quyển) và là diễn trường xảy ra lũ lụt.

II. Điều kiện đủ

Những điều cần nêu trên còn phải tính tới điều kiện đủ, có nghĩa là thiên tai lũ lụt cần có những điều kiện cần và đủ. Mặt đệm với các đặc điểm tự nhiên và biến động đóng vai trò quyết định sự tái phân lượng nước mưa để hình thành lũ lụt. Ngày nay, loài người chưa thể tác động làm thay đổi cơ bản các quy luật của khí hậu thời tiết, cụ thể là thời gian mưa và tổng lượng nước mưa rơi, nhưng ngược lại, trong hoạt động kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường phát triển bền vững, con người có thể gây ra những tác động tích cực hay tiêu cực đối với mặt đệm, dẫn đến khả năng làm gia tăng hoặc giảm nhẹ tác hại của thiên tai lũ lụt.

1. Mặt đệm ở Thừa Thiên Huế

** Địa hình*

Từ tây sang đông, địa hình TTH được chia thành 3 vùng: vùng núi, vùng gò đồi và vùng đồng bằng ven biển. Vùng núi có độ cao trung bình 600-800m, có nhiều nhánh ăn ngang ra tận biển như núi Chân Mây. Vùng gò đồi có diện tích khoảng 2.100km^2, về hình thái chủ yếu là đồi dạng bát úp xen lẫn những thung lũng hẹp và một số vùng bằng phẳng ven các suối. Vùng đồng bằng TTH có diện tích 900km^2, kéo dài từ Phong Điền tới Lăng Cô. Đây là đồng bằng rộng nhất ở Bình-Trị-Thiên và có hệ thống đầm phá tiêu biểu nhất nước ta. Đồng bằng TTH được ngăn cách với biển bởi dải đụn cát ven biển với các cồn cát cao từ 2-3m đến 20-30m, rộng 0,5-30km.

** Địa chất*

Thừa Thiên Huế nằm trong đới uốn nếp Paleozoi giữa, phát sinh và phát triển trên móng kết tinh trước Rifei và bị hoạt hóa macma kiến tạo cũng như tạo núi mạnh mẽ vào Paleozoi muộn-Mezozoi. Ranh giới tây-nam của đới là đứt gãy sông Cu Đê, ranh giới phía bắc là đứt gãy Rào Nậy. Các đứt gãy này vẫn tiếp tục hoạt động vào giai đoạn Kainozoi. Song song với các đứt gãy phân đới còn có các đứt gãy trong nội đới đóng vai trò phân cắt cấu trúc tạo thành các khối, các trũng Kainozoi và xê dịch các cấu trúc, như đứt gãy Hữu Trạch và Tả Trạch... Tại trũng ở khu vực Huế lớp phủ trầm tích Kainozoi có bề dày thay đổi, kế thừa bề mặt địa hình trước Kainozoi, mặt khác còn chịu ảnh hưởng của quá trình nâng-hạ tân kiến tạo. Ngoài ra sự thay đổi cấu trúc các trũng Kainozoi ở Huế còn bị tác động và bị quy định bởi sự thay đổi mực nước đại dương xảy ra trong Kỷ Đệ tứ. Theo Nguyễn Hữu Cử (1995), cấu trúc ngang lớp phủ Kainozoi ở hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai gắn liền với quá trình phát triển đồng bằng ven biển. Hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai, một bồn tích tụ chưa kết thúc, xuất hiện trong giai đoạn san bằng cung bờ Đèo Ngang-Hải Vân vào thời Holoxen.

Trầm tích lắng đọng trong hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai là do từ sông, biển, từ quá trình rửa trôi các thành tạo bở rời ven bờ đầm phá và từ sinh vật. Nghiên cứu quy luật lắng đọng trầm tích cho phép thấy được sự phân dị trầm tích và động lực di chuyển giúp cho việc phân chia bồn tích tụ của hệ đầm phá thành các tiểu vùng. Từ đó đề xuất các phương án khai thác, sử dụng một cách hợp lý nhằm hạn chế quá trình thu hẹp hệ đầm phá cả về chiều ngang và chiều sâu, bảo tồn một cách bền vững hệ đầm phá cho việc phát triển kinh tế-xã hội, môi trường và việc thoát lũ sông Hương.

Một điều cần tính tới là hệ thống đê cát ven bờ với độ rộng trung bình 2km, cao trung bình 10m, song cũng có những nơi rất hẹp như ở Hòa Duân. Tại Hòa Duân trong lịch sử đã từng là cửa biển, song hàng năm bờ biển luôn bị xói lở, xâm thực, vì vậy ở đây thời kỳ trước 1975 người Mỹ đã từng làm kè chống xói lở bờ. Chính quyền địa phương và trung ương cũng đã xử lý ở eo Hòa Duân với 5 mỏ hàn vươn ra biển để chống xói lở. Nhưng qua trận lũ lịch sử 1999 các mỏ hàn đã bị biến mất và cửa biển Hòa Duân lại được hình thành cùng với cửa Tư Hiền mới và cửa Hải Dương. Đến nay đầm phá Tam Giang-Cầu Hai đã xuất hiện các bãi bồi, mặc dù về mùa mưa vẫn bị ngập và vẫn được bổ sung trầm tích. Điều này càng chứng tỏ quá trình địa chất hiện tại đang góp phần vào việc thu hẹp cả chiều ngang và chiều sâu của hệ đầm phá dẫn tới việc hạn chế thể tích chứa nước. Hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai liên tục được bồi lắng, diện tích nước bị thu hẹp càng làm cho việc thoát lũ bị hạn chế ở Huế và các huyện Hương Trà, Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang. Trong khi đó, nước thoát ra

biển qua hai cửa biển Thuận An và Tư Hiền càng làm cho quá trình thoát lũ thêm khó khăn. Vì vậy việc mở các cửa mới bằng sức nước là không tránh khỏi. Hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai nằm trong đới sụt còn các khối nâng Tây Huế và khối nâng Bạch Mã (Nguyễn Đình Hòe và nnk, 1995). Ngay khu vực Huế với ba khối nâng Phú Vang, Thủy Thanh và An Hòa càng làm cho khu vực phân dị, biến động phức tạp gây cho việc thoát lũ gặp khó khăn, chậm.

2. Hoạt động kinh tế-xã hội của con người cũng ảnh hưởng không nhỏ vào quá trình tiêu lũ. Đường sắt Bắc-Nam, quốc lộ I và các đường bắc Huế đi A Lưới, nam Huế đi Nam Đông càng làm cho cố đô Huế trở thành một vùng trũng chứa nước khi bị lũ, thoát lũ khó khăn, chậm, gây không ít thiệt hại.

Qua những điều trình bày ở trên cho thấy Huế có đầy đủ các điều kiện cần và đủ cho việc hình thành thiên tai lũ lụt. Tất nhiên đây mới chỉ là những tư liệu kế thừa được nhìn nhận từ góc độ địa lý địa chất về thiên tai lũ lụt. Qua đó cho phép kiến nghị một số điểm dưới đây.

III. Kết luận và kiến nghị

Kết luận

- Miền Trung nói chung và TTH nói riêng với các điều kiện cần và đủ về khí hậu, mạng lưới sông suối, cấu trúc, chất lượng mặt đệm, hoạt động của con người đã trở thành vùng phải chịu đựng nhiều thiệt hại về người và của do thiên tai lũ lụt gây nên.

- Tính chất ác liệt của thiên tai lũ lụt gây ra bởi cường độ mưa lớn, lượng mưa ngày và lượng mưa đợt đều lớn, xảy ra trên một phạm vi rộng, chủ yếu do bão, áp thấp nhiệt đới gây ra; lũ ở các lưu vực sông lên nhanh và xuống nhanh, thời gian từ lúc mưa đến lũ tràn đồng bằng thường rất ngắn, tốc độ lũ lớn, cường suất lũ cao, diễn biến phức tạp giữa thượng lưu và hạ lưu.

- Khả năng thoát lũ ở hạ lưu và các cửa biển kém, thêm nhiều vật cản tự nhiên và nhân tạo, hệ thống đê sông và đê biển còn yếu, chưa khép kín, nên nước ngập đồng bằng nhanh và ngập lụt kéo dài.

- Đặc điểm phát sinh và điều tiết lũ của mặt đệm phân hóa rất phức tạp trên từng lưu vực sông và ngay trong nội bộ mỗi lưu vực, cơ chế hình thành lũ cũng rất khác nhau. Do vậy, quy hoạch tổng thể phòng chống giảm nhẹ thiên tai lũ lụt và các giải pháp tình thế trên từng lưu vực phải khác nhau trên cơ sở nghiên cứu, điều tra chi tiết bằng nhiều chuyên ngành khoa học khác nhau.

- Việc khai thác tài nguyên, sử dụng môi trường trong xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh do thiếu tính đến phòng chống lũ lụt nên đã gây những tác hại nghiêm trọng đến khả năng đề kháng và điều tiết của mặt

đệm đối với thiên tai lũ lụt ở các lưu vực sông (rừng phòng hộ bị tàn phá, thảm thực vật bị suy giảm nghiêm trọng, nhiều vật cản ách tắc các dòng chảy, diện thoát lũ dọc các triền sông bị thu hẹp do phát triển lưới điểm dân cư-sản xuất, quy hoạch sử dụng đất còn nhiều bất cập...).

Kiến nghị

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu cấp bách của công cuộc phòng chống giảm nhẹ thiên tai lũ lụt, chúng tôi kiến nghị như sau:

- Sớm hình thành dự án quốc gia về *"Nghiên cứu thiết lập cơ sở khoa học-kỹ thuật và quy hoạch tổng thể phòng tránh giảm nhẹ thiên tai lũ lụt miền Trung (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận)"*. Dự án cần được xây dựng và triển khai ngay bao gồm một số giai đoạn từ nay đến năm 2005 nhằm phòng tránh, giảm nhẹ tác hại của thiên tai lũ lụt trên toàn miền Trung một cách có hiệu quả để phát triển bền vững, bảo đảm nguyên tắc địa phương và trung ương, liên ngành và liên vùng.

Cần nghiên cứu giải quyết những nhiệm vụ quan trọng cấp bách sau đây:

- Điều tra đánh giá hiện trạng ngập lụt bằng phương pháp hiện đại (viễn thám Radar và GIS) và khảo sát trực quan.

- Phân vùng dự báo hiểm họa lũ lụt.

- Lựa chọn các giải pháp tổng hợp phòng tránh giảm nhẹ tác hại của thiên tai lũ lụt:

+ Tiêu thoát lũ và phân lũ.

+ Quy hoạch trồng rừng phòng hộ.

+ Hệ thống quan trắc và cảnh báo lũ lụt.

+ Các chính sách quản lý lưu vực sông.

- Phương án phát triển tổng thể của các lưu vực trọng điểm (sông Cả, sông Kiên Giang, sông Hương) có tính đến đầy đủ quy hoạch phòng chống giảm nhẹ tác hại thiên tai lũ lụt.

- Chế độ quản lý hành pháp các lưu vực nêu trên.

- Trước mắt nên giữ nguyên trạng 3 cửa biển Thuận An-Hòa Duân-Tư Hiền mới. Cần nạo vét cửa biển Thuận An và hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai.

Lũ lụt là một trong những hiểm họa khắc nghiệt của thiên nhiên, do các tác nhân nội động lực, ngoại động lực và hoạt động nhân sinh gây ra. Các tác nhân này có mối liên quan chặt chẽ và nhân-quả với nhau, thường xuyên tác động đến môi trường và tạo nên các quy luật cân bằng tự nhiên trong bề mặt của trái đất. Bởi vậy, công cuộc phòng chống giảm nhẹ và hạn chế thiên tai, sử dụng hợp lý vào bảo vệ tài nguyên và môi trường để phát triển bền vững phải phù hợp các quy luật tiến hóa của thiên nhiên.

VẬN ĐỘNG NÂNG CỤC BỘ DẠNG VÒM KHU VỰC HUẾ

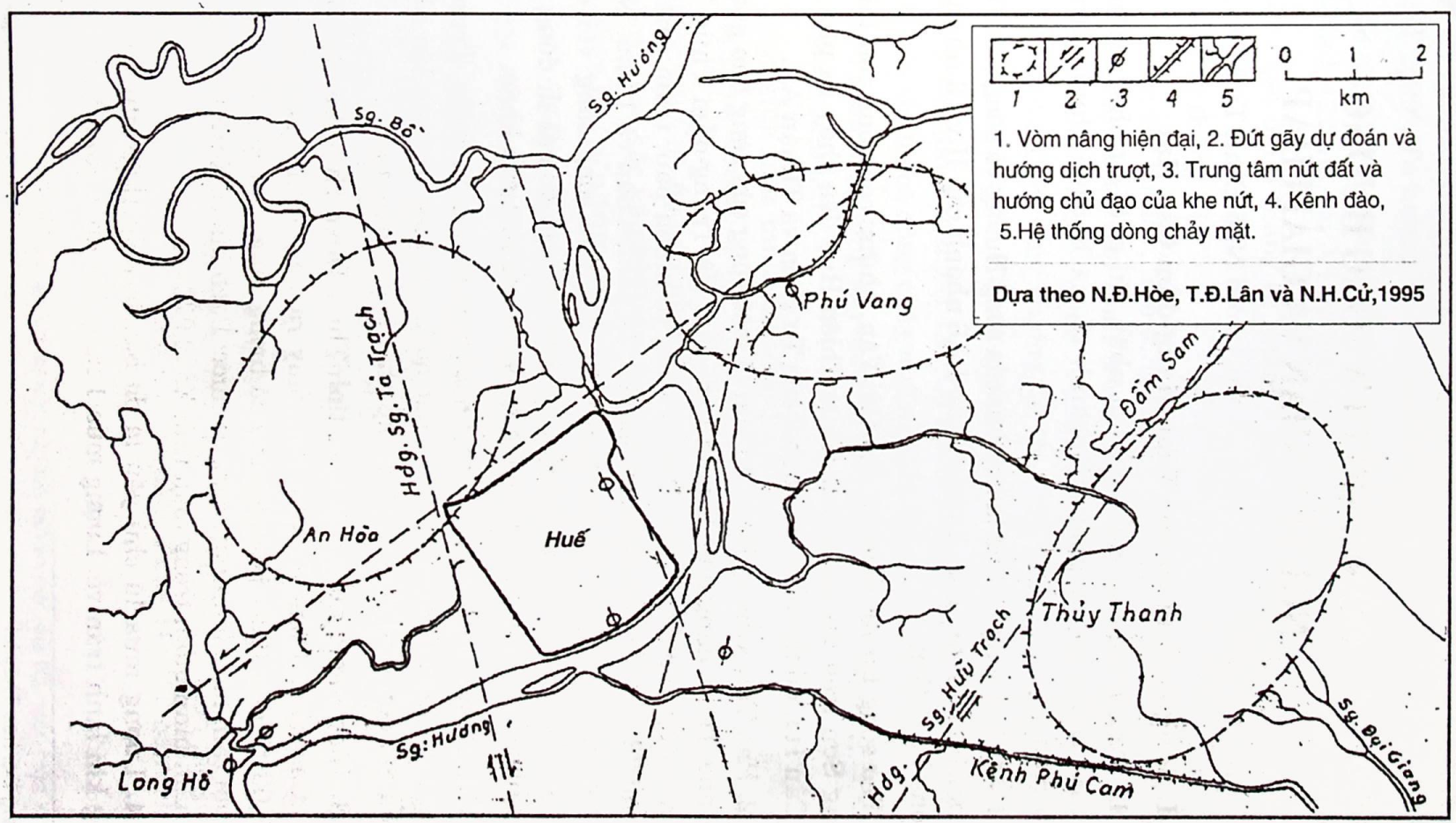

ĐÓNG, MỞ CỬA SÔNG HƯƠNG-NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP

Ngô Đình Tuấn*

I. Sông Hương và phá Tam Giang-đầm Cầu Hai

1. Sông Hương là con sông lớn nhất, chi phối sự phát triển tài nguyên nước nói riêng và sự phát triển kinh tế, xã hội nói chung của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hệ thống sông Hương là hợp lưu của sông Hương và sông Bồ. Tổng diện tích lưu vực F=2.713km^2, gồm 8 nhánh cấp I, 16 nhánh cấp II và 3 nhánh cấp III. Độ dài sông Ls=94km.

Trừ sông Bu Lu nằm sát đèo Hải Vân, những con sông còn lại thuộc Đông Trường Sơn trên địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế đều chảy ra phá Tam Giang-đầm Cầu Hai để thoát ra biển qua 2 cửa Tư Hiền và Thuận An.

2. Phá Tam Giang-đầm Cầu Hai là một vùng cửa sông bao gồm 1 phá và 4 đầm (phá Tam Giang-đầm Thanh Lam-đầm Hà Trung-đầm Thủy Tú-đầm Cầu Hai) nối tiếp kéo dài 67km. Đây là vùng có nhiều bàu, trằm nhất trong toàn quốc với 78 cái trằm có tên và không tên, 14 đầm, 4 bàu và 1 phá. Nó làm chứng cho một thời chúng là những lạch biển nhỏ nằm song song với đường bờ và thông với biển qua những "cửa" nhất định rồi sau đó cát di động lấp cửa làm chúng bị cô lập với biển hoặc thông ra biển bằng một cửa khác.

Cũng như những cửa sông khác vùng ven biển miền Trung, cửa sông Hương luôn luôn di động. Chỉ có khác nó là cửa biển di động lớn nhất trên một bờ biển dài đến 40-45km và phức tạp nhất trong toàn quốc.

3. Tổng lượng nước mặt toàn tỉnh Thừa Thiên Huế Wo=9,975 tỷ mét khối nước. Các sông Đông Trường Sơn chảy ra phá Tam Giang-đầm Cầu Hai là Wo=9,03 tỷ mét khối. Đây là vùng có lượng nước mặt dồi dào nhất trong toàn quốc với tâm mưa lớn nhất trong cả nước: Bạch Mã có Xo≈8.000mm/năm. Lượng mưa năm bình quân trong toàn tỉnh Xo=2.972mm.

4. Lượng mưa lũ chủ yếu là do bão hay áp thấp nhiệt đới kết hợp với không khí lạnh tràn về. Lượng mưa 1 ngày lớn nhất quan trắc được tại Huế là

---

* Trường Đại học Thủy lợi

731,3mm (22.IX.1964), 978mm (3.XI.1999), A Lưới 753mm (2.XI.1999), Phú Ốc 721,6mm (3.XI.1999), Tà Lương 1.138,5mm (4.X.1983).

Cường độ mưa 24 giờ lớn nhất tại Huế từ 6h ngày 2 đến 6h ngày 3 tháng XI năm 1999 là 1.422mm, tại A Lưới từ 11h ngày 1 đến 11h ngày 2 là 891mm...

5. Mùa lũ kéo dài 3 tháng từ tháng X đến tháng XII, tháng có dòng chảy lớn nhất là tháng X, tháng XI. Thời kỳ lũ tiểu mãn xảy ra trong 4 tháng (VI-IX) song nhiều nhất là tháng VI.

Trong 50 năm trở lại đây, trên sông Hương đã xuất hiện những trận lũ lớn tại Kim Long có mực nước lớn nhất trong năm vượt +4,50m với tần số ngày càng tăng. Đó là: 1953 (+5,48), 1983 (+4,88), 1990 (+4,56), 1995 (+4,65), 1996 (+4,55), 1999 (+5,94). Trên sông Hương, lũ lớn nhất xuất hiện không đồng đều giữa các nhánh sông thậm chí ở thượng và hạ lưu sông.

6. Mùa cạn kéo dài 9 tháng (I-IX). Có 2 thời kỳ kiệt trong năm là tháng IV và tháng VIII. Ba tháng có dòng chảy nhỏ nhất là tháng II đến tháng IV.

Chênh lệch giữa lưu lượng lớn nhất và nhỏ nhất tại Hạ Phường là khá lớn 8.000m^3/s: 5,8m = 1.380 lần.

Chênh lệch giữa mực nước lớn nhất và nhỏ nhất tại Kim Long là 6,42m (Hmax=5,94, Hmin= -48cm).

7. Thủy triều: Chế độ bán nhật triều đều quanh năm ở vùng cửa Thuận An. Càng xa về phía bắc và phía nam tính không đều của bán nhật triều càng nổi trội hơn. Biên độ triều trung bình kỳ nước cường A=0,4~0,5m.

8. Bùn cát: Ước tính tổng lượng phù sa hàng năm các sông Đông Trường Sơn-Thừa Thiên Huế chảy ra phá Tam Giang-đầm Cầu Hai vào khoảng 1 triệu m^3.

II. Lịch sử đóng mở hai cửa sông Thuận An và Tư Hiền

1. Theo tài liệu lịch sử có được thì trước năm 1403 phá Tam Giang-đầm Cầu Hai chỉ có cửa Tư Hiền (Tư Dung) tại Lộc Thủy. Đến trận lũ lớn 1403(*) mới mở thêm cửa Hòa Duân. Trận lũ năm 1811 mở thêm cửa Vinh Hiền và đến năm 1823 lại bị lấp, đến trận lũ 1844 lại mở. Trận lũ lớn năm 1897 mở thêm cửa Thai Dương Hạ nhưng đến trận lũ 1904 lại lấp cửa Hòa Duân.

2. Trong 500 năm gần đây (1498-1999) thì cửa Hòa Duân luôn mở hết 400 năm (1498-1904). Có 7 năm 4 cửa đều mở, 92 năm 3 cửa mở, 12 năm chỉ có 1 cửa mở, còn 400 năm tồn tại 2 cửa ổn định.

---

* Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Phủ biên tạp lục*, sự kiện này xảy ra vào thời nhà Hồ, niên hiệu Khai Đại thứ hai, Giáp Thân, 1404. (BBT).

3. Trong 600 năm, con người can thiệp vào sự đóng mở cửa biển 4 lần (2 lần đào và 2 lần lấp). Lần thứ nhất vào năm 1404 sau khi bị lũ phá ra 1 năm (1403) tại Hòa Duân. Lần lấp này kéo dài được 95 năm. Lần lấp thứ hai (có thể gọi là ngăn bằng đập cửa Thuận An) chỉ tồn tại được 22 năm. Lần mở thứ nhất là đào cửa Lộc Thủy sau 26 năm bị lấp, tồn tại được 5 năm. Lần mở thứ hai cũng tại Lộc Thủy vào năm 1995 trở lại đây.

4. Lúc bắt đầu mở cửa Hòa Duân vào năm 1403, nhà Hồ đã cho đắp lại nhưng đến trận lũ 1497 cửa ấy bị mở lại quá rộng không thể lấp lại được. Nghĩa là lần mở cửa biển Hòa Duân đầu tiên cửa bé và nông. Có thể suy ra cửa Hòa Duân trong thời kỳ phong kiến có vai trò không đáng kể về kinh tế, xã hội cũng như quân sự (cũng có thể do ý thức bế quan tỏa cảng của giai cấp phong kiến) so với cửa Tư Hiền. Lê Thánh Tông (1442-1497) có bài thơ "Tư Dung hải môn lữ thứ" (đóng quân ở cửa biển Tư Dung, [1470-1471] và Đào Duy Từ (1572-1634) có bài thơ "Tư Dung vãn" ca ngợi địa thế thiên nhiên cửa biển Tư Dung, cho thấy cửa Tư Hiền lúc ấy có vị trí quan trọng trong quân sự biết nhường nào. Chắc chắn cửa sâu, rộng, một quân cảng.

5. Việc đóng mở cửa biển là kết quả tiến hóa tự nhiên của hệ đầm phá. Song trong 100 năm trở lại đây sự đóng, mở bất thường tăng dần chắc hẳn có liên quan đến những biến động của thời tiết, của hoạt động kinh tế con người (Từ 1897-1999 có 10 lần đóng, mở, trung bình 10 năm một lần).

6. Có người cho rằng việc mở cửa Hòa Duân (1403) là mở đầu cho giai đoạn phát triển của phá Tam Giang-đầm Cầu Hai. Vậy giai đoạn suy thoái của hệ đầm phá này bắt đầu khi nào ? Hiện nay hay trước nữa ? Thiển nghĩ câu ca dao:

"Nhớ em anh cũng muốn vô
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,
Truông nhà Hồ Nội tán cấm nghiêm".

xuất hiện sau khi Nội tán Nguyễn Khoa Đăng (1691-1725) đã dẹp xong giặc cướp ở vùng truông nhà Hồ. Nghĩa là hệ đầm phá này bắt đầu suy thoái vào thế kỷ 17 hay trước đó nữa(?), thời gian suy thoái đã kéo dài hơn 200 năm (?).

III. Nguyên nhân đóng và mở cửa đầm phá

1. Quá trình phát triển của hệ đầm phá

2. Mở và đóng liên quan đến lũ lớn và kiệt kéo dài

Ví dụ:	Mở cửa Hòa Duân (1403)	Lũ lịch sử
	Mở cửa Hòa Duân (1498)	-
	Mở cửa Thai Dương Hạ (1904)	-
	Mở lại cửa Thai Dương Hạ (1953)	-
	Mở cửa Hòa Duân (1999)	-

Lấp cửa biển vào cuối mùa lũ đầu mùa cạn và được bồi trúc trong thời gian mùa cạn kéo dài (9 tháng).

3. Cả hai cửa Thuận An và Tư Hiền đều có xu thế dịch chuyển lên phía bắc. Sự dịch chuyển và mở rộng cửa này có quan hệ với sự đóng mở của cửa kia. Điều này gắn liền với cân bằng bùn cát của dòng ven biển và sông-biển, với hướng gió chủ đạo hai mùa trong năm-lượng bùn cát do dòng ven bờ bồi đắp nên lớn gấp nhiều lần so với lượng bùn cát do dòng sông Hương mang lại. Lượng bùn cát sông sau khi qua đầm phá ra biển có đường kính nhỏ nên độ phân tán của nó không xa, chỉ lắng đọng ở độ sâu 2m trở lại, nghĩa là vùng lắng đọng nằm trong khoảng cách cửa sông chừng 200m. Sau khi lắng đọng trước cửa sông, chúng lại bị quấy động lên do sóng gió mùa Đông-Bắc và nhờ dòng ven bờ chạy từ bắc vào nam đem chúng bồi đắp vào bờ nam của cửa sông. Mặt khác, bản thân dòng ven bờ cũng mang một lượng bùn cát nhất định (tùy thuộc vào năng lượng của chúng) gọi là "sức tải cát". Trong quá trình di chuyển dọc theo bờ biển, dòng này sẽ tự cân bằng: Hoặc là đào xói bờ mang theo bùn cát đi nếu tốc độ tăng, hoặc là thả bùn cát lắng chìm xuống cho bờ được bồi nếu tốc độ giảm. Khi chảy qua cửa sông gặp dòng nước mang theo bùn cát trong sông ra biển gần như vuông góc, tốc độ dòng ven bờ bị giảm xuống kéo theo sức tải cát giảm nên hầu như toàn bộ lượng bùn cát đó được lắng lại bồi đắp khá chậm. Tốc độ bồi đắp đó cũng là tốc độ di chuyển cửa sông lên hướng bắc. Thường thì những năm đầu bé nhưng sau khi tiến cách cửa sông hiện tại chừng vài ba trăm mét thì tốc độ dịch chuyển sẽ tăng lên do lúc đó hướng chảy của sông đổ ra biển hợp với đường bờ biển một góc nhọn ngày càng nhỏ dần, tốc độ đào xói của dòng nước đối với bờ bắc ngày càng tăng (có thể coi là cửa Thuận An hiện nay) thì năng lượng dòng chảy của sông Hương giảm xuống đạt cực tiểu vì độ dốc mặt nước nhỏ nhất, khả năng thoát lũ kém nhất.

Do bản thân con sông phải tự điều chỉnh năng lượng của nó nên cửa mới tại vị trí Hòa Duân hiện nay lại được thông ra biển. Chu kỳ lặp lại của chúng theo thống kê cho thấy:

Cửa Hòa Duân-Thai Dương Hạ	400 năm
Thai Dương Hạ-Hòa Duân (trở về)	100 năm
Cửa Lộc Thủy-Vinh Hiền	400 năm
Lộc Thủy mở và lấp hơn	550 năm
Vinh Hiền mở và lấp	33 năm, 110 năm, 31 năm, 4 năm.

Sự đóng mở bất thường như trên đã nói còn do sự biến động của thời tiết khí hậu, sự hoạt động kinh tế mạnh mẽ của con người.

4. Trong lịch sử, việc mở ra 5 cửa như hiện nay là lần đầu. Sự tồn tại 4 cửa chỉ trong 7 năm-liệu 5 cửa, nếu để cho tiến hóa tự nhiên thì tồn tại trong bao lâu? Qua lịch sử đóng, mở cửa biển cho thấy sự đóng đột ngột thì sự mở cũng đột ngột và ngược lại.

IV. Giải pháp

Sự mở quá nhiều cửa cũng như việc đóng kín tất cả các cửa đều dẫn đến tổn thất về kinh tế và tác hại đến môi trường rất nghiêm trọng. "Trời" mở thì "trời" sẽ đóng. Nhưng chờ "trời" đến bao giờ ? Song nôn nóng phải đóng ngay thì chưa phải lẽ vì còn phải suy tính cân nhắc nếu không, phải trả giá quá đắt. Từ phân tích trên cho thấy:

1. Phá Tam Giang-đầm Cầu Hai hiện nay đang trong quá trình suy thoái.

2. Nguyên nhân và quy luật đóng, mở cửa biển chừng mực nào đấy cũng đã rõ. Suy cho cùng đóng, mở là do thế nước và thế bùn cát quyết định.

3. Chọn cửa nào để lấp ? Theo quan điểm dòng chảy thì cửa nào có thế nước mạnh, khả năng ổn định lâu dài thì giữ cho tồn tại. Cửa nào thế nước yếu, không ổn định thì cho lấp. Song điều đó còn phụ thuộc vào yêu cầu phát triển của kinh tế, xã hội mà lựa chọn quyết định.

Để xem xét vấn đề này cần có tài liệu khảo sát địa hình, thủy văn và hải văn.

4. Kết hợp biện pháp không công trình và công trình:

- Trồng rừng kết hợp xây dựng hồ ở đầu nguồn (hồ Tả Trạch) để cắt bớt lũ, tăng lượng nước trong mùa cạn. Đó là biện pháp giảm thế nước.

- Công trình tạo điều kiện dòng bùn cát lấp nhanh và ổn định lâu dài sau khi lấp.

- Biện pháp lấp dòng trực tiếp. Cần phân tích tính toán thiết kế cẩn thận-sau khi lấp cửa xong phải bảo vệ 3 mặt: mặt chống lũ phá, mặt chống sóng bão phá và mặt chống xói.

5. Cụ thể cửa Thuận An và cửa Hòa Duân:

- Cửa Hòa Duân:

+ Tính theo lịch sử, đã có thời kỳ ổn định trong 400 năm.

+ Thuận dòng chảy ra của sông Hương, thoát lũ nhanh hơn.

+ Thuận quy luật tư nhiên, thế nước mạnh hơn.

- Cửa Thuận An:

+ Trong lịch sử, thời kỳ ổn định 100 năm.

+ Không thuận dòng (phải ngược lên phía bắc).

+ Hiện nay xu thế sẽ bồi, do thế nước yếu hơn.

Kết luận: Đây là cơ hội tốt nhất để ổn định lâu dài cửa Hòa Duân, tạo thế ổn định lâu dài vùng cửa sông Hương, thoát lũ nhanh (Thuận theo quy luật tự nhiên).

- Để đánh giá về phát triển kinh tế-xã hội nhằm so chọn lấp cửa nào có lợi-hại trước mắt, cũng như lâu dài, cần có sự đầu tư điều tra khảo sát phân tích tính toán hiệu quả, không nên chỉ thấy trước mắt, hậu quả sẽ khó lường.

- Nếu hiện nay còn chưa đủ cơ sở để đánh giá thì nên cho phép tồn tại 2 cửa thêm một thời gian, khi quy luật phát triển của 2 cửa sông đã rõ ràng rồi quyết định lựa chọn lấp cửa nào phù hợp với quy luật phát triển tự nhiên và quy luật kinh tế-xã hội cũng còn chưa muộn.

N Đ T

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ GIẢI PHÁP CÔNG TRÌNH CHỈNH TRỊ CƠ BẢN VÀ XỬ LÝ HẬU QUẢ SAU LŨ 1999 ĐỐI VỚI BỜ BIỂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Trịnh Việt An*- Lương Phương Hậu**

I. Đặt vấn đề

Không phải đến bây giờ, sau lũ 1999 bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế mới xuất hiện những vấn đề nghiêm trọng. Đã từ lâu, vấn đề bồi lấp cửa Thuận An, xói lở bãi tắm Thuận An, eo Hòa Duân, biến động cửa Tư Hiền đã được báo động. Năm 1997, tức là tròn 100 năm sau khi mở cửa Thuận An, tỉnh Thừa Thiên Huế đã phải xử lý khẩn cấp vùng biển Eo Bầu trước nguy cơ bị biển xô đứt bờ cát để nối thông với đầm phá. Cơn bão ngày 15.10.1897 đã mở cửa Thuận An và đến 1904 thì việc mở cửa mới hoàn tất bằng việc bồi lấp hoàn toàn cửa Hòa Duân. Chúng tôi đã dự báo bằng văn bản từ trước lũ 1999, nguy cơ mở cửa Eo Bầu vào năm 2000, nếu không có các biện pháp kịp thời. Một hệ thống các công trình từ cửa Thuận An đến eo Hòa Duân cũng đã được thiết kế tương đối hoàn chỉnh.

Và sự việc xảy ra như chúng ta đã biết, để hôm nay chúng ta thấy rất lúng túng và bị động, cuộc tập kích bất ngờ từ phía sau của cơn lũ lớn vào tháng 11 năm 1999 đã làm chúng ta không kịp trở tay.

Bây giờ cơn lũ đã đi qua. Cơn lũ được gọi là cuồng thủy đó có tần suất hiếm, hơn trăm năm mới xảy ra một lần. Nhưng điểm yếu của bờ biển thì vẫn còn đó, vẫn diễn ra hàng ngày hàng giờ, thậm chí còn nguy hiểm hơn do có sự thông đồng của các cửa biển mới.

Công việc thế là đã khó lại càng khó. Thứ tự của các giải pháp xử lý và mức độ ưu tiên có thể bị đảo lộn, quy mô và kết cấu công trình cũng sẽ phải thay đổi để thích nghi với điều kiện mới.

Nhưng có những vấn đề có tính nguyên tắc thì vẫn y nguyên:

- Đó là yêu cầu của các ngành kinh tế-xã hội đối với bờ biển Thừa Thiên Huế: Luồng vào cảng Thuận An; sự ổn định của bãi tắm Thuận An; môi trường đầm phá phục vụ nuôi trồng thủy sản và thoát lũ.

---

* Viện Khoa học Thủy Lợi

** Trường Đại học Xây dựng

- Đó là các yếu tố vĩ mô của biển: sóng, gió, thủy triều, hải lưu, địa hình và quy luật muôn đời của chúng.

Do đó, nhiệm vụ của chúng ta, trước hết là phân tích tình hình sau lũ, hạn chế đi đến ngăn chặn kịp thời những diễn biến bất lợi cho bờ biển. Có cửa mới sẽ nhanh chóng bị lấp trở lại, có thể đó là cửa Hải Dương và cửa Mỹ Á, nhưng hai cửa Hòa Duân, Vinh Hiền thì chắc còn tồn tại và có thể sẽ phát triển. Giải pháp cho các cửa sông ra sao là điều không đơn giản.

Sau đó việc trở lại với cuộc đấu tranh với các yếu tố biển ở cửa Thuận An và bãi biển từ Thuận An đến Hòa Duân vẫn là nhiệm vụ cơ bản nhất.

II. Điểm qua tình hình nghiên cứu đối với vùng bờ biển Thừa Thiên Huế

II.1. Những nghiên cứu có tính chất cơ bản

+ Đặc điểm thủy văn vùng ven biển đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế-Phân viện Hải dương học Hải Phòng-1996.

+ Đặc điểm khí tượng thủy văn tỉnh Thừa Thiên Huế-Trạm Khí tượng Thủy văn Thừa Thiên Huế-1998.

+ Nghiên cứu tổng thể và đề xuất giải pháp công trình chống bồi lấp cửa Thuận An và bảo vệ chống sạt lở bờ biển từ cửa Thuận An đến eo Hòa Duân tỉnh Thừa Thiên Huế-Viện Khoa học Thủy lợi, Trung tâm Địa lý Cửa sông ven biển và Hải đảo-1999.

II.2. Những dự án khả thi

+ Luận chứng kinh tế kỹ thuật luồng vào cảng Thuận An-Viện Khảo sát Thiết kế Giao thông Vận tải (TEDI)-1990.

+ Dự án chống bồi lấp cửa biển Thuận An-Ban Quản lý Dự án Sông Hương-1997.

+ Dự án xử lý đột xuất ngăn chặn xói lở bờ biển Eo Bầu-Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế-1997.

II.3. Những công trình đã xây dựng trong vùng bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế

- Đập khống chế xâm nhập mặn cửa Thuận An-Pháp xây dựng 1930 (bị phá hỏng ngay tháng 10.1930).

- Cảng Thuận An.

- Đê ngăn cát bằng bản cừ thép T dài 250m-Mỹ xây dựng năm 1969, bị phá hỏng năm 1979÷1980.

- Hệ thống mỏ hàn Eo Bầu-Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng năm 1997.

- Đê ngăn cát cửa Tư Hiền.

II.4. Phân tích chung

- Những nghiên cứu cơ bản đã được nhiều cơ quan, nhiều nhà khoa học tiến hành hoặc là từng phần, hoặc là tổng thể đã cho ta những thông tin cơ bản về bức tranh động lực bờ biển Thừa Thiên Huế. Tuy vậy, có nhiều vấn đề cần phải làm sáng tỏ thêm.

- Những công trình chỉnh trị chưa phát huy được hiệu quả, sớm bị phá hoại.

- Những công trình xây dựng cảng, cầu bị hạn chế tác dụng do diễn biến cửa sông, bờ biển.

- Thiếu số liệu cơ bản.

III. Sơ thảo nguyên nhân diễn biến bờ biển từ cửa Thuận An đến eo Hòa Duân

Từ các nghiên cứu trên mô hình toán theo các chương trình MIKE-21, RCPWAVE và giải đoán ảnh viễn thám, kết hợp nhiều năm khảo sát điều tra tại vùng bờ biển này, chúng tôi nhận thấy rằng:

1. Khu vực bờ biển từ cửa Thuận An đến eo Hòa Duân nhìn chung dòng triều yếu, không tác động đáng kể đến diễn biến bờ biển, ở khu vực bờ biển Eo Bầu dòng triều <0,1m/s. Riêng khu vực cửa Thuận An dòng triều mạnh hơn, có tác động nhất định trong thoát lũ và tạo luồng lạch ra biển.

2. Sóng là yếu tố chủ yếu nhất gây ra những diễn biến phức tạp gây bồi lấp cửa Thuận An và sạt lở bờ biển. Trường sóng gió ở đây do ảnh hưởng của các điều kiện khí hậu đặc thù vùng đèo cao miền Trung nên có những đặc điểm khác với quy luật chung. Tồn tại nhiều hướng sóng phân tán nhưng xu thế trội là:

- Sóng do gió Đông-Bắc có phương vuông góc với tuyến bờ, vỗ trực tiếp vào bờ cát, xúc cát lên (như gầu của máy xúc), khi đổ xuống phần lớn cát bị sóng rút kéo ra ngoài, hình thành một bờ dựng đứng trên cạn, và một gờ cát ngầm đáy biển song song với bờ, ngoài vùng sóng vỡ. Tất nhiên cũng có dòng bùn cát chuyển động dọc bờ nhưng yếu hơn.

- Sóng do gió các hướng khác có phương xiên góc với bờ tạo thành dòng bùn cát ven bờ nhiều hướng khác nhau, nhưng hướng chuyển động trội hơn (do sóng E) là từ nam lên bắc, tạo thành các vùng bồi lắng khi bị cửa sông chặn lại, đồng thời gây thiếu hụt bùn cát, gây sạt lở bờ biển vùng bãi tắm Thuận An÷eo Hòa Duân.

3. Sóng do gió là nguyên nhân chủ yếu gây chuyển động bùn cát vùng biển eo Hòa Duân÷cửa Thuận An. Nguồn bùn cát chủ yếu là từ bờ biển bị sóng xâm thực và bị dòng ven mang đi. Cán cân bùn cát nghiêng về hướng nam→bắc với khối lượng là 1.440.000m^3/năm, vì vậy mà vùng bãi tắm sạt lở và vùng cửa Thuận An được bồi lấp rộng lớn.

Một trận bão đóng góp 1‰ khối lượng vận chuyển cát trong năm, do đó bão chủ yếu gây sạt lở bờ và phá hoại công trình.

Những kết luận này có thể mâu thuẫn với kết quả tính toán của một số tác giả, nhưng phù hợp với tình hình thực tế.

IV. Những ý kiến về các cửa mới sau lũ tháng 11.1999

- Thực ra 4 vị trí mới mở sau lũ tháng 11.1999 không có gì bất ngờ. Đó là những nơi có địa hình thấp, bề rộng dải cát mỏng, hoặc là có vũng lõm ở phía trong hoặc là vùng cửa đã phá đi bồi lại nhiều lần. Có một điều chung là các vị trí đó đều ở nơi phía ngoài biển đang trong quá trình sạt lở.

+ Cửa Hải Dương là sự mở rộng miệng phễu của cửa Thuận An, để tìm năng lượng tràn qua dải cát chắn cửa gây cản trở thoát lũ. Đến khi không còn sự dồn ép của lũ từ phía trong, cửa này nhanh chóng bị dòng bùn cát từ sóng đông-bắc ào về lấp lại.

+ Cửa Mỹ Á cũng có tình hình tương tự như cửa Hải Dương, nhưng xảy ra ở một lạch triều cũ.

+ Cửa Hòa Duân và cửa Tư Hiền là sự trở lại có tính chất chu kỳ của các cửa biển cũ, đã từng tồn tại trong những thời gian lịch sử khác nhau. Qui mô của 2 cửa này lớn, các yếu tố biển gây sạt lở đã phục kích sẵn từ trước, nay được dịp tranh chấp với các yếu tố từ phía trong để tiếp tục lấn vào.

- Có một điều đáng xem xét kỹ là hướng cắt của các cửa biển mới không như nhau: cái theo hướng đông-nam, cái theo hướng đông-bắc, cái theo hướng chính đông... không theo một quy luật rõ rệt nào. Điều này có liên quan đến cơ chế phá bờ của dòng chảy lũ, rất cần được lý giải cẩn thận để hoặc là có giải pháp xử lý hoặc là bố trí các cửa thoát lũ bổ sung. Muốn thế, cần đo đạc tỉ mi địa hình, địa chất và thu thập các thông tin cần thiết về quá trình mở cửa.

- Có thể nhận thấy ở trạng thái bình thường, toàn dải bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế thông qua sự diễn biến của hệ đầm phá chỉ thông ra biển có 2 cửa: 1 cửa vùng Thuận An, 1 cửa vùng Tư Hiền. Chế độ hai cửa tồn tại bền vững trong đại đa số thời gian, chế độ nhiều cửa chỉ là tạm bợ. Vì vậy, chúng ta đang đứng trước sự lựa chọn giữ hay lấp 2 trong 4 cửa chính hiện nay.

V. Định hướng giải pháp công trình

1. Cần khẩn trương lấp eo Hòa Duân, sử dụng các giải pháp công nghệ và kết cấu hiện đại thích hợp. Đồng thời triển khai xây dựng sau đó hệ thống công trình chỉnh trị tổng thể bảo vệ chống sạt lở bờ biển từ cửa Thuận An÷eo Hòa Duân và chống bồi lấp cửa Thuận An.

2. Đối với các cửa mới mở tại Hải Dương, Mỹ Á, cần theo dõi quá trình bồi lấp của thiên nhiên kết hợp với các giải pháp công trình bảo vệ phù hợp.

3. Cụm công trình chỉnh trị tổng thể vùng bờ biển cửa sông từ Thuận An÷eo Hòa Duân gồm 2 cụm:

- Cụm chống bồi lấp cửa Thuận An, gồm 2 đê chắn cát bố trí ở 2 phía nam và bắc, trong đó đê nam là công trình có chức năng chính chặn dòng cát từ phía nam, cần được ưu tiên trước hết. Đê bắc có tác dụng hướng dòng chảy Thuận An để tùy khả năng thoát lũ và ổn định luồng tàu.

- Cụm công trình chống sạt lở bờ biển từ bãi tắm Thuận An÷eo Hòa Duân, chủ yếu là công trình chống tác dụng vỡ bờ trực diện của sóng. Phương án chủ động là bố trí công trình giảm sóng từ xa bằng các đê dọc, gia cố bờ thật tốt, kết hợp với một số mỏ hàn để không cho hình thành dòng chảy mạnh dọc bờ.

- Phương án công trình cần chú ý đến việc tôn tạo cảnh quan khu du lịch và khu bãi tắm.

4. Đối với cửa Tư Hiền cũ và mới, cần nghiên cứu lựa chọn sự tồn tại 1 trong 2 cửa và đưa ra giải pháp công trình phù hợp.

5. Có thể nghiên cứu giải pháp công trình kè bờ bảo vệ kết hợp với tràn lũ.

VI. Kết luận và kiến nghị

1. Những nghiên cứu cơ bản đối với bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế tuy vẫn còn phải tiếp tục, nhưng cấp bách hơn là nhanh chóng tác động bằng các công trình để hạn chế đi đến ngăn chặn những diễn biến nguy hiểm hậu lũ 1999.

2. Cần đầu tư xây dựng các trạm đo tương đối có hệ thống các số liệu về gió, thủy triều, dòng chảy ở vùng Thuận An. Những số liệu vay mượn ở các trạm xa không bảo đảm cho độ chính xác các nghiên cứu của vùng dự án. Ngoài ra còn phải bố trí một số mặt cắt ngang đo địa hình kỹ ở một số đoạn xói lở mạnh.

3. Các công việc cần thiết triển khai trong khuôn khổ một dự án, công trình ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm:

+ Tổng kết đánh giá cơn lũ tháng 11.1999.

+ Quy hoạch tổng thể về thoát lũ và bảo vệ bờ biển.

+ Các phương án xử lý khẩn cấp khắc phục hậu quả lũ 1999.

+ Giải pháp công trình lâu dài bảo vệ và khai thác bờ biển Thừa Thiên Huế.

T V A - L P H

VÀI HÌNH ẢNH VỀ HIỆN TRẠNG VÙNG CỬA BIỂN THUẬN AN-HÒA DUÂN

Lời tòa soạn: Với việc mở thêm các cửa biển mới sau trận lũ lịch sử năm 1999, diễn tiến bờ biển tỉnh TTH biến động rất phức tạp, đặc biệt tình hình xói lở tại khu vực thôn 2, xã Hải Dương (phía bắc cửa Thuận An) đã đến hồi báo động đỏ. Ảnh của phóng viên chúng tôi chụp ngày 20.4.2000.BBT.

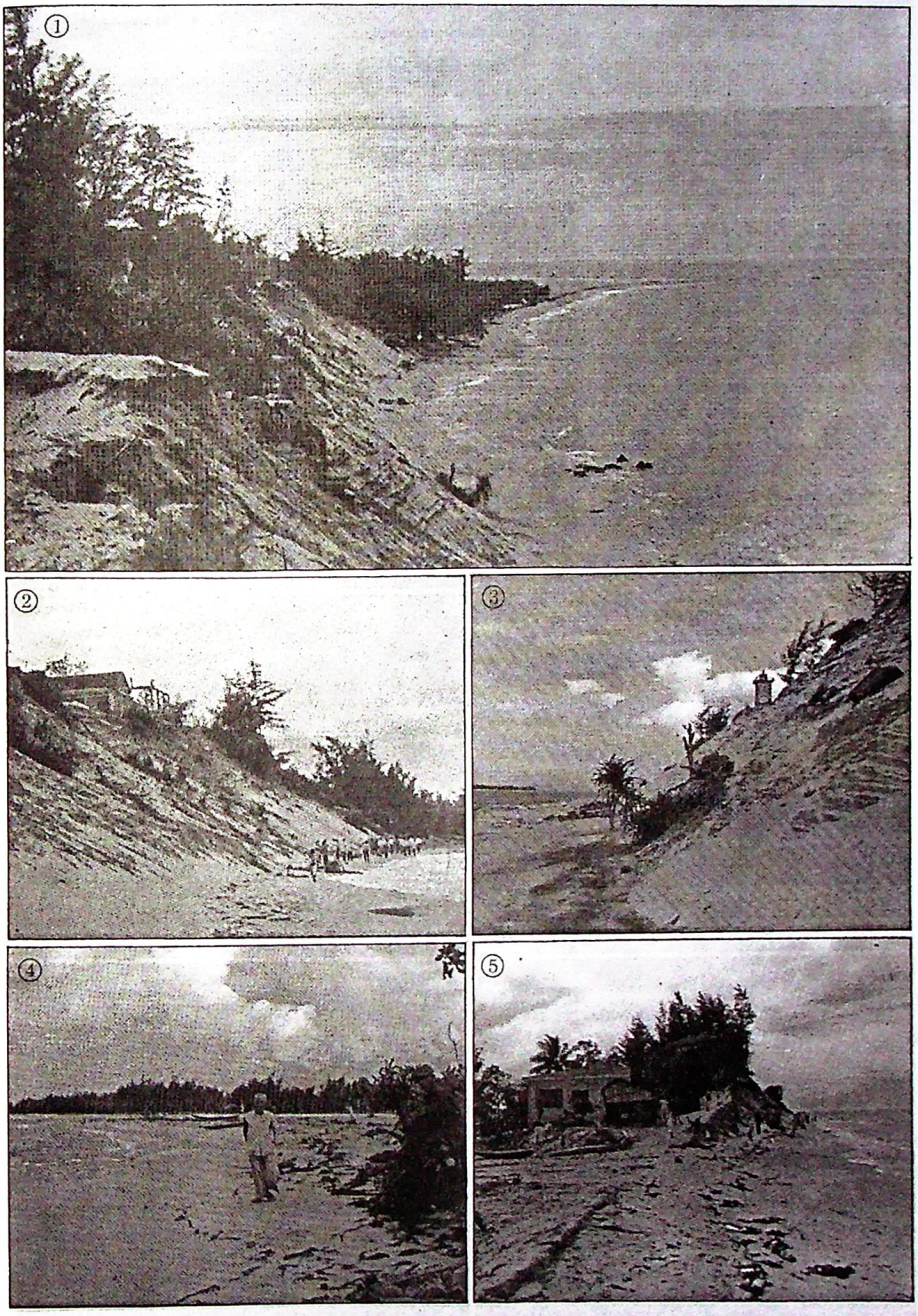

Ảnh 1: Khu vực xóm Đồn, nơi bị xói lở nguy hiểm nhất (dài hơn 600m, bị xâm thực hơn 100m). Hơn 50 hộ dân đang sinh sống trực tiếp tại khu vực này và hàng trăm hộ khác ở lân cận đang lâm vào tình thế buộc phải bỏ nơi chôn nhau cắt rún để di dời đến khu vực an toàn. *Ảnh 2:* Ngôi nhà trên bờ vực cát. *Ảnh 3:* Ngọn hải đăng Thuận An chỉ còn cách bờ vực cát khoảng 8,5m. *Ảnh 4:* Người dân thôn 2 sẽ ra sao ở khu định cư mới khi phải bỏ cơ nghiệp cả đời mình lại cho thủy thần. *Ảnh 5:* Cửa Hải Dương mới mở đã bị lấp, dấu (X) là nền đất cũ.

Trong khi ở phía bắc cửa Thuận An bị xói lở mạnh thì tại phía nam, cửa Hòa Duân lại đang bị bồi lấp. Theo nhận định bước đầu của các nhà khoa học, diễn thế này phụ thuộc vào biến động thời tiết và các tác nhân đồng lực học sông-biển và sẽ còn biến động phức tạp trong mùa mưa bão sắp đến.

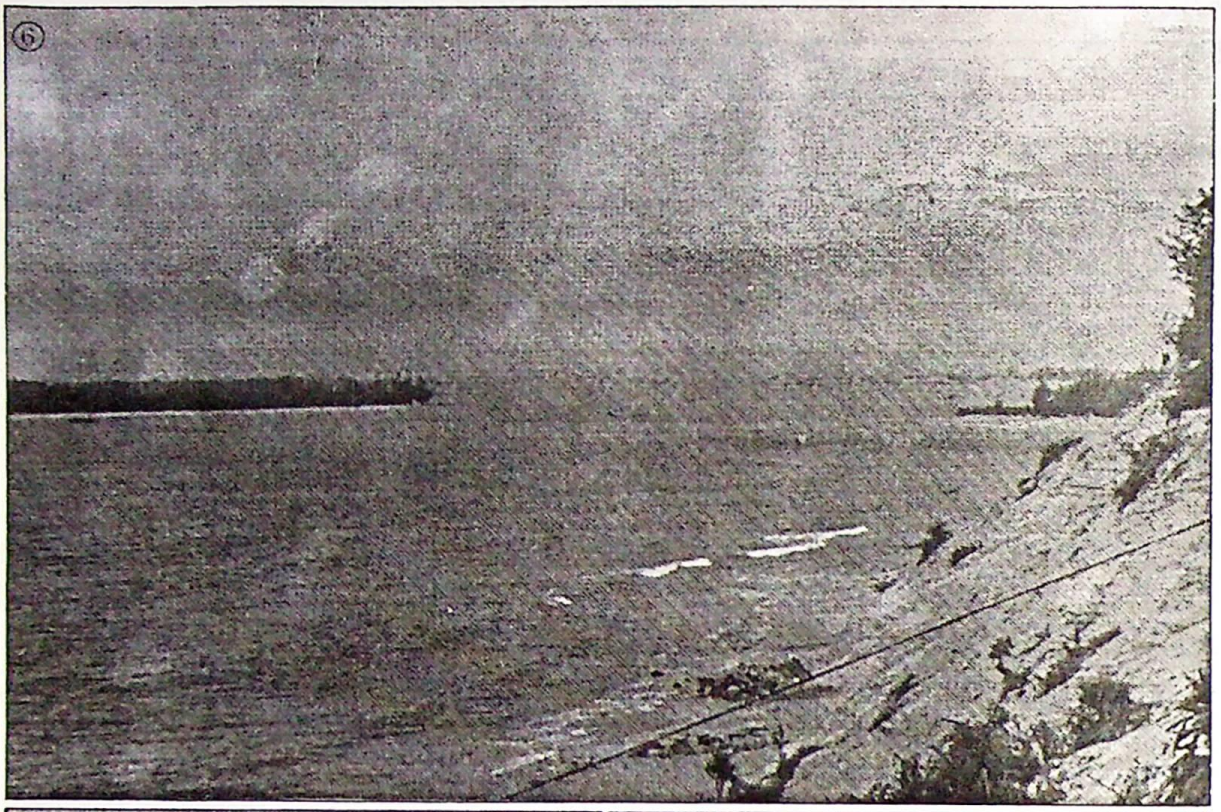

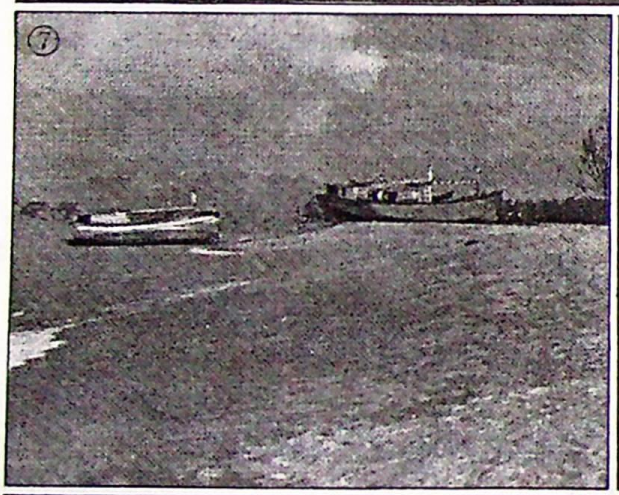

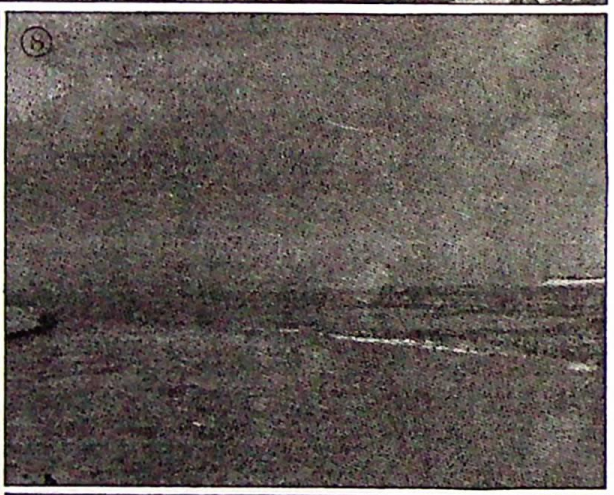

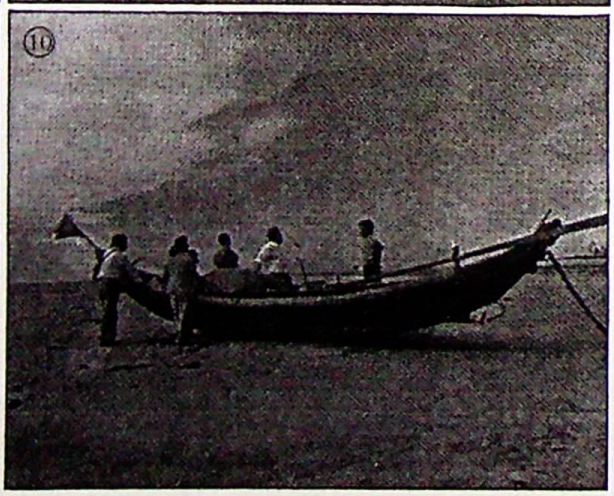

Ảnh 6 : Cửa Thuận An nhìn từ phía Hải Dương. *Ảnh 7:* Bờ biển Hòa Duân đã bị cát bồi cao lên nhiều so với những ngày đầu sau lũ 99. *Ảnh 8:* Cửa Hòa Duân đang bị thu hẹp dần. *Ảnh 9:* Vụng Đài, một vụng nước nằm cách khá xa bờ biển Hòa Duân nay đã bị lấp. *Ảnh 10:* Thứ trưởng Bộ KHCN&MT Hoàng Văn Huây (thứ hai, phải sang) đang khảo sát thực địa tại cửa Hòa Duân ngày 20.4.2000.

TRAO ĐỔI

NHỮNG SAI LẦM CỦA MỘT BÀI VIẾT VỀ TRỊNH HOÀI ĐỨC

Nguyễn Mai Khôi *

Vừa qua, nhân kỷ niệm 300 năm Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh, công chúng đã đón nhận những tác phẩm viết riêng về Sài Gòn và chung cả Nam Bộ rất phong phú. Trong đó có hai tập: *Sài Gòn xưa và nay* (1998) và *Nam Bộ xưa và nay* (1998) do Tạp chí *Xưa và Nay* phối hợp với Nhà xuất bản Trẻ và Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh in lại những bài nghiên cứu đã đăng trên Tạp chí *Xưa và Nay* (các số phía Nam) để nâng thành những sách dạng hợp tuyển.

Đúng như mong muốn của Tạp chí và các Nhà xuất bản (được bày tỏ trong lời nói đầu của mỗi tập), qua những tập sách ấy, người đọc đã tìm thấy nhiều điều bổ ích. Nhưng tiếc thay, trong cả hai tập chúng tôi thấy có bài viết của Nguyễn Q. Thắng (NQT): "*Trịnh Hoài Đức, một trong Gia Định tam gia*" (*Sài Gòn xưa và nay*, trang 140-145; *Nam Bộ xưa và nay*, trang 147-151), theo chúng tôi, đã chẳng bổ ích, lại còn có những tác hại vì bài viết không cung cấp được thông tin gì mới về đối tượng nghiên cứu mà còn chứa đựng những sai lầm không thể bỏ qua.

Với tinh thần "*gắn bó và có trách nhiệm hơn với mảnh đất đang sống*" (như trong lời nói đầu của *Nam Bộ xưa và nay*-sách đã dẫn, trang 4), hơn nữa, với tinh thần tôn trọng khoa học trong việc tìm hiểu văn học và lịch sử, chúng tôi góp vài ý kiến về những sai lầm trong bài viết nêu trên của NQT. Bài viết đang được phổ biến trong cả hai tập sách do một Tạp chí có uy tín như *Xưa và Nay* đang phát hành rộng rãi.

Một cách khái quát, trong bài viết, NQT đã vấp phải những sai lầm sau đây:

**** Không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ tư liệu***

Trừ hai bài thơ Nôm của Trịnh Hoài Đức khá phổ biến trong các tư liệu[1] đã được NQT chú thích rõ xuất xứ, còn thơ văn chữ Hán của Trịnh Hoài Đức thì NQT chỉ nói lướt là trong *Cấn trai thôi thực truy biên* (NQT ghi sai: Cấn trai hối thực trung biên). Người đọc không rõ là NQT đã trích ở bản nào từ nguyên tác, hoặc là đã dẫn lại tài liệu của một tác giả nào khác mà chẳng thấy nói rõ. Những câu thơ dịch trong bài viết của NQT là tự dịch hay mượn lại của ai cũng không được nói đến. Trong một bài nghiên cứu văn học, nhất là văn học cổ, mà NQT lại coi thường việc này thì không thể xem là bài nghiên cứu nghiêm túc.

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

**** Trích dẫn thơ văn sai***

Từ tựa đề thơ văn của Trịnh Hoài Đức cho đến những câu thơ chữ Hán được NQT nêu lên, hầu như chỗ nào cũng có vấn đề về văn bản, cần phải đính chính. NQT đã phiên âm sai nhiều chữ trong các câu thơ, có chỗ NQT dẫn hai câu thành một cặp liền nhau, trong khi ở nguyên tác, mỗi câu nằm riêng một bài.

**** Saï lầm về kiến thức***

Ngoài những sai lầm về kiến thức do việc nghiên cứu văn bản không tường tận, NQT còn đưa ra những nhận định thiếu chính xác như: *Gia Định thành thông chí* là quyển địa phương chí đầu tiên của Việt Nam.

**** Sử dụng tư liệu của người viết trước một cách thiếu minh bạch***

Đối chiếu bài viết của NQT với bài viết của Nam Xuân Thọ (1957) về Trịnh Hoài Đức trong phần phụ "Gia Định tam gia" của quyển *Võ Trường Toản*, chúng tôi thấy toàn bộ tư liệu NQT trích dẫn đều giống với tư liệu của Nam Xuân Thọ, giống cả những chỗ sai, có nhiều đoạn gần như một bản sao. Có thể NQT đã sử dụng lại tư liệu mà trước đây Nam Xuân Thọ đã sử dụng (khả năng này ít), hoặc NQT lấy lại trực tiếp của Nam Xuân Thọ (chúng tôi thiên về khả năng này nhiều hơn). Thế nhưng, trong bài viết, NQT chẳng hề nói gì đến việc này, làm như toàn bộ đều tự mình biên soạn. Đó là thái độ thiếu minh bạch, không thể chấp nhận được trong nghiên cứu khoa học.

Sau đây, theo trình tự nội dung bài viết của NQT, chúng tôi sẽ làm rõ các vấn đề nêu trên, và đồng thời, xin đính chính những sai lầm của NQT và cả của Nam Xuân Thọ về thơ văn Trịnh Hoài Đức trong phạm vi có liên quan đến bài viết của NQT.

1. Câu đối của Trịnh Hoài Đức ở Hội quán Minh Hương-Gia Thạnh đường

Khi nói về gốc gác Minh Hương của Trịnh Hoài Đức, NQT có dẫn câu đối chữ Hán Trịnh Hoài Đức còn lưu tại Hội quán Minh Hương-Gia Thạnh đường ở Chợ Lớn như sau:

+ *Phiên âm* (Người viết gạch dưới những chữ sai)

Minh đồng nhật nguyệt diệu Nam thiên, phụng chỉ lân trường Gia cẩm tú

Hương mãn càn khôn linh Việt địa, long bàn hổ cứ Thạnh văn chương.

+ *Dịch nghĩa* (Người viết gạch dưới những từ cần lưu ý)

Ánh sáng không thua mặt trời mặt trăng để soi khắp trời Nam, qui mô thì phụng múa lân chầu càng tăng vẻ đẹp gấm vóc.

Mùi hương tung khắp đất trời làm thơm nước Việt, địa thế thì rồng quặng cọp dựa càng nảy ra những đấng tài hoa.

Về phiên âm, do thấy có sự khác biệt một số chữ giữa bài viết của NQT và bài viết của người đi trước[2], chúng tôi đã đến Hội quán Minh Hương-đình Gia Thạnh để xem lại câu đối và thấy rằng:

Bản của Nam Xuân Thọ sai một chữ ở vế dưới: hinh sai thành linh.

Bản của NQT, ngoài lỗi sai như trong bản của Nam Xuân Thọ còn sai thêm hai chữ ở vế trên: chứ (hoặc chử) sai thành chỉ, tường sai thành trường.

Chúng tôi xin nói rõ thêm về những chữ sai trên:

- Chữ 煮 có hai cách đọc:

* Theo Đào Duy Anh và Văn Tân, chữ này đọc là chử. (Bản của Nam Xuân Thọ phiên âm theo cách này, có lẽ là theo cách đọc truyền thống).

* Theo Thiều Chửu, Nguyễn Văn Khôn và Trần Văn Chánh, chữ này đọc là chứ.

* Sách *Từ nguyên* (1999) của Trung Quốc chú âm zhù và ghi: chương thứ thiết, thanh khứ, vận ngự.

Như vậy không có từ điển nào đọc là "chỉ"

Phượng chứ (hoặc *chử*) nghĩa là phượng bay lên.

- Chữ 翔 được đọc là tường trong tất cả các từ điển, không từ điển nào đọc là trường. *Tường* nghĩa là bay liệng hay đi vung tay. *Lân tường* là lân vờn, lượn quanh.

- Chữ 馨 tất cả các từ điển đều đọc hinh. Không từ điển nào đọc là linh. *Hinh* nghĩa là mùi hương bay xa.

Tuy chữ viết ở câu đối không theo lối chân phương nhưng phần dưới thì bộ 香 (hương) rất rõ. Không có chữ linh nào phía dưới có bộ hương.

Chúng tôi nghĩ rằng khi nghiên cứu các tác phẩm Hán Nôm, tốt nhất là dẫn kèm nguyên bản. Nếu vì điều kiện ấn loát khó thực hiện, người nghiên cứu phải phiên âm đúng với cách đọc thông thường, chỗ nào các từ điển đọc khác nhau, phải ghi chú rõ. Có thế người đọc mới dễ tra cứu, hoặc đối chiếu. Ở đây, trong một câu đối không dài lắm, mà phiên âm sai đến ba lỗi thì dù là bậc túc nho cũng khó nghiệm ra. Câu đối vẫn còn rực nét vàng ở ngay gian giữa chính điện Hội quán Minh Hương[3] mà người nghiên cứu tại thành phố không đến tận nơi xem xét, chỉ chép lại của người khác-mà lại chép sai, rồi nghiễm nhiên coi như đó là công trình của mình thì thật là đáng trách. Những người không biết chữ Hán, hoặc ở xa không đến tận nơi xem xét tỏ tường, chỉ dựa theo tài liệu của người đi trước thì cứ lầm lạc mãi.

Về dịch nghĩa, cả hai bản của Nam Xuân Thọ và NQT đều có sai một chữ. Thành ngữ "long bàn hổ cứ" dịch sát nghĩa là "rồng uốn khúc, hổ ngồi

xổm" để chỉ thế đất hùng tráng, hiểm yếu. "Long bàn" dịch là "rồng quăng" là không đúng nghĩa. Có lẽ trong bản của Nam Xuân Thọ, người dịch muốn dùng từ "quăn" theo nghĩa "quăn queo" (như trong tóc quăn) để dịch tiếng "bàn" nhưng viết hoặc in sai chính tả thành "quăng" (như trong quăng ném) nên sai nghĩa nguyên bản. Trước đây, Lương Văn Lựu (1973) khi sử dụng bản này đã để nguyên từ "quăng". Gần ba mươi năm sau, người làm công tác nghiên cứu cũng chép lại từ "quăng", chẳng chút băn khoăn có dịch đúng nguyên bản không.

Sau đó nhóm từ "thạnh văn chương", bản Nam Xuân Thọ dịch là "để nảy ra những ánh tài hoa". NQT sửa lại là "càng nảy ra những đấng tài hoa". Chúng tôi không hoàn toàn nhất trí với bản dịch ở sách của Nam Xuân Thọ, nhưng với ngữ danh từ "ánh tài hoa" thì chúng tôi thấy là gần với từ văn chương theo nghĩa rộng, có nghĩa khái quát hơn "đấng tài hoa" mà NQT đã đổi lại. Hoài Anh (*Sài Gòn xưa và nay*, Sđd.,tr.227-230) trong bài viết "*Về đình Gia Thạnh và Bình Dương thi xã*" có đề nghị cách dịch nhóm từ "*thạnh văn chương*" là "*khiến thịnh đạt về văn chương*" xem ra cũng có lý, vì từ "*văn chương*" đã được Việt hóa khá phổ biến trong ngôn ngữ toàn dân, khó dịch khác đi mà vẫn đủ nghĩa. Nhưng ở đây, chúng tôi không bàn cách dịch câu đối trên thế nào là đạt nhất. Chúng tôi chỉ muốn nói là NQT nghiên cứu, mà cái sai cần sửa thì không sửa (từ quăng), cái không sai thì sửa tùy tiện. Có lẽ thấy "*ánh tài hoa*" hơi lạ, nên NQT đổi thành "*đấng tài hoa*", lại càng xa nguyên bản ("*văn chương*").

2. Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức có phải là tác phẩm địa phương chí đầu tiên của Việt Nam không ?

Chúng tôi nêu lên một vấn đề không cần thiết như vậy là do khi nói về giá trị của *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, NQT có đưa ra nhận định: "Đây là địa phương chí đầu tiên trong lịch sử thư tịch Việt Nam".

Để khỏi dài dòng về một vấn đề đáng ra không nên mất thì giờ, chúng tôi xin căn cứ vào tập sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm-nguồn tư liệu văn học sử Việt Nam* của Trần Văn Giáp (1984) để kê lại những tác phẩm địa phương chí ra đời trước năm 1820, là năm Trịnh Hoài Đức dâng tập *Gia Định thành thông chí* lên vua Minh Mạng (Viện Sử học, 1998).

- *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An: 1555
- *Hải Dương chí lược* của Ngô Thì Nhậm: 1772
- *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn: 1776
- *Cao Bằng lục* của Phan Lê Phiên: trước 1809
- *Cao Bằng thực lục* của Nguyễn Hựu Cung: 1810

Chỉ với nhận định thiếu cơ sở như trên, chúng ta cũng đủ thấy phương pháp nghiên cứu và sự đầu tư chất xám của NQT dành cho bài viết của mình là thế nào.

3. Về thơ chữ Hán của Trịnh Hoài Đức

Phần giới thiệu nội dung-tư tưởng trong thơ chữ Hán của Trịnh Hoài Đức, NQT có dẫn hai câu thơ:

"Đào Chu quán trục ngũ hồ du
Thiên lý giao thừa Phạm Lãi du"

Dịch nghĩa:

Nghìn dặm từng rong thuyền Phạm Lãi
Đào Châu chơi nhởn suốt năm hồ.

Theo cách trích dẫn trên, mới đọc qua chúng tôi tưởng rằng đây là hai câu mở đầu (đề hoặc mạo) trong một bài thất ngôn luật Đường, hoặc là hai câu đầu của một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt. Nhưng chúng tôi lấy làm ngạc nhiên là tại sao một nhà thơ trong "Gia Định tam gia" lại mở đầu bài thơ bằng hai câu trùng vận thế này? Và tại sao người dịch lại đảo nghĩa câu trên xuống câu dưới, câu dưới lên câu trên mà vẫn không hiệp vận ? Do đó, chúng tôi đã tra cứu *Cấn trai thi tập* (bản Sở Nghiên cứu Tân Á, 1962) ở phần *Thối thực truy biên*. Thì ra mỗi câu lại nằm trong một bài khác nhau:

- Câu trên là câu đầu của bài "Thu nhật khách trung tác" (Mùa thu đất khách cảm tác). Bài thơ này Trịnh Hoài Đức làm năm Ất Tỵ (1785), phần "*Thối thực truy biên*", bài thứ 25. Bài này trong *Văn học Nam Hà* (Nguyễn Văn Sâm, 1973) và trong *Hợp tuyển Thi văn Việt Nam* (Nhiều tác giả, 1985) đã có trích dẫn. Xin chép lại hai câu đầu:

"Đào Châu quán trục ngũ hồ du
Giới đạm lương hồi bất giác thu".

Nguyễn Văn Sâm dịch:

Đào Chu quen thói ngũ hồ du
Chiếu lạnh đêm nằm chẳng ngỡ thu.

- Câu dưới là câu thứ hai trong bài "Chân Lạp ký hoài Hứa Hoa Phong" (Ở Chân Lạp gởi tâm tình đến Hứa Hoa Phong). Bài này Trịnh Hoài Đức làm năm Giáp Thìn (1784), phần *Thối thực truy biên*, bài thứ 20. Bài này chúng tôi tìm mà không thấy tài liệu nào trích dịch. Xin chép lại hai câu đầu:

"Thập niên cửu tiếu bằng sinh kiệp[4]
Thiên lý dao thừa Phạm tử chu"

(Nam Xuân Thọ chép sai: Phạm Lãi chu. NQT sai thêm: Phạm Lãi du).

Tạm dịch:

Mười năm chờ túi để gươm bày.
Ngàn dặm dong thuyền Phạm Lãi nay[5].

Tìm ra xuất xứ từng câu thơ, giải tỏa được nỗi thắc mắc trùng vận để khỏi đánh dấu hỏi về văn tài của một trong "Gia Định tam gia", nhưng chúng tôi vẫn không lý giải nổi vì sao hai câu thơ ấy lại nhập vào thành một cặp keo sơn giữa dấu ngoặc kép trong bài viết của NQT, nhất là nhập vào rồi khi dịch lại đảo lên đảo xuống.

Đọc lại các tài liệu viết về "Gia Định tam gia" đã có được chúng tôi mới thấy rõ, trong bài viết về Trịnh Hoài Đức của Nam Xuân Thọ (1957) có đoạn thế này:

"Chính trong tập "*Cấn trai thối thực truy biên*", Trịnh Hoài Đức đã viết:

Đào Châu quán trục ngũ hồ du

và

Thiên lý giao thừa Phạm Lãi chu.

Nghĩa:

Nghìn dặm từng rong thuyền Phạm Lãi
Đào Châu chơi nhởn suốt năm hồ.

Đào Châu tức là tên của Phạm Lãi đã đổi lại sau khi giúp vua Việt Câu Tiễn thành công rồi bỏ ra đi. Đọc lại hai câu trên, đủ rõ ít nhiều bản lĩnh của Trịnh".

Trong đoạn trích dẫn trên, chúng ta thấy Nam Xuân Thọ viết rời hai câu thơ, ở giữa có từ "và", nhưng không hiểu tạo sao hai câu dịch lại đặt liền nhau và đảo lộn vị trí[6]. Có lẽ thấy hai câu thơ dịch liền nhau như vậy mà hai câu phiên âm chữ Hán lại cùng vần nên NQT đã vứt quách từ "và" đi cho khỏi lướng vướng, rồi nhập hai câu lại và đặt vào giữa dấu ngoặc kép cho bảo đảm là một cặp. Nhưng loay hoay thế nào mà lại chép "chu" thành "du" để cho cái cặp bị gán ghép quờ quạng đó vì trùng vận nên lục đục cãi vã nhau, khiến nhờ đó chúng tôi mới đặt dấu hỏi nghi ngờ mà tra cứu và phát hiện ra hai bộ râu khác nhau cắm chung một cằm.

Ngoài sự tương đồng về tư liệu, qua những đối chiếu trên (kể cả phần câu đối của Trịnh Hoài Đức) giữa bài viết của NQT và bài viết của Nam Xuân Thọ còn có sự tương đồng về nội dung bình giải và nhận định. Cả đến chỗ có nội dung khác nhau cũng có mối liên hệ về lập ý và hành văn. Xin trích hai đoạn có kết luận khác nhau:

Đoạn trong bài viết của Nam Xuân Thọ:

"Trong năm Quí Mão (1783) Trịnh làm một bài thơ đề là : *Khách Cao Miên ký hoài Diệp Minh Phụng Kỳ Sơn*...[lược bớt phần phiên âm và dịch bài thơ[7]].

Trong bài trên đây, đã có câu "Nước cũ âm tin mấy dặm trình" rồi lại kết với câu "Giá cô kêu gọi gợi thâm tình", nước cũ rõ là Trịnh nhớ đến nhà Minh ở Trung Quốc. Tổ quốc của Trịnh thuở nào, lòng yêu nước băn khoăn cực độ..."

Đoạn trong bài viết của NQT: (Người viết gạch dưới những từ cần lưu ý)

"Bên cạnh đó Trịnh Hoài Đức có nhiều thơ chữ Hán tặng các bạn như các bài *Khách Cao Miên ký hoài Diệp Minh Phụng Kỳ Sơn* với các câu "Cố quốc âm thư vạn lý tình" (Nước cũ tin âm mấy dặm trình) và câu kết: "Liên nhân khởi phục giá cô minh" (Giá cô kêu gọi, gợi thâm tình). Phải chăng ông nhớ về cố quốc Việt Nam lúc đang ở nước bạn "Cao Miên". Nước cũ vừa hàm ý cố quốc mà cũng là..."

Đối chiếu hai đoạn trên, chúng ta thấy tuy NQT có kết luận khác Nam Xuân Thọ, nhưng cách lập ý hành văn và tư liệu sử dụng đều tương tự với đoạn của Nam Xuân Thọ. Đoạn của NQT có trích lại hai câu phiên âm, đoạn của Nam Xuân Thọ không có vì Nam Xuân Thọ đã dẫn cả bài ở trên (mà chúng tôi đã lược bớt). NQT chỉ việc lấy hai câu phiên âm ghép xuống dưới. Nam Xuân Thọ nêu rõ là bản dịch của Ngạc Xuyên, còn NQT thì lờ đi như là của mình tự dịch.

Về văn bản, trong phần trên cũng có những điều cần phải nói cho rõ để sửa lại cho đúng, và cũng để thấy rõ thêm sự liên hệ khăng khít giữa hai bài viết của hai tác giả.

Câu cuối bài thơ trên, trong bản Nam Xuân Thọ có hai chữ phiên âm sai, NQT cũng bê vào:

- Đúng nguyên tác là "Liêu nhân thời phục giá cô minh" (Dịch sát nghĩa: Ghẹo người lúc ấy lại thêm tiếng chim giá cô).

- Nam Xuân Thọ phiên âm: Liên nhân thôi phục giá cô minh (Ngạc Xuyên dịch thơ: Giá cô kêu gọi gợi thâm tình).

- NQT chép lại cũng sai hai chữ ấy: Liên nhân khởi phục giá cô minh (Không ghi người dịch: Giá cô kêu gọi, gợi thâm tình).

Chúng tôi không có được bài viết của Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh để đối chiếu nên không biết cái sai đó phát xuất từ đâu. Cũng không thể căn cứ vào câu thơ dịch vì câu ấy Ngạc Xuyên dịch thoát chứ không sai. Vì thế chỉ biết Nam Xuân Thọ phiên âm sai và NQT cũng sai tương tự. Cạnh đó có một chi tiết cần lưu ý, trong đoạn viết của NQT vừa dẫn có câu: "Trịnh Hoài Đức có nhiều thơ chữ Hán tặng các bạn như các bài...". Ngoài mấy câu trong bài "Ký hoài Diệp Minh Phụng" vừa nêu, NQT dẫn thêm hai câu để nêu lên tình cảm của Trịnh Hoài Đức đối với xứ Gia Định:

"Chế Lăng[8] sơn thủy nhiễu yên chướng.
Gia Định hương quan nhập mộng hồn"

Dịch thơ:

Non nước Chế Lăng đầy chướng khí
Xóm làng Gia Định mộng hồn trông.

Hai câu này cũng đã được Nam Xuân Thọ trích dẫn sau đoạn viết nêu trên, nhưng Nam Xuân Thọ trích bốn câu và có nêu là bản dịch của Ngạc Xuyên. Chỉ tiếc (giúp cho NQT) là Nam Xuân Thọ không nói rõ là bốn câu ấy nằm trong bài thơ nào, Trịnh Hoài Đức gửi cho ai; lại thêm sau đó, Nam Xuân Thọ dẫn tiếp cả bài "Ký hoài Hoàng Ngọc Uẩn" cũng là bạn của Trịnh Hoài Đức khiến NQT tưởng mấy câu Nam Xuân Thọ không nêu đề bài ấy cũng gởi cho một ông bạn nào đó, nên không cần dẫn thêm mà vẫn nói là "tặng các bạn như các bài..." NQT đâu có ngờ những câu Trịnh Hoài Đức tỏ lòng nhớ về đất Gia Định ấy là ông làm để gởi cho vợ với tựa đề "Hoài nội" (Nhớ vợ).

- Người nghiên cứu có thể sử dụng tư liệu của người đi trước, nhưng sử dụng không có nghĩa là chép lại, bỏ bớt một số câu, một số đoạn và đổi đi vài chi tiết rồi tự xem là của mình, không một lời nói gì về nguồn gốc xuất xứ, thậm chí cả câu đối và thơ dịch của người khác cũng xem là của mình. Vả lại, khi sử dụng, cũng cần phải khảo cứu để chỉnh lại những sơ sót hoặc nhầm lẫn, nếu có, của người khác. Đằng này, NQT vẫn để nguyên cái sai trong tư liệu sử dụng, và còn sai thêm, sai nặng hơn một bài nghiên cứu trước mình hơn mươi năm. Điều đó chứng tỏ khi viết NQT chẳng khảo cứu gì cả. Nếu có khảo cứu thì đâu đến nỗi ghép hai câu thơ ở hai bài thơ khác nhau thành một cặp, đâu đến nỗi trích dẫn bài thơ nhớ vợ mà nói là thơ gởi cho bạn, lại còn phiên âm một cách nghễnh ngãng nữa, bất chấp nghĩa có phù hợp với câu dịch dẫn kèm không. Không có được nguyên bản *Cấn trai thi tập*, nhưng nếu làm việc nghiêm túc, đối chiếu tài liệu sử dụng với các tài liệu khác thì cũng thấy được câu thơ tiếp theo câu "Đào Chu quán trục ngũ hồ du" không phải là câu NQT đã ghép vào ở dưới (như trên đã dẫn). Bài "Hoài nội" cũng có trong *Hợp tuyển Thi văn Việt Nam*, ngay cả trong *Sài Gòn- Gia Định trong thơ văn xưa* (1987) Nguyễn Khuê cũng đã dịch thơ. Vậy mà trong bài viết, NQT làm như đang cầm trong tay nguyên tác tập thơ của Trịnh Hoài Đức, lật từng trang vừa phiên âm vừa dịch thơ và bình luận thế này, nhận định thế nọ. Kỳ thật, xem kỹ ra, toàn "nói theo, nói thụi" cả, mà còn nói sai theo kiểu: "giáo đa thành oán" thành "gáo tra dài cán". Cái sai, cái nhầm của NQT ở đâu thì chưa nói, chứ trong bài viết này thì không được ở mức chữ "tác" thành chữ "tộ", chữ "ngộ" thành chữ "quá", bởi NQT đâu có biết nguyên tác chữ Hán, chỉ lấy lại phiên âm và bản dịch của người đi trước nên

mới viết "thối thực" thành "hối thực", "truy biên" ra "trung biên", "chu" thành "du", "liêu" thành "liên", "thời" thành "khởi", "tường" thành "trường", "chử" thành "chỉ", nhưng "quăng" vẫn viết là "quăng".

*

* *

Năm 1994, trên mục "Đọc sách" của *Tạp chí Hán Nôm*, số 2(19), Cao Phi Hồng đã đánh giá quyển *Huỳnh Thúc Kháng tác phẩm* của NQT (1992) là "một sự bôi bác trong khoa học"[9]. Sau năm năm hàm dưỡng, với bài *Trịnh Hoài Đức, một trong "Gia Định tam gia"*, chúng tôi thấy NQT đã tiến xa hơn về công phu của "tà phái" là "đạo văn" của người đi trước.

Với bài viết này, chúng tôi xin cảnh báo thêm đối với những độc giả thiếu cảnh giác mà sử dụng tài liệu nghiên cứu của NQT; đồng thời xin các nhà nghiên cứu lưu tâm xem xét những tác phẩm NQT đã tung ra trên thị trường sách báo trong những năm qua để tránh cho lớp học sau những lầm lạc đáng tiếc.

N M K

CHÚ THÍCH

(1) Đó là bài "Từ giã mẹ đi sứ" và bài thứ 11 trong chùm thơ Nôm của Trịnh Hoài Đức làm ra trong dịp đi sứ Trung Quốc. Theo Cao Tự Thanh, không phải 18 bài mà 20 bài. (Cao Tự Thanh và các tác giả khác, 1988).

(2) Phiên âm và bản dịch câu đối của Trịnh Hoài Đức trong bài viết của NQT, chúng tôi thấy đã có trong sách của Nam Xuân Thọ (*Sđd.*, tr.474) và trong sách của Lương Văn Lựu (*Biên Hòa sử lược toàn biên*, 1973, tr.142). Lương Văn Lựu không ghi rõ trích dẫn từ đâu, nhưng có lẽ là theo Nam Xuân Thọ. Vì vậy trở xuống, chúng tôi chỉ gọi là bản Nam Xuân Thọ.

(3) Sau nhiều lần tu bổ, có lẽ câu đối đã được khắc lại, chữ *bản* gồm bộ *trùng* (hũy) và chữ *phiên*, thì chữ *phiên* thiếu nét phẩy trên đầu.

(4) Theo bản *Cấn trai thi tập* chúng tôi có được thì chữ cuối là "kiệp" hoặc "khiếp" (kim + giáp hoặc kiệp) có nghĩa là thanh kiếm, như vậy không hiệp vần. Chúng tôi cho là chữ "phu" (kim+phu) là cái búa, cái rìu mà in nhầm. Nhưng vì chưa có điều kiện để đối chiếu với bản khác nên không dám tự tiện sửa lại. Vẫn để nguyên là "kiệp" theo nghĩa thanh gươm như trong "Sở từ" (Thiệp giang) có câu: "Đới tường kiệp chi lục ly hề" (Mang kiếm dài lấp lánh a) (Đào Duy Anh và Nguyễn Sĩ Lâm, 1974).

(5) Chúng tôi chỉ dịch tạm. Theo sát nghĩa là: Mười năm chờ bao giúp cho sanh kiếm. Có lẽ tác giả dùng điển "Mao Toại tự tiến" trong truyện Bình Nguyên Quân, sách *Sử ký*. Xin lược như sau:

Mao Toại vào làm môn khách của Bình Nguyên Quân đã ba năm nhưng chưa tỏ rõ tài năng. Khi Bình Nguyên Quân tuyển người cùng ông đi nước Sở, còn thiếu một người, Mao Toại xin đi, Bình Nguyên Quân bảo:

- Phàm kẻ sĩ tài giỏi trên đời, cũng như cái dùi ở trong túi phải lòi ra ngay chứ ! Tiên sinh ở nhà Thắng đến nay đã ba năm, xung quanh không thấy ai khen ngợi, tiến cử, Thắng vẫn chưa nghe gì, thế tức là tiên sinh không có tài năng. Tiên sinh không đi được đâu, tiên sinh ở lại thôi.

Mao Toại nói:

- Tôi mãi hôm nay mới xin vào trong túi đấy thôi. *Nếu Toại tôi sớm ở trong túi thì tất cả cái dùi cũng đều lộ ra ngoài*, chứ thèm để lộ cái mũi dùi mà thôi đâu.

Bình Nguyên Quân bèn chọn Mao Toại vào đoàn đi sứ. Chuyến ấy, Mao Toại trổ tài thuyết phục vua Sở liên kết với Triệu chống Tần (*Sử ký*, tr.410-411).

Câu thơ trên mượn lời Mao Toại để bày tỏ ý đợi thời cơ ra giúp đời mà chưa được.

(6) Đoạn này Nam Xuân Thọ cũng không ghi xuất xứ. Chính do chỗ nhầm lẫn này mà chúng tôi mới đặt nghi vấn: có thể Nam Xuân Thọ đã mượn tài liệu của người khác, nhưng chúng tôi chưa tìm ra.

(7) Nam Xuân Thọ chép nguyên cả phần phiên âm và bản dịch thơ của Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh.

(8) Chế Lăng: tên đất ở Chân Lạp.

(9) Bài này đã in lai trong *Nghiên bút mười năm*, Cao Tự Thanh, Văn học, 1999.

SÁCH THAM KHẢO

1. Cao Tự Thanh và các tác giả khác. *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1988.
2. Khuất Nguyên. *Sở từ*, bản dịch của Đào Duy Anh và Nguyễn Sĩ Lâm, Văn học, Hà Nội, 1974.
3. Lương Văn Lựu. *Biên Hòa sử lược toàn biên*, tập II, tác giả xuất bản, Biên Hòa, 1973.
4. *Nam Bộ xưa và nay* (nhiều tác giả), Tạp chí *Xưa và Nay*+Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998.
5. Nam Xuân Thọ. *Võ Trường Toản* (Phụ "Gia Định tam gia"), Tân Việt, Sài Gòn, 1957.
6. *Sài Gòn xưa và nay* (nhiều tác giả), Tạp chí *Xưa và Nay* + Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1998.
7. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, nguồn tư liệu văn học sử Việt Nam*, tập I, Văn hóa, Hà Nội, 1984.
8. Trịnh Hoài Đức. *Cấn trai thi tập*, Sở Nghiên cứu Tân Á, Hồng Kông, 1962.
9. Tư Mã Thiên. *Sử ký*, Nhữ Thành dịch, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1988.

GÓP Ý CUỐN "THÀNH NGỮ HÁN VIỆT" CỦA ÔNG ÔNG VĂN TÙNG

Lý Việt Dũng*

Quyển *Thành ngữ Hán Việt* của ông Ông Văn Tùng được Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin Hà Nội ấn hành năm 1997, dày 831 trang mà hơn 90% là trưng tập các thành ngữ chữ Hán gồm 4 tiếng, dịch và giải nghĩa đen lẫn bóng.

Ở bìa sau sách ông Tùng trưng ra 20 tác phẩm của mình đã xuất bản thì trong đó phần dịch thuật sách Hán chiếm đến 11 quyển, điều nầy chứng tỏ tác giả đã lặn hụp trong bể kinh điển Trung Quốc khá sâu và ở phần kê tài liệu tham khảo in đầu sách, tác giả cũng ghi ra 14 quyển, mà phần tự và tự điển cùng thành ngữ chữ Hán "nặng ký" cũng chiếm đến 6 cuốn trong đó có *Từ nguyên* và *Từ hải*, vốn là hai cuốn từ điển chữ Hán phổ biến nhất trong giới nghiên cứu Hán học.

Tuy nhiên có một điều rất lạ là với học lực chữ Hán chuyên sâu của tác giả cộng thêm tư liệu tra cứu hùng hậu mà ông gián tiếp cho biết mình đang có trong tay in ở đầu và cuối sách thì quyển *Thành ngữ Hán Việt* chỉ có 831 trang nầy không thể nào lâm vấp đến hơn 30 lỗi giải thích nhầm lẫn ý nghĩa thành ngữ một cách nặng nề chẳng thể nào bỏ qua được, và hơn 85 lỗi gồm cả phiên âm nhầm hoặc chép nguyên văn thành ngữ sai chữ Hán, đó là chưa nói đến hơn 60 lỗi sửa bài (morasse). Riêng về phần phiên âm giọng Bắc Kinh là điều chúng tôi không thạo nên không dám có ý kiến. Mong các bậc thạc học để tâm góp ý với ông Tùng về điểm nầy.

Một cuốn tự điển về thành ngữ Hán Việt mà phạm quá nhiều nhầm lẫn như thế thì có lẽ không được lợi lắm cho việc nghiên cứu Hán học đối với hàng học giả lớp sau. Một cuốn từ điển có phần yếu sao lại được Nhà xuất bản danh tiếng Văn hóa Thông tin Hà Nội thiếu kiểm soát cẩn thận vội cho in ấn phổ biến cả nước ? Qua tình trạng chất lượng nội dung sách không đạt, chúng tôi có bụng ngờ là những tư liệu như *Từ nguyên* và *Từ hải* mà ông Tùng nêu ra đã không được tác giả gia tâm tra cứu hoặc có tra mà hiểu chưa đúng ý tư liệu chú giải chăng ? Bằng chứng là những nhầm lẫn về ý nghĩa các thành ngữ mà chúng tôi nêu dưới đây thì đến 99% nằm cả ở *Từ nguyên* hoặc *Từ hải* và hai sách nầy đã chú giải chúng một cách rõ ràng, đầy đủ, chính xác, dễ hiểu. Dĩ

* Thành phố Hồ Chí Minh

nhiên các thành ngữ nầy nằm rải rác trong toàn thư tịch Trung Quốc, nhưng để chứng minh chỗ thiếu gia tâm tra khảo *Từ nguyên* và *Từ hải* của ông Tùng, chúng tôi chỉ căn cứ hai sách nầy mà góp ý thôi. Ngoài ra, một số thành ngữ thuộc thuật ngữ Phật giáo thì có lẽ do ông Tùng chưa nắm bắt sâu Phật lý và Phật kinh nên đã giải nghĩa các thuật ngữ nầy theo từ ngữ Nho giáo đời thường kiểu "mot à mot" nên sai lầm hết sức xa lạ. Không ai đòi hỏi ông Tùng phải giải thích phần mật tàng cốt tủy của các thành ngữ đó, là việc việc cần phải có kiến giải ngộ của các nhà học Phật và sự trợ lực của các từ điển Phật học tốt, chí ít cũng như *Phật quang đại từ điển* (*PQĐTĐ*) chẳng hạn, là điều có lẽ ông Tùng khó đáp ứng. Người ta chỉ cần ông nêu ra đúng ý nghĩa phần "da lông" của các thuật ngữ ấy, và để làm điều nầy, cũng chỉ cần tác giả tra trong *Từ nguyên* và *Từ hải* cũng đủ. Dĩ nhiên chúng tôi ghi nhận và rất tôn kính thành ý của tác giả khi làm sách.

Phần góp ý của chúng tôi chia ra ba loại mục như dưới đây:

A. Góp ý những giải thích sai ý nghĩa thành ngữ.

B. Góp ý những phiên âm sai hoặc dẫn văn sai chữ Hán trong thành ngữ.

C. Lỗi sửa bài.

Để tiện thích nghi với số trang báo có hạn, chúng tôi xin trình bày vắn tắt phần A, nêu ra mà không cần giải thích cặn kẽ phần B, và trưng ra mà không chú thích gì phần C. Dù vậy, cũng không thể nào trưng dẫn hết những chỗ nhầm lẫn của cuốn từ điển này, chỉ xin điểm qua những lỗi nặng nề nhất, không thể bỏ qua được mà thôi.

Vì lợi ích chung cho học giới, nhất là cho anh em lớp sau trau dồi kiến thức Hán học, mà chúng tôi phải buộc lòng làm công việc góp ý nầy. Mong tác giả Ông Văn Tùng và bạn đọc thông cảm cho việc làm chẳng đặng đừng nầy, vì từ điển thì phải mẫu mực, phải chính xác để người ta noi theo.

A. Góp ý giải thích sai ý nghĩa thành ngữ

Trang 17:

Án đồ sách ký : 按圖索驥

Ông Tùng giải thích: "Theo hình vẽ trên *bản đồ* mà chọn ngựa. Nghb. Nhìn xem đường đi dài ngắn mà chọn ngựa cho phù hợp. Chiều theo sự tình hoặc hoàn cảnh mà tìm đồ dùng cho thích hợp".

- Câu giải thích hoàn toàn nhầm lẫn cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Chữ *đồ* (圖) trong ngữ cảnh nầy có nghĩa là "*bức tranh*", tức tranh vẽ ngựa trong sách *Mã kinh* dạy chọn ngựa của Bá Nhạc, chớ không phải "tấm bản đồ chỉ đường - (La carte)". Vậy "Án đồ sách ký" là căn cứ theo tranh vẽ ngựa để đi tìm ngựa

Ký, một loại tuấn mã. Nghb. chê người hành sự câu nệ giáo điều, hồ đồ xa rời thực tế, không đưa đến kết quả nào (Lược trích *Từ hải*).

Trang 35:

Bào đầu thử thoán : 抱頭鼠竄

Ông Tùng phiên âm nhầm "Bao đầu thử thoán" và dịch "Ôm đầu chuột mà chạy. Hình dung kẻ xấu thua cuộc chạy nhục nhã".

- Câu dịch sai vì thành ngữ nầy có nghĩa là "Ôm đầu mà chạy trốn như chuột lủi". Nếu muốn nói "Ôm đầu chuột" hẳn nguyên văn đã viết "Bảo thử đầu". Phần nghb. đúng.

Trang 62:

Bất túc quải xỉ : 不足挂齒 (chữ quải cũng viết là 掛)

Ông Tùng dịch "Không đủ treo đầu răng" và giải "ý nói quá ít ỏi chẳng bỏ bèn gì. Hình dung một chút việc cỏn con bất tất phải để ở đầu miệng".

- Dịch và giải nghĩa bóng đều chưa đủ ý vì đây là thành ngữ, không thể hiểu theo kiểu tiếng một được. "Quải xỉ" còn nói là "Quải thần vẫn", nghĩa đen "Treo đầu răng, treo đầu môi", nhưng nghĩa bóng là "Nói năng phân trần". "Bất túc quải xỉ" còn nói cách khác là "Hà túc quải xỉ", ý nói "Chẳng đáng gì phải nói nầy nọ, chẳng cần gì phải phân bua cho mệt". Câu nầy thấy chép ở *Thiền uyển tập anh*, là lời nói của Tống Đế với thiền sư Không Lộ nước Nam ta. Nhân sư phân bua là chỉ xin một tay nãi đồng đem về nước thôi, Tống Đế mới nói: "Nam phương đồ lộ diêu viễn, tùy lực thính sư thủ dữ, *hà túc quải xỉ*", nghĩa là: "Phương Nam đường sá xa xôi diệu vợi, tùy sư lấy được bao nhiêu thì lấy, cần gì phải ngại ngùng phân bua nọ kia".

Trang 74:

Binh bất huyết nhận : 兵不血刃

Ông Tùng dịch "Vũ khí không nhuộm máu *mới* thu được thắng lợi. Hình dung sự thắng lợi của chiến tranh".

- Dịch và giải như vậy đều ngược nghĩa. Ý câu "Binh bất huyết nhận" muốn nói "Binh sĩ gươm giáo chẳng vấy chút máu *mà lại* thu được thắng lợi, chỉ sự thắng lợi mau chóng do tập kích bất ngờ, hoặc nội tuyến, khiến quân địch không kịp trở tay phải đầu hàng ngay không phải đánh nhau, nên gươm đao không phải vấy máu". Câu nầy thấy Trịnh Hoài Đức dùng ở *Gia Định thành thông chí*, tả cảnh quân chúa Nguyễn đánh úp bất ngờ chiếm thành của vua Miên Bô Tâm ở vùng Bà Rịa mà gươm đao không vấy chút máu. (Lược trích *Từ hải* và *Gia Định thành thông chí*).

Trang 151:

Châu liên bích hợp : 珠聯壁合

Ông Tùng dịch: "Châu ngọc xưa nay vẫn được người đời cho là đồ quý".

- Dịch như vậy là lạc nghĩa chưa đúng ý vì "Châu liên bích hợp" ý nói: "Mọi thứ quí giá trên đời đều qui tập về mình, nghb. nói mình được nhiều anh tài xuất chúng theo về". Dẫn văn: *Dữu Tín văn:* "Khai quốc thừa gia, châu liên bích hợp" (Lược trích *Từ hải*).

Trang 204:

Đại tự tại thiên : 大自在天

Ông Tùng dịch "Cái lớn nhất là ở trời".

- Dịch như vậy chỉ là dịch theo kiểu từng tiếng một chữ Nho mà không biết đây là từ ngữ Phật giáo nên nhầm lẫn lắm. "Đại tự tại thiên" là cõi trên tầng trời sắc giới, dịch theo âm tiếng Phạn là Ma Toan Thủ La. Cũng có nghĩa "Giới thứ sáu Tha hóa tự tại thiên trong Dục giới Lục dục thiên" (Lược trích *Từ hải* và *PQĐTĐ*).

Trang 208:

Đản Lưu, tru Lữ : 袒劉誅呂

Ông Tùng dịch: "Kéo ống áo họ Lưu, giết họ Lữ, nghb. "Giữ người tốt lại, giết kẻ xấu đi".

Dịch như vậy lại cũng là dịch theo kiểu từng tiếng một mà không biết đây là điển tích lịch sử. Từ hiểu sai nghĩa đen, dẫn đến giảng nhầm nghĩa bóng. "Đản Lưu tru Lữ" chỉ có nghĩa là "Ủng hộ họ Lưu, giết bỏ họ Lữ". Đây là điển tích liên quan đến lịch sử thời Tây Hán. Nguyên lúc Hán Cao Tổ vừa băng hà, Lữ Hậu nhiếp chính có ý muốn cướp ngôi họ Lưu về cho họ Lữ. Thái úy Chu Bột muốn giúp Lưu diệt Lữ mới bước vào quân môn truyền lịnh: "Ai theo họ Lưu thì kéo trễ vai áo trái xuống (tả đản), còn ai theo họ Lữ thì kéo trễ vai áo phải". Quân sĩ đều trễ vai áo trái ủng hộ họ Lưu, diệt họ Lữ. Do đó về sau từ "tả đản" hay "đản hộ", hoặc nói thật gọn "đản" chỉ mình ủng hộ ai, còn như không theo bên nào thì nói "Bất vi tả hữu đản" (Lược trích *Từ hải* và *Sử ký*).

Trang 216:

Đằng giao, khởi phụng : 騰蛟起鳳

Ông Tùng dịch : "Con rồng bay, con phượng dậy. Nghb. Tài năng vượt lên trên tất cả mọi người xuất chúng".

- Ông Tùng dịch nghĩa đen và giải nghĩa bóng đều đúng, nhưng có điều rất lạ là kể cả chữ Hán và phần phiên âm câu thành ngữ ông đều viết chữ *phụng* (鳳) thành *phong* (風).

Trang 258:

Hải thị thận lâu : 海市蜃樓

Ông Tùng phiên âm "Hải thị *san* lâu" và dịch "Lâu đài bằng *san hô* dưới biển".

- Phiên âm và dịch như thế đều nhầm lẫn vì chữ (蜃) phải phiên âm là *thận* chớ không phải *san* bởi *Từ hải* đã chú âm "Thị nhân thiết âm *thận*" và có nghĩa là một loài sò hay giao long dưới biển chớ không phải san hô. Câu dịch sai vì "Hải thị thận lâu" có nghĩa là "Chợ ảo trên biển, lầu ảo do con sò phun hơi tạo thành" mà ta thường thấy trên mặt biển khi lặng sóng. Đây chỉ là ảo ảnh không có thật do tác động của sự khúc xạ ánh sáng tạo ra và không riêng gì trên biển mà trong sa mạc cũng thường thấy (Lược trích *Từ hải*).

Trang 262:

Hạnh tai, lạc họa : 幸災樂禍

Ông Tùng dịch: "Đưa tai nạn, gieo họa đến cho người khác. Kẻ ghen ghét đố kỵ".

- Ông Tùng giải nghb. đúng nhưng dịch sai. "Hạnh tai" chỉ là "Khoái trá khi thấy người khác bị tai nạn", "lạc họa" là "vui mừng khi thấy kẻ khác bị họa hoạn". Thành ngữ nầy chỉ tâm lý đứa đố kỵ xấu xa, cũng được nói là "Lạc tai hạnh họa". Dẫn văn: *Nhan thị gia huấn*: "Thừa bình chi thế lạc tai hạnh họa, binh cách chi thế cầu phiến phản phúc, thử hãm thân chi bổn dã". (Lược trích *Từ hải*).

Trang 263:

Hiếu đại hỷ công : 好大喜功

Ông Tùng dịch: "Thời phong kiến tổ chức mừng công lớn để phô trương uy thế. Bây giờ cũng dùng hình thức đó, nhưng là để động viên nhau làm việc vì sự nghiệp cao cả chung".

- Dịch hoàn toàn nhầm lẫn lạc điệu, giải nghĩa ăn trét đâu đâu. "Hiếu đại" có nghĩa "Thích khoa đại, tức thích phô trương hình thức lực lượng lớn lao để lòe người". "Hỉ công" tức ưa công trận, ưa tạo công nghiệp hiển hách". Toàn thành ngữ chỉ kẻ thích phô trương uy lực lớn lao để thực hiện võ công xâm chiếm cả thiên hạ". (Lược trích *Từ hải*).

Trang 271:

Hòa quang đồng trần : 和光同塵

Ông Tùng dịch "Hòa cùng ánh sáng, chung cùng bụi bặm"

- Dịch như vậy là dịch theo kiểu từng tiếng một mà không hiểu đây là thuật ngữ Lão giáo vì "Hòa quang đồng trần" là thành ngữ lấy ý từ *Lão Tử Đạo đức kinh*, chương 56, nguyên văn là: "Tắc kỳ đoài, bế kỳ môn, tỏa kỳ nhuệ, giải

kỳ phân, hòa kỳ quang, đồng kỳ trần, thị vị huyền đồng" để diễn tả bậc đạt đạo bỏ cái lý trí thông minh sắc bén của mình đi để sống hòa đồng cùng mọi người, chớ không có ánh sáng, bụi bặm gì cả.

Trang 311:

Kinh thanh Vị trọc : 涇清渭濁

Ông Tùng giải: "Ba con sông ở tỉnh Thiểm Tây là sông Kinh, sông Thanh và sông Vị, nước sông Kinh trong, nước sông Vị cuồn cuộn...".

- Thật không hiểu ông Tùng lấy tư liệu ở đâu mà có sự hiểu biết kỳ lạ như thế ! "Kinh thanh Vị trọc" chỉ có nghĩa giản dị "Nước sông Kinh thì trong, còn nước sông Vị thì đục", và làm gì có con sông nào tên Thanh trong thành ngữ nầy. Thành ngữ nầy về sau hàm ý chỉ sự phân biệt rõ ràng mọi tình trạng trong đời.

Trang 360:

Lược kiến nhứt ban : 略見一斑

Ông Tùng dịch: "Chỉ nhìn được một bộ phận, một *ban* nào đó mà có thể thấy được toàn bộ".

- Thật là nhầm lẫn, hiểu lạc nghĩa đâu đâu. Chữ *ban* (斑) trong thành ngữ nầy có nghĩa là "*cái đốm, cái chấm vằn*" trên da con báo chớ không phải *ban bệ* được viết là (班). Nguyên câu thành ngữ nầy nói đủ phải là "Quản trung khuy báo, lược kiến nhứt ban", nghĩa là "Nhìn gần con báo qua lỗ ống trúc thì chỉ thấy sơ lược một cái đốm thôi", ý muốn chỉ kẻ nhận xét sự việc thiển cận đưa đến sai lầm. Dẫn văn: *Tấn thư*: "Môn sanh viết: Thử sanh (Hiển Chi) diệc quản trung khuy báo, thời kiến nhứt ban". (Lược trích *Từ hải*).

Trang 366:

Mã cách khóa thi : 馬革裹尸

Ông Tùng chép "Mã cách *lý* thi (裹) là không chính văn vì sách *Hậu Hán thư-Mã Viện truyện* chép: "Mã Viện viết "Nam nhi đương tử ư biên dã, mã cách *khóa* (裹) thi hoàn táng nhĩ, hà năng tại sàng thượng tại nhi nữ tử thủ trung da?" (Lược trích *Từ hải*). (Chỗ nầy *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh cũng chép nhầm là : "Mã cách lý thi".

Trang 367:

Mạc bất quan tâm : 莫不關心

Ông Tùng dịch: "Không hề quan tâm (để tâm) đến".

- Dịch như vậy là ngược nghĩa vì *mạc* là chẳng, *bất* là không. Vậy hai tiếng phủ định "chẳng không" đi kèm sẽ thành nghĩa khẳng định. Vậy "Mạc bất quan

tâm" là "Chẳng khỏi chẳng quan tâm" tức "quan tâm" vậy. Đây là cách viết để nhấn mạnh thường thấy trong văn Hán.

Cũng thế, thành ngữ "Mạc bất tương quan" kế theo được ông Tùng dịch "Không hề quan tâm (để ý) tới nhau" cũng là hiểu ngược ý vậy.

Trang 409:

Ngũ thể đầu địa : 五體投地

Nếu ông Tùng chỉ dịch "Năm bộ phận: hai tay, hai đầu đầu gối và cái đầu cùng rập xuống đất" thì được quá rồi, đằng nầy ông lại giải thêm: "Ý nói rập đầu, quỳ gối ta tội, nghb. chỉ số phận kẻ xấu phải đền tội một cách *hài hước*, thành ra nhầm lẫn ngược nghĩa quá vì đây là thuật ngữ Phật giáo chỉ tín đồ quỳ lạy, cung kính đức Thế Tôn hay các đệ tử quỳ lạy các bậc tôn túc. Dẫn văn: Kinh *Lăng Nghiêm*: "A Nan văn dĩ, trùng phục bi lệ, ngũ thể đầu địa, trường quy hiệp chưởng nhi bạch Phật ngôn..." (Lược trích *Từ hải* và *PQĐTĐ*).

Trang 571:

Tập dịch thành cừu : 集腋成裘

Ông Tùng phiên âm nhầm là "Tập *dạ* thành cừu" rồi dịch giải hết sức nhầm lẫn là: "Lông con cáo rất ít, nhưng góp nhiều lại có thể thành *cái đãy*. Nghb. Góp ít thành nhiều. Tích tiểu thành đại. Góp gió thành bão".

- Dịch (腋) là mảng da nách con cáo có lông dầy mịn. Lông chỗ da nách con cáo mới ít vì so với lông toàn thể thân mình nó thì chỉ bằng một bụm tay, chớ "lông cả con cáo" thì ít thế nào được? Cừu là chiếc áo lông rất quý giá do nhiều mảng lông nách con chồn bạch kết lại chớ không phải cái đãy. Dẫn văn: *Thâm từ*: "Bạch hồ chi cừu, phi nhứt dịch chi bì dã". Viên Giác thi: "Trân cừu, bách hồ tựu".

Trang 680:

Thỉnh quân nhập úng: 請 君入瓮(甕)

Ông Tùng dịch "Mời ngài vào *giàn*"(...). Chu Hưng nói cách làm của mình là bắt phạm nhân *ngồi lên giàn cúi* bốn bề đốt lửa (...), mời ngài lên *giàn*".

Toàn bộ điển tích ông Tùng dẫn đúng, có điều phần quan trọng của câu chuyện là chữ "*úng*" (瓮) nghĩa là "Cái *lu*, cái *chum*, hay cái *vại*" lại được ông Tùng hiểu nhầm lẫn là *giàn cúi*. Vậy "Thỉnh quân nhập úng" có nghĩa là "Xin mời ngài *vào chum*". Bắt vào cái chum bốn bề đốt lửa nóng, nạn nhân bị nóng bỏng cơ thể, sống dở chết dở mới chịu không nỗi phải cung khai, còn lên giàn hỏa thì chết ngay còn sợ nỗi gì mà cung khai !

Trang 391:

Nê đa Phật đại : 泥多佛大

Ông Tùng viết: "*Ni* đa Phật đại" (尼多佛大) rồi có lẽ hiểu *ni* là ni cô tức người đi tu nên dịch "Người đi tu nhiều Phật càng lớn. Nghb. Người tin càng đông, thành công càng lớn".

- Dịch và giải như vậy là theo cảm nghĩ đời thường mà cũng nhầm lẫn. Thật ra đây là một dụng ngữ Thiền Tông mà ngay *PQĐTĐ* vẫn giải không trọn ý. Trong ngữ cảnh nầy "*Nê*" là đất bùn dùng để nặn tượng Phật. "Phật" là tượng Phật bằng đất. Nghĩa đen là nếu người nặn tượng tuy có trong tay chất liệu là bùn nhiều thì cũng chưa chắc ăn vì sẽ gặp tượng Phật mình phải nặn to lớn nên vẫn chưa đủ điều kiện để đạt mục đích. Nghb. "Nê" tượng trưng cho trí lự, kiến giải của học nhân. "Phật" tượng trưng cho sự giác ngộ mà học nhân muốn đạt được. Tuy học nhân có thừa kiến giải nhưng cũng khó thành công vì sự chứng ngộ vẫn là điều khó với tới qua kiến giải. Câu nầy đồng nghĩa với "*Thủy trướng thuyền cao*" chớ không phải ngược nghĩa như *PQĐTĐ* đã giải.

Trang 542:

Sừ dữu tồn lương : 鋤莠存良

Ông Tùng dịch "Bừa hết cỏ để bảo vệ lúa má"

- Dịch như vậy là sai vì tuy chữ *dữu* (莠) có nghĩa là cỏ dại, nhưng trong ngữ cảnh nầy nó chỉ "Dân tục xấu xa". Chữ *lương* (良) không phải "lúa má" mà chỉ "Dân tục tốt đẹp". Vậy câu thành ngữ trên có nghĩa "Trừ bỏ thói tục xấu, giữ gìn thói tục tốt trong nhân dân".

Trang 640:

Tửu sắc tài khí : 酒色財氣

Ông Tùng dịch: "Rượu, gái đẹp, của cải. *Sự hơn thua* là bốn thứ gây oan nghiệt cho con người".

- Dịch như vậy là nhầm lẫn vì "tửu, sắc, tài, khí" chính là bốn món "rượu, gái, cờ bạc và hút á phiện" thuộc tứ đổ tường. "Tửu, sắc, tài, khí" còn gọi cách khác là "tửu, sắc, tài, phiến". Có lẽ ông Tùng hiểu *khí* (氣) là "tức khí", nên mới dịch là "sự hơn thua", trong khi nghĩa của nó chỉ là hơi khói thuốc phiện người hút phà ra.

Trang 814:

Xích thủ tạo càn khôn : 赤手造乾坤

Ông Tùng dịch "Tay *đỏ* gây nên càn khôn"

- Dịch như vậy là quá nhầm lẫn vì chữ *xích thủ* (赤手) trong ngữ cảnh nầy không có nghĩa "tay đỏ" mà là "tay trơn, tay không có tài sản gì", cũng như *xích cước* (赤腳) là "chân trần" chớ không phải chân đỏ, "*xích thân*" (赤身) là "mình

mẩy trần truồng" chớ không phải "mình mẩy đỏ". Vậy "Xích thủ tạo càn khôn" là "Tay trơn làm nên sự nghiệp lớn lao".

Trang 710:

Thọ dục tịnh nhi phong bất chỉ : 樹欲靜而風不止

Ông Tùng dịch đúng nghĩa đen "Cây muốn lặng nhưng gió không ngừng thổi", nhưng giải nghĩa bóng rất nhầm lẫn là: "Con người muốn yên ổn mà cuộc đời lại gây nên chuyện phiền phức cho mình. Yêu cầu đơn giản mà sự đời phức tạp".

- Thành ngữ nầy trích từ lời than thở của ngài Tử Lộ muốn phụng dưỡng cha mẹ nhưng song thân không còn, nay được dùng để viết trên tấm màn thờ treo ở bàn tế điện trước đầu quan tài trong tang khó cha mẹ. (Cũng còn nói "Thọ dục tịnh nhi phong bất tức).

Trang 712:

Thuần canh lư quái:蓴羹鱸膾

Ông Tùng viết sai chữ *thuần* (蓴) có nghĩa là rau thuần, rau nhúc thành *thuần* (純) là thuần túy và phiên âm nhầm "lư quái" (鱸膾) là "gỏi cá vược" thành *lô khoái* và dịch: "Canh rau thuần và gỏi cá. Món ăn đơn giản ở quê".

- Dịch và giảng như thế là chưa hết ý và hình như do tác giả cũng không hiểu ý của thành ngữ nầy nên chỉ dịch và giảng qua loa. Nguyên khi xưa Trương Hàn người xứ Ngô vào đất Lạc làm quan cho Tề Vương. Nhân thấy gió thu thổi, lòng chạnh nhớ tới canh rau thuần và gỏi cá vược nơi quê nhà bèn từ quan mà về quê cũ. Về sau thành ngữ "Thuần canh lư quái" được dùng để chỉ tình cảm nhớ quê hương của người xa xứ.

B. Tới đây tạm dừng phần dịch sai, giảng nhầm, để góp ý phần *viết sai chữ Hán* hoặc *phiên âm sai* trong thành ngữ nêu ra. Phần nầy chúng tôi xin hạn chế việc chú giải chứng minh mà chỉ nêu ra chỗ nhầm lẫn thôi.

Trang 12: "Ác tác *kịch*" (惡作劇) phiên âm nhầm "ác tác *cứ*" (據).

Trang 28: "*Bạch* bích vi hà (白璧微瑕): ngọc bạch có chút tì vết". Viết nhầm "*Bách* (百) bích vi hà".

Trang 29: "Bạch ốc xuất công khanh (白屋出公卿): nhà nghèo làm nên quan lớn", viết nhầm "*Bách* (百) ốc xuất công khanh".

Trang 29: "Bạch vân thương cẩu (白雲蒼狗): mây trắng, chó xanh". Chữ *cẩu* 狗 là "chó" bị viết lầm thành 枸 là cây thuốc "*Cẩu kỷ*".

Trang 60: "Bất sỉ hạ vấn (不恥下問): không thẹn hỏi kẻ thấp hơn mình". Chữ *hạ* (下) đã bị viết lầm thành chữ *bất* (不) thành "Bất sỉ *bất* vấn", vô nghĩa.

Trang 68: "Bế mục *tắc* thính (閉目塞聽): bụm mắt bịt tai". Chữ *tắc* (塞) bị phiên âm lầm thành *trại* (寨) thành ra "Bế mục *trại* thính", vô nghĩa.

Trang 72: "Bích lũy *sâm* nghiêm (壁壘森嚴): thành lũy sâu kín" đã bị phiên âm lầm là "Bích lũy *thâm* nghiêm".

Trang 97: "Cận chu cận mặc (近朱近墨): gần son, gần mực". Chữ *chu* (朱) là son đã bị viết nhầm thành *chu* (蛛) là con tri chu, cũng đọc là tri thù, tức con nhện.

Trang 101: "Cẩu cấp *khiêu* tường (狗急跳牆): chó cùng phóng qua tường". Chữ *khiêu* (跳) là "phóng", "nhảy vọt" bị phiên âm nhầm thành *đào* (逃) là chạy trốn.

Trang 118: Cơ *trữ* nhất gia (機杼一家): nghề riêng một nhà". Chữ *trữ* (杼) là cái thoi dệt cửi đã bị viết nhầm là *chu* (株) là gốc cây, vô nghĩa.

Trang 124: "Cự *gián* sức phi (拒諫飾非): cự tuyệt lời khuyên, tô vẽ chuyện quấy". Chữ *gián* (諫) là khuyên can đã bị phiên âm nhầm là *khuyến* (勸).

Trang 140: "Chi *thê* hữu thác (枝梯有托): có cành đậu nương thân". Chữ *thê* (梯) là chim *đậu* bị viết nhầm là (淒) là lạnh lẽo, vô nghĩa.

Trang 152: Tru sừ dị kỷ (誅鋤異己): tiêu diệt hết những kẻ khác ý với mình". Hai chữ "*tru sừ*" (誅鋤) đã bị phiên âm nhầm là *chu trợ*, vô nghĩa, do đọc lộn chữ *sừ* (鋤) với chữ *trợ* (助) tự dạng giống nhau.

Trang 156: "Chúng phản thân ly (衆反親離): người ngoài thì chống người thân thì xa". Chữ *ly* (離) là xa rời bị viết nhầm thành *ly* (璃) là ngọc lưu ly.

Trang 157: "Chúng trợ nan tồi (衆箸難摧): đũa bó khó bẻ gãy". Chữ *tồi* (摧) đã bị phiên âm nhầm là *xác* (搉) nghĩa là đánh, không hợp nghĩa ở ngữ cảnh.

Trang 171: "Dĩ công đại *chẩn* (以工代賑): cho công việc làm thay chẩn tế". Chữ *chẩn* (賑) đã bị viết nhầm thành *trướng* (賬), vô nghĩa.

Trang 174: "Sát nhứt nhân vạn nhân *cụ* (殺一人萬人惧): giết một người, muôn người sợ". Chữ *cụ* (惧) đã bị viết lầm là chữ *câu* (俱), vô nghĩa.

Trang 179: "*Diên* phi ngư dược (鳶飛魚躍): diều bay cá nhảy, chuyện tự nhiên". Chữ *diên* (鳶) là con diều đã bị viết nhầm thành *ưng* (膺) là con chim ưng.

Trang 180: "Dục *hác* nan điền (欲壑難填): hố ham muốn khó lấp". Chữ *hác* (壑) là cái hố đã bị phiên âm lầm là *hách,* vô nghĩa.

Trang 188: "*Dương* thanh liễu lục 楊青柳綠): dương xanh liễu biếc". Chữ *dương* (楊) là cây dương đã bị viết nhầm thành chữ *dạng* (樣) là hình dạng.

Trang 248: "Đương đầu bổng *hát* (當頭棒喝): chịu trận gậy bổ, miệng *hét*". Chữ *hát* (喝) là la hét bị phiên âm nhầm là *yết* (暍) là "Cảm nắng", vô nghĩa.

Trang 412: "Ngọc *dịch* quỳnh tương (玉液瓊漿): rượu quí quỳnh tương". Chữ *dịch* (液) viết thiếu ba chấm thủy thành *dạ* (夜), vô nghĩa.

Trang 419: "Nguyện *dữ* lực vi (願與力違): ý nguyện và sức lực không đi đôi". Chữ *dữ* (與) nghĩa là cùng với đã bị viết lầm là *dư* (輿) là xe, vô nghĩa.

Trang 435: "Nhân vân diệc vân (人云亦云): người nói thế nào mình cũng nói theo". Chữ *vân* (云) là nói bị viết nhầm thành chữ *vân* (雲) là mây, vô nghĩa.

Trang 476: "Phát đoản tâm trường (髮短心長): tóc ngắn lòng dài". Chữ *phát* (髮) là tóc đã bị viết lầm 發 là *phấn phát*, không hợp nghĩa.

Trang 499: "Phúc *chí* tâm linh (福至心靈): ý hay vụt lóe". Chữ *chí* (至) đã bị phiên âm nhầm là *trí*.

Trang 505: "Quả *kiếp* nhân duyên (果劫因緣): nhân duyên kiếp trước". Chữ *kiếp* (劫) là số kiếp bị viết nhầm thành chữ *khước* (卻), vô nghĩa.

Trang 515: "Quỷ quỷ *túy túy* (鬼鬼祟祟): mờ mờ ám ám. Chữ *túy* (祟) là *ma lén hại người* đã bị phiên âm nhầm là *sùng* (崇) là tôn sùng, không hợp nghĩa.

Trang 522: "*Thương* lâm đạn vũ (槍林彈雨): rừng thương (súng), mưa đạn. Chữ *thương* (槍) là cây thương, cây súng, cây giáo đã bị phiên âm nhầm là *sang*, vô nghĩa.

Trang 542: "Sử *văn* phụ sơn (使蚊負山): khiến con muỗi cõng núi". Chữ *văn* (蚊) là con muỗi đã bị phiên âm lầm là *mân*, vô nghĩa.

Trang 629: "Tự oán tự *nghệ* (自怨自乂): tự hối trách tự sửa trị". Chữ *nghệ* (乂) là sửa trị đã bị phiên âm là *nghi*, vô nghĩa.

Trang 691: "Thiện *nịnh* công sàm (善佞工讒): khéo nịnh, giỏi bợ". Chữ *nịnh* (佞) là nịnh bợ bị phiên âm nhầm là *sinh*, vô nghĩa.

Trang 692: "Thiện *chước* giả bất thương thủ (善斫者不傷手): kẻ khéo đẻo không làm đứt tay". Chữ này ông Tùng có hai cách trật:

- Nếu ông viết nguyên văn đúng là 斫 tức *chước* thì ông phiên âm sai là *trác* (斲) có nghĩa gọt đẻo.

- Nếu ông phiên âm đúng là *trác* (斲) thì ông viết chữ Hán sai thành *chước* (斫) có nghĩa là đẵn chặt cây. Theo như lời chú giải thì có lẽ thành ngữ nầy là 善斲者不傷手 tức "Thiện *trác* giả bất thương thủ".

Trang 693: "Tiện nhân bất *dữ* mưu đại sự (賤人不與謀大事): kẻ thấp hèn không thể cho cùng bàn việc lớn". Chữ *dữ* (與) là *cùng với* đã bị viết sai thành chữ (輿) *dư* là cái xe.

Trang 746: "Triêu khí *bồng* bột (朝氣蓬勃): khí tượng buổi sáng bồng bột". Chữ *bồng* (蓬) đã bị viết nhầm là *phùng* (逢).

Trang 755: "Trực *tiệt* liễu đương (直截了當): lý luận vững vàng không bẻ gãy được". Chữ *tiệt* (截) đã bị phiên âm nhầm là *chiết*.

Trang 755: "Trực trử kỷ kiến (直抒己見): tuôn thẳng ý mình". Chữ *trử* (抒) là tuôn tràn đã bị phiên âm nhầm là *tự*, vô nghĩa.

Trang 762: "*Uẫn* đạo bão đức (縕道抱德): cất chứa đạo đức". Chữ *uẫn* (縕) là cất chứa đã bị phiên âm nhầm là *u*, vô nghĩa.

C. Lỗi sửa bài (morasse)

Về vấn đề lỗi sửa bài thì đáng lý chúng tôi không nêu ra vì đó là lỗi thiếu cẩn trọng của cả nhà xuất bản lẫn tác giả nhưng vì đây là một cuốn từ điển nên tính mẫu mực rất cao, nếu không có sự đính chính thì sẽ có hại biết bao cho người học theo sách của ông Tùng. Chỉ tiếc rằng do khuôn khổ bài báo có hạn nên chúng tôi chưa thể trưng hết được ra đây hơn 60 lỗi sửa bài mà chúng tôi đã thống kê được trong cuốn tự điển nầy.

Bên mấy nước tiên tiến như Pháp chẳng hạn, nhà sách La rousse có lần phải cho thu hồi cả triệu cuốn từ điển chỉ vì nội dung *sai có một chữ*. Trong tình hình nước ta còn nhiều khó khăn thì phong cách nầy chưa thể thực hiện được, nhưng cũng không vì thế mà người ta có thể in những cuốn từ điển đầy sai sót như cuốn *Thành ngữ Hán Việt* của ông Ông Văn Tùng để phổ biến cả nước được.

Mong rằng cảnh "Viết liều, in ẩu" ở nước ta sớm chấm dứt để văn hóa có cơ hội phát triển lành mạnh. Ai viết lách, in ấn mà không nhầm lẫn sai sót. Nhưng nhầm lẫn đôi chữ, sai sót vài chữ thì được, còn nhầm lẫn sai sót "cả rỗ" thế này thì hại biết bao !

L V D

TƯ LIỆU MỚI VỀ VUA GIA LONG QUA CHIẾC ẤM TRÀ CỔ

Phạm Hy Tùng *

I. Đặt vấn đề

Từ chỗ trước kia một số người quan niệm rằng đồ sứ các triều đại phong kiến nước ta đặt làm tại Trung Hoa (còn gọi là đồ sứ ký kiểu hay đồ sứ Bleus de Huế) là thứ đồ ngoại lai không đáng bàn tới thì nay hầu hết đã công nhận rằng dòng đồ sứ này là một loại thư tịch cổ đặc biệt góp phần cho việc tìm hiểu lịch sử nước nhà ở vào giai đoạn mà nó được sản sinh ra.

Triều Nguyễn ra đời cách nay gần tròn 200 năm và họ cũng kế tục truyền thống của các triều đại Lê-Trịnh, Tây Sơn, đặt Trung Hoa làm đồ sứ cho nhu cầu sử dụng của cung đình. Tồn tại 143 năm, với 13 triều vua nhưng cho đến nay các nhà khảo cứu mới trưng ra được 4 đế hiệu: *Minh Mạng*, *Thiệu Trị*, *Tự Đức*, *Khải Định*, ghi trên đồ sứ ký kiểu. Sự vắng bóng các đế hiệu *Dục Đức*, *Hiệp Hòa* (1883), *Kiến Phúc* (1883-1884), *Hàm Nghi* (1884-1885), *Đồng Khánh* (1885-1888), *Thành Thái* (1889-1907), *Duy Tân* (1907-1916), *Bảo Đại* (1926-1945) có thể cho rằng do những lý do sau: các vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc mệnh yểu, vua Đồng Khánh ở ngôi không lâu, các vua Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân bận lòng kháng Pháp đến nỗi tấm thân phải lưu đày, còn vua Bảo Đại thì theo Tây học. Nhưng với vị vua đầu triều Nguyễn, ở ngôi non phần tư thế kỷ (1802-1820) thế mà không tìm thấy món đồ sứ ký kiểu nào ghi đế hiệu của ông là Gia Long thì một số nhà nghiên cứu đều quy nguyên nhân sâu xa do hành trạng của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ khi ông ra Bắc lần đầu (1786). Dưới đây là tóm tắt nhận định, giải thích của một số học giả, nhà nghiên cứu:

- Cụ Vương Hồng Sển (VHS, 1902-1996): "...suốt mấy chục năm sưu tập, tôi chưa gặp món nào ký hiệu "Gia Long", tôi tạm kết luận ông vua này là một ông vua thượng võ, trọn đời chỉ lo việc đánh đông dẹp tây và không rảnh tay nghĩ đến việc trau dồi văn hóa-nhứt là việc sai chế tạo đồ sứ. Đời của ông hưởng của báu của vua Lê, chúa Trịnh, chúa Tây Sơn đủ nhiều, nên ông không vội chế tạo đồ sứ..."[1].

- Ông Trần Đình Sơn (TĐS) thì nới rộng hơn nhận định của cụ Vương: "...Chứng liệu từ cuốn *Đại Nam hội điển sự lệ* được xuất bản trong thời vua Minh Mạng, đây chính là triều đại đã chính thức đặt các nhà sản xuất đồ sứ Trung

* Thành phố Hồ Chí Minh

Quốc cung cấp những đồ sứ sử dụng trong cung đình..."[2]. Và rồi giải thích sự thiếu vắng đế hiệu Gia Long, tác giả viết: "...Triều Nguyễn sau khi đánh bại Tây Sơn, vua Gia Long đã ra lệnh tập trung mang về đế đô tất cả các chiến lợi phẩm thu được của các triều trước trong đó có đồ dùng của hoàng gia bao gồm cả đồ sứ xanh trắng của triều đình Lê-Trịnh mà Tây Sơn đã thu góp được..."[3]. Rồi ông kết luận thời Gia Long "...chỉ ký kiểu đồ sứ trong các dịp bang giao, đại lễ ghi năm đặt làm như Giáp Tý niên chế (1804), Canh Ngọ niên chế (1810)..."[4].

- Nhà nghiên cứu Trần Đức Anh Sơn (TĐAS): Tác giả đã công phu tập hợp các bài viết của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước để đưa ra một nhận xét trùng hợp với họ là "...lần ký kiểu đầu tiên với hiệu đề Giáp Tý niên chế, lần ký kiểu sau cùng Khải Định niên tạo..."[5]. Tuy nhiên trong bài viết đăng trên Tạp chí *Sông Hương* số 7.1996, tác giả có nêu ra hai hiệu đề *Gia Long niên chế* và *Gia Long niên tạo* và ghi rõ là tham khảo từ bài viết "Sưu tập gốm men có ghi niên hiệu Gia Long tàng trữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam". Nhưng sưu tập này lại được ông Nguyễn Đình Chiến-Tiến sĩ khảo cổ học, chính là tác giả bài viết này-giám định là đồ Bát Tràng song TĐAS vẫn đưa vào "Bảng liệt kê các hiệu đề trên đồ sứ ký kiểu..."(*Sđd.*). Thêm nữa để khẳng định vua Gia Long không đặt làm đồ sứ, tác giả đã đưa ra một sử liệu và nói là để làm "minh chứng" cho lập luận của mình. Đáng tiếc rằng cái gọi là "sử liệu" ấy chỉ là nguyên văn câu chữ mà cụ VHS trích dẫn từ bài báo mang tính truyền thuyết đăng trên Tạp chí *Nam Phong* số 204 (9.1934) nói về việc Cống Chỉnh (Nguyễn Hữu Chỉnh) gom vàng chạy vào Nam theo đường biển rồi thuyền bị đắm tại Sầm Sơn-Thanh Hóa năm 1786. Và rồi từ đây TĐAS đưa ra kết luận: "...Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã thâu tóm một phần quan trọng của nả của vua Lê, chúa Trịnh sau đó bị đoạt lấy bởi nhà Nguyễn..."[6] do đó mà Gia Long không cần đặt làm đồ sứ.

Như vậy là chỉ do không thấy và nghe người khác nói không thấy đồ sứ ghi đế hiệu Gia Long thì thoạt tiên cụ VHS chỉ đưa ra ý kiến giả định "tạm kết luận", các nhà nghiên cứu đi sau bằng lập luận giống nhau đã làm cho người đọc hiểu sai hình tượng của cả vua Quang Trung lẫn Gia Long. Cụ thể như sau:

1. Về vua Quang Trung: Trong bài "Bleus de Hué-Tại sao?" đăng trên Tạp chí *Sông Hương* số Xuân Ất Hợi chúng tôi đã cho rằng lập luận trên của ông TĐS là sai. Thời điểm đó không sẵn tài liệu để tham khảo, chúng tôi chỉ dựa vào *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789) (Nxb. KHXH, 1991) để chứng minh rằng khi ra Bắc lần đầu Bắc Bình Vương vì e ngại sĩ phu Bắc Hà, phần vì bản thân là một vị tướng kiêu dũng, một nhà ngoại giao đầy bản lĩnh nên không thể có chuyện ông thu gom "đồ sứ xanh trắng"-những vật dụng thường nhật của vua Lê, chúa Trịnh mà thời bấy giờ chưa phải là cổ vật-để làm ô uế thanh danh

mình. Ngay cả những dòng cuối cuốn sử này, các sử gia nhà Nguyễn tuy gọi Nguyễn Huệ là "giặc" cũng chỉ ghi ông ra lệnh thu gấm vóc ban thưởng chư quân chứ không phải những vật dụng linh tinh để mang về Phú Xuân.

2. Về vua Gia Long: Vết nhơ cầu ngoại bang của Nguyễn Ánh là không thể xóa nhòa, nhưng nhận xét của TĐS có lẽ không được công bằng. Tác giả mô tả Nguyễn Ánh như một anh hùng áo vải: "Vua Gia Long tuổi trẻ vốn phong trần, nếm đủ mùi gian khổ, đến ngày vinh quang vẫn giữ tính giản dị, tiết kiệm, ghét sự xa hoa, số chiến lợi phẩm thu được của các triều trước đã đủ dùng". Nhưng vì không thấy đồ sứ ký kiểu ghi đế hiệu Gia Long nên khi chứng minh vị vua này dùng đồ sứ Lê-Trịnh thì TĐS đã đưa ra lý giải, ví von ông ta như hạng người lục lâm võ biền: "Thiên mệnh lọt vào tay ai thì người đó làm chủ núi sông, cây cỏ, cung điện, kho tàng, gái đẹp"[7].

Theo chúng tôi sự thực không phải như những nhận định, kết luận của các nhà nghiên cứu kể trên. Vua Gia Long *có đặt làm đồ sứ tại Trung Hoa để ông sử dụng*. Trong thời gian tại vị đã có ít nhất 2 đợt ông đặt hàng. Chúng tôi đã có được may mắn chiêm ngưỡng khá kỹ một sưu tập phẩm là đồ sứ ký kiểu của nhà sưu tập B.P.H có ghi đế hiệu Gia Long và sau nhiều lần đề nghị đã được chủ nhân món đồ đồng ý cho đo đạc, chụp ảnh để viết bài này.

II. Hiện vật

Đó là một chiếc ấm sứ trong bộ đồ trà được tạo bởi kaolin Giang Tây, trang trí bằng men lam Hồi. Ấm có chiều cao 12cm kể cả nắp. Riêng phần thân ấm cao 10cm. Dung tích ước khoảng 200cc (Ảnh 1).

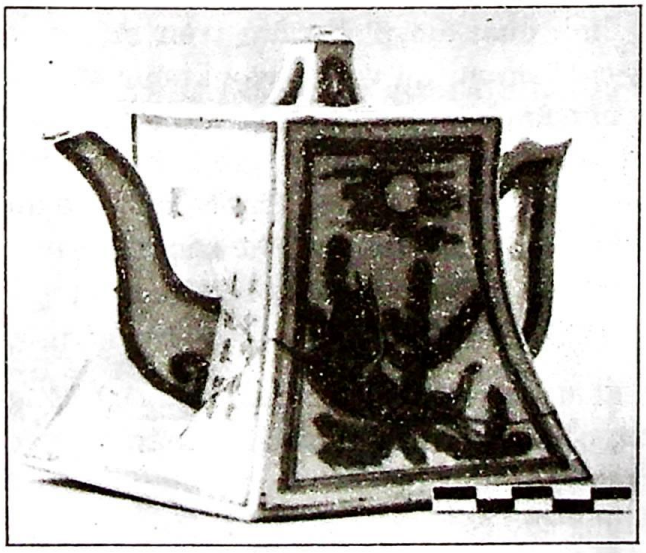

Ảnh 1

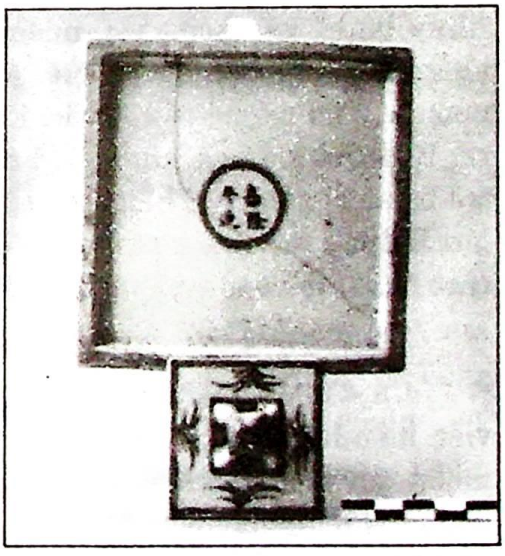

Ảnh 2

Đáy ấm có hình vuông, mỗi cạnh đo được 11cm. Gờ trôn ấm được mài tỉa rất phẳng lộ ra cốt sứ trắng mịn dày đến 0,5cm. Đáy trôn ấm thấp hơn so với gờ cũng

0,5cm, được tráng men trắng hơi ánh xanh, mỗi cạnh đo được 10cm và ở giữa là hiệu đề *Gia Long niên tạo* trong vòng tròn (chúng tôi nhấn mạnh-PHT) dưới lớp phủ trong suốt (Ảnh 2).

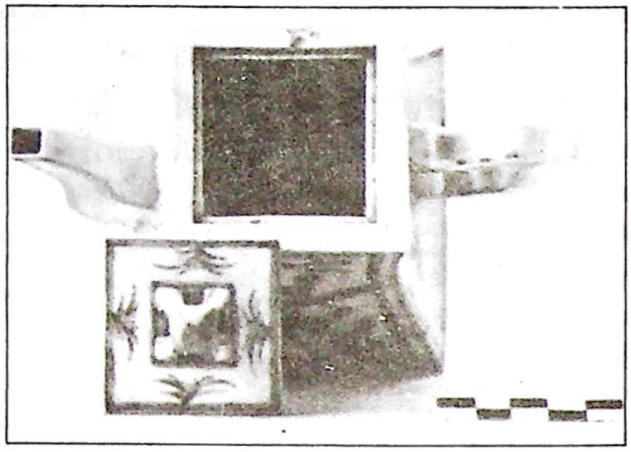

Ảnh 3

Miệng ấm cũng hình vuông, mỗi cạnh 7cm (đo phủ bì), miệng trong mỗi cạnh 5cm. Thành miệng ấm tráng men và có gờ để mộc rộng 2mm, thấp xuống so với thành miệng cũng 2mm, nhờ thế nên khi đậy nắp ấm thì vành miệng ấm và bề mặt của nắp ấm cùng nằm trên một mặt phẳng (Ảnh 3).

1. Nghệ thuật tạo dáng

Do đáy ấm và miệng ấm cùng hình vuông nhưng kích thước có chênh lệch đáng kể lại thêm chiều cao thân ấm tới 10cm nên nhìn phối cảnh ấm có dạng tạm gọi là dáng trụ-với 4 mặt bên hình thang cân lại được vuốt "côn" từ dưới lên trên. Phần núm trên nắp cũng được tạo dáng tương tự nhưng cả 4 mặt của thân núm được chạm lọng khiến chúng thông với nhau; nhờ vậy dù quan sát chiếc ấm ở bất cứ góc độ nào cũng thấy hình thể của nó vừa thanh thoát lại vừa bề thế vững chắc.

Phần vòi ấm cũng vóc vuông, lượn cong hình chữ S. Miệng vòi được mài vát trước khi phủ men. Người chơi ấm trà sành điệu thường chọn ấm có thể "thủy bình" và miệng vòi, miệng ấm, đỉnh quai ấm phải nằm trên một mặt phẳng. Nhưng miệng của chiếc ấm này cao hơn miệng vòi do vậy không thể đổ nước đầy tới miệng và nhờ thế khi đậy nắp ấm hãm trà, nước sẽ không tự trào ra. Bên trong ấm có khoét 6 lỗ nhỏ nơi đáy vòi giáp với thân, giúp cho khi rót trà bã sẽ bị gạn lại. Phần quai cũng vóc vuông uốn lượn hình chữ S, nhờ thế dù là với dung tích lớn nhưng khi đổ đầy nước người sử dụng có thể cầm nắm một cách thật tay và vững chãi. Tóm lại chiếc ấm này được chế tạo rất tiện dụng.

2. Nội dung trang trí

Cả 4 mặt thân ấm, nắp ấm, thân núm ấm, thân vòi và quai đều có đường viền men lam bao quanh vóc dáng từng bộ phận. Chắc hẳn nghệ nhân tạo tác muốn gợi người thưởng ngoạn quan tâm tới hình hài hiện vật. Các họa tiết trang trí bằng men lam Hồi-loại men dùng cho đồ sứ ngự dụng. Mặt lưng được vẽ 2 khóm lan đang trổ bông đối xứng nhau qua thân quai ấm (Ảnh 4).

Hai mặt bên đều vẽ cá chép quẫy mình giữa đám rong. Cặp mắt cá hướng lên phía mặt trời tròn vành vạnh giữa đám mây. Nhưng đáng lưu ý và quan trọng hơn

cả là mặt trước của ấm trang trí *bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt* dưới tiêu đề 2 Hán tự viết lớn hơn. Bài thơ cũng được trang trí đối xứng qua thân vòi ấm trà (Ảnh 5).

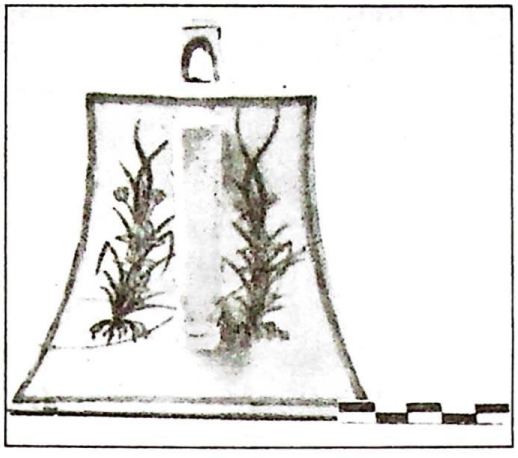

Ảnh 4

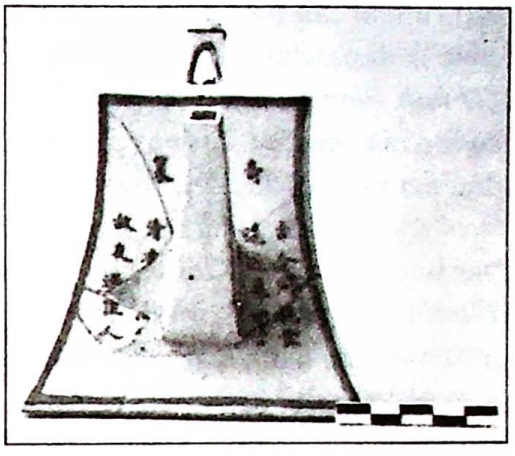

Ảnh 5

Rất tiếc rằng chiếc ấm đã bị vỡ và được ai đó gắn lại cẩn thận nên hiện vật giữ được hình hài nguyên thủy, song 3 chữ cuối ở câu thơ thứ 3 của thi phẩm bị khuyết. Nhà Hán học Lê Dưỡng Hạo (LDH) phiên âm giúp chúng tôi như sau :

TRIỆN		*THỌ*	
Cố	*Thanh*	*Viễn*	*Cố*
hữu	*hương*	*cận*	*kim*
ngộ	*(...)*	*mộ*	*đồng*
giai	*(...)*	*tri*	*thân*
nhân	*(...)*	*âm*	*ái*

III. Sự hòa hợp giữa hình thể hiện vật và ngữ nghĩa của hai từ "Thọ-Triện"

1. Thử đoán định những chữ bị mất

Khảo sát kỹ cho thấy ấm trà này ghi đế hiệu vua Gia Long với cốt sứ Giang Tây và trang trí men lam Hồi nên nó và vật phẩm ngự dụng của vua Gia Long. Như vậy tác giả thi phẩm ghi trên đó hoặc là bậc thi bá nào đó, hoặc chính là vua Gia Long. Từ đây cho phép ta nhận định rằng niên đại hiện vật vào thời Gia Long (1802-1820) thì niên đại thi phẩm chỉ có thể sớm hơn chứ không thể muộn hơn. Phiên âm bài thơ như trên cũng cho ta một nhận xét nữa là ngôn từ của thi phẩm cổ văn này là tập hợp của những từ Hán-Việt ngày nay còn rất thông dụng. Vấn đề là phải tìm ra 3 Hán tự bị khuyết để từ đó hiểu đúng nội dung bài thơ.

Nhà Hán học LDH đưa ra nhận định: "Cấu trúc ngữ pháp của mỗi câu trong tứ tuyệt này là *Danh từ* + *Động từ* + *Tân ngữ* đi sau bổ nghĩa cho danh từ. Ở câu

thơ 1, 2, 4 thì "*đồng*", "*mộ*", "*ngộ*" là những động từ, đi sau có "*thân ái*", "*tri âm*", "*giai nhân*" làm tân ngữ, vậy thì chỗ khuyết ở câu 3 cũng phải là 1 động từ và một cặp từ làm tân ngữ đi theo". Và rồi ông dự đoán tiếp: "Ấm trà có dung tích thế này chắc là dành cho *quần ẩm* chứ không phải *song ẩm* hay *độc ẩm*. Đầu câu 3 là 2 chữ "*Thanh hương*" hẳn là nói về hương thơm của trà. Lại thêm ở vị trí 2 chữ khuyết cuối cùng còn lưu lại một phần của bộ *chấm thủy* (氵), một phần của *bộ nhân* và đầu *nét ngang* (人, 一), vậy thì hai chữ cuối này rất có thể là chữ "*mãn*" (滿) và chữ "*tọa*" (坐). Do đó đứng trước hai chữ "*mãn tọa*" phải là một động từ nào đó mô tả cái "sự bay lên" của "*Thanh hương*", tôi ngờ rằng chữ còn lại ấy là chữ "*phiêu*" (飄). *Thanh hương phiêu mãn tọa* có nghĩa là hương thơm của trà quẩn quanh nơi những người đang ngồi uống trà, nôm na là như vậy..."(sic.).

Sự lý giải logic kể trên của ông LDH để đưa ra giả thuyết bổ sung 3 Hán tự bị khuyết khiến câu thơ thứ 3 bảo đảm đúng niêm luật, âm vận và giúp chúng tôi hiểu được nội dung thi phẩm. Bài thơ này viết lên ấm trà là thích hợp và có thể viết lên bất kỳ ấm trà có kiểu dáng nào cũng được.

2. Sự cộng hưởng giữa ngữ nghĩa của hai chữ "Thọ-Triện" ghi làm tiêu đề bài thơ và nghệ thuật tạo dáng của ấm trà

Như mọi người đều biết chữ Hán có 4 cách viết khác nhau là *Triện*, *Chân*, *Lệ*, *Tháo* mà thời cổ thì lối viết chữ Hán vuông vức gọi là *Triện*. Ngoài ra *Triện* còn có nghĩa là *Ấn*-tức ấn tỷ, một vật dụng của hoàng đế dùng để thị thực lời phê son hay những chỉ dụ ban ra. Nhưng hơn hết thảy-Ấn là biểu trưng quyền lực của bậc đế vương thời phong kiến. Tiêu đề của bài thơ là "*Thọ-Triện*" tức *Ấn mừng thọ* và chính vì thế ngữ nghĩa của 2 từ này không khái quát nội dung thi phẩm ghi liền phía dưới. Xác định như vậy giúp chúng tôi nhận ra điều là 2 chữ nói trên được viết lên hiện vật thì hẳn là phải gắn vào văn cảnh nào đó. Thì ra đáy chiếc ấm hình vuông (11x11cm) gần khớp với kích thước của dấu triện thật mà ta thường thấy đóng trên các sắc phong, lại thêm hình hài của ấm quả là giống chiếc Ấn.

Cũng theo nhà Hán học LDH thì "bá thọ" là hàng trăm lối viết *chữ thọ* khác nhau. Có lẽ con số *trăm* này chỉ có tính chất ước lệ. Nhưng quả thật chúng tôi đã gặp hàng chục kiểu *chữ thọ* viết làm hiệu đề trên đồ sứ ký kiểu thời Lê-Trịnh và thời Nguyễn sau này. Trong một bài viết được đăng tải trước đây[8] chúng tôi đã đưa ra ảnh chụp ít nhất 5 kiểu viết *chữ thọ* trên những món đồ sứ hiệu đề *Nội phú thị trung* thời chúa Trịnh Cương (1709-1729) và trên món đồ *Nội phú thị hữu, Khánh xuân thị tả* thời chúa Trịnh Sâm (1767-1782). Trong trường hợp chiếc ấm trà chúng ta đang bàn thì chữ "*thọ*" trong tiêu đề được viết theo lối *chân*. Quan sát mặt chiếu đứng của hiện vật thì núm ấm và thân vòi tạo thành như *nét sổ*, còn cạnh ngoài của miệng ấm và cạnh đáy của ấm như những *nét hoành* của chữ ta đang bàn (Ảnh 6a-b).

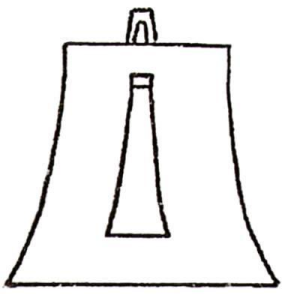

Hình 6a

Hình 6b

Như đã nói "*Thọ Triện*" nghĩa là *Ấn mừng thọ*, nghĩa của 2 Hán tự này không liên quan tới nội dung bài thơ nhưng chúng được ghi lên hiện vật mang vóc dáng *Ấn tỷ* và hình hài chữ *thọ* thì quả thực việc tạo dáng hiện vật là một cuộc chơi chữ cam go. Có lẽ chúng ta phải cảm ơn nghệ nhân nào đó là tác giả đồ án thiết kế chế tạo chiếc ấm trà này đã có giây phút xuất thần để rồi phát tiết tinh hoa tạo nên một kỳ vật thể hiện sự giao cảm tâm linh giữa hình hài *Ấn tỷ mừng thọ* với ngữ nghĩa chữ "*triện*" và hình dáng chữ "*thọ*".

Theo hiểu biết của chúng tôi thì bài thơ kể trên không phải vào hàng trác tuyệt mà chỉ là *tức sự* với những ngôn từ thông dụng. Chúng được viết lên hiện vật mừng thọ Gia Long, hiện vật này lại biểu trưng cho quyền lực đế vương. Từ các lẽ đó có thể đưa ra kết luận Gia Long chính là tác giả chứ không phải ai khác. Qua nội dung bài thơ có thể bổ sung thêm một nhận xét: "trà đạo" vốn dĩ là một trong những tinh hoa của văn hóa ẩm thực Việt Nam, phải là người sành điệu nghệ thuật thưởng trà thì hương thơm dịu ngát của nó mới có thể khơi dậy tâm tư sâu kín từ trong cõi lòng, và vua Gia Long là một con người như thế.

3. Niên đại hiện vật và niên đại bài thơ

Gia Long ở ngôi 19 năm, vậy thì chiếc ấm trà này được làm ra vào thời điểm cụ thể nào ?

Thận trọng và để có những ý kiến khách quan, chúng tôi đã dán kín hiệu đề ở trôn ấm và hỏi một số người chơi cổ vật lâu năm. Nhiều người cho rằng niên đại của ấm vào thời Gia Khánh bên Trung Hoa (1796-1820), cá biệt cho rằng nước men cuối Càn Long (1735-1795).

Nguyễn Ánh xưng vương năm 1780 rồi 20 năm sau mới đánh bại nhà Tây Sơn: ngày 02.6.1801 thu hồi được Phú Xuân, sau đó nửa tháng thì kéo quân ra Thăng Long hoàn tất việc thống nhất đất nước và tròn 1 năm sau ông lên ngôi (01.6.1802), lấy niên hiệu là Gia Long. Nhưng vì nhà Tây Sơn cũng đóng đô tại Phú Xuân nên thời điểm xa giá vào kinh kể như vương quyền bờ cõi đã vào tay ông ta rồi. Vậy thì vào ngày 01.6.1802, sau lễ hiệp tế đất trời lên ngôi vua lấy

niên hiệu là Gia Long thì hiển nhiên việc lựa chọn danh xưng đế hiệu ấy phải là sau ngày vào kinh nhưng trước giờ phút lên ngôi nói trên. Vua Gia Long sinh ngày 15 tháng Giêng Nhâm Ngọ tức 08.02.1762, niên đại hiện vật qua khảo sát nước men như kể trên, lập luận về thời điểm lựa chọn đế hiệu như vừa nói-gộp cả 3 yếu tố đó chúng tôi cho rằng chiếc ấm mừng thọ ngày 15 tháng Giêng năm Nhâm Tuất 1802 tại kinh đô Phú Xuân hoặc muộn nhất là vào lễ mừng thọ năm Quý Hợi 1803 chứ không thể hơn nữa. Kết luận như vậy còn vì chúng tôi cân nhắc tới nội dung thi phẩm đã thể hiện: "*Cố kim đồng thân ái. Viễn cận mộ tri âm. Thanh hương phiêu mãn tọa. Cố hữu ngộ giai nhân*" (nghĩa là: Người (cũ) từng theo ta và người mới đến với ta, ta đều trân quý như nhau. Kẻ ở xa cho chí kẻ ở gần bên, cốt sao hiểu lòng (tâm sự) ta. Hương thơm ngào ngạt của trà quẩn quanh khắp chốn này. Các mỹ nữ đang hầu trà cho ta và bầu bạn cũ).

Hai câu đầu rõ ràng nói lên tâm sự của tác giả (tức Gia Long) và tâm sự như vậy hẳn phải xuất hiện vào thời điểm ông ta đang nóng lòng khao khát hiền tài phụng sự chứ không phải vào lúc đã yên vị với đầy đủ quần thần dưới trướng. Sử liệu cho biết sau ngày vào kinh nửa tháng thì Nguyễn Ánh ra Thăng Long và tại đây công việc đầu tiên của ông là cho vời các cựu thần nhà Lê để lựa chọn trọng dụng. Đồng thời ông cũng ban cấp ruộng đất cho dòng dõi nhà Lê, cho tử tôn họ Trịnh-một dòng họ phân tranh hơn 200 năm trời với họ Nguyễn-để họ thu tô cúng tế tổ tiên. Có thể cho rằng do tâm lý e dè sĩ phu Bắc Hà và các lực lượng chống đối, tuy đã nắm được binh quyền nhưng chưa có gì bảo đảm cho tính chính thống nên Nguyễn Ánh có tâm sự như vậy. Tâm sự này là nỗi niềm thực lòng của ông ta chứ không phải lời lẽ mị lừa. Như vậy thì tức sự nói trên của Nguyễn Ánh phải diễn ra trước khi ông lên ngôi. Nói cách khác, niên đại bài thơ đang bàn nằm trong khoảng thời gian sau khi Nguyễn Ánh ra Thăng Long mắt thấy tai nghe nhiều điều để rồi băn khoăn trăn trở; rồi khi trở về kinh đô chuẩn bị cho lễ lên ngôi sẽ diễn ra vào tháng 6.1802 mới tức sự nên bài thơ này chăng ?

Bài thơ vào thời điểm đó có lẽ đã làm xúc động bầy tôi dưới trướng, rồi ai đó đã có sự đồng cảm nên đã "đề xuất với người thiết kế mẫu mã" cho ghi lên *Ấn mừng thọ* đặt làm cho lễ chúc thọ chủ nhân hiện vật.

IV. Đi tìm giá trị bản văn

1. Thần thái lạ kỳ của hiện vật

Như chúng tôi đã nói, nhìn phối cảnh thì chiếc ấm trà có hình hài của chiếc *ấn*. Theo lẽ thường thì phần núm của nắp ấm được khoét lỗ sao cho có thể luồn dây cột lại để khi rót trà, nắp khỏi rơi vỡ. Nhưng phần núm này được chủ ý chạm lọng cho 4 mặt thông nhau theo hình vòm cung nên khi đậy nắp ta hình dung ngay vóc dáng của ấm như một tòa tháp và phần núm trên nắp ấm trông

tựa như đỉnh tháp. Con người ta khi bước sang trang mới của cuộc đời thì trong tâm thức thường có những phút giây ngoái nhìn quá khứ. Là một con người bằng xương bằng thịt nên hẳn là trước khi trở thành Gia Long thì Nguyễn Ánh cũng như vậy. Chúng tôi nhận ra rằng chiếc *Ấn mừng thọ* đang khảo sát ghi đế hiệu Gia Long vóc dáng bề thế vững chãi, hình hài thanh thoát vòi vọi như tòa tháp vừa như "đồng dạng" lại vừa như phảng phất thần thái của chùa *Thiên Mụ*. Hẳn là khi "phê duyệt đồ án thiết kế" chế tạo chiếc ấm theo dáng *Ấn tỷ*, Nguyễn Ánh đã nghĩ về công nghiệp của tổ tiên khi xưa. Hãy lưu ý-người khai sáng công nghiệp mở cõi về phương Nam của nhà Nguyễn là Đoan Quận công Nguyễn Hoàng (1525-1613). Năm Tân Sửu (1601) ông lập chùa Thiên Mụ với mục đích "Tụ khí thiêng, bền long mạch cho vương cơ quốc tộ". Thực chất câu nói đó của Nguyễn Hoàng biểu lộ ý đồ cát cứ của ông. Và lịch sử đã diễn ra đúng như vậy: Họ Nguyễn đã lập nên công trạng vĩ đại mở mang cõi bờ mà trước đó chưa triều đại nào làm được. Tròn 200 năm sau kể từ ngày Tiên chúa Nguyễn Hoàng có "định hướng" kể trên thì hậu duệ của ông-tức Nguyễn Ánh-cho làm *Ấn mừng thọ* với thần thái chùa *Thiên Mụ* thì hiện vật này như một dấu hiệu báo trước những gì sắp xảy ra.

2. Mang hình hài Ấn tỷ-một hồi chuông cảnh báo

Cần nhắc lại là trong lịch sử nước ta đã có một giai đoạn có một "khoảng trống" về quyền lực trung ương. Đó là thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh kéo dài hơn 200 năm kể từ giữa thế kỷ 16 và cả hai dòng họ này đều mượn tiếng "Phù Lê" để diệt lẫn nhau. Cuối thế kỷ 18 xuất hiện phong trào Tây Sơn dấy nghĩa tại Bình Định. Thực chất nhà Tây Sơn giai đoạn đầu cũng chỉ là một thế lực phong kiến do Nguyễn Nhạc đứng đầu tranh giành quyền lợi với họ Nguyễn. Sự phản kích lẫn nhau giữa các thế lực phong kiến trong nước vừa kể đẩy đưa đến việc ra đời một vua Lê (Chiêu Thống) cầu viện Mãn Thanh giày xéo non sông và thời thế đó đã tạo ra một anh hùng, đó là Hoàng đế Quang Trung (1752-1792). Sau những chiến thắng vang dội, đặc biệt là trận chiến Rạch Gầm-Xoài Mút nhận chìm quân Xiêm do Nguyễn Ánh cầu viện, thiên tài quân sự này lại tiếp tục đại phá quân Thanh (1789) và chính vị anh hùng này đã tạo ra một thời thế mới: đó là một vương triều mới ra đời với ngai vàng có sự thừa nhận của Thanh triều; trị vì đất nước không còn ranh giới tạm thời.

Về Nguyễn Ánh, trong thời kỳ xưng vương đã làm tất cả những gì có thể làm được dù là xấu xa để khôi phục cơ đồ. Đó là việc ông ta cầu viện ngoại bang. Ngoài việc viện Xiêm còn phải giao Hoàng tử Cảnh làm con tin cho người Pháp để đổi lấy vũ khí và cái giá phải trả có lẽ làm Nguyễn Ánh đau lòng nhất là kẻ sẽ kế vị ông khi trở về Gia Định 1789 đã không chịu lạy bàn thờ tổ tiên bởi chỉ quen làm dấu Thánh khiến ông phải lạy thay con. Rồi nhờ tài thao lược, nhờ

trung thần dốc lòng và nhờ cả vào cơ may triều đình Cảnh Thịnh rệu rã sau khi Hoàng đế Quang Trung bất ngờ mất vì bạo bệnh, ông ta đã giành được giang sơn, lần đầu tiên thống nhất đất nước từ mục Nam Quan tới Cà Mâu trong bối cảnh vẫn còn sự đối đầu của di thần nhà Lê, nhà Tây Sơn và cả sự bền bỉ rao giảng Phúc âm của các giáo sĩ Thừa sai. Vì thế tâm sự của Nguyễn Ánh trước và sau khi lên ngôi là cầu hiền tài phụng sự ông xây dựng chính quyền trung ương tập quyền. Việc bài thơ trên được khắc họa vào một chiếc ấm trà mang hình ấn tỷ biểu trưng cho quyền lực (chứ không ghi trên những món đồ vẽ rồng biểu tượng chung chung của ngai vàng) chứng tỏ khi giành được chính quyền ông đã có sẵn ý nguyện như vừa nêu. Như vậy thì chính vóc hình chiếc *Ấn mừng thọ* đã rung lên một hồi chuông báo trước những điều sắp xảy ra: Trả thù tàn khốc dòng dõi nhà Tây Sơn, tổ chức bộ máy hành chính theo lối quân quản suốt thời gian tại vị, dùng bạo lực khẳng định sự tồn tại của vương triều, bế quan tỏa cảng và cấm đạo. Sau này con cháu ông coi đường lối đó của ông là kim chỉ nam cho hành động và đây có lẽ là nguyên nhân sâu xa khiến cho hơn 50 năm sau đất nước rơi dần vào tay ngoại bang.

3. Lòng tự tôn dân tộc

Việc vị vua khai sáng ra triều Nguyễn (cũng là người mở đầu cho việc ký kiểu đồ sứ ngự dụng của Nguyễn triều) buộc lò sứ Trung Hoa ghi đế hiệu của mình là *Gia Long niên tạo* đã đặt ra nhiều vấn đề đáng suy ngẫm. Theo nhiều tài liệu thì chỉ vào thời Minh mới có lối ghi đế hiệu vua Trung Hoa + niên tạo, còn đến đời nhà Thanh thì không. Đặt làm tại Trung Hoa, chất liệu của Trung Hoa, do tay nghệ nhân nước này tạo tác mà buộc họ phải ghi đế hiệu mình; theo chúng tôi đây không phải là sự vô tình mà là chủ ý, thâm ý của vua Gia Long. Trong bài viết mới đây[9] chúng tôi có đưa ra chiếc chén trà hiệu đề *Bính Tý ngự chế* và chứng minh nó được vua Gia Long đặt làm năm 1816 (Ảnh 7a-b).

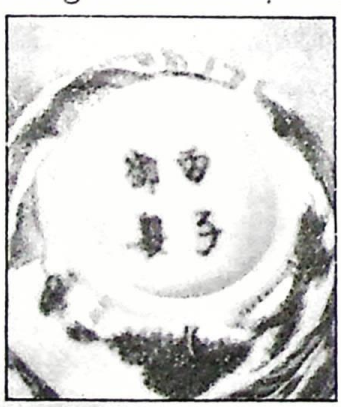

Ảnh 7a

Ảnh 7b

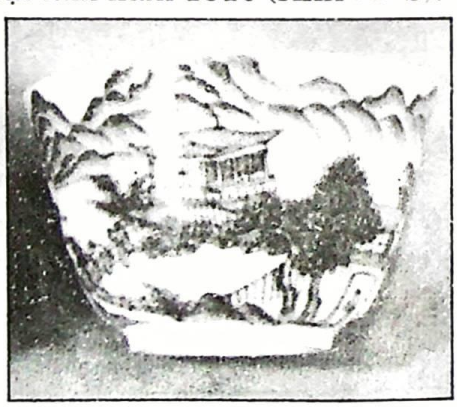

Điều kể trên chắc khó thuyết phục người đọc vì lẽ các nhà nghiên cứu có uy tín đều đã đưa ra kết luận như đã nói ở đầu bài. Đến nay chúng tôi vẫn bảo lưu ý kiến về chiếc chén trà *ngự chế* vừa nhắc và xin đưa ra một nhận xét mới-

đó là vua Gia Long đã lấn dần từng bước, thoạt tiên thì ngang ngược với Thanh triều của tộc Mãn, đòi ghi đế hiệu mình lên vật dụng làm cho mình theo lối nhà Minh Hán tộc; sau đó lại thêm ngạo mạn đòi ghi rõ "*Làm theo lệnh vua năm Bính Tý*" (Bính Tý ngự chế) lên đồ trà của mình theo lối vua Ung Chính (1722-1735) của nhà Thanh. Cũng nên lưu ý rằng khi mới lên ngôi, ông vua này đã mấy lần biện giải với nhà Thanh về việc đặt quốc hiệu nước mình và đã từng đe nếu không chấp thuận thì không chịu nhận phong. Tự đặt niên hiệu vào tháng 6.1802, đến 1804 chỉ chịu ra đến Thăng Long nhận lễ tuyên phong thành ra thực chất lễ này chỉ có ý nghĩa như một bữa tiệc khai trương mà thôi. Vài năm sau đó, vua Gia Long-Việt Nam Quốc vương-đã nghiễm nhiên xưng "*đế*", là danh xưng vốn chỉ bậc thiên tử mới được dùng.

Xét lịch sử hưng vong của nước nhà, những ai nêu cao được lòng tự tôn dân tộc, chủ quyền đất nước thì đó là những đóng góp tích cực đáng được ngợi ca. Từ chỗ trước kia phải cầu ngoại viện, đến khi lên ngôi thì ngạo nghễ với triều đình Mãn tộc-kẻ phong vương cho mình-chứng tỏ sự thực đã có sự biến đổi về chất ở con người Nguyễn Ánh khi đã trở thành vua Gia Long. Đây đáng được coi là những biểu hiện tích cực trong toàn bộ hành trạng của vua Gia Long. Chẳng những thế, sử liệu còn cho biết sau sự kiện Hoàng tử Cảnh thì Nguyễn Ánh dần dần quay lưng với người Pháp, đến cuối đời "lập trường" của ông đã rõ ràng khi cất tiếng khuyên con là Hoàng tử Nguyễn Phúc Kiểu (tức vua Minh Mạng), người sẽ kế vị mình: "Hãy biết ơn người Pháp, nhưng đừng bao giờ để họ đặt chân vào triều đình của con".

V. Kết luận

Theo chúng tôi, việc xuất hiện 2 món đồ sứ do vua Gia Long đặt làm tại Trung Hoa nói trên đã phủ nhận luận điểm cho rằng ông vua này "tính giản dị, tiết kiệm, ghét sự xa hoa". Chủ ý ghi hiệu đề lên những món đồ sứ ký kiểu cho mình như đã phân tích ở trên cũng là sự phủ nhận ý kiến đánh giá một cách bôi bác là ông đã sử dụng lại những đồ sứ Tây Sơn thu của Lê Trịnh theo quy luật "được làm vua, thua làm giặc, thiên mệnh lọt vào tay ai thì người đó làm chủ non sông,... kho tàng, gái đẹp". Đó là nói về *vật chứng*. Còn về *sử liệu* thì gần đây nhất Tạp chí *Xưa-Nay* (Hội KHLSVN) số 27, 28 có bài "Sự thật về kho tàng Sầm Sơn", tác giả đã tổng hợp được nhiều tư liệu kể cả của Trường Viễn Đông bác cổ, qua đó có thể thấy kho báu trên không "bao gồm cả đồ sứ xanh trắng của triều đình Lê-Trịnh mà Tây Sơn đã thu góp được", cũng chẳng có mảy may liên quan đến hành trạng của vua Quang Trung, kể cả Cống Chỉnh để đưa ra kết luận "Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã thâu tóm một phần của nả của Lê-Trịnh".

Đọc kỹ cuốn sách tập hợp các bài viết về đồ sứ ký kiểu xuất bản năm 1997[10], người ta nhận thấy một sự trượt dài như sau: Không thấy đồ sứ ký kiểu

ghi đế hiệu Gia Long *suy ra* ông ta sử dụng lại đồ sứ Tây Sơn thu của Lê-Trịnh. Từ đó lại *suy diễn tiếp* vì thế vào đầu thế kỷ này thấy ở Huế có nhiều đồ sứ Lê-Trịnh nên các nhà khảo cổ học người Pháp gọi chúng là đồ sứ "Bleus de Huế".

Xuyên qua lớp bụi thời gian, hai cổ vật mà chúng tôi đã chứng minh do vua Gia Long đặt làm (chiếc ấm mang hình ấn tỷ đang bàn và chiếc chén trà hiệu đề Bính Tý ngự chế) có giá trị như một thư tịch cổ hiếm hoi giúp cho việc cân phân công và tội của người khai sáng ra triều Nguyễn. Sau thi phẩm *Tam Thai thính triều*[11] của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1691-1724) đến thi phẩm *Vịnh Bắc cung*[12] của Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm thì nay một bài thơ do Gia Long sáng tác đã có mặt trong kho tàng văn học sử nước nhà và trong lịch sử đặt làm đồ sứ cho nhu cầu ngự dụng của phong kiến Việt Nam tại Trung Hoa, ông đã là vị vua chúa thứ ba có tác phẩm ghi trên dòng đồ này. Về phương diện học thuật, có thể sẽ có những ý kiến của các nhà nghiên cứu, các nhà cổ ngoạn không đồng tình với những lập luận của chúng tôi trong bài viết này. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến tranh luận, vấn đề không phải để phân rõ thắng thua, mà để chúng ta và con cháu chúng ta hiểu đúng hơn về tiền nhân.

Tháng 3 năm 2000
Nhân mùa Festival Huế
P H T

CHÚ THÍCH

(1) *Khảo về đồ sứ men lam Huế*. Nxb.Tp. Hồ Chí Minh, 1993 (tr.42, Tập Hạ).

(2),(3),(10) *Đồ sứ men lam Huế-Những trao đổi học thuật*. Nxb. Thuận Hóa, 1997.

(4) "Đồ sứ ký kiểu của triều Nguyễn". *Văn hóa Nguyệt san*, số 7, 1994.

(5),(6) "Đồ sứ ký kiểu tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế-Hiện trạng và nhận thức". *Văn hóa Nguyệt san*, 2.1996.

(7) Sự đời ngẫm nghĩ. Tạp chí *Sông Hương*, số 1, 1996.

(8) "Vóc dáng phủ Trịnh Vương qua đồ sứ ký kiểu thời Lê-Trịnh". Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3, 1996.

(9) "Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình ?". Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, Xuân Canh Thìn.

(11) "Sư Thạch Liêm và chúa Nguyễn Phúc Chu-Ai là tác giả bài thơ Tam Thai thính triều ?". Tạp chí *Xưa-Nay*. Hội KHLSVN, số 40B, 41B.

(12) "Bắc cung-chuyện cũ trong vương phủ". Tạp chí *Xưa-Nay*, Hội KHLSVN, số 57.

TƯ LIỆU

ĐÔI ĐIỀU VỀ "ĐĂNG ĐÀN CUNG" QUỐC THIỀU CỦA TRIỀU NGUYỄN

Thiện-Mộc Lan*

Sau khi lên ngôi hoàng đế, vua Gia Long tổ chức ngay nghi lễ triều chính.

Một người Pháp thân cận ông, được kể là chuyên gia phương Tây: J.B. Chaigneau (mang tên Việt Nam là Nguyễn Văn Thắng) nhận mệnh lệnh nhà vua để soạn bản quốc thiều dành sử dụng trong các đại lễ của triều đình.

Là người Pháp, nên J.B.Chaigneau dựa theo hình thức bản "*Marche Militaire*" (Khúc quân hành) của Tây để dựng lên bản "*Đăng Đàn Cung*" quốc thiều triều Nguyễn.

Thì ra "Đăng Đàn Cung" đã có từ Thế Tổ Cao Hoàng Đế, sử dụng liên tục trong mười ba đời vua nhà Nguyễn nhưng khắp dân gian từ Bắc chí Nam nếu tình cờ có nghe được khúc nhạc nầy chắc ít ai biết được đó là bản quốc thiều của nước "An Nam".

Mỗi lần trổi "Đăng Đàn Cung" ban lễ nhạc triều đình phải dùng cả trống đại, trống tiểu, xập xõa (cymbale) kền, sáo và đờn hòa rập nhau.

Thời ấy, người ta gọi đó là điệu trống nhạc "*cà rừng*", theo âm điệu của khúc quân hành: *rừng rừng xè*, *rừng rừng*, *rừng rừng xè*.

Rồi hình ảnh của những chú lính mặc quần áo màu, vấn xà cạp:

Ngang lưng thì thắt đai vàng
Đầu đội nón dấu, vai mang súng dài
Một tay thì cắp hóa mai...

đi phải ăn nhịp với trống, kèn.

Từ vua Gia Long và các vị vua kế tiếp, "Đăng Đàn Cung" được sử dụng trong các đại lễ của triều đình, ngoài ra còn dùng mỗi khi hoàng thượng du xuân hoặc khi xa giá từ Đại Nội lên đàn Nam Giao.

Đến đời Khải Định (1916-1925), "sếp" ban nhạc trong Đại Nội lúc ấy là Ông J. Tịnh mới ghi "Đăng Đàn Cung" thành ký âm pháp của nhạc phương Tây để dễ sử dụng cho ban quân nhạc (fanfare) Đại Nội.

---

* Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Khi vua Bảo Đại về nước năm 1932, ban nhạc của triều đình cũng dùng bản nầy để nghinh đón. Đặc biệt lần nầy "Đăng Đàn Cung" trổi giọng lại có lời ca.

Hai ông Nguyễn Trung Phán và Nguyễn Trung Nghệ là tác giả phần lời của bản quốc ca lần đầu tiên được các nữ học sinh Huế đồng ca để chào mừng Bảo Đại "hồi loan". Lần nầy có phần phụ họa đờn Violon do J. Tịnh thực hiện.

Bài quốc ca ấy có ghi trong quyển "*Recueil des chansons Annamites*" (Tuyển tập những bài hát An Nam) mà vài câu mở đầu đặt để như vầy:

Dậy, dậy, dậy mở mắt xem toàn châu
Đèn khai hóa rọi khắp hoàn cầu
Ngọn đường thông thương ngàn dặm
Xe tàu điện, tàu nước, tàu bay v.v...

Dưới đây là phần ký âm của "Đăng Đàn Cung" được sửa chữa và canh tân thời vua Bảo Đại (khoảng thập niên 30).

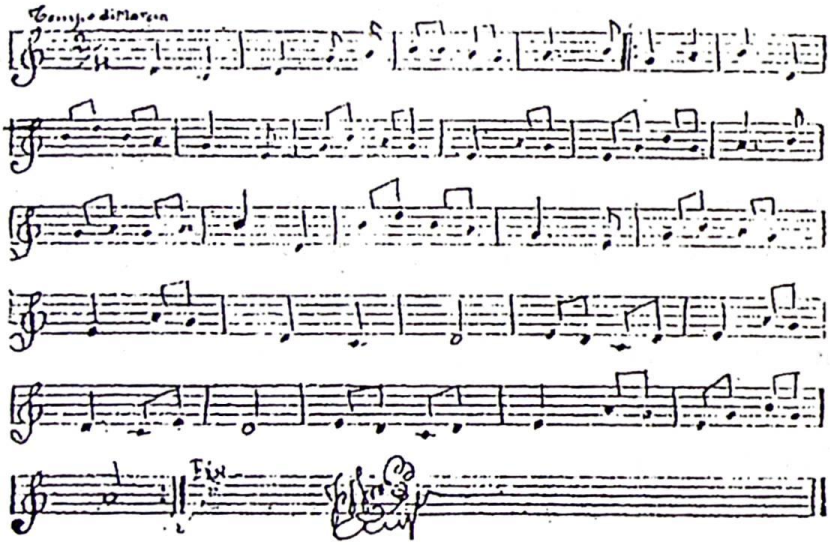

- họ phạn *họ*, xàng xê cống cống xê xàng *xê-*
(x) - cống xàng xê *cống*, họ cống liu cống xê *xàng-*
- xự xàng cống xê xàng *xự*, xê xàng xự xàng cống xàng *xê-*
- cống xàng xê *cống*, họ cống liu cống xê *xàng-*
- xự xàng cống xê xàng *xự*, xê xàng xự họ phạn, *họ-*
- xự họ phạn họ *xự*, xê xàng họ, phạn, *họ-*
- xự họ phạn họ *xự*, xê xàng xự xàng cống xàng *xê-*

Rồi trở lại (x) cho đến hết bài

Ghi chú: Những chữ in nghiêng trên đây là nhịp nội.

Người thực hiện khung nhạc ghi trên là J. Tịnh.

Những người hâm mộ nhạc cổ điển miền Nam, thường gọi là "*nhạc tài tử*", ở vào lớp tuổi thất tuần chắc chưa quên được ngón đờn violon tuyệt diệu của J. Tịnh ở các dĩa nhựa (hồi xưa quen gọi là dĩa đá) hiệu Pathé, Béka, Victor, Asia... hồi thập niên 30-40 ở Sài Gòn.

J. Tịnh chính là người đầu tiên đưa cây violon vào *cố nhạc* miền Nam.

T - M L

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo "*Mai*", số 69 ngày 13.1.1939. Chủ nhiệm Đào Trinh Nhất.

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí TTKH&CN TT Huế số 4(26).1999, bài "Bàn về niên hiệu thứ nhất của vua Lê Nhân Tông", tr.156, dòng 8↑, đã in:

"Đại hòa ① (tài -) tức "Thái hòa" ② Niên hiệu ... (1)... (2)...".

Xin sửa lại:

"Đại hòa (tài -) ① tức "Thái hòa" ② Niên hiệu ... (1)... (2)...".

Chân thành cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

TÌM HIỂU CẢM ỨNG THIÊN: MỘT ĐẠI THIỆN THƯ CỦA ĐẠO GIÁO

Lê Anh Minh*

Thiện thư 善書 hay *khuyến thiện thư* 勸善書 (books of edification; morality tracts) là một đặc chủng trong thư tịch Đạo giáo. Đó là những kinh sách dạy làm lành lánh dữ. Cát Nguyên Chiêu Trị, tiến sĩ y khoa Nhật Bản, đứng trên góc độ y học mà cho rằng thiện thư cũng là một liệu pháp của Đạo giáo, cùng phát triển với các liệu pháp dân gian như: lên đồng (*đồng cơ* còn gọi là *vũ loan*), cầu cơ bút (*phù cơ* hay *phù loan* còn gọi là *văn loan*), *dược thiêm* (những lá bùa để trị bệnh), *thảo dược* (thuốc bằng cây cỏ rễ lá), .v.v...[1]. Thường thì y học chỉ trị thể xác chứ khó trị được tâm tình (*y thân bất y tâm*) nhưng thiện thư có thể *y tâm*. Người trì tụng thiện thư dường như đã tìm được một chỗ dựa tâm linh trong cuộc sống bất trắc phù du. Họ tin rằng mọi họa phúc hiện tại đều từ bản thân mình đã gieo mầm trong quá khứ thậm chí trong tiền kiếp, cho nên họ lựa chọn thái độ kham nhẫn trong nghịch cảnh. Sám hối và hành thiện để trông cậy một tương lai tốt đẹp hơn, thậm chí làm được 1300 điều thiện thì có thể trở thành *thiên tiên* như *Cảm Ứng Thiên* nói. Như vậy khoái lạc và khổ đau chỉ là những tâm cảnh có giá trị tương đối. Người trong nghịch cảnh sẽ vơi bớt đau khổ khi nương cậy vào thiện thư: "Tổn ngã nghịch ngã tiêu nghiệt duyên" (*Ai làm hại ta, nghịch với ta, là để tiêu diệt những nhân duyên oan nghiệt trong quá khứ*). Hiểu như vậy lòng sẽ thanh thản, không còn khổ tâm nữa, vì đã sòng phẳng với quá khứ.

Kinh sách Đạo giáo nói chung đều có tính khuyến thiện. *Thái Bình Kinh* (太平經) của thời Đông Hán và *Bão Phác Tử Nội Thiên* (抱朴子内篇) của thời Ngụy Tấn chẳng hạn đều bao hàm những tư tưởng khuyến thiện mặc dù nội dung chủ yếu của những kinh này là dạy luyện đạo thành tiên. Nhưng muốn thành thần tiên thì trước hết phải là người hiền lành lương thiện. Làm người chưa xong lẽ nào thành tiên cho được? Dục tu thiên đạo, tiên tu nhân đạo. Nhân đạo bất tu, thiên đạo viễn hĩ (*Muốn tu đạo Trời [đạo giải thoát] thì trước tiên phải cho tròn đạo làm người. Học làm người chưa xong, đạo giải thoát còn xa lắm vậy*).

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

Kinh sách thuần túy khuyến thiện thì phải kể *Cảm Ứng Thiên* là tối cổ, sau đó là *Âm Chất Văn* (陰騭文) và *Công Quá Cách* (功過格). Bài viết này sơ lược về *Cảm Ứng Thiên*.

I. Tác giả và xuất xứ *Cảm Ứng Thiên*

Cảm Ứng Thiên (感應篇) là một thiên văn chương khuyến thiện rất cổ xưa trong vô số các kinh sách khuyến thiện của Trung Quốc. Người đời cực kỳ tôn trọng *Cảm Ứng Thiên* mà gọi là *Kinh Cảm Ứng*. Nguyên tựa kinh này là *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* (太上感應篇). Tựa kinh tiết lộ tác giả là Đức Thái Thượng Lão Quân tức Thái Thượng Đạo Tổ, nhưng vấn đề không đơn giản như vậy.

Cảm Ứng Thiên có tự bao giờ và tác giả là ai? Quyển *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Linh Dị Ký* (太上感應篇靈異記)(*Ghi chép về những linh nghiệm kỳ lạ do trì tụng Cảm Ứng Thiên*) của ngài Vô Tích Vạn Quân Thúc Hào ghi rằng: *[Kinh này xuất hiện] từ đời Tấn đến nay, người noi theo đó tu thân thành tiên (chân nhân) thì rất nhiều, người trở nên phú quí thì vô số kể; kinh này phổ biến khắp nơi*[2]. Câu văn ngắn gọn này cho biết đôi điều: (1) kinh xuất hiện từ đời Tấn [265-420], đến nay cũng đã hơn 1.500 năm; (2) kinh này rất linh nghiệm giúp người trì tụng trở nên phú quí hoặc tu luyện thành chân nhân; và (3) vì sự linh nghiệm ấy kinh được phổ biến khắp nơi.

Trung Hoa Đạo Học Thông Điển[3] không khẳng định thời gian hình thành *Cảm Ứng Thiên* mà chỉ dè dặt nói rằng: *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên là trứ tác quan trọng do các Đạo gia tu chân trình bày rõ ràng tông chỉ của Đức Thái Thượng và thực tiễn của tông chỉ đó. Cảm Ứng Thiên cùng có sự khái quát [về phép tu luyện] như các trứ tác của Đạo gia trước đời Tấn như Ngọc Linh Kinh, Xích Tùng Tử Kinh, Hà Đồ Ký, Mệnh Phù, v.v.[...] Theo sự khảo chứng, tác giả kinh và thời gian bắt đầu xuất hiện kinh này đều chưa được biết rõ, chỉ có thể theo Tống Thư Nghệ Văn Chí và Đạo Tạng Tinh Hoa Lục thì biết Cảm Ứng Thiên đã được ghi chép trong đó rồi, và kinh này quả thực là quyển sách cực lớn nhằm khuyến thiện và răn [tín đồ] các phái Đạo gia giữ gìn giới luật.*

Trung Quốc Đạo Giáo[4] nhận định vấn đề này như sau: "Thái Thượng Cảm Ứng Thiên gọi tắt là Cảm Ứng Thiên. *Tác giả không xác định được. Nghệ Văn Chí* trong *Tống Sử [Tống Thư]* có chép một bản Cảm Ứng Thiên của Lý Xương Linh. Quyển *Quận Trai Độc Thư Phụ Chí* (郡齋讀書附誌) có ghi 8 quyển *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* của Giáp Giang Ẩn Giả tức Lý Xương Linh. Hiện nay Thư Viện Bắc Kinh đang tàng trữ một bộ 8 quyển khắc vào đời Nguyên [1279-1368], một bản và một bộ 8 quyển khắc vào đời Minh [1368-1644]. *Chính Thống Đạo Tạng* (正統道藏) bộ Thái Thanh (太清) chép 30 quyển *Thái Thương Cảm Ứng Thiên*, phụ đề "Lý Xương Linh truyền, Trịnh Thạnh Chi tán" (*Lý Xương*

Linh truyền lại, Trịnh Thanh Chi khen ngợi). Đời Thanh [1644-1911], *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Chú* của Huệ Đống và *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Toản Nghĩa* của Du Việt đều căn cứ vào *Tống Sử* mà cho rằng Lý Xương Linh là tác giả của *Cảm Ứng Thiên*. Bản *Cảm Ứng Thiên* trong *Đạo Tạng* có chép lời tựa của Trần Hoán Tử viết năm Thiệu Định thứ 6 [1233] vua Lý Tông đời Nam Tống bảo rằng Lý Xương Linh chỉ là người chú thích *Cảm Ứng Thiên*. Gần đây, một học giả Nhật Bản tên là Yoshioka Yoshitoyo cho rằng tác giả *Cảm Ứng Thiên* là Lý Thạch, quê Tứ Xuyên, từng viết quyển *Phương Chu Tập* (方舟集) vào năm đầu tiên của đời Nam Tống. Nói vậy nhưng chứng cứ không đầy đủ".

Tửu Tỉnh Trung Phu (Nhật Bản) viết cuốn *Trung Quốc Thiện Thư Nghiên Cứu* (中國善書研究) khẳng định Lý Xương Linh là tác giả của *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên*: "Thiện thư là sách khuyên người đời hành thiện. Nói chung đó là sách khuyến thiện từ đời Tống về sau, được tặng không bán, phổ biến đạo đức theo kinh điển Nho giáo đồng thời bao quát những điều thiện thông thường mà đa số quần chúng dễ dàng tiếp thu.[...] Vì tính cách đại chúng của thiện thư, tác giả của thiện thư thường là những ẩn sĩ có khả năng lý giải tâm lý dân chúng. Thiện thư đầu tiên là *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* do *Lý Xương Linh sáng tác vào đầu đời Nam Tống*. Từ đó về sau, thiện thư nhiều vô kể. Giữa đời Minh và Thanh là thời kỳ cực thịnh của thiện thư"[(5)].

Tác giả Lý Cương[(6)] sau khi so sánh chương *Vi Chỉ* (微旨) trong *Bão Phác Tử Nội Thiên* với *Cảm Ứng Thiên* đã nhận định tác giả của *Cảm Ứng Thiên* như sau: "Tư tưởng trong *Cảm Ứng Thiên* phát sinh từ [tư tưởng] của các đạo sĩ thời Hán- Ngụy. Cho đến đời Bắc Tống, với một bối cảnh xã hội mới, *một đạo sĩ nào đó* đã gia công cắt xén, thay đổi tên họ, và lưu truyền sách cho người đời. Trong Đạo giáo, người viết sách rất thích mượn tên của một vị thần nào đó gán là tác giả, như vậy [tác phẩm] sẽ được người đời coi trọng. Tác giả của *Cảm Ứng Thiên* mượn danh Thái Thượng Lão Quân để phô diễn tư tưởng của mình, như vậy rất phù hợp với đặc điểm của Đạo giáo"[(7)].

Đạo Kinh Tổng Luận (道經總論)[(8)] đăng mục lục của bộ *Đạo Tạng Tinh Hoa* (道藏精華) xuất bản ở Đài Loan, trong 13 tập thì *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* được in ở tập 1 và ghi chú là "Thái Thượng chân truyền" (太上真傳).

Lý Lạc Cầu[(9)] chú thích về *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* như sau: "*Cảm Ứng Thiên* được xem là xưa nhất trong loại sách khuyến thiện, *không biết tác giả là ai*. Có thể thấy [sự giống nhau] ở thiên *Vi Chỉ* trong *Bão Phác Tử Nội Thiên*. Người tu chân cần phải đọc cho làu thông, bản thân phải cố gắng làm theo, coi như là cơ sở để nhập Đạo vậy. Phân chia mười chương để [người đời] rõ yếu chỉ, sửa lòng. Sách không biết bắt đầu di tặng cho đời tự bao giờ".

Về lai lịch của Lý Xương Linh, *Trung Hoa Đạo Học Thông* Điển[10] chép rằng: "Lý Xương Linh năm sinh và năm mất không rõ. Ông sống vào đời Nam Tống [1127-1279], quê ở Giáp Giang thuộc Hán Gia [nay là Giáp Giang thuộc Tứ Xuyên] vì thế ông còn biệt hiệu là Giáp Giang Ẩn Giả [người ẩn dật ở Giáp Giang]. Ông trùng tên với một Lý Xương Linh khác làm quan Ngự Sử Trung Thừa đời Bắc Tống [960-1127]. Lý Xương Linh chú giải *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* thành 30 quyển, nhằm tuyên dương lý lẽ thiên nhân cảm ứng, khuyến thiện và trừng ác. Kinh hấp thụ tư tưởng và luân lý Nho gia. Các điều thiện trong kinh liệt kê thành 26 loại, các điều ác 170 loại. Kinh rất có ảnh hưởng đến hậu thế và được đưa vào Đạo Tạng".

Holmes Welch, giáo sư Đại học Harvard, cũng dè dặt nói về thời gian hình thành *Cảm Ứng Thiên* và ông chẳng đề cập tác giả kinh này là ai. Ông viết: "Có lẽ được trứ tác vào thế kỷ 11 Công nguyên, chúng [tức là *Cảm Ứng Thiên* và *Âm Chất Văn*] được phổ biến rộng rãi do các tu viện và các tổ chức từ thiện"[11].

Joseph Needham không cho biết tác giả *Cảm Ứng Thiên* là ai, chỉ bảo kinh này xuất hiện đầu thế kỷ 11 Công nguyên: "Cơ sở để nghiên cứu Đạo tổ và giáo lý, tức là bộ *Đạo Tạng*, được đặt ra năm +745. Nhiều đạo thư đã được trứ tác chẳng hạn như *Âm Phù Kinh* của Lý Thuyên. Nhiều nhân vật kiệt xuất như Lý Bạch cũng tu tập Đạo giáo. Dưới sức ép mạnh mẽ để tranh với Nho và Phật, các đạo sĩ giờ đây xuất hiện trong vai truyền giảng đạo đức phổ thông, thế [mới có] *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* vào đầu thế kỷ +11, và sau đó là *Công Quá Cách*, tương truyền là của một nhà tu đan nổi tiếng đồng thời cũng là một vị tiên tên Lữ Động Tân"[12].

Farzeen Baldrian cho rằng thiện thư bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ 12 và nổi tiếng nhất là *Cảm Ứng Thiên*: "Trong *Bão Phác Tử*, Cát Hồng khẳng định rằng không hành thiện thì mong thành tiên cũng hoài công. Quyển sách của ông đã cung cấp một bản liệt kê những việc thiện và ác và những điều này còn lưu giữ những qui luật đạo đức phổ quát. Những thiện thư [mà một số dựa theo bản liệt kê của Cát Hồng] bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ 12 Công nguyên. Nổi tiếng nhất là *Cảm Ứng Thiên* và *Công Quá Cách*"[13].

Qua những tư liệu trên, ta thấy không dễ khẳng định tác giả của *Cảm Ứng Thiên*. Còn thời gian hình thành tác phẩm thì có người cho rằng đầu đời Bắc Tống, hoặc cuối đời Bắc Tống, hoặc xưa hơn nữa là đời Tấn. Cho nên, nếu căn cứ vào thư tịch thì vấn đề tác giả và thời gian hình thành *Cảm Ứng Thiên* phải còn tồn nghi vậy. Tuy nhiên, tại Việt Nam tín đồ Cao Đài giáo vẫn yên tâm rằng Thái Thượng Lão Quân là tác giả của *Cảm Ứng Thiên*.

II. Ảnh hưởng của *Cảm Ứng Thiên* đối với hậu thế

Cảm Ứng Thiên từ khi xuất hiện đã được vua chúa, quan lại và sĩ phu hoan nghênh vì tác dụng giáo hóa của kinh đối với phong hóa xã hội. Không ít vua chúa đã góp sức truyền bá bộ kinh này. Vào đầu đời Nam Tống, triều đình xuất tiền cho khắc in. Vua Lý Tông [cai trị 1225-1260] nhà Tống chấp bút viết tám chữ lớn (đại tự): "*Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành*" (諸惡莫作, 衆善奉行) vào bìa một bản khắc in. Vua Thành Tổ [cai trị 1403-1424] nhà Minh có hoàng hậu Từ thị đã phóng tác *Cảm Ứng Thiên* thành *Nhân Hiếu Hoàng Hậu Khuyến Thiện Thư* (仁孝皇后勸善書). Vua Thuận Trị đời Thanh đã viết bài tựa cho *Cảm Ứng Thiên*, gọi là *Khuyến Thiện Yếu Ngôn Tự* (勸善要言序). Về phía dân chúng, vào đời Tống, ngoài bản *Cảm Ứng Thiên* in trong *Đạo Tạng*, dân chúng cũng tự khắc in riêng. Đời Nguyên, có gia đình Ôn Hoài Nhân còn tàng giữ một bản in đời Tống, vì sợ mất mát nên quyên tiền trong hai năm và in tặng không cho mọi người. Đời Minh và Thanh rất nhiều người đi quyên tiền khắc in *Cảm Ứng Thiên*, như ông Tiền Đường Uông Tĩnh Hư đời Minh đã quyên tiền khắc in một vạn bản để tặng khắp nơi. Sự quyên tiền ấn tống kinh vào đời Thanh lại càng mạnh mẽ. Năm Càn Long 20 một quan Tổng binh tên là Hoàng Chính Nguyên đã sáng tác *Cảm Ứng Thiên Đồ Thuyết* (感應篇圖說). Năm Quang Tự 15, Nhân Tế Thiện Đường ở Thượng Hải cho in thạch ấn lại quyển này và cải danh là *Thái Thượng Bảo Phiệt Đồ Thuyết* (太上寶筏圖說). Không những là in chữ, người ta còn vẽ những hình tượng và đồ giải cho người không biết chữ xem cũng hiểu, thành thử đó cũng là một lý do khiến kinh được lưu truyền hết sức rộng rãi, ảnh hưởng rất lớn, thậm chí còn truyền sang Nhật Bản nữa. Đệ tử thiền môn cũng rất hâm mộ *Cảm Ứng Thiên*, như đời Càn Long có tăng Tế Thường biết bao nhiêu lần quyên khắc ấn tống kinh này. Đến năm Dân Quốc, *Cảm Ứng Thiên* vẫn còn hấp lực. Nhà văn Mao Thuẫn trong tác phẩm *Tý Dạ* (子夜) có tả một ông lão suốt ngày tụng niệm *Cảm Ứng Thiên*, lúc chết tay cũng không rời cuốn kinh. Không những in khắc, chép tay, tặng không khuyên đọc, vô số người gắng công chú giải *Cảm Ứng Thiên*. Đời Thanh có hai đại Nho là Huệ Đống và Du Việt tập hợp những lời chú giải. Huệ Đống viết *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Chú* (太上感應篇注), Du Việt viết *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Toản Nghĩa* (太上感應篇纘義)[14].

Giáo sư Holmes Welch[15] nhận xét về sự phổ biến của *Cảm Ứng Thiên* như sau: "Tôn giáo của đại chúng có những luân lý và khía cạnh tâm linh của nó. Điều này được minh họa ở hai trứ tác ngắn gọn là *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên (The Tractate on Actions and Retributions)* và *Âm Chất Văn (Text on Determining to Do Good Deeds in Secret)*[16]. Có lẽ những trứ tác này được hình

thành vào thế kỷ 11 Công nguyên và chúng được phổ biến rộng rãi do các tu viện và các tổ chức từ thiện, tương tự trường hợp của kinh thánh Thiên Chúa giáo do hội Gideon ấn tống tại Mỹ vậy. Nhà Hán học F.H.Balfour thế kỷ 19 đã miêu tả *Cảm Ứng Thiên* là một quyển kinh phổ thông nhất tại Trung Quốc".

Tây phương cũng biết đến *Cảm Ứng Thiên* nhờ sự nghiên cứu và phiên dịch của các cố đạo Thiên Chúa giáo khi họ đến Trung Quốc truyền đạo vào thế kỷ qua. James Legge đã dịch *Cảm Ứng Thiên* và in trong *Texts of Taoism* (Đạo Giáo Kinh Văn) thuộc bộ *Sacred Books of the East* (Kinh Điển Đông Phương), quyển XL, gồm: *Đạo Đức Kinh, Nam Hoa Kinh, Cảm Ứng Thiên, Thanh Tĩnh Kinh, Âm Phù Kinh* và *Nhật Dụng Kinh*[17].

Tại Việt Nam, *Kinh Cảm Ứng (Cảm Ứng Thiên)* cũng hết sức phổ biến nhưng không rõ các bản dịch đã xuất hiện tự bao giờ ? Những bản Việt dịch này thường chỉ có âm Hán Việt và dịch nghĩa, không chú giải, không ghi tên dịch giả, không ghi năm xuất bản. Kinh vì ngắn nên thường được in kèm với các kinh khác như *Kinh Di Đà, Kinh Cứu Khổ,* v.v... Ngôn từ tiếng Việt trong các bản kinh này rất xưa, theo giọng miền Nam. Thí dụ: "*Đều* [điều] họa phước không tìm đến", "biên chép tội ác của người *đặng* [để] bớt kỷ bớt toán", "nếu ai muốn sống lâu, trước *tua* [nên] lánh mấy *đều* [điều] dữ", "*Thửa* [vốn] gọi người lành", "*Khá mà* [có thể] trông cậy đến *bực* [bậc] thần tiên", "*đờn* [đàn] bà", "*phung* [phun] nước miếng sao *vá* [giá], v.v... Nghĩa là Việt ngữ La tinh hóa của giai đoạn phát triển đầu thế kỷ 20 với những lỗi chính tả như hỏi/ngã, phụ âm cuối **c/t**, **g/ng** (lén lúc [lút], lấy ngan [ngang]), v.v. Còn những bản *Cảm Ứng Thiên* bằng chữ Hán có lẽ đã được các sư tăng Phật giáo cũng như các đạo sĩ đạo cô của các chi phái Lão giáo tại Việt Nam trì tụng từ lâu. Ngoài ra, ảnh hưởng của *Cảm Ứng Thiên* đối với tín đồ Cao Đài giáo cũng rất mạnh mẽ, đặc biệt là tín đồ phái Cao Đài Chiếu Minh.

III. Nội dung của *Cảm Ứng Thiên*

Cảm Ứng Thiên có khoảng trên 1200 chữ, viết theo thể loại luận thuyết văn cũng gọi là thuyết lý văn, luận thuyết chủ đề cảm ứng. *Cảm* tức là "tâm tình phát sinh", *ứng* tức là "đáp ứng, báo ứng". *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển* [trang 785] giải thích nhan đề *Cảm Ứng Thiên* như sau: "*Thái Thượng* tức là tiếng xưng hô một bậc vô cùng cao tột. *Lễ Ký- Điển Lễ* nói: *Thái Thượng Lão Quân quí trọng đạo đức. Xuân Thu Truyện* nói: *Thái Thượng Lão Quân lấy đạo đức để an ủi vỗ về dân chúng*. Thế nên kinh điển ngàn xưa đã xưng tán Đức Thái Thượng là bậc Thượng Đức hay Thượng Thánh có trước Ngũ Đế[18]. Các phái Đạo gia về sau đều trọng Đức Thái Thượng là Thầy, gọi là Thái Thượng Cao Thánh Ngọc Thần Đại Đạo Quân hay là Lão Quân. "Cảm Ứng" tức là chỉ

con người do trong lòng nảy sinh tình cảm hoặc phát tác một hành vi nào đó thì sẽ nhận lĩnh một hưởng ứng từ ngoại giới".

Nói cụ thể, *Cảm Ứng Thiên* luận thuyết về luật *Nhân quả báo ứng* mà tông chỉ của kinh nằm ở 16 chữ: *Họa phúc vô môn duy nhân tự triệu, thiện ác chi báo như ảnh tùy hình* (禍福無門惟人自召, 善惡之報如影隨形). Quan niệm thiện ác báo ứng đã có từ thời Tiên Tần. *Dịch Kinh*, quẻ Khôn, phần Văn Ngôn nói: *Nhà nào tích thiện sẽ có nhiều may mắn, nhà nào tích ác sẽ có nhiều tai ương*[19].

Trung Quốc Đạo Giáo[20] nói về nội dung *Cảm Ứng Thiên* như sau: "Kinh bảo muốn sống lâu nhiều phúc thì phải hành thiện và tích đức. Kinh liệt kê trên 20 điều thiện và trên 100 điều gọi là chuẩn mực cho việc làm lành lánh dữ.[...] *Cảm Ứng Thiên* xiển dương tư tưởng thiên nhân tương cảm và nhân quả báo ứng, lại có những tín điều của Phật giáo và Đạo giáo cũng như những qui phạm luân lý của Nho gia, quả là một sự dung hợp ba nhà Nho, Thích, Đạo vậy".

Xét về phương diện luân lý, Nho gia thường bảo: "Lập thiện đa đoan mạc tiên trung hiếu" (*Làm điều thiện có nhiều đường nhưng chẳng gì bằng trung và hiếu*). Trung và hiếu cũng là căn bản đạo đức truyền thống của Đạo gia. Quan điểm tu thân, trung quân, hiếu đễ ấy thể hiện rất rõ trong *Cảm Ứng Thiên*, chẳng hạn như: *Không đi đường sái quấy, không khinh nhà tối, tích lũy công đức, lòng hiền thương mọi vật, trung quân, thương kính cha mẹ, thương em, kính anh, tự sửa bản thân rồi mới dạy người* [điều 3- Tích thiện]. Những việc kê ra ở điều 5 và 6 bị xem là ác vì phần lớn chúng ngược lại với luân lý Nho gia, thí dụ như: *Thầm khinh vua, khi dễ cha mẹ*; *Coi thường thầy dạy*; *Chọc giận thầy dạy*; *Khi rẻ và xúc phạm cha và anh*; *Nghe lời vợ mà vi phạm lời dạy của cha mẹ*; *Chia lìa tình ruột thịt*; *Trai không lành*; *Gái không nhu thuận*; *Không quan tâm nhà cửa*; *Chẳng trọng chồng*; v.v..."

Cảm Ứng Thiên bao hàm ngũ giới cấm[21] của Phật giáo nhưng diễn đạt cụ thể bằng cách nói khác, thí dụ như: *Săn bắn chim và thú, phá hang ổ loài bu đậu, lấp lỗ hang, lật úp tổ chim, phá thai hại trứng, hại con, phá thai* ứng với giới cấm 1 (Bất sát sinh). *"Giết người cướp của, phá nhà người để lấy của nả, giật ngang lấy ngang, thích xâm phạm và chiếm đoạt, cướp giật để trở nên giàu có"* ứng với giới cấm 2 (Bất du đạo: *Cấm trộm cướp. "Dâm dục quá độ, thấy vợ hoặc con gái người ta xinh đẹp thì sinh lòng tư thông chiếm đoạt"* ứng với giới cấm 3 (Bất tà dâm). *"Gian dối lọc lừa, chê bai người hiền lương, lấy thẳng làm cong lấy cong làm thẳng, lời nói ra vẻ ngay thẳng nhưng lòng toan tính tà vạy, dèm pha hãm hại người dân thường, hãm hại người mà tự xưng mình ngay thẳng"* ứng với giới cấm 4 (Bất vọng ngữ: *Cấm nói lời quấy*). *Thích nhậu nhẹt quậy phá* ứng với giới cấm 5 (Bất ẩm thực tửu nhục).

Quan niệm Đạo giáo cũng rất sâu đậm trong *Cảm Ứng Thiên*. Căn bản của thành tiên chứng đạo là ở chỗ hành thiện tích đức. Kinh viết: *Muốn thành thiên tiên thì phải làm 1300 điều thiện, muốn thành địa tiên thì phải làm 300 điều thiện* [điều 4: Thiện báo]. Đó cũng là quan niệm của Cát Hồng trong *Bão Phác Tử* nhưng tiêu chuẩn của Cát Hồng là 1200 điều thiện và 300 điều thiện. Cũng trong điều 4, Kinh bảo người làm điều thiện thì được thế nhân kính trọng, trời phù hộ, phúc lộc đến, tà quái không dám lại gần, thần linh hộ vệ và *có thể mong trở thành thần tiên*. Nhưng việc thiện ác không phân biệt lớn nhỏ. *Bão Phác Tử Nội Thiên*, chương Đối Tục viết: *Người muốn thành địa tiên phải lập 300 việc thiện, muốn thành thiên tiên phải lập 1200 việc thiện. Nếu đã làm được 1199 việc thiện mà bỗng nhiên tạo một việc ác thì sẽ mất sạch số việc thiện đã làm, và như vậy phải tính lại số việc thiện từ đầu. Cho nên việc thiện không kể lớn, việc ác không kể nhỏ vậy*[22].

Holmes Welch cũng nhận ra sự dung hợp của tam giáo trong *Cảm Ứng Thiên*, ông viết: "*Cảm Ứng Thiên* chỉ ngay từ đầu rằng tội lỗi con người luôn được trình báo cho Trời biết do Ông Táo (the God of the Hearth) và Tam Thi Thần.[...] Theo *Cảm Ứng Thiên*, đời người bị giảm thọ 12 năm (1 kỷ) do mỗi tội lớn và 100 ngày (1 toán) do mỗi tội nhỏ. Ai muốn sống lâu thì phải làm lành lánh dữ. Còn muốn thành thiên tiên (celestial immortals) thì phải làm 1300 điều thiện, muốn thành địa tiên (terrestrial immortals) thì làm 300 điều thiện. Tất cả những điều này như ta thấy, thể hiện truyền thống cổ xưa của Đạo gia. Nhưng khi ta đọc kỹ những điều thiện và ác được liệt kê trong *Cảm Ứng Thiên*, ta thấy chúng không thuần túy là quan điểm Đạo gia, mà hơn thế, chúng là một sự dung hợp tam giáo Nho, Thích, Đạo. Hầu hết các điều dạy này có thể được đem vào các bài giảng đạo ở các nhà thờ Thiên Chúa giáo mà chẳng ai chú ý [nhận ra là tín điều tam giáo]. Người trì tụng được dạy không gian dối, không tàn ác, không kiêu căng, không đạo đức giả, không hối lộ, không cân gian đo thiếu, không thèm muốn vợ người, không phung phí vật phẩm, không khinh phụ huynh, không dùng lửa nước phá hoại nơi dân cư, v.v. Những tín điều Phật giáo như bất sát sinh, không lật úp tổ chim, không hại thai phá trứng ắt hẳn sẽ làm người Tây phương ngạc nhiên. Kết luận của *Cảm Ứng Thiên* lại là quan điểm của Nho giáo: Nếu có ai chết vì tai ương bệnh tật hay yểu mệnh mà tội nợ chưa trả hết thì số nợ còn lại phải trả sẽ chuyển sang con cháu chứ không đợi đến kiếp sau. Một số điều trong 212 tội ác có tính cách mê tín hơn là luân lý, thí dụ: Không day về hướng Bắc mà tiểu tiện, không phun nước bọt về phía sao băng. Trong sự liệt kê các điều thiện ác thì điều ác vượt trội điều thiện khoảng 10 lần"[23].

Luật nhân quả mà *Cảm Ứng Thiên* xiển dương vốn là điểm trọng yếu trong luân lý Phật giáo. Đó là lẽ công bằng trong trời đất. Con người phải thu hoạch những gì mình đã tạo tác gieo trồng bao quát cả ba mặt *thân* (hành vi), *khẩu* (ngôn ngữ) và *ý* (tâm tư). Người Âu Châu cũng tin như vậy qua tục ngữ *"Man reaps what he sows"* (gieo gì gặt đó). Người Việt Nam bao đời nay cũng hằng tin tưởng *"Ở hiền gặp lành, làm ác gặp ác"* là thế. Người Trung Quốc thường nói *"Chúng qua đắc qua, chúng đậu đắc đậu"* (trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu) cũng không ngoài lẽ nhân quả báo ứng.

Bên cạnh luật nhân quả báo ứng là luật Thiên nhân tương cảm (hay Thiên nhân tương dữ, Thiên nhân hợp nhất) mà *Cảm Ứng Thiên* muốn xiển dương. Tam giáo quan niệm Trời tiềm ẩn trong lòng người. Trang tử nói: *Trời ở trong, người ở ngoài*[24]. Lại nói: *Trời đất sinh đồng thời với ta, vạn vật với ta là một*[25]. *Đại Đỗng Chân Kinh* (大洞真經) viết: *Tự bản chất Trời và người không khác nhau. Hoàng Đế Âm Phù Kinh* (黃帝陰符經) bảo: *Thiên tính là người*. Mạnh Tử nói: *Cái lý của vạn vật đều có đủ trong ta*[26]. Mạnh Tử quan niệm Trời ở ngay trong lòng người nên thấu triệt tường tận lòng mình thì sẽ biết tính, biết tính thì sẽ biết Trời. Vì Trời ngự trong lòng ta, nên nói đến Trời thì cứ nghiêm chỉnh lòng lại thì Trời tự hiện. Diễn ý này, *Kinh Thư Đại Toàn* viết: "Chí ư ngôn Thiên tắc nghiêm kỳ tâm chi sở tự xuất".

Như vậy theo Tam giáo, bản thể con người là Trời, cũng gọi là Thiên, Thượng Đế, chân tính, tự tánh, linh tánh, Đạo, chân tâm, chân ngã, bản lai diện mục, cốc thần, huyền tẫn, tính, thần, v.v. Cái bản thể ấy thường hằng bất biến và bên cạnh cái bất biến ấy là vọng tâm vọng ngã. Vọng tâm đầy rẫy thất tình lục dục nên che mờ chân tâm linh tánh. *Tính Mệnh Khuê Chỉ* viết: *Trước khi cha mẹ sinh ra ta, ta là một điểm linh quang của Thượng Đế, chỉ vì ta mang nhục thể mà điểm linh bị che mờ nên không linh nữa*. Điểm linh ấy gọi là Thiên tâm, được Lữ Tổ giải thích rằng: *Thiên tâm là cái tâm cùng phú cho tam tài [thiên-địa-nhân] mà sách luyện đan gọi là huyền khiếu. Ai ai cũng có Thiên tâm. Bậc hiền triết thì khai mở nó ra, kẻ ngu mê thì đóng nó lại. Khai mở thì trường sinh, đóng lại thì chết. Đổ thừa cho số mệnh ấy là cái hiểu biết của kẻ phàm phu vậy*[27].

Những trích dẫn trên đây xác minh mỗi người đều có Trời và thần minh ngự trị trong lòng, vì thế Trời và người tương cảm với nhau, liên lạc với nhau, có thể hợp nhất, cho nên *Cảm Ứng Thiên* cho rằng hễ có *Cảm* thì ắt có *Ứng*.

Cảm Ứng Thiên còn thuyết minh về thiện ác. Mỗi con người có hai phần *Chân* và *Vọng*. Phần chân thì bất biến, đó là chân tính, là Trời tiềm ẩn trong ta với biết bao tốt đẹp thiện lương. Phần vọng thì biến đổi, là vọng tâm do thất

tình lục dục quấy nhiễu với bản chất xấu xa. *Cảm Ứng Thiên* dạy ta trở về với thiên tính thiện lương ấy và lánh xa tội lỗi. Biết Trời ngự trị trong lòng, biết thần minh luôn giám sát, tự nhiên ta sẽ thay đổi tính tình, cố ăn ở cho đàng hoàng hơn. Nghĩa là nhờ kính sợ Trời mới có thể luyện kỷ tu thân, cho nên *Luận Ngữ* nói: *Lấy lòng kính sợ Trời mà sửa mình*. Trong sự sửa mình có hai khía cạnh: ăn năn sám hối tội cũ [mà *Cảm Ứng Thiên* gọi là cách *đổi họa thành phúc*] và ngăn chận tội lỗi có thể phạm trong tương lai. Vì vậy kinh không luận suông về thiện ác mà chỉ cách làm lành lánh dữ. Kinh nói: *Không làm các điều ác, phải làm mọi điều thiện*. Nhưng làm thế nào biết nhìn ra điều ác để mà tránh? Khổng Tử dạy: *Điều gì mình chẳng muốn ai gây cho mình, thì mình chớ làm cho họ*[28]. Nói cách khác ta phải đặt mình vào hoàn cảnh của người thì mới hiểu tâm tư và khát vọng của người thụ lãnh hành vi, nhờ đó sẽ biết việc nào nên làm hoặc không nên làm. Đó là căn bản của hành vi thiện ác. Tuy nhiên chúng ta cũng cần xét rõ nguyên nhân cấu thành tội ác để diệt trừ tận gốc. Tội ác có thể do cố ý hoặc không cố ý. Không cố ý là do lỡ tay (thí dụ trường hợp ngộ sát) hoặc do tâm thần điên loạn nên không ý thức và không kiểm soát được hành vi. Còn trường hợp cố ý mà phạm tội thì phải có một tiến trình cấu thành: tư tưởng phát sinh (vọng ý, vọng niệm) chỉ đạo ngôn ngữ (ác khẩu) hoặc và hành vi (thân nghiệp). Ngoài ra cũng phải xét đến sự huân tập hành ác trong quá khứ nữa. Cho nên người tu phải tu dưỡng phần chân tâm linh tánh, không để vọng tâm lấn lướt quấy nhiễu nảy sinh thất tình lục dục. Thất tình lục dục không kiềm chế nên phát sinh ác khẩu và vọng động tạo ác nghiệp. Vậy muốn trở nên hiền lương phải đặc biệt trừng tâm, nghĩa là chú trọng yếu tố *ý* trong 3 yếu tố *thân khẩu ý*. *Cảm Ứng Thiên* bảo ở điều 8 rằng: "Khi lòng nảy sinh thiện ý, tuy điều thiện chưa làm nhưng cát thần đã chực sẵn bên mình; khi lòng nảy sinh ác ý, tuy điều ác chưa làm nhưng hung thần đã chực sẵn bên mình." Luật Thiên nhân tương cảm như vậy thật là hết sức nghiêm ngặt và đáng sợ. Có sợ thì mới cố sửa mình.

Mặc dù *Cảm Ứng Thiên* khẳng định sự thưởng phạt công minh (thiện báo và ác báo) nhưng kỳ thực hiền nhân quân tử hành thiện không phải để truy cầu những thiện báo ấy. Vậy thì tại sao phải hành thiện? Vì trọn thiện trọn lành là bản tánh con người, Nho gia gọi đó là cái Đức Sáng (*Minh Đức*). Do sự huân tập thế tục và do dục vọng, cái đức sáng ấy bị lu mờ, nên bổn phận con người là *làm sáng lại cái đức sáng ấy* (minh minh đức) và dừng lại nơi *chí thiện*. Mạnh Tử nói: *Điều lớn lao nhất của người quân tử là làm điều thiện cho người khác*[29]. Khổng Tử bảo *quân tử phải làm điều tốt đẹp cho người*[30]. Làm điều thiện không cần ai biết ai hay, không cần báo đáp [*Cảm Ứng Thiên*-điều 3]. Người đời không

biết, trong lòng ta không oán hận[31]. Hiền nhân quân tử chỉ biết trong lòng thầm vui và thanh thản, đó là một trong ba điều vui mà theo Mạnh Tử, bậc đế vương trong thiên hạ chưa chắc đã có: *Trông lên không hổ với Trời, cúi xuống không thẹn với người*[32].

Như vậy, nội dung cơ bản của *Cảm Ứng Thiên* thâu tóm nền luân lý Tam giáo đồng thời xiển dương lẽ Thiên nhân tương cảm và luật nhân quả báo ứng, qua đó khuyến dạy người đời làm lành lánh dữ. Nhưng phân tích những điều mục đạo đức trong kinh [chủ yếu ở điều 5-6] ta còn nhận ra những điểm sau đây:

* *Kinh coi trọng quan hệ huyết thống, tông tộc:* Chế độ gia đình là kết cấu xã hội cơ bản trong xã hội Trung Quốc cổ đại. Sự liên hệ giữa các thành viên trong gia đình là dựa vào huyết thống. Trong chế độ gia trưởng, mỗi người đều có tôn ti trật tự, không được nhiễu loạn, phải lấy hoà mục tông thân làm quan trọng. Kinh để xướng *trung với vua, có hiếu với cha mẹ, yêu kính anh, thương em* và phản đối việc *công kích, xúc phạm cha và anh, làm trái lời dạy của cha mẹ, nghịch với người thân thuộc mà chạy theo người dưng, anh chị em ruột thịt tranh giành vật chất, chia rẽ nhau, chồng bỏ bê gia đình, vợ coi rẻ chồng, chồng không tử tế với vợ con, vợ hỗn hào với cha mẹ chồng, khinh khi ông bà tổ tiên đã khuất*, v.v...

* *Tán đồng chế độ quân chủ:* Quân chủ chế là sự phóng đại của gia trưởng chế. Hiếu là đạo con đối với cha mẹ, trung là đạo tôi đối với vua. Trung quân là một tầng cao của hiếu phụ. *Cảm Ứng Thiên* cho rằng trung hiếu đứng trên mọi điều thiện, là cơ sở của thành tiên liễu đạo, nên kinh phản đối: *trái lệnh trên, thầm khinh vua và cha mẹ, làm loạn chính trị trong nước, khinh thường, khuất lấp đối với bề trên*, v.v... Không riêng gì *Cảm Ứng Thiên*, ngay từ đời Đông Hán, *Thái Bình Kinh* (太平經) và đời Ngụy Tấn, *Bão Phác Tử* đã khẳng định trung hiếu là căn bản đức hạnh của người tu tiên[33] và hầu hết kinh sách của các phái Đạo giáo từ đời Tống về sau rất coi trọng trung hiếu, thậm chí có giáo phái như *Tịnh Minh* phái lấy trung hiếu làm tông chỉ[34].

* *Cảm Ứng Thiên đề ra phép xử thế* mà phần lớn những cách ứng xử ấy phù hợp với những cách ngôn, gia huấn trong các quyển như *Tòa Hữu Minh* (座右銘), *Danh Hiền Tập* (名賢集), *Tăng Quảng Hiền Văn* (增廣賢文) v.v... *Tòa Hữu Minh* của Thôi Viện nói: *Đừng nói ra chỗ kém của người, chớ bày tỏ cái hay của mình. Cho ai cái gì phải thận trọng và đừng ghi nhớ, thụ nhận ai cái gì thì phải thận trọng chớ quên. Cảm Ứng Thiên* cũng dạy như thế: *Không phô bày cái dở của người, không khoe khoang cái hay của mình. Ra ơn cho ai thì không mong sự đáp đền, cho ai cái gì thì chớ nghĩ lại mà hối tiếc*. Hoặc phê phán: *Chèn ép cho cùn nhụt chỗ hay của người, bảo hộ chỗ dở của mình. Mong cầu [chức tước bổng lộc] mà không được nên sinh lòng chưởi bới oán hận. Cho ai*

cái gì về sau lại tiếc. Vay mượn không trả. Mong muốn những điều vượt quá phận mình.

* *Kinh đề cao giới luật và phương thuật của Đạo giáo:* Trừ những chỗ nói về Tư Quá Thần, Tam Thi Thần, Bắc Đẩu Thần Quân, Tam Thai, v.v... là chư thần của Đạo giáo, và quan niệm từ bi giới sát ái sinh của Phật giáo (từ tâm ư vật: *lòng từ bi đối với vạn vật*), *Cảm Ứng Thiên* còn ủng hộ phương thuật và lên án việc *cản trở phương thuật*. Phương thuật là gì? Từ đời Tần- Hán đã có những người thi hành phương thuật và được gọi là phương sĩ 方士 (magician), thí dụ như Lô Sinh và Từ Phúc đời Tần Thủy Hoàng hay Lý Thiếu Quân đời Hán Vũ Đế.

Phương sĩ xuất hiện từ Vu giáo (巫教) của thời Xuân Thu (722 - 481) và Chiến Quốc (403 - 221). Chữ *vu* 巫 gồm chữ *công* 工 và hai chữ *nhân* 人 tượng trưng hai người đang nhảy múa cầu đảo. Người ta gọi chung bọn đồng cốt phù thủy là *vu hịch* 巫覡 (*vu* gọi nữ, *hịch* gọi nam). Dần dần vu hịch trở thành một tệ mê tín phổ biến trong dân gian, và lưu truyền tại Trung Quốc mấy ngàn năm mà không suy thoái. Theo Lưu Ngọc Kiến[35] đời Thương là thời kỳ đỉnh thịnh của bọn vu hịch, gần như một tôn giáo, gọi là *Vu giáo*. Bọn họ [gọi là *vu sử* 巫史] giữ chức vụ trọng yếu trong triều, vừa có nhiệm vụ về tôn giáo (thông công với thần minh) vừa có nhiệm vụ chính trị. Một số nhân vật vu hịch có tên tuổi được cổ tịch đề cập như Y Doãn [tức là A Hành] (xem *Sử Ký Tư Mã Thiên- Ân bản kỷ; Mặc Tử- Thượng hiền trung; Kinh Thi- Thương tụng*), Y Trắc [con trai của Y Doãn] (xem *Sử Ký- Ân bản kỷ*), Vu Hàm và con trai là Vu Hiền (xem *Sử Ký - Ân bản kỷ*), *Cam Bàn* (xem *Thương Thư - Chu thư; Sử Ký - Yên thế gia*). Theo Lý Viễn Quốc[36], ngoài công việc chính yếu là bốc phệ, các vu hịch dần dần bị phân hoá trên nhiều lãnh vực khác nhau như thiên văn, y học, tôn giáo, chính trị, v.v. Một số vu hịch lại có nguyện vọng truy cầu sự khang kiện và trường thọ nên rất chú trọng đến y dược và luyện dưỡng. Những vu hịch này dần dần tách biệt với Vu giáo và hình thành một hệ thống độc lập và được gọi là *phương sĩ*. Phương pháp luyện dưỡng của họ được gọi là *phương thuật*, gọi như vậy để khu biệt với *vu thuật* của bọn vu hịch.

Nhưng đến đời Tống thì phương thuật hay pháp thuật mới được Bạch Ngọc Thiềm định nghĩa rõ ràng hai khái niệm *pháp* 法 và *thuật* 術: *Dán phù gọi gió bắt ấn gọi mưa, cỡi cọp dẫn binh rồng, cứu người sống độ người chết, giao tiếp với tiên và thần linh, những cái đó gọi là pháp. Phun nước vào con ong biến nó thành chim bồ câu, lấy con kiến hô biến thành con rùa, phóng kiếm chém yêu tinh, ném thẻ tre cản ngăn rồng, những thứ ấy gọi là thuật.* Nói cách khác, theo Bạch Ngọc Thiềm, thuật [tức đạo thuật] chỉ những hành vi và thao

tác cụ thể, còn pháp [tức đạo pháp] chỉ những phương pháp để giao tiếp với thần linh, nhưng người đời quen gọi chung là pháp thuật [hay phương thuật]. Thật sự phương thuật của Đạo giáo rất phong phú, chia làm hai loại chính: một loại gồm những cách tu luyện của các đạo sĩ như *thủ nhất, huỳnh đình, nội thị, thổ nạp, đạo dẫn, tịch cốc, phòng trung, hoàng bạch, kim đan, phục thực, nội đan*, v.v... Loại kia gồm những hoạt động tế thế độ nhân của các đạo sĩ như *phù, chú, linh đồ, hàng yêu, nhiếp qui*, v.v...[37]. *Cảm Ứng Thiên* ủng hộ phương thuật, nhưng phản đối dùng phương thuật với ý đồ xấu: "Mai cổ yểm nhân" (*Chôn bùa ếm người*). Những cấm kỵ như *hành hình vào các ngày thuộc 8 tiết, ngày đầu tháng, đầu năm kêu gào giận khóc, day về hướng bắc hỉ mũi, khạc nhổ và tiểu tiện, chỉ trỏ nhật nguyệt tinh, nhìn lâu mặt trời mặt trăng...* thì Tôn Tư Mạc đời Đường đã nói trong quyển *Nhiếp Dưỡng Chẩm Trung Phương* (攝養枕中方) khi đề cập những đại kỵ của người tu tiên[38]

* *Cảm Ứng Thiên dạy người đời phải công bằng trong đời sống kinh tế- xã hội:* Trước tiên là không giữ của cải phi nghĩa, không được mưu cầu lợi lộc mà hại mạng người khác, không được vi phạm pháp luật mà hối lộ. Trong mua bán thì không được cân gian đo thiếu. Vay mượn thì phải hoàn trả sòng phẳng, cấm không được "mượn tài vật của ai rồi nguyện cho khổ chủ chết đi để quịt nợ" hay "trước mượn sau giật".

Lý Lạc Cầu chép lời của Tịnh Ý Cư Sĩ: "*Xem quyển Cảm Ứng Thiên Linh Dị Ký mới thấy những sự linh dị cũng như ảnh theo hình. Muốn đạt những sự linh dị thì có ba điều: tụng niệm, thi hành và truyền bá Cảm Ứng Thiên. Trong ba điều ấy, cố gắng thi hành là quan trọng hơn cả. Để được thiện báo thần tốc thì in ấn và truyền bá kinh. Một người hành thiện chẳng bằng người người hành thiện vậy*". Như vậy, thiết nghĩ, hiểu nội dung Cảm Ứng Thiên rồi thì chúng ta cần phải "chư ác mạc tác chúng thiện phụng hành", thế mới quý.

L A M

CHÚ THÍCH

(1) Cát Nguyên Chiêu Trị. *Đạo Giáo Dữ Bất Lão Trường Thọ Y Học* (道教與長壽醫學), bản dịch Hán văn của Dương Vũ, Thành Đô Xuất Bản Xã, 1992, tr.81.

(2) Nguyên văn: "Tự Tấn dĩ lai, y thử tu thân thành chân giả đa nhân, phú quý giả dĩ bất kế kỳ số hĩ, phổ thiên hạ nhai cù lý hạng, vô bất truyền bố".

(3) Ngô Phong (chủ biên). *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển* (中華道學通典), Nam Hải Xuất Bản Công Ty, Trung Quốc, 1994, tr.785.

(4) Khanh Hy Thái (chủ biên). *Trung Quốc Đạo Giáo* (中國道教), Đông Phương Xuất Bản Xã Trung Tâm, Thượng Hải, 1996, quyển 2, tr.124.

(5) Cát Nguyên Chiêu Trị. *Đạo Giáo dữ Bất Lão Trường Thọ Y Học;* Sđd., tr. 80.

(6) Lý Cương. *Đạo Giáo Sinh Mệnh Lý Luận* (道教生命理論), Tứ Xuyên Nhân Dân xbx, 1994, tr. 133.

(7) Xem phần VIII: *Bão Phác Tử Nội Thiên và Cảm Ứng Thiên.*

(8) Chu Việt Lợi. *Đạo Kinh Tổng Luận,* Liêu Ninh Giáo Dục xbx, 1991, tr. 341.

(9) Lý Lạc Cẩu. *Tiên Học Diệu Tuyển* (仙學妙選), Chân Thiện Mỹ xb., Đài Bắc, tr. 6.

(10) Ngô Phong (chủ biên). *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển* (中華道學通典), Nam Hải Xuất Bản Công Ty, Trung Quốc, 1994, tr. 1013.

(11) Holmes Welch, *Đạo Chi Phân Kỳ* (道之分歧) *(Taoism, the Parting of the Way)*, Boston, 1967, tr.140. *(Probably composed in the 11th century A.D., these came to be widely distributed by monasteries and by charitable societies).*

(12) Joseph Needham, *Science & Civilisation in China*, Vol. 2, p. 159. *(The foundations of the patrology, the Tao Tsang, were laid in +745. Many Taoist books were written, such as the Yin fu Ching [Harmony of the Seen and the Unseen] of Li Chuan. Many distinguished men, such as Li Pai, were practising Taoist initiates. Under strong pressure to compete with Confucianism and Buddhism, the Taoists now appeared in the role of preachers of conventional morality, hence the Thai Shang Kan Ying Phien [Tractate of Actions and Retributions] of the early +11th century; following the Kung Kuo Ko [Examination of Merits and Demerits] attributed to the famous alchemist and hsien Lus Tung Pin). Công Quá Cách* có nhiều chủng loại, bản mà Needham cho là của Lữ Động Tân vốn được gọi: *Thập Giới Công Quá Cách* (十誡功過格), đã được Léon Wieger dịch sang tiếng Pháp. Tác giả của *Âm Phù Kinh* (陰符經) (mà Needham bảo do Lý Thuyên sáng tác) là một vấn đề hấp dẫn khác. Theo các học giả Trung Quốc hiện đại, *chưa rõ ai là tác giả* của *Âm Phù Kinh*... Bản *Âm Phù Kinh* in trong *Trung Quốc Khí Công Đại Thành* (中國氣功大成), Phương Xuân Dương chủ biên, Cát Lâm Khoa Học Kỹ Thuật xbx, 1999, tr. 383, ghi là Lý Thuyên tập chú (chứ không phải là tác giả như Needham bảo).

(13) *Encyclopedia of Religion*, vol. 14, New York Macmillan, 1987, mục từ Taoism, tr. 298. *Ko Hung asserted in his Pao-p'u-tzu that without the practice of virtues it was useless to wish to become an immortal. His text provided a list of good and evil deeds that remained the code of popular morality. Morality tracts [shan-shu] many of which were based on Ko Hung's list, began to appear in the twelfth century. The most famous are the Kan-ying p'ien [Book of Divine Responses to the Conduct of Men] and the Kung-kuo ke [Diagram of Meritorious Actions and Sins].*

(14) Xem Khanh Hy Thái (chủ biên), *Trung Quốc Đạo Giáo,* quyển 2, tr. 125 và Lý Cương, *Đạo Giáo Sinh Mệnh Luân Lý* (道教生命倫理), tr. 144-145.

(15) Holmes Welch, *Sđd.*, tr. 139-140.

(16) *Âm Chất Văn* đã được P.Carus và D.T. Suzuki dịch ra tiếng Anh với nhan đề *Yin Chih Wen (The Tract of the Quiet Way* [Nxb. Open Court Publishing Co.,1906] [H. Welch, *Sđd.*, tr. 140].

(17) *James Legge* (Lý Nhã Các, 1815 - 1897) là giáo sĩ Hội Truyền Giáo London (The London Missionary Society), cũng là một Hán học đại gia cự phách. Ông phiên dịch hầu hết những kinh điển trứ danh của Nho gia sang Anh văn (như *Nho giáo thập tam kinh*) và những kinh điển Đạo giáo khác. Năm 1815, Hội Truyền Giáo London thành lập một nguyệt san bằng Hán ngữ tại Malacca, một người tiên phong trong lĩnh vực báo chí ở đây là Vương Thao (1828 -1897), nguyên là văn nhân, đã làm chủ bút tiếng Hán suốt những năm 1850. Vương Thao vì bị nghi ngờ có liên lạc với loạn Thái Bình nên bỏ chạy sang Hương Cảng dưới sự che chở của người Anh. Mười năm sau đó ông giúp James Legge hoàn thiện công trình phiên dịch *Ngũ Kinh* sang tiếng Anh (lúc đó J. Legge đã dịch xong *Tứ Thư* rồi). Sau đó J. Legge và Vương Thao đã cư trú 2 năm ở Scotland. Nhờ tiếp xúc rất nhiều với Tây phương và thông thạo ngành xuất bản, Vương Thao trở thành nhà báo độc lập trong những năm 1870 và ông tự thành lập một tờ nhật báo tại Hương Cảng. Như vậy, James Legge có những công trình phiên dịch kinh điển để đời cũng nhờ sự phụ tá của Vương Thao. Tác phẩm của James Legge: (1) *The life and*

teaching of Confucius with explanatory notes (Cuộc đời và giáo huấn của Khổng Tử, chú giải Luận Ngữ), London, 1861; (2) *The religions of China* (Những tôn giáo của Trung Quốc), London, 1880; (3) *The Shu-king* (Thư Kinh), Oxford, 1879; (4) *The Yih-king* (Dịch Kinh), Oxford, 1882; (5) *The Texts of Taoism* [Đạo giáo kinh điển] (Tao-teh-king: Đạo Đức Kinh), Oxford, 1891; (6) *The writings of Kwang-zze in the texts of Taoism* (Trang Tử), Oxford, 1891; (7) *The life and works of Mencius with essays and notes* (Mạnh Tử cuộc đời và tác phẩm có chú giải , London, 1875; (8) *The Thai-shang tractate of actions and their retributions* (*Thái Thượng Cảm Ứng Thiên*), Oxford, 1891; v.v.

(18) Tức là Thái Hạo,Viêm Đế, Hoàng Đế, Thiếu Hạo và Chuyên Húc.

(19) Ngũ Hoa (chủ biên). *Chu Dịch Đại Từ Điển* (周易大辭典), Quảng Châu, 1993, tr. 1009.

(20) Khanh Hy Thái, *Sđd.*, quyển 2, tr. 124.

(21) *Ngũ giới cấm*: (1) Bất sát sinh, (2) Bất du đạo, (3) Bất tà dâm, (4) Bất vọng ngữ, và (5) Bất ẩm thực tửu nhục.

(22) Ninh Chí Tân (chủ biên). *Đạo Giáo Thập Tam Kinh* (道教十三經), Hà Bắc, 1994, quyển hạ, tr. 1051 (Bão Phác Tử Nội Thiên, quyển 3 - Đối Tục).

(23) Holmes Welch, Sđd., tr. 140 -141

(24) *Nam Hoa Kinh* 南華經Thu Thủy.

(25) *Nam Hoa Kinh* 南華經, Tề Vật Luận.

(26) *Mạnh Tử* 孟子, Tận Tâm thượng.

(27) *Thái Ất Kim Hoa Tông Chỉ Kim Dịch* 太乙金華宗旨今譯, Tứ Xuyên Khoa Học Kỹ Thuật xbx, Thành Đô, 1995, tr. 127.

(28) *Luận ngữ* 論語, thiên Nhan Uyên (12.2).

(29) *Mạnh Tử* 孟子, Công Tôn Sửu thượng.

(30) *Luận Ngữ* 論語, Nhan Uyên.

(31) *Luận Ngữ* 論語, Học Nhi.

(32) *Mạnh Tử* 孟子, Tận Tâm thượng.

(33) Xem phần VIII: *Bão Phác Tử Nội Thiên* và *Cảm Ứng Thiên.*

(34) Nguyên danh là *Tịnh Minh Trung Hiếu Đạo* (淨明忠孝道), gọi tắt là Tinh Minh Đạo. Tịnh Minh Đạo hưng khởi ở Nam Xương, Tây Sơn, vào giữa đời Tống và đời Nguyên, thờ Hứa Tôn (239-?) làm tổ sư. Thực chất Tịnh Minh Đạo là bắt nguồn từ phái Linh Bảo 靈寶,còn Hứa Tôn là dòng dõi thế gia thời Ngụy Tấn, năm Thái Khang nguyên niên [280 công nguyên] đời Tây Tấn, nhậm chức Huyện lệnh ở huyện Tịnh Dương, quận Thục, sau từ quan đi ở ẩn, rồi lấy Nam Xương Tây Sơn làm trung tâm truyền đạo.

(35) *Lưu Ngọc Kiến. Trung Quốc Cổ Đại Quy Bốc Văn Hóa* (中國古代龜卜文化), Quảng Tây Sư Phạm Đại Học xbx, 1993. tr. 88- 94.

(36) *Lý Viễn Quốc. Đạo Giáo Khí Công Dưỡng Sinh Học* (道教氣功養生學), Tứ Xuyên Tỉnh Xã Hội Khoa Học xbx, Thành Đô, 1988, tr. 95.

(37) Khanh Hy Thái, *Sđd.*, quyển 3, tr. 172.

(38) *Đạo Gia Nhiếp Sinh Bí Pháp* (道家攝生秘法), Nội Mông Cổ Nhân Dân xbx, 1992, tr. 16.

KINH THÀNH HUẾ XƯA

Charles-Edouard Hocquard

Lời người dịch: Charles-Edouard Hocquard là bác sĩ quân y trong quân đội viễn chinh Pháp đã đến Việt Nam từ năm 1884 đến 1886. Phần lớn thời gian ở đây ông sống tại Hà Nội, nhưng trước khi trở về nước, ngày 30.12.1885 ông đã cùng với người bạn là họa sĩ Gaston Roullet rời Bắc Kỳ để đến miền Trung, ông đi bộ theo đường cái quan từ Đà Nẵng ra Huế, được ăn Tết ở Huế và đến cuối tháng 3 thì ra Bắc để trở về nước. Những ghi chép của ông trong thời gian ở Việt Nam đã được sắp xếp lại và năm 1892 thì xuất bản dưới cái tên *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ*. Ngoài công việc của một bác sĩ, Hocquard còn say mê chụp ảnh, những ảnh chụp của ông ở Việt Nam đã được triển lãm tại Pháp và được dùng để minh họa cho tập sách của mình. Vì thời đó chưa có kỹ thuật in ảnh chụp trên sách báo, nên những hình ảnh chụp của ông phải được vẽ lại bằng bút sắt trước khi làm bản in kẽm. So sánh ảnh chụp với hình minh họa trên sách người ta thấy họa sĩ rất trung thành với ảnh chụp, vì vậy những hình vẽ trong sách vẫn có giá trị tư liệu không kém gì ảnh chụp. Trong tập ghi chép của mình, tác giả đã dành nhiều trang để mô tả Kinh Thành Huế và thuật lại buổi thiết triều đầu năm của vua Đồng Khánh mà ông đã được tham dự. Khác với nhiều tác giả thuộc địa sau này, bác sĩ Hocquard có một cái nhìn tương đối khách quan, ít thiên kiến khi nói về những phong tục tập quán của người Việt, vì vậy những điều tường thuật của ông có nhiều giá trị tham khảo. Chúng tôi xin trích giới thiệu một đoạn trong chương 23, chương cuối cùng mô tả Hoàng Thành Huế cùng những hình ảnh của thời đó.

Chúng tôi đi qua cửa Ngọ Môn, cánh cổng chính của cửa này được đóng lại, chỉ hai cổng hai bên mới mở ra. Cổng chính chỉ dành cho vua. Ngày trước, khi các sứ thần của chúng ta được tiếp kiến chính thức, bao giờ cũng phải đi vào bằng cửa bên để giữ thể diện và để cho người dân Huế tưởng rằng thế lực mà các sứ thần đó đại diện không có gì đáng kể. Cho đến gần đây, viên Thượng thư Bộ Lễ luôn luôn đưa điều khoản đó vào trong nghi thức đón sứ giả vào triều. Ngay đến năm ngoái, đại tá Guerrier, phái viên của tướng tổng tư lệnh quân đội viễn chinh đến dự lễ đăng quang của vua Hàm Nghi, cũng phải theo lệ cũ và vào Hoàng Thành bằng cửa bên. Nhưng lần này tướng De Courcy không chịu khoan nhượng, và khi vua Đồng Khánh ra trước điện làm lễ đăng quang, De Courcy đã bước đầu tiên qua cổng giữa, bên cạnh vị tướng tổng chỉ huy, trước mặt các quan đang cúi lạy.

Sau khi qua khỏi Ngọ Môn chúng tôi đi qua một cái cầu bằng gạch bắc qua một cái hào nước cạn rồi đặt chân lên một cái sân lớn trước điện thứ nhất. Đầu cầu có hai cái cổng nhỏ, mỗi cổng có bốn cột đồng đúc liền một khối (...). Trên sân rộng có hai con hổ vàng đặt trên bệ xây, có mái che dựng trên bốn cột, sau sân lớn còn có một cái sân nhỏ hơn dẫn đến phòng thiết triều.

Phòng thiết triều chiếm cả một tòa nhà lớn có ba tầng mái, với những diềm mái trang trí những hình quái vật lớn theo kiểu Trung Hoa, thật là kỳ vĩ. Một hàng cột lớn sơn đỏ và vàng chạy lên tận nóc có rất nhiều hình chạm khắc. Tường ngăn bằng những vách ván gỗ chạm trổ rất đẹp từ dưới đất lên tận trần. Tận trong cùng, nằm giữa các hàng cột, ngai vàng được đặt trên một cái bệ có ba bậc, phủ sơn mài đỏ thiếp vàng, hình dáng giống một cái ghế tựa, phía trước có hai chỗ để chân hình hai con hổ phục, ngai được kê sát một bức trướng thêu dày đặc, thêu nổi hình con rồng bốn móng là biểu tượng của vương triều[1]. Phía trên là một cái tán bằng lụa vàng, có thêu màu. Chính trong phòng này nhà vua có những cuộc tiếp kiến trọng thể, trước tất cả các quan trong triều, đứng thành hai nhóm bên phải và bên trái ngoài nhà, trên hai cái sân phía trước. Vào những ngày đó, những bức mành lớn ngày thường che kín phòng thiết triều về phía sân, được cuốn lên hết[2].

Tòa nhà đầu tiên mà tôi vừa mô tả nối liền với một cái sân trong, qua hai cửa nhỏ phía bên, chiếc sân lát bằng những viên gạch lớn đưa tới ba cánh cửa lớn sơn đỏ trang trí những con rồng lớn màu vàng. Các cửa đó dẫn tới một tòa nhà thứ hai, mà tận trong cùng còn nhìn thấy một cung điện lớn có kiến trúc giống như tòa nhà đầu tiên và có một cái sân lát gạch (...)[3].

Trong cung điện này, nơi vua thường ở, các quan và những người hầu cận phải bỏ giày dép và nói khẽ, để tỏ lòng tôn kính nhà vua.

Ở hai phía khác của sân còn có hai tòa nhà là nơi ở của quân cấm vệ[4]. Nhà vua sai đưa đến chỗ tôi ở một trong hai tòa nhà đó một cái khay bánh ngọt và trà rất ngon. Vào lúc tôi vinh dự uống trà của nhà vua, thì thấy một đoàn người đi qua sân: một chiếc hộp vuông, bốn phía phủ những chiếc mành nhỏ, đặt trên một chiếc cáng có lính mặc áo đỏ khiêng. Chiếc hộp được che bằng hai cái lọng vàng do hai người lính giương lên; phía trước có bốn người lính trán mang vành đai hình dáng lạ kỳ, tay cầm kiếm lớn đi

Nhà và vườn bên trong Tử CấmThành

một cách trịnh trọng. Theo lời giải thích của cha Hoàng thì đấy là đám rước đồ cúng của vua hàng ngày dâng lên bàn thờ tổ tiên ở trên chùa.

Gian điện thứ hai gồm một phòng rộng như gian thiết triều, nhưng trang trí ít hơn. Các cột lớn đỡ trần làm bằng gỗ tếch rất đẹp, không sơn, một chiếc tán bằng vải thêu treo trên trần, phía trên một cái giường nghỉ, trước giường đặt một cái bàn hình dáng lạ kỳ và chạm trổ rất đẹp. Phía sau cái giường có đặt một một chiếc gương Âu lớn, với cái khung nặng nề và thô kệch đối lập với những đồ đạt khác. Đấy là nơi nhà vua tiếp kiến riêng mà không phải theo nghi lễ tiếp kiến chính thức.

Trên bàn tôi nhìn thấy một nghiên mực bằng ngọc đầy son đỏ và trong một cái hộp chạm có hay cây bút lông của vua dùng. Hàng ngày nhà vua ký tên và ghi chú bằng son đỏ mọi tấu trình do viên quan phục dịch dâng lên. Những nhận xét của vua được truyền ngay tức khắc cho các bộ liên quan để thi hành, do các thị vệ truyền đạt.

Hai dãy nhà ngang nơi ở của lính canh được nối với một cái sân lát gạch khác giống cái sân tôi vừa nói, bằng những hành lang hẹp chạy hai bên cung điện chính. Chiếc sân này có trồng những cây lớn, ở lối vào có hai chiếc vạc bằng đồng cao ngang người, đúc liền một khối, hình như do các công tượng của vua làm. Với kích thước và với sự tinh tế trong những hình trang trí nổi trên mặt vạc, đây có lẽ là những tuyệt tác.

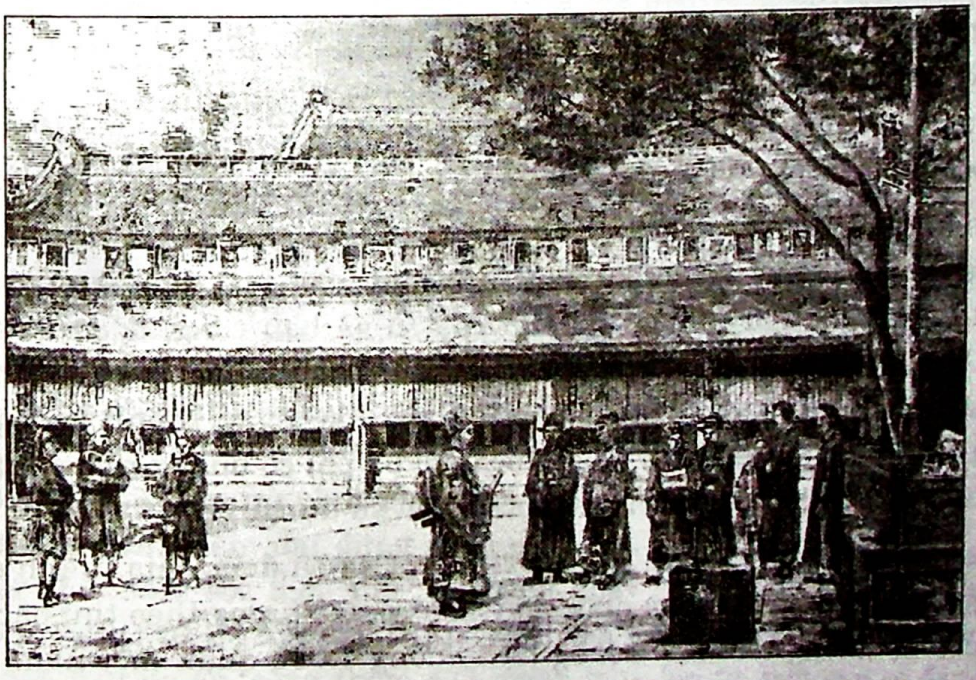

Điện Càn Thành, nơi vua làm việc

Chiếc sân lại đưa đến một tòa nhà lớn thứ ba, cũng kiến trúc như tòa nhà đầu. Những bức rèm che lối vào được hạ kín. Nhà vua đứng phía sau một bức rèm và tôi nhận thấy lờ mờ bóng của ngài[5].

Một tốp quan cấp thấp, thái giám, đầy tớ đến nhập vào nhóm của chúng tôi, tất cả đều đi chân đất và khi đi qua bức rèm nơi vua đứng, họ cúi mình rất thấp, gần sát đất. Tất nhiên mỗi người đều đeo ở cổ một tấm biển nhỏ bằng ngà ghi rõ cấp bậc và chức trách của mình.

Sau khi nhìn tôi, nhà vua đi vào trong và cho tôi vào cung điện. Gian phòng lớn chiếm cả khoảng rộng cũng có kiến trúc giống như những nhà khác; cả gian phòng kê kín những tủ kính đặt những tặng vật quí giá nhất đã được làm qua nhiều thế hệ để dâng lên vua Việt Nam. Bên cạnh những đồ ngà chạm trổ tuyệt vời, còn có những đồ vàng bạc nghệ thuật lạ kỳ, rất nhiều cây san hô nhỏ trên cành có treo đá quí, những vũ khí đắt tiền vỏ khảm xà cừ, tôi cũng phát hiện thấy một số lớn đồ dùng đem từ châu Âu đến với giá trị thấp và có thị hiếu đáng ngờ. Có những chiếc bình màu xanh sặc sỡ, có hoa đỏ vẽ cẩu thả, như đồ chơi giải thưởng ở các chợ phiên; bên cạnh một bộ đồ trà chén ngọc đặt trong lưới đan bằng dây vàng với bình trà bằng vàng khối gắn trên nắp một viên bích ngọc to bằng hạt dẻ, tôi thấy trên một chiếc đệm được đặt cẩn thận một quả cầu bằng thủy tinh tráng thủy, giống như những thứ người ta treo trong vườn.

Bên cạnh bảo tàng, tôi được đưa vào xem nhà diễn tuồng, nơi đó các diễn viên trình diễn theo lệnh vua những vở tuồng hoặc do vua viết hoặc do hội đồng Nội Các viết. Đội tuồng Hoàng gia gồm khoảng 45 ca sĩ và nhạc công, được bà thái hậu tuyển chọn trong những cô gái đẹp nhất nước, được bà theo dõi và huấn luyện. Ngân sách Việt Nam cấp cho họ một khoản lương cố định, và khi vua hài lòng vì công việc của họ thì ban thưởng thêm. Để diễn các vai đó họ phải có những bộ trang phục bằng lụa đắt tiền và đồ trang sức mua từ Trung Quốc.

Rời khỏi nhà diễn tuồng chúng tôi đi vào dãy nhà cuối cùng, với những gian nhà riêng của vua và các bà phi, xây trong một loạt sân và vườn. Tất cả những tòa nhà này đều có hai tầng với cửa sổ và ban công; bốn trong những gian đó là của bà hoàng quí phi, hay hoàng hậu, và ba bà phi hạng nhất; những người đàn bà khác của vua ở trong sáu tòa nhà lớn, ngăn thành buồng nhỏ và trang bị đồ đạc bằng ngân sách nhà nước. Mỗi bà phi có buồng riêng hoặc ở một mình hoặc ở cùng những người hầu được quyền sử dụng.

Vua có rất nhiều vợ. Vua Tự Đức có 104. Các bà được chia thành chín bậc có tên gọi khác nhau, được nhà nước may mặc và trả lương theo thứ bậc của họ. Lương của họ không cao lắm: hoàng hậu hưởng 1.000 quan một năm, khoảng 800 franc, cộng 250 thăng gạo đỏ, 50 thăng gạo trắng và 60 tấm lụa; các bà phi bậc 2 chỉ được 500 quan, 205 thăng gạo đỏ, 45 thăng gạo trắng và 48 tấm lụa; còn các bà phi bậc 9 thì được phụ cấp rất tạm bợ: 33 quan, 180 thăng gạo đỏ, 36 thăng gạo trắng và 12 tấm lụa.

Mỗi bà phi được phép đưa vào trong nội phủ một số người hầu gái nhất định, số lượng thay đổi tùy theo cấp bậc và do các bà tự bỏ tiền ra trả công. Bà chánh phi có thể có 12 người hầu và các bà phi bậc cuối cùng có 3 người hầu. Luật pháp không hạn chế số phi tần của vua, nhưng chu cấp cho nhu cầu của tất cả. Phụ nữ trong cung do một số các bà lớn tuổi giám sát, các bà này được chia thành 6 bậc. Dưới thời Tự Đức số lượng các bà này là 60. Các bà được nhà nước nuôi dưỡng và ăn mặc giống như trang phục của phu nhân các quan đại thần; hàng ngày chính các bà là người chỉ định các cung nhân đến hầu vua và bà hoàng thái hậu; các bà còn điều khiển các nữ công, là những kẻ hầu hạ có nhiệm vụ chèo thuyền cho vua và canh gác quanh các phòng riêng của vua. Nữ công gồm có 300 người và chia thành 6 bậc, được ở trong một ngôi nhà cạnh hậu cung; họ mặc đồng phục gồm một quần, một áo và một khăn màu xanh lục.

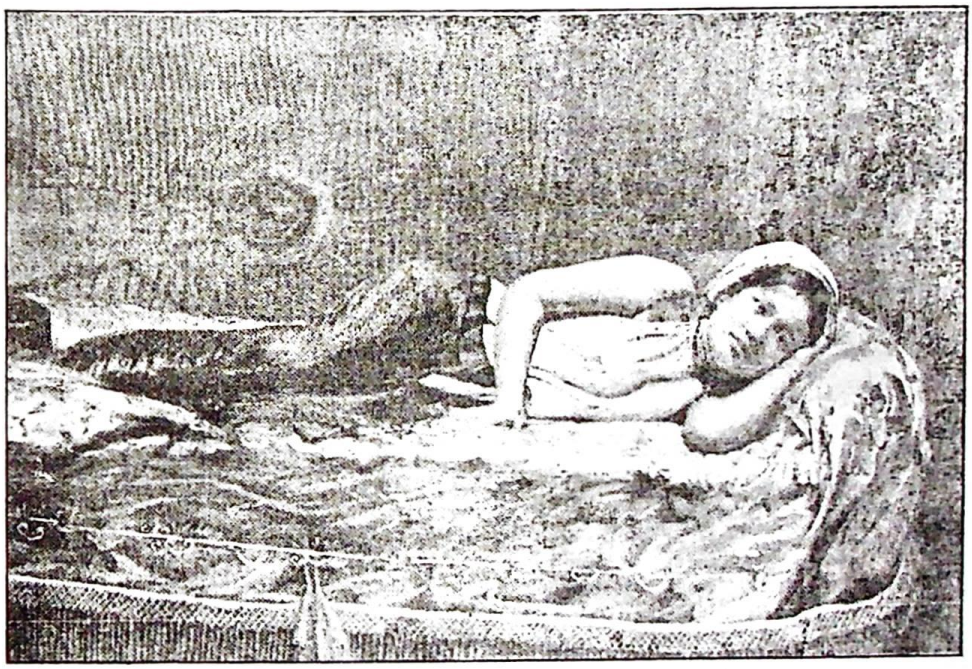

Hình này đã được in ở nơi khác với chú thích: Một người đàn bà Bắc Kỳ. Nhưng trong cuốn sách do Hocquard xuất bản thì lại chú thích: Một bà vợ vua. Rõ ràng đây là một bà phi người Bắc, không hiểu tác giả đã chụp được trong hoàn cảnh nào.

Hàng ngày số phụ nữ phục dịch vua gồm có 15 bà phi và 30 nữ công; những người hầu này cầm kiếm dài đứng gác mọi lối ra vào của ngự dinh. Còn những người khác thì chăm sóc mọi nhu cầu hàng ngày của nhà vua, 5 người thường xuyên ở bên cạnh vua để hầu hạ, và thay đổi mỗi ngày. Tổng số phụ nữ trong hậu cung lên đến 579 người, cộng thêm 435 người hầu, lên tới một con số đáng kể là 1.014 người, tất cả đều ở trong cung và được nhà nước đài thọ.

Các bà phi của vua được tuyển chọn bằng hai cách: hoặc là con gái các quan và những nhà giàu có muốn được ân huệ cho gia đình, đã cung hiến những

người con gái đẹp nhất cho vua, hoặc là con gái thường dân được bà hoàng phi mua về làm con hát và được vua chú ý vì sắc đẹp. Một khi vào trong hậu cung, những người phụ nữ đó đều bị cấm cung suốt đời bên vua. Bị tách khỏi thế giới bên ngoài, họ không được cả quyền gặp lại cha mẹ, tuy nhiên mẹ của họ lâu lâu cũng được phép vào cung thăm. Nếu một bà phi của vua bị bệnh nhẹ, họ được cách ly tại y đường trong cung để thái y đến chăm sóc dưới sự giám sát của một thái giám. Nếu là bệnh không chữa được người phụ nữ đó sẽ được trả về cho gia đình. Trường hợp bị đột tử, người ta phải dùng dây kéo qua tường để đưa ra ngoài. Không bao giờ được đưa một xác chết đi qua cửa dành cho vua. Cả vua cũng phải tuân theo thông lệ đó, khi vua băng hà, người ta phải đưa áo quan qua một cái cửa trổ trên tường rồi sau đấy xây bịt lại[6].

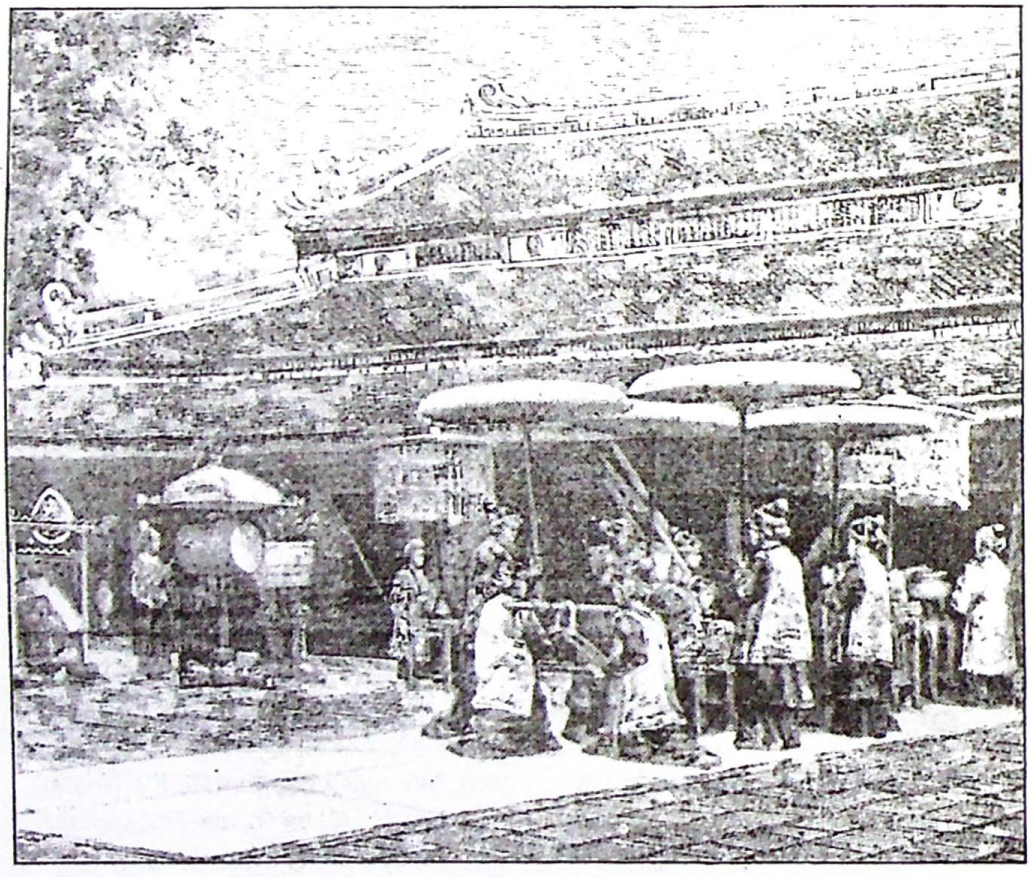

Cung nhân chờ đón vua

Khi vua băng hà, các bà phi có hai số phận khác nhau: những người thuộc giai tầng cao hơn thì được đưa đến ở trong một cung điện cạnh lăng mộ, tại đấy, dưới sự giám sát của các thái giám, các bà sống đến hết đời để chăm sóc phần mộ nhà vua đã quá cố. Còn những người thuộc giai tầng dưới thì được trả về nhà, nhưng dù có đẹp và tài hoa đến mấy, họ cũng chỉ được lấy những người không có chức phận công cộng. Nghiêm cấm các quan ở mọi cấp không được lấy một người đàn bà từ hậu cung trở ra; việc cấm kỵ đó xuất phát từ lòng kính trọng đối với hương hồn nhà vua.

Ngoài phụ nữ, nhà vua còn được phục dịch bởi thái giám và thị vệ. Thái giám được triều đình sử dụng để giám sát các cung nhân và truyền đạt lệnh của vua đến các quan thuộc mọi ngành trong triều, những viên quan này chỉ được trình diện trước mặt vua khi có lệnh triệu vào. Thái giám có trang phục giống các quan trong triều nhưng chỉ mặc trong ngày lễ, họ được nuôi dưỡng tốt và được kính trọng, gia đình họ được ban tiền của và được miễn mọi thuế khóa và lao dịch. Còn thị vệ là những người tin cẩn chọn trong số các quan binh thông minh nhất thuộc quân cấm vệ, họ được giao nhiệm vụ mật thám ở Huế và ở các tỉnh, khi vua cần ra lệnh trực tiếp cho một viên quan ở bất cứ nơi nào trong nước thì thị vệ được phái đi. Thỉnh thoảng họ được phái đến một tỉnh xa xôi để thăm dò cho vua về tư cách của một viên quan, về tình hình xảy ra trong vùng, và về hành động của người ngoại quốc. Những quan chức này rất có thế lực và được kính sợ. Khi đi làm nhiệm vụ mật, họ dấu kín tấm thẻ ngà ghi chức vụ của mình, và chỉ đưa ra cho người được theo dõi biết khi không còn gì để điều tra nữa.

Cách hậu cung không xa là cung điện nơi ở của bà thái hậu, mẹ vua Tự Đức[7]. Bà hoàng già này rất có ảnh hưởng trong triều, bà có những người phục dịch riêng và mỗi ngày có một công chúa và ba vị phu nhân bậc cao đến túc trực trong điện. Nhà nước phụ cấp cho bà 10.000 quan tiền, 1.000 thăng gạo, cứ mỗi lần sinh nhật thêm mười năm thì số tiền được tăng lên 5.000 quan. Tự Đức rất kính trọng mẹ. Nhà vua đến thăm hàng ngày, tặng quà và thăm hỏi ân cần và thường hỏi ý kiến bà. Vua Đồng Khánh cũng rất tôn kính bà, ngài chỉ nói khẽ với bà với thái độ rất cung kính. Bà hoàng già đó dành thời giờ để huấn luyện các ca nữ phục vụ vua, đôi khi bà dạo chơi với họ, thỉnh thoảng bà rời khỏi cung để cùng các cung nhân đến ở trong lăng vua Tự Đức, bà hoàn toàn mù từ khi con bà qua đời.

Ở nơi sâu nhất trong Hoàng Thành là một cái ao nhỏ có cây mọc xung quanh và có ngòi nước nối với hào bên ngoài. Một ngôi nhà sàn lớn dựng lên giữa mặt nước, đấy là nhà Ngân Khố và cái hồ gọi là Hồ Sấu. Trong triều người ta tin rằng cá sấu trong ao là để bảo vệ kho tàng chống kẻ trộm muốn đột nhập vào ngôi nhà[8]. Vào giờ phút này không còn con cá sấu nào trong mặt hồ phẳng lặng, có lẽ thời xưa, khi người ta còn đem cá sấu sống từ Nam Kỳ dâng lên để vua ăn thịt, nên tạm thả vào hồ mang tên đó, đấy là lời giải thích truyền thuyết trên. Truyền thuyết còn kể rằng khi quân của tướng De Courcy chiếm lĩnh Kinh Thành, đã tìm thấy ở nơi nầy những hòm đựng đầy bạc thoi trị giá lên đến 12 triệu. Nếu tin vào lời ông Silvestre, cựu Giám đốc Vụ Dân sự và Chính trị Bắc Kỳ, một người rất thông hiểu mọi việc ở Việt Nam vì đã sống lâu ở đây, thì con số đó chỉ là một phần rất nhỏ tài sản của vua Huế. Dự trữ tiền tệ cất trong tòa Ngân Khố phải lên đến con số tối thiểu là 378 triệu. Nếu chúng ta chỉ thu được

có một phần nhỏ là vì trước khi chuẩn bị cuộc tập kích tướng De Courcy, hai quan Phụ chính Thuyết và Tường đã cất giấu tiền của trong kho. Họ đã giao cho viên Đề đốc Hộ thành là Bích cho quân đem tài sản trong kho đến một nơi chắc chắn. Kho tàng đó chủ yếu là những nén bạc và vàng đã được phân ra thành từng lô và cho vào những thùng chắc chắn, trong suốt tháng 6.1885, những thùng hàng đó được bọc chiếu che giấu để phân tán đến các tỉnh xa xôi và giao cho những viên quan trung thành trông coi.

Khi lính Pháp xâm chiếm tòa Ngân Khố, họ không tìm thấy một nén vàng nào, mà đấy là tài sản chiếm phần lớn dự trữ của triều đình, chỉ còn lại một số nén bạc và một lô huy chương. Về sau, cũng ông Giám đốc Vụ Chính trị vừa nói ở trên đã tìm thấy ở tỉnh Quảng Bình 30 hòm đựng bạc nén trị giá 4 triệu.

Tòa nhà nhỏ có tường bao quanh ở tận trong cùng Hoàng Thành là khu nhà ở của vua, có trồng những cây lớn và bài trí theo kiểu vườn Trung Hoa. Ở đấy có những cái hồ nhỏ, nổi lên ở giữa là những tảng đá, có những cây cầu nhỏ và những con đường mòn vạch ra rất khéo, hai bên trồng những lùm cây nhỏ mà những người thợ làm vườn của hoàng cung cắt tỉa thành những hình kỳ lạ và quanh co.

Đào Hùng *(dịch)*

CHÚ THÍCH

Những chú thích sau đây là của ông Philippe Papin, Trưởng Văn phòng đại diện Viện Viễn Đông bác cổ Pháp tại Hà Nội thực hiện trong lần tái bản năm 1999.(ĐH).

(1) Chỗ này tác giả nhầm, thực ra là rồng 5 móng biểu tượng của vua, còn rồng 4 móng là của các hoàng thân và quan lại.

(2) Phòng thiết triều là điện *Thái Hòa* được xây dựng dưới thời Gia Long ở vị trí của *Đại Cung Môn*. Năm 1833 Minh Mạng cho dời điện *Thái Hòa* vài chục thước về phía nam, tách rời khỏi *Tử Cấm Thành*.

(3) Đấy là *Đại Cung Môn* lối vào *Tử Cấm Thành*. Tòa "điện lớn" mà Hocquard nhìn thấy sau cửa này là điện *Cần Chánh* do Gia Long xây dựng từ năm 1804 hay 1811, dùng để tiếp các khách quí, gọi là điện *Càn Nguyên*.

(4) Hai dãy nhà ngang là *Võ Công Thự* bên trái dành cho quan võ và *Văn Công Thự* bên phải dành cho quan văn, xây năm 1813.

(5) Tòa nhà thứ ba này là điện *Càn Thành*, nơi ở của vua.

(6) Chúng tôi không có thông tin nào về tục lệ này đối với vua. Vì theo tài liệu mô tả đám tang vua Gia Long thì áo quan của vua vẫn được đưa ra bằng cửa chính.

(7) Đấy là bà Từ Dũ (1810-1901), hoàng phi vua Thiệu Trị, một bà hoàng nổi tiếng của triều đình Huế.

(8) Đoạn mô tả này đặt ra một số vấn đề. Khu vườn tác giả mô tả hình như là *Cơ Hạ Viên*, nằm bên trong *Cấm Thành*. Còn tòa Ngân Khố lại nằm bên ngoài, cũng như Hồ Sấu nằm gần như ở giữa Kinh Thành, bên bờ nam sông Ngự Hà, giữa một khu vườn do Minh Mạng lập năm 1836 gọi là *Thư Quang Viên*. Năm 1843 Thiệu Trị cho dời vườn này vào bên trong *Tử Cấm Thành* và gọi là *Cơ Hạ Viên*, là khu vườn mà Hocquard mô tả, nhưng Hồ Sấu thì tất nhiên vẫn nằm ở vị trí cũ. Có lẽ tác giả đã nhầm khi mô tả cái hồ khác nằm trong *Cơ Hạ Viên* gọi là "hồ vua câu cá".

No. 1(27)
2000

THỪA THIÊN HUẾ MAGAZINE OF
TECHNOLOGICAL AND SCIENTIFIC INFORMATION

CONTENTS

SCIENCE AND LIFE

* Huế tea as compared to Chinese tea. ***Võ Quang Yến.*** 3
* Climatic changes in Thừa Thiên Huế Province in the last 100 years and some conjectures for the rainy season of the year 2000. ***Nguyễn Việt, Phan Văn Hòa.*** 13

CULTURE-HISTORY

* Huế arts viewed in terms of denotation and symbolism of their decorative motifs. ***Nguyễn Hữu Thông.*** 20
* Some remarks on the ritual music and intonation in Caodaism. ***Lê Anh Dũng.*** 26
* The whale-worshiping custom, a typical manifestation of the culture of Central Vietnam coastal villages. ***Nguyễn Phước Báo Đàn.*** 32
* The changes of names of villages in the region from Quảng Bình to Quảng Nam Province in the course of history. ***Trần Đại Vinh.*** 41
* Understanding Dương Quảng Hàm as a historian-teacher in the era of French domination through his textbook "Leçons d'histoire d'Annam". ***Nguyễn Phan Quang.*** 45
* The method of verbal marking applied to the wooden components of the royal architecture in Huế. ***Tôn Thành Chi, Phan Thanh Hải.*** 51

SCIENCE FORUM

* The process of transformation of the natural geography at Thuận An Estuary and remedial measures for the consequential damages in the last 600 years. ***Phan Thuận An.*** 60
* The transformation of Huế-Thuận An seacoast viewed in terms of natural geography. ***Nguyễn Văn Cư.*** 68
* The transformation process of the Perfume River and Tam Giang Lagoon viewed in terms of geo-geology. ***The Institute of Geology.*** 73
* Causes and solutions for the closure and clearance phenomena at the estuary of the Perfume River. ***Ngô Đình Tuấn.*** 82
* Some remarks on the basic adjustment projects and remedial measures against the aftermaths of the 1999 flood for the seacoast in Thừa Thiên Huế Province. ***Trịnh Việt An, Lương Phương Hậu.*** 88

DISCUSSION

* The mistakes in an article about Trịnh Hoài Đức. ***Nguyễn Mai Khôi.*** 95
* Some comments on the book "Thành ngữ Hán Việt" by Ông Văn Tùng. ***Lý Việt Dũng.*** 105

DOCUMENT

* Some new information about King Gia Long through an antique teapot. ***Phạm Hy Tùng.*** 117
* Some remarks on the tune "Đăng đàn cung", the national anthem of the Nguyễn Dynasty. ***Thiện-Mộc Lan.*** 129
* Studying the book "Cảm ứng thiên", the great book of edifications of Taoism. ***Lê Anh Minh.*** 132
* The Huế citadel of old. ***Charles-Edouard Hocquard*** (translation by Đào Hùng) 147

No. 1(27)
2000

REVUE DES INFORMATIONS
SCIENTIFIQUES ET TECHNOLOGIQUES DE THỪA THIÊN HUẾ

SOMMAIRE

SCIENCES ET VIES

* Le thé vert de Huế et le thé Chinois. ***Võ Quang Yến***. 3
* Le changement du climat à Thừa Thiên Huế pendant les derniers 100 ans et les prévisions de la saison de pluie et de tempête en 2000. ***Nguyễn Việt, Phan Văn Hòa***. 13

CULTURES - HISTOIRES

* Les beaux-arts de Huế vus de la signification et des symboles des motifs décoratifs. ***Nguyễn Hữu Thông***. 20
* Quelques commentaires sur la musique de fête et les chants cérémoniaux du Caodaïsme. ***Lê Anh Dũng***. 26
* Le culte des baleines, une manifestation tropique de la culture des régions littorales du Centre Vietnam. ***Nguyễn Phước Bảo Đàn***. 32
* Changement de nom des villages des provinces de Quảng Bình à Quảng Nam dans le temps. ***Trần Đại Vinh***. 41
* Etude sur Dương Quảng Hàm, un enseignant - historien sous le colonialisme français par son oevre "Leçons d'histoir d'Annam". ***Nguyễn Phan Quang***. 45
* Le systhème d'écriture sur les structures en bois de l'architecture royale à Huế. ***Tôn Thành Chi, Phan Thanh Hải***. 51

FORUMS SCIENTIFIQUES

* Processu du changement géographique naturel à l'estuaire de Thuận An et des mesures d'amélioration pendant 600 ans. ***Phan Thuận An***. 60
* Evolution de la plage de Thuận An du point de vue géographique. ***Nguyễn Văn Cư***. 68
* Evolution de la rivière de Parfums et de la lagune de Tam Giang du point de vue géologéographique. ***Institue Geologique***. 73
* Fermeture, ouverture de l'estuaire de la rivière des Parfums-les causes et les solutions. ***Ngô Đình Tuấn***. 82
* Quelques opinions sur la solution de rectification fondamentale et de traitement des conséquences de l'inondation de 1999 sur les côtes de Thừa Thiên Huế. ***Trịnh Việt An, Lương Phương Hậu***. 88

DISCUSSIONS

* Les erreurs d'un article sur Trịnh Hoài Đức. ***Nguyễn Mai Khôi***. 95
* Quelques propos sur le livre "Thành ngữ Hán-Việt" de Ông Văn Tùng. ***Lý Việt Dũng***. 105
* Les nouveaux documents sur le roi Gia Long à travers une ancienne théièr. ***Phạm Hy Tùng***. 117

DOCUMENTS

* Quelques propos sur "Đăng đàn cung", l'hymne national de la dynastie des Nguyễn. ***Thiện-Mộc Lan***. 129
* Etude sur "Cảm ứng thiên", un grand livre sur la vertu du Taoïsme. ***Lê Anh Minh***. 132
* L'ancienne capitale de Huế. ***Charles-Edouard Hocquard*** (traducteur Đào Hùng). 147

VIPESCO

CÔNG TY THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

(CHI NHÁNH II - HUẾ)

❑ 9 LÊ DUẨN - HUẾ
❑ ĐT: 524426 - 524268

✧ SẢN XUẤT CÁC LOẠI THUỐC TRỪ SÂU, TRỪ BỆNH HẠI CÂY TRỒNG THEO TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

✧ HỢP ĐỒNG XỬ LÝ MỐI, MỌT CÓ BẢO HÀNH.
✧ KINH DOANH CÁC LOẠI THUỐC GIA DỤNG NHƯ: - DẦU TRỪ MUỖI, TRỪ MỐI, MỌT, KIẾN, GIÁN, NHANG TRỪ MUỖI...

CHI NHÁNH II
HUẾ
ĐỊA CHỈ TIN CẬY CỦA NHÀ NÔNG

THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tạp chí của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế
Tòa soạn: Số 18 đường Hà Nội, thành phố Huế . Tel. 825453
Tổng biên tập: Lê Phước Thúy
Ban biên tập: Nguyễn Đình Thuận, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Hùng

Giấy phép xuất bản số 893/BC-GPXB, ngày 15.7.1994 do Bộ Văn hóa Thông tin cấp.
In tại Xí nghiệp In chuyên dùng Thừa Thiên Huế, nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2000.